

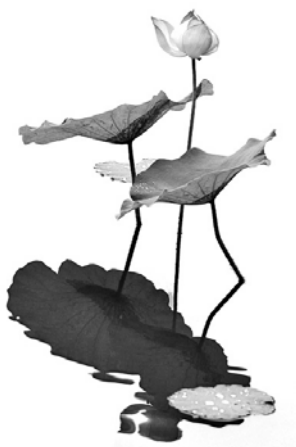
Ni trưởng Huỳnh Liên cuộc đời và đạo nghiệp

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
NI GIỚI HỆ PHÁI KHÁT SĨ

NI TRƯỞNG HUỲNH LIÊN
CUỘC ĐỜI và ĐẠO NGHIỆP

Nhật Huy - Thích Nữ Khiêm Liên

(Tái bản lần thứ nhất)



Đ **NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**
PL. 2560 – DL. 2016

Mục Lục

Lời giới thiệu của HT. Giác Toàn	7
Lời giới thiệu của NT. Tràng Liên	11
Lời cảm ơn	13
Lời thưa	14
Đôi điều trao gởi	21

I. Ni Trưởng Huỳnh Liên – Cuộc đời và đạo nghiệp

.....	25
Dẫn nhập	25
1. Thuở thiếu thời	29
2. Thời kỳ trưởng thành	31
3. Nhon duyên xuất gia	32
4. Thời kỳ hành đạo	40
5. Biến cố bất ngờ	54
6. Giới Đàn Sa Di Ni đầu tiên	59
7. Thời kỳ hành đạo miền Trung	61
8. Thời kỳ tham gia Cách Mạng	73
9. Thời kỳ xây dựng quê hương và Đạo Pháp	77
10. Thời kỳ lâm bệnh và viên tịch	84

II. Công trình phiên dịch và thi hóa Kinh Phật

của Cố Ni Trưởng Huỳnh Liên.....	91
1. Phật thuyết A Di Đà Kinh.....	94

2. Bát Nhã Tâm Kinh	98
3. Kinh Hồng Danh Bửu Sám	100
4. Kinh Phổ Môn	105
5. Kinh Vu Lan Bồn	107
6. Kinh Báo Hiếu	108
7. Kinh Di Giáo	113
8. Quy Sơn Cảnh Sách	122
9. Kinh Pháp Cú	126
10. Kinh Cày Ruộng	128
11. Gieo Giống Trường Sanh	130
12. Kinh Bị Bốc Cháy	132
13. Kinh Vô Ngã Tướng (Năm vị)	136

III. Ni Trưởng Huỳnh Liên – Một nhà tôn giáo yêu nước..... 147

IV. ự Nghiệp Thơ Văn của Cố Ni Trưởng Huỳnh Liên172

A. Ý nghĩa nội dung	179
1. Tình cảm đối với Thầy Tổ	179
2. Tình cảm đối với cha mẹ	185
3. Tình cảm đối với pháp lữ	191
4. Tình cảm đối với môn sinh đệ tử	193
5. Tình cảm đối với các em cô nhi	201
6. Tình cảm đối với nữ giới	204

7. Tình cảm đối với tín đồ bổn đạo và cả vạn loại chúng sanh.....	207
8. Tình cảm đối với thiên nhiên	221
B. Giá trị nghệ thuật	225
1. Thể loại Lục bát	226
2. Thể loại Song thất lục bát	235
3. Thể loại Song thất biến thể	242
4. Thể loại Tứ tự - Vè	247
5. Thể loại Ngũ ngôn	261
6. Thể loại Thất ngôn tứ cú	267
7. Thể loại Thất ngôn bát cú	283
8. Thể loại Phú - Biền ngẫu	288
Phần phụ lục	311
1. Lục bát	312
2. Song thất lục bát	337
3. Song thất biến thể	375
4. Tứ tự	386
5. Ngũ ngôn	393
6. Thất ngôn (Tứ tuyệt)	401
7. Thất ngôn bát cú	420
8. Phú	425

LỜI GIỚI THIỆU CỦA HT. GIÁC TOÀN

Giữa thế kỷ XX, trong làn sóng chấn hưng Phật giáo mạnh mẽ khắp cả nước, tại miền Nam, Đức Tổ Sư Minh Đăng Quang, với chí nguyện “Nói truyền Thích Ca Chánh Pháp” đã khai lập đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam – sau này là Hệ phái Khất Sĩ – một trong chín tổ chức, Giáo hội, Hệ phái... thành viên sáng lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981).

Từ sau khi Đức Tổ Sư vắng bóng (1954), việc hoằng truyền chí nguyện của Ngài vẫn liên tục được phát huy, đó là nhờ công lao to lớn của chư vị giáo phẩm các thế hệ là học trò của đức Tổ Sư, đặc biệt chư vị giáo phẩm trưởng thượng thế hệ đầu tiên được chính Đức Tổ Sư tiếp độ, khai đạo, giáo huấn... trong đó có cố Ni Trưởng Huỳnh Liên.

Ni Trưởng Huỳnh Liên (1923-1987) là vị giáo phẩm Ni đã được Tổ ủy thác lãnh đạo, hướng dẫn giáo đoàn Ni. Ni Trưởng là bậc nữ lưu xuất chúng, có thiên phú về thơ văn và nổi bật với chí nguyện phụng sự nhân sinh rất mạnh mẽ, tích cực tham gia các phong trào đấu tranh đòi hòa bình, tự do, độc lập dân tộc, thống nhất đất nước trong giai đoạn 1963-1975 tại miền Nam Việt Nam.

65 năm ở nhân gian, cuộc đời Ni Trưởng là hiện thân của sự tinh tấn, phụng sự không mệt mỏi, luôn ưu tư khuyến tấn hàng hậu học phát huy nguồn sống Đạo mà Đức Tổ Sư đã chỉ dạy, như lời thơ phát nguyện của chính Ni Trưởng lúc sanh tiền:

*“Đoạn dứt cái ta dứt tội tình,
Lập thân hành đạo độ nhơn sinh.
Suốt đời tận tụy thi ân đức,
Giác ngộ thế gian, giác ngộ mình”.*

Trong tâm nguyện của một người đệ tử đối với một người Thầy, Ni trưởng Nhật Huy – Thích Nữ Khiêm Liên, một trong những môn đồ của cố Ni Trưởng Huỳnh Liên, mặc dầu tuổi đời cũng đã gần 80, đã dành nhiều thời gian và tâm huyết góp nhặt những tư liệu về Ni Trưởng để làm thành tập sách **“Ni Trưởng Huỳnh Liên – Cuộc Đời và Đạo Nghiệp”**, với ước mong của một người học trò là cố gắng phác thảo đôi nét về chân dung bậc Trưởng tử Ni của Đức Tổ Sư, nhằm khơi nguồn cho hàng hậu học noi theo.

Ni Trưởng Khiêm Liên đã chuyển bản thảo cho chúng tôi và có nhã ý mời chúng tôi viết Lời Giới Thiệu cho tập sách này. Chúng tôi vô cùng hoan hỷ với tâm nguyện và những thao thức về

bốn phần “làm trò” của người biên soạn qua những gì được thể hiện trong tập sách này.

Với tinh thần đó, chúng tôi có đôi lời giới thiệu đến chư độc giả hữu duyên gần xa.

Nguyện cầu chánh pháp của Đức Thế Tôn được xương minh, chí nguyện “Nói Truyền Thích Ca Chánh Pháp” của Đức Tổ Sư được hoằng truyền vì lợi lạc cho hết thảy chúng sanh.

*Pháp viện Minh Đăng Quang, Quận 2,
TP. Hồ Chí Minh*

Trọng Xuân Ất Mùi

HT. Thích Giác Toàn

Giáo phẩm thường trực HPKS Việt Nam

LỜI GIỚI THIỆU CỦA NT. TRÀNG LIÊN

Cuộc đời và đạo nghiệp của cố Ni Trưởng Huỳnh Liên đã là một kiệt tác về Đạo pháp rồi. Lại thêm sự nghiệp thơ văn đồ sộ mà Người đã vận dụng suốt 40 năm hành đạo, có giá trị lớn lao, đóng góp phân nửa trọng trách độ sanh của Người. Đạo hạnh của Ni Trưởng được khắc tạc vào trang sử vàng của hệ phái, làm rạng danh cho Thầy Tổ, cho môn phái hôm nay và mai sau.

Sau 27 năm từ khi Ni Trưởng Huỳnh Liên viên tịch, với tuổi đời gần 80, Ni Trưởng Khiêm Liên đã cố gắng tìm tòi, sưu tập, viết thành tập sách: “Ni Trưởng Huỳnh Liên – Cuộc Đời và Đạo Nghiệp” để vinh danh Thầy Tổ. Đây là một sự nỗ lực vượt bậc đáng tán dương.

Về phần đánh giá, xin nhường lại cho chư đệ tử sau khi đọc xong tác phẩm này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 -03-2015

Ni Trưởng Thích Nữ Tràng Liên

Đương kim Trưởng Ni giới Hệ phái Khất Sĩ Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Con xin chân thành tri ân sự khuyến khích về tinh thần cũng như sự nâng đỡ về tài lực của các bậc tôn túc trong hàng giáo phẩm.

Xin chân thành cảm ơn sự động viên, hưởng ứng tận tình, sự hỗ trợ đắc lực của chư huynh đệ pháp lữ và của Ni sư Tuệ Liên, Sư cô Nghiêm Liên, Sư cô Nhu Liên về mặt vi tính.

Cũng xin ghi nhận sự đóng góp của các phật tử Huệ Tâm, Hoàng Lan và Thúy Hồng để bản thảo được hoàn thành.

Nguyện cầu Tam Bảo, Tổ Thầy gia hộ quý liệt vị sức khỏe, an vui, Phật sự viên mãn.

LỜI THƯA

Trong buổi hội thảo khoa học về Tổ sư Minh Đăng Quang, nhân dịp Đại lễ tưởng niệm 60 năm ngày Tổ vắng bóng được tổ chức tại Pháp viện Minh Đăng Quang; quý vị trong Ban Tôn giáo có đưa ra ý kiến là nên tổ chức những buổi hội thảo khoa học về Ni Trưởng Huỳnh Liên và nhất là phải viết về “Cuộc Đời và Đạo Nghiệp” của Ni Trưởng. Nghe vậy, trong khoảnh khắc tôi như khựng người.

Bởi vì, không chỉ riêng tôi mà có lẽ tất cả môn đồ, đệ tử của Ni Trưởng đều cảm thấy việc làm sáng tỏ cuộc đời và sự nghiệp của Thầy mình là một việc cần thiết, phải làm, và đã làm rồi. Thế mà cái điều tưởng chừng như hiển nhiên ấy lại thiếu duyên thực hiện, để người ngoài tông môn phải nhắc nhở.

Thời gian buổi hội thảo đã trôi qua và bao nhiêu thời gian nữa, lời nhắc nhở của Ban Tôn giáo vẫn âm thầm ám ảnh tâm trí tôi. Tôi đem vấn đề này trao đổi với một số huynh đệ mà tôi nghĩ rằng, với khả năng và điều kiện của quý vị ấy là có thể làm được cái điều “Vinh danh Thầy Tổ”. Nhưng cái tôi nhận được là rất nhiều lý do, và sự việc thì vẫn bỏ ngỏ.

Chẳng lẽ để cho mọi việc đi vào lạng yên quên lãng. Tôi vẫn chờ đợi. Nhưng biết đến bao giờ? Vì tôi, với cái tuổi gần 80, thời gian có còn chờ tôi không, sức khỏe có cho phép tôi không?

Rồi tôi tự động viên mình, hãy biến cái “Không” thành cái “Có”, đâu có ra sao?

Vậy mà, khi bắt tay vào việc, tôi mới thấy rằng việc viết về Ni Trưởng là vô vàn khó khăn, cả về khách quan lẫn chủ quan.

Về khách quan, cái khó khăn đầu tiên đối với tôi là tầm vóc, vai trò, vị trí của Ni Trưởng quá lớn, vượt quá sức suy nghĩ của tôi! Người là một bậc lãnh đạo Ni giới Hệ phái Khất Sĩ, một nhà dịch thuật và thi hóa kinh điển, một nhà hoạt động từ thiện xã hội và một nhà tổ

chức quần chúng. Ở lĩnh vực nào Ni Trưỡng cũng có những thành tựu và cống hiến xuất sắc. Ảnh hưởng của Người không chỉ giới hạn trong phạm vi giáo hội mà còn lan tỏa ra ngoài xã hội rộng lớn.

Khó khăn khách quan thứ hai càng cụ thể:

Cuộc đời và đạo nghiệp của Ni Trưỡng là một mẫu mực của hạnh Bồ tát “bồ thí bất trụ tướng”. Hành trạng của Người như một dòng sông cứ hồn nhiên tuôn chảy, khi êm đềm, khi mạnh mẽ nhưng tất cả đều không hề lưu lại một dấu vết nào. *“Nguy thời dựng nước cứu dân, An thời giữ áo am vân tu trì”* (Tôi Yêu Phật Giáo – xem Phần phụ lục trang 332). Chính hạnh vô ngã cao cả và trong sáng vô ngần của Người làm cho hàng môn sinh ở hiện tại và mai sau không sao có được những nhận thức và hiểu biết cận kề về Người! Đây là một tổn thất vô cùng lớn lao cho Hệ phái và cho hàng môn sinh.

Từ những khó khăn khách quan trên, tôi cũng có những khó khăn chủ quan của riêng mình.

Trước hết, như đã nói ở phần khách quan,

trong 65 năm trụ thế và hành đạo của Ni Trưởng, những tư liệu và thư tịch về Người hầu như chẳng có là bao. Về tinh thần “vô ngã” của Thầy là đúng, nhưng về bổn phận “làm trò” của chúng ta thì chưa đúng. Có chăng, những gì còn lưu lại đều tản mạn dưới dạng hồi ức của một số vị tôn túc – đệ tử lớn của Ni Trưởng – Nhưng hiện thời quý vị ấy tuổi tác đều đã quá cao nên tính chính xác của thông tin cũng rất giới hạn! Tôi đã mày mò đi tham vấn và góp nhặt từ nhiều người, nhiều nơi, nhưng phần thu hoạch rất ít ỏi!

Rất tiếc, phải chi bài viết này được thực hiện vào thời gian trước đây vài mươi năm, hoặc sau ngày Ni Trưởng viên tịch thì có lẽ sẽ thuận lợi hơn nhiều.

Khó khăn chủ quan thứ hai đối với tôi, đó là sự bất cập của bản thân tôi trước khối lượng trí thức phong phú, đồ sộ mà Ni Trưởng đã sở hữu và đã thể hiện ở nhiều lĩnh vực hoạt động của Người. Tiếp cận và khai thác được những khía cạnh này, đòi hỏi sự nâng cấp trình độ tổng quát của người viết. Với tôi lúc này, đây là một điều kiện dường như không thể...

Một khó khăn chủ quan nữa đối với tôi cũng không thể vượt qua: với tuổi tác gần 80, sức khỏe ngày càng kém, lại thêm những thương tổn ở lưng, ở chân, khiến cho việc ngồi và đi đứng của tôi rất trở ngại.

Như vậy, về khách quan lẫn chủ quan, việc chấp bút về Ni Trưởng đối với tôi là không thuận lợi, chỉ có khó khăn trùng trùng. Có chăng, tôi chỉ có một nỗi niềm canh cánh về công ơn sâu dày của Thầy Tổ chưa một chút báo đền!

Chợt nhớ đến câu danh ngôn của người Ấn Độ: *“Thứ ký ức tốt nhất cũng không bằng thứ mực loãng nhất”*. Tôi tự nhủ: Thôi, hãy thử làm “thứ mực loãng nhất” ấy xem sao!

Tôi lại về Long Mỹ, Vĩnh Tường, với ước vọng kiếm tìm một chút dư vang nào đó, nhưng ở đó chẳng còn dấu tích gì. Tôi lại đến nhà Dì Ba, Dì Tư (em ruột của Ni Trưởng) nhưng những vị này tuổi đã trên, dưới 90 nên đã lẫn lộn, không còn nhớ được gì nhiều.

Tôi đã tìm đọc trong tập Kỷ Yếu và tập thơ của Cố Ni Trưởng Huỳnh Liên và hỏi han người này, người khác, cố tìm, cố chất chiu những

“vàng rơi”, “ngọc rớt” của người xưa!

Viết về Ni Trưởng, tôi không dám có một tham vọng nào lớn lao, chỉ để thanh thỏa nỗi day dứt âm thầm đeo bám tôi từ bấy lâu nay, và chỉ mong làm một tay thợ vẽ tầm thường, vẽ lên vài nét phác thô thiển ban đầu, mong từ đó biết đâu nó sẽ trở thành một khơi nguồn cảm hứng cho những họa sĩ tài năng sau này tiếp bút, và bức chân dung tươi đẹp, hoàn hảo về Ni Trưởng sẽ xứng đáng để vinh danh Người, xứng đáng với thân thể và sự nghiệp vĩ đại của Người.

Tập sách nhỏ này chắc chắn sẽ có nhiều thiếu sót, người viết không dám mong được thông cảm, chỉ mong được sự chỉ giáo, nhất là mong đón nhận được những tư liệu chính xác về Ni Trưởng để làm cơ sở cho những tác phẩm hoàn chỉnh về Người trong tương lai.

Nam Mô Hoan Hỷ Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát.

*Viết tại TX Nhật Huy, Long Khánh
cuối thu Giáp Ngọ (2014) – PL 2558
Nhật Huy - Thích Nữ Khiêm Liên
Cẩn bút*

ĐÔI ĐIỀU TRAO GỎI

**(Nhân lần tái bản tập sách “Ni Trưởng
Huỳnh Liên – Cuộc Đời và Đạo Nghiệp”)**

Tập sách viết về cố Ni Trưởng được đến tay người đọc đến nay đã hơn một năm. Thời gian tuy chưa phải là dài nhưng cũng đủ có một độ lùi cần thiết để nhìn lại và chiêm nghiệm đôi điều... Với chúng tôi, sự ra đời của tập sách là một biểu hiện sinh động, và là sự gặp gỡ của những tấm lòng hướng về Thầy Tổ.

Thật vậy, từ khi mới là ý tưởng cho đến lúc sách được phát hành, chúng tôi đã đón nhận nhiều quan tâm, khích lệ, động viên và chia sẻ của quý vị tôn túc, chư pháp hữu đồng môn và đồng đạo Phật tử gần xa... Chúng tôi xin chân thành ghi nhận và bày tỏ niềm trân trọng, biết ơn vì tất cả... Hiện nay, chúng tôi đang đối diện với hai vấn đề:

Thứ nhất, thời gian qua, nhiều Phật tử có nhu cầu tìm đọc tập sách nhỏ này, nhưng vì số lượng bản in có hạn nên sách không đủ để đáp ứng.

Thứ hai, về chủ quan, trong lần phát hành trước đây, vì thời gian gấp gáp, tài liệu tham khảo chưa được chuẩn bị đầy đủ; vả lại, cũng

cần thêm thời gian để nghiền ngẫm, chúng tôi còn để ngỏ một lãnh vực, đó là công trình phiên dịch và thi hóa kinh Phật của cố Ni Trưởng.

Sẽ là một thiếu sót lớn và vô cùng đáng tiếc khi tìm hiểu về cuộc đời và đạo nghiệp của cố Ni Trưởng mà lại bỏ qua bộ phận này.

Từ những tác động chủ quan và khách quan đó, lại được sự hứa khả của các bậc tôn túc trong Hệ phái, sự hỗ trợ nhiệt tình, thiết thực và hiệu quả của chư pháp hữu và quý Phật tử, chúng tôi tiến hành tái bản tập sách.

Trong lần tái bản này, những nội dung trong bản in lần đầu cơ bản vẫn giữ nguyên! Điều này hoàn toàn không phải vì tập sách vừa qua không có gì để sửa chữa hay chỉnh lý... Nhưng dầu sao, chúng tôi nhận thấy những gì đã được viết ra cũng đã thành một dấu ấn của quá khứ...

Đặc biệt hơn trong lần tái bản này, chúng tôi sẽ cố gắng giới thiệu vài thu hoạch ban đầu về công trình phiên dịch và thi hóa kinh Phật của cố Ni Trưởng Huỳnh Liên. Chúng tôi không dám có tham vọng sẽ nêu bật được hết những giá trị của lĩnh vực này. Chúng tôi chỉ có một thao thức muốn **trao gửi, truyền cảm hứng** đến những ai quan tâm muốn khám phá một công trình mà cố Ni Trưởng đã thực hiện bằng

tất cả tâm huyết, tài năng **lấp lánh tài hoa** của một học giả kết hợp với tâm hồn của một nghệ sĩ chân chính, để từ đó, mọi người có một nhìn nhận và bình giá đúng mực về giá trị và vị trí của nó trong toàn bộ sự nghiệp kỳ vĩ của **NGƯỜI**.

(Tịnh xá Nhật Huy- Long Khánh, sau mùa an cư Bính Thân - 2016).

TN. Khiêm Liên

Cẩn bút



I. NI TRƯỞNG HUỲNH LIÊN

CUỘC ĐỜI và ĐẠO NGHIỆP

DẪN NHẬP

Trong lịch sử truyền thừa của Hệ phái Phật giáo Khất Sĩ Việt Nam, đặc biệt là đối với Ni giới Hệ phái Khất Sĩ, ngày mùng 01 tháng 4 năm Đinh Hợi (1947) mãi mãi ghi dấu một nét son chói lọi không thể nào phai.

Thật vậy, vào ngày này 65 năm trước (1947 - 2014) tại Chùa Linh Bửu, một buổi lễ truyền giới xuất gia, tuy đơn sơ nhưng không kém phần trang trọng, đã được cử hành dưới sự chứng minh của Tổ Sư Minh Đăng Quang. Trong buổi lễ truyền giới này, bốn nữ Khất Sĩ đầu tiên của Hệ phái đã xuất hiện, ba trong bốn người mới vào độ tuổi ngoài hai mươi. Bốn vị nữ Khất Sĩ được Tổ ban pháp danh biểu hiện màu hoa sen thanh quý: Huỳnh Liên, Bạch Liên, Thanh Liên và Bửu Liên.

Từ bốn đóa hoa sen đầu mùa này, một mùa sen với muôn ngàn sắc hương tỏa ngát, sẽ nở

rộ trong tương lai. Một trong bốn vị trên – Ni Trưởng Huỳnh Liên – là trưởng tử nữ, cũng là người được Tổ ủy thác sứ mệnh lãnh đạo Giáo hội Liên Hoa – tiền thân của Ni giới Hệ phái Khất Sĩ bây giờ – Và cũng từ cái ngày trọng đại ấy, tên tuổi của Ni Trưởng Huỳnh Liên đã gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của Ni giới Hệ phái Khất Sĩ, song hành với Giáo hội Tăng Già Khất Sĩ - tiền thân của Hệ phái Tăng Già Khất Sĩ ngày nay – một Hệ phái Phật giáo rất mới so với Giáo hội Phật giáo đương thời.

Sinh trưởng trong một gia đình hiền lương đạo đức, được hấp thụ một nền học vấn căn bản từ thưở nhỏ, Ni Trưởng đã bộc lộ bản chất thông tuệ và phẩm hạnh thanh cao của đóa liên hoa vô nhiễm, điều này có lẽ do Ba la mật tiền kiếp. Bằng tuệ nhãn, Tổ Sư Minh Đăng Quang đã phát hiện từ ngay khi Ni Trưởng mới diện kiến Tổ lần đầu:

“Người căn xưa, duyên trước, vốn sâu dày”
(Hoài Niệm – xem Phần phụ lục trang 377)

Bằng khẩu giáo và thân giáo, trong cương vị của người lãnh đạo Ni giới Khất Sĩ, Ni Trưởng đã lèo lái, đưa con thuyền của Giáo hội Liên Hoa

vượt qua bao phong ba bão táp của thời cuộc, đến bên bờ bình an.

Để phổ cập giáo lý uyên áo của Đạo Phật đến đông đảo Phật tử, một công trình có giá trị lớn lao của Ni Trưởng là chuyển ngữ và thi hóa một số kinh thông dụng của nhà Phật từ Hán Tạng, Pāli Tạng qua tiếng Việt có vần điệu, dễ nhớ, dễ thuộc mà vẫn bảo lưu được giá trị kinh văn. Đây là một cống hiến lớn mang tính đại chúng và dân tộc. Vì phải gánh vác trọng trách của người lãnh đạo, Ni Trưởng chưa có điều kiện phổ biến những cống hiến thơ của mình đến quảng đại quần chúng. Bình sinh, Ni Trưởng rất đặt nặng vấn đề “đào tạo Tăng tài”, Ni Trưởng luôn động viên, sách tấn hàng đệ tử, phần đầu, rèn luyện và học tập để nâng cao trình độ thế học, Phật học. Từ nền tảng căn bản đó, nhiều Ni sinh trẻ tuổi đã có điều kiện thuận lợi vào học tại các trường trung, cao cấp Phật học ở trong nước và du học các nước Phật giáo như Ấn Độ, Myanmar, Thái Lan, Trung Quốc, Đài Loan. Một số lớn Ni sinh nay đã ra trường, có bằng Tiến sĩ, Thạc sĩ và Cử nhân Phật học; họ là lực lượng cốt cán, gánh vác Phật sự của Giáo hội, không phụ lòng kỳ vọng

của Thầy, điều này là một niềm vui và tự hào ở Ni Trưỡng.

Nói về Ni Trưỡng Huỳnh Liên mà không nhắc đến di sản thơ văn của Người là một thiếu sót lớn.

Hơn cả ngàn bài thơ mà Ni Trưỡng đã để lại, đa dạng về thể loại, phong phú về đề tài: từ các thể thơ dân tộc như Lục bát, Song thất lục bát đến các thể loại Ngũ ngôn, Thất ngôn Đường luật. Với bút pháp trữ tình, với văn chương nghệ thuật bình dị mà tao nhã, đơn giản mà siêu thoát, thơ của Ni Trưỡng vừa mộc mạc vừa thanh cao, thấm đẫm lòng bi mẫn, tác động sâu xa vào tâm tư người đọc.

Đọc thơ Ni Trưỡng, ta thấy ở Ni Trưỡng là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa một bậc chân tu và một công dân đầy trách nhiệm với đất nước, đấu tranh không mệt mỏi cho độc lập dân tộc, cho phẩm giá quyền sống cơ bản của con người, như lời thơ của Ni Trưỡng:

*“Nguyện xin hiến trọn đời mình,
Cho nguồn đạo pháp, cho tình quê hương”.*

Tên tuổi của Ni Trưỡng đã gắn liền với phong trào đấu tranh của Phật giáo, của lực lượng nhân

sĩ trí thức, thanh niên sinh viên và quần chúng yêu nước trong một giai đoạn lịch sử đầy biến động 1963 - 1975 của xã hội miền Nam trước đây.

Như vậy, Ni Trưởng Huỳnh Liên, người trưởng tử nữ, người chị cả, vị thầy khả kính của Ni giới Khất Sĩ Việt Nam, suốt cuộc đời 65 năm trụ thế và hành đạo của mình, bằng tài năng và đức độ, Ni Trưởng đã xứng đáng với niềm tin và sự kỳ vọng của Tổ Thầy, sự ngưỡng mộ, lòng tôn kính của hàng pháp lữ và môn sinh. Đạo hạnh của Ni Trưởng được tạc khắc vào trang sử vàng của Giáo hội, làm rạng danh cho Tổ Thầy, cho môn phái hôm nay và mai sau ...

1- THUỞ THIẾU THỜI

Ni trưởng được sinh ra và lớn lên trên một xứ sở bát ngát ruộng đồng, mênh mông sông nước, bốn mùa có cây lành trái ngọt; một địa phương đất đai màu mỡ, lương thực dồi dào. Do vậy, cuộc sống của người dân bản xứ khá thanh thoi sung túc, không phải bon chen vì manh áo, chén cơm. Cũng chính từ cuộc sống thanh thoi sung túc ấy mà tâm hồn con người cũng trở nên nhân hậu, hiền lương.

Địa phương này có tên là làng Phú Mỹ (giàu đẹp), thành phố Mỹ Tho, tỉnh Định Tường, nay là tỉnh Tiền Giang, vùng giáp ranh giữa hai tỉnh Long An và Đồng Tháp.

Ni Trưởng Huỳnh Liên có thể danh Nguyễn Thị Trừ, sinh ngày 19 tháng 3 năm Quý Hợi (1923), là trưởng nữ trong một gia đình gồm năm chị em gái. Thân sinh của Người là cụ ông Nguyễn Văn Vận và cụ bà Lê Thị Thảo, một gia đình có truyền thống đạo đức Nho học và nông nghiệp lâu đời. Cụ ông có pháp danh là Thiện Trí, cụ bà xuất gia, thọ giới Tỳ kheo Ni pháp danh là Thiện Liên.

Lên bảy tuổi, Ni Trưởng được cha mẹ cho đi học trường làng, đậu bằng Primaire (tiểu học bây giờ), rồi vào trường trung học. Trong trường, Ni Trưởng luôn luôn ở hạng ưu trong lớp và tỏ rõ phẩm hạnh vô nhiễm thoát tục, nên rất được thầy cô thương quý, chúng bạn nể vì.

Ni Trưởng cực kỳ thông tuệ nhưng lại rất điềm tĩnh, ôn hòa, sống nội tâm, nhất là không thích việc giao du bên ngoài.

Dầu tuổi còn niên thiếu nhưng Ni Trưởng đã bộc lộ từ tâm bao la, dạt dào. Bằng mọi cách, Ni Trưởng tránh những việc làm có tính cách tổn thương đến sinh mạng chúng sanh, dầu đó là những chúng sanh nhỏ nhít. Không bao giờ Ni Trưởng thích nhìn thấy cảnh chúng bị móc ruột, chặt đầu, như cá, tôm chẳng hạn.

Bà ngoại của Ni Trưởng là một Phật tử tại gia thuần thành, Ni Trưởng theo ngoại ăn chay trường và đọc kinh sách Phật. Tính tình Ni Trưởng đơn giản, cách ăn mặc miến sao sạch sẽ, gọn gàng. Được cha mẹ cho tiền, Ni Trưởng không ăn quà mà để dành mua kinh, sách đọc.

Khi đã đậu bằng trung học, cụ ông (thân phụ Ni Trưởng) bảo con gái không nên học lên cao nữa, Ni Trưởng đành phải ở nhà, học chữ Nho với bà ngoại Sáu (em gái bà ngoại ruột) và học Pháp văn, thi phú với cậu Mười Đàm (Lê Quý Đàm, em trai của mẹ).

Sẵn tư chất thông minh, Ni Trưởng học rất nhanh, chẳng bao lâu, Ni Trưởng đã có được một số vốn liếng về Hán văn khá vững, đủ để

đọc và hiểu kinh Phật. Học thơ với cậu Mười Đàm (cậu Mười Đàm xuất thân từ trường Cao Đẳng Hà Nội), Ni Trưởng nắm vững niêm luật, vần điệu của thơ Đường. Nhờ vậy, khi dẫn dắt hậu lai, truyền bá giáo pháp, Ni Trưởng đã ứng dụng linh động, làm lợi lạc cho công chúng rất nhiều (đọc phần sự nghiệp văn thơ trang 172).

2- THỜI KỲ TRƯỞNG THÀNH

Khi không còn đến trường, Ni Trưởng ở nhà học chữ Nho, nghiên cứu kinh Phật, tập làm thơ và tu tại gia như bà ngoại. Dầu vậy, Ni Trưởng cảm thấy tu như vậy là còn tiêu cực.

*“Ý hẩn đường tu hẹp lối đi,
Giám mình trơ sượng để mà chi,
Tiếng kinh câu kệ qua ngày tháng,
Đời sống sao như kẻ lười thì”.*

(Tự Thuật – xem Phần phụ lục trang 408)

Ni Trưởng luôn ước mơ một phương trời cao rộng, tu sao để được lợi mình, lợi người. Hoài bão lớn nhưng nếp sống thanh cao tự lợi, lợi tha chưa thực hiện được. Ni Trưởng luôn trăn trở, thao thức một cái gì đó nhưng chưa thể hình dung ra.

Chiến tranh bùng nổ. Giặc Pháp trở lại xâm chiếm miền Nam Việt Nam. Cậu Mười Đàm đi theo tiếng gọi non sông, lên đường chống xâm lăng cứu nước (1945 - 1946).

3- NHƠN DUYÊN XUẤT GIA

Thời gian này Tổ Sư Minh Đăng Quang rời núi. Theo lời mời thỉnh của một nhóm nam cư sĩ, Ngài về Phú Mỹ hành đạo. Tổ trú ngụ tại Chùa Linh Bửu. Mỗi sáng, Ngài đi trì bình khát thực quanh vùng; chiều tối Ngài thuyết giảng kinh pháp cho bá tánh nghe tại Linh Bửu Tự. Trong số thính chúng nghe pháp, có bà cháu của Ni Trưởng. Hình ảnh nhà sư Khất Sĩ, pháp tướng trang nghiêm, lục căn thanh tịnh, thân khoác y cà sa hoại sắc, tay ôm bát gạo thô đen, ung dung từng bước, khát thực từng nhà, gây sự chú ý cao cho dân chúng địa phương. Họ truyền miệng nhau, tìm hiểu và tranh nhau đặt bát cho Ngài. Rồi những thời pháp sinh động, trầm hùng, với ngôn ngữ địa phương bình dị, trình bày giản lược mà sáng sửa về giáo lý Phật Đà, khiến thính chúng nghe qua liền lãnh hội được.

Sau vài lần nghe Tổ giảng, Ni Trưởng nắm được lý Đạo, thấu triệt giáo lý Tứ diệu đế - như

bừng tỉnh cơn mê, mục tiêu mà bấy lâu nay mình hằng hoài bão giờ đây đã sáng tỏ rồi, đó là giác ngộ, giải thoát khỏi kiếp nhân sinh luân hồi triền miên bất tận.

Cũng do túc duyên nhiều kiếp, hình ảnh nhà sư Khất Sĩ xuất hiện, đánh thức tiền căn, nhắc nhở sự nghiệp sa môn của kiếp nào đó còn dang dở. Thế là Ni Trưởng quyết định xuất gia, theo gót chân Tổ, hầu thực hiện rốt ráo con đường tâm linh, hoàn thiện sa môn hạnh.

Đem nguyện vọng ấy bộc bạch với ngoại, lúc bấy giờ cha mẹ về Vĩnh Tường, Hậu Giang lập nghiệp. Chiến tranh đã cắt đứt giao thông, Ni Trưởng không liên lạc với cha mẹ được. Là một Phật tử thuần thành, ngoại vui vẻ chấp nhận yêu cầu của Ni Trưởng. Và lại, bản thân ngoại cũng vô cùng ngưỡng mộ pháp hành của nhà sư Khất Sĩ (Tổ) này.

Ni Trưởng đến Chùa Sắc Tứ, Long An, rủ hai bạn đã tu ở đó cùng xuất gia với mình. Ni Trưởng nói:

- Hai bạn có biết: *“Hôm rày, sáng nào cũng có một nhà sư khoác y vàng đi khất thực tại Phú Mỹ*

này. Ngài chỉ ăn ngày một bữa vào giờ Ngọ bằng thức ăn chay lạt mà Ngài đã xin được vào buổi sáng. Chiều tối Ngài thuyết giảng kinh Phật tại Chùa Linh Bửu, hay lắm. Ngài cho biết Ngài là Khất Sĩ du tăng, đi xin thực phẩm chay lạt nuôi xác thân, xin pháp lý để nuôi tâm trí, để tu cho viên thành đạo quả. Tôi đến đây là để rủ hai bạn, chúng ta cùng nhau đến xin tu theo Ngài để mong thành đạo quả, quý vị thấy thế nào?”

- Hay quá! Vậy chúng ta đến đó xem sao. Vị lớn nói.

Vị nhỏ tiếp lời:

- Vậy chúng ta cùng đi. Nếu được xuất gia cả ba chị em chúng ta cùng nhất trí.

Thế là cả ba vị cùng đi đến gặp Tổ vào một chiều của hạ tuần xuân Ất Hợi (1947).

Tổ ngồi giữa nhà Chùa Linh Bửu với một nhóm cư sĩ. Trước mặt họ là một nhà sư còn rất trẻ, thân tướng trang nghiêm, lục căn tỏa sáng. Ngài ngồi trong tư thế kiết già, mắt nhìn xuống nghiêm nghị. Ba vị đứng cách xa Ngài độ vài ba mét, rồi đồng quỳ xuống đánh lễ. Ni Trưởng quỳ bạch:

- “Kính bạch Thầy, qua vài lần nghe Thầy thuyết giảng, biết được sở hành của Thầy, chúng con thấy rất phù hợp với tâm tư nguyện vọng của chúng con, và lại còn phù hợp với kinh Phật mà trước đây con đã từng nghiên cứu. Nay chúng con muốn xin Thầy xuất gia, theo Thầy vân du hoằng hóa”.

Bây giờ Tổ mới ngược nhìn lên, rồi ôn tồn nói:

- “Đây là người của căn xưa kiếp cũ, phát nguyện xuất gia, tự độ, độ tha, làm gương hạnh giải thoát, tiếp độ phái nữ. Tuy vậy, người nữ muốn xuất gia, phải có đủ 4 vị trở lên và phải có người nhà bảo lãnh”.

Sau này hồi tưởng lại trường hợp xuất gia lúc bấy giờ, Ni Trưởng viết:

“Con giác ngộ bước ra quỳ đánh lễ,
Bạch Đức Thầy con quyết chí xuất gia.
Nói hạnh Thầy con dạo bước ta bà,
Giong xe pháp đưa người qua Lạc quốc.
Thầy cảm động ngẩng nhìn ban huệ phước:
“Người căn xưa, duyên trước vốn sâu dày”.

*Nói hạnh lành, chuyển kiếp độ trần say,
Soi đuốc tuệ, sáng tương lai phái nữ”.*

(Hoài Niệm – xem Phần phụ lục trang 377)

Thế là cả 3 vị trở về, rủ thêm được một người nữa (Bà Bửu Liên) ở Chùa Sắc Tứ, Long Hội.

Về Chùa Long Hội, Ni Trưởng Nhị (Bạch Liên) bạch với Hòa thượng trụ trì Thích Hoằng Thông:

- *“Kính bạch Thầy, chúng con vừa đến Chùa Linh Bửu để nghe nhà sư thuyết pháp. Chúng con được biết nhà sư đó đang hành trì theo giáo pháp Khất Sĩ, nuôi thân mạng bằng phương tiện khát thực vào mỗi sáng và ăn chay ngộ, không cất giữ tiền bạc, nhứt bát tam y, đầu trần chân đất, vân du vừa tự độ vừa độ tha, thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh. Chúng con muốn được tu theo hạnh Ngài để rút ngắn vòng luân hồi..., xin Thầy từ bi chứng minh và ban ân huệ cho chúng con sở cầu thành tựu”.*

Trầm ngâm một hồi, Hòa Thượng nói:

- *“Ta cũng có nghe việc này, và ta cũng rất mến mộ pháp tu này, nhưng ngặt ta quá già không*

kham nổi pháp du phương. Các con đồng mãnh hành trì, ta rất tùy hỷ. Nhưng nên nhớ rằng, đường tu dài xa diệu vợi và đầy cam go, thử thách; nếu đã quyết tâm “phát túc siêu phương” thì phải đi cho tới cùng, cho đến khi thành chánh quả. Ta chúc các con thiện nguyện từng tâm, sở cầu thành tựu”.

Được lời như cởi tác lòng, bốn vị đồng quỳ sụp xuống lạy tạ Hòa Thượng, thành kính cầu nguyện chư Phật chứng minh, chư thiên phò hộ, Hòa Thượng trú dạ lục thời đều an lành và tuổi thọ dư trăm để diu dặt đệ tử và tín đồ bốn đạo.

Khi đã hội đủ điều kiện nhập đạo (Ni Trưởng thì có ngoại ủng hộ, ba vị kia có Thầy Bồn Sư Thích Hoằng Thông đỡ đầu), Tổ chính thức làm lễ truyền giới pháp và y bát Khất Sĩ cho bốn vị vào ngày mùng một tháng tư năm Đinh Hợi - 1947 tại Linh Bửu Tự, làng Phú Mỹ, Thành phố Mỹ Tho, nay là tỉnh Tiền Giang. Tổ đặt pháp danh cho bốn vị theo thứ tự:

- | | |
|---------------|--------------|
| 1/ Huỳnh Liên | 2/ Bạch Liên |
| 3/ Thanh Liên | 4/ Bửu Liên |



*Tuyết thắm sương dày, gậy tích xông pha khai lối Tổ
Núi cao biển rộng, đèn Thiền tỏa sáng rạng ơn Thầy.*

- Huệ Tâm -

Đây là bốn vị nữ Khất Sĩ đầu tiên, bốn đóa sen đầu mùa, đệ tử nữ của Tổ Sư MINH ĐĂNG QUANG, được trực tiếp học tập với Tổ qua những bài chân lý sinh động, cụ thể là thực hành Tứ y pháp:

1/ Nhà sư Khất Sĩ phải lượm những vãi bỏ mà đầu lại làm áo, nhưng có ai cúng vãi, đồ cũ thì được nhận.

2/ Nhà sư Khất Sĩ chỉ ăn đồ xin mà thôi, nhưng ngày đọc giới bốn, cúng hội, thuyết pháp được ăn tại chùa.

3/ Nhà sư Khất Sĩ phải nghỉ dưới cội cây, nhưng có ai cúng lều, am nhỏ bằng lá một cửa thì được ở.

4/ Nhà sư Khất Sĩ chỉ dùng cây cỏ, vỏ lá mà làm thuốc trong khi đau, nhưng có ai cúng thuốc, dầu, đường thì được dùng.

Sau khi đã thọ giới pháp, bốn vị đã chính thức trở thành những nữ Khất Sĩ, thực hành rốt ráo Tứ y pháp, tam y nhứt bát là vật tùy thân du phương hoằng hóa.

Đúng là:

*“Một bát cơm ngàn nhà,
Thân đi muôn dặm xa ...”*

4- THỜI KỲ HÀNH ĐẠO

Ban đầu dân chúng chưa biết, họ chỉ đặt bát cho quý Sư Ni những thực phẩm bánh trái, ít khi có được cơm, khoai, do vậy bốn vị thường bị đói, thậm chí có bữa không khát thực được món gì, quý vị đành uống nước lã qua ngày.

Quý Sư Ni sáng ra ôm bát vào làng khát thực, trưa tìm tàng cây có bóng mát hoặc đình miếu, chỗ nào tương đối yên tĩnh thì ngồi xuống để bát thức ăn vừa xin được trước mặt, nhiếp tâm chú nguyện cho nhà thí chủ, sau đó mới thọ thực. Trong khi thọ thực, các Sư Ni luôn giữ chánh niệm từng động tác: múc cơm vào muống, đưa cơm vào miệng, nhai, nuốt v.v... Từ muống cơm đầu tiên đến muống cơm cuối cùng, quý Sư Ni chánh niệm khít khao suốt buổi ăn. Ăn xong rửa miệng uống nước, cuối cùng tụng kinh chúc phúc cho nhà thí chủ, rồi thiền tọa hoặc thiền hành. Chiều các vị về lại chỗ trú ngụ để nghe Tổ giảng pháp, tối tham thiền và nghỉ ngơi.

Pháp thực hành hàng ngày của quý Sư Ni là ngày ăn một bữa duy nhất vào giờ ngọ. Thức

ăn là thực phẩm chay lạt đã xin được vào buổi sáng, không nhận thức ăn mặn, thức ăn sống sít, không tự tay nấu nướng và cất giữ thức ăn, không cất chứa tiền bạc. Đầu trần chân đất, vân du, tối nghỉ dưới gốc cây, đình miếu hoặc cốc lá sơ sài, không ở một chỗ quá ba đêm.

Ở Phú Mỹ được một thời gian, Tổ hướng dẫn đoàn lên Thủ Thừa, Long An hành đạo. Tại đây, Tổ thu nhận thêm một số Tăng, Ni. Bên Tăng là Trưởng lão Giác Tánh, Trưởng lão Giác Như, Trưởng lão Giác Tịnh v.v... Bên Ni, Tổ kết nạp thêm Ni Trưởng Kim Liên, Ni Trưởng Ngân Liên, Ni Trưởng Chơn Liên, Ni Trưởng Quang Liên, Ni Trưởng Tạng Liên, Ni Trưởng Trí Liên v.v...

Tổ ủy thác bên Ni cho Ni Trưởng Huỳnh Liên làm trưởng đoàn, hướng dẫn chúng Ni tu học. Bên Tăng, Tổ trực tiếp hướng dẫn. Tăng, Ni có trú xứ riêng biệt, sinh hoạt riêng biệt.

Khi số lượng người xuất gia được 20 vị trở lên, bên Tăng Tổ cho thành lập Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam. Bên Ni Tổ đặt tên Giáo

Hội Liên Hoa Khất Sĩ. Phương châm của Giáo hội là: “Nối truyền Thích Ca chánh pháp, Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam”.

Từ Long An, Tổ đưa đoàn qua Mỹ Tho, Bến Tre, Gò Công ...rồi trở về Long An, đổ lên Phú Lâm, Chợ Lớn v.v...

“Đạo mầu bén rễ nơi nơi,

Phú Lâm, Chợ Lớn sen tươi mọi miền”.

(Thơ Trụ Vũ)

Tứ y pháp là pháp hành căn bản của Khất Sĩ. Tổ dạy: Muốn đủ tiêu chuẩn TRÍ - ĐỨC giáo hóa chúng sanh, người Khất Sĩ phải hội đủ ba phương diện: thân giáo, khẩu giáo và ý giáo.

- Thân: Thực hành Tứ y pháp.

- Khẩu: Thuyết giảng kinh văn.

- Ý: Thực hành thiền định Tứ Niệm xứ, căn bản là phòng hộ sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, chánh niệm trong tứ oai nghi.

Đoàn lữ hành Khất Sĩ từ Phú Lâm, Chợ Lớn, qua Sài Gòn, Gia Định rồi lần lượt tỏa khắp các tỉnh miền Đông. Gót chân Khất Sĩ đi đến đâu

thầy đều được dân chúng hoan nghênh hưởng ứng. Người xuất gia mỗi ngày mỗi đông, cư sĩ tại gia thọ năm giới, tám giới cũng tăng nhanh gấp bội. Đúng là:

*“Nhu hướng dương theo mặt trời,
Một người đi, cả vạn người theo chân”.*

(Thơ Trữ Vũ)

Như vậy, từ một nữ sinh liễu yếu, Ni Trưởng bỗng chốc trở thành một nữ Khất Sĩ dũng lược, kiên cường, đầu trần chân đất, vân du rày đây mai đó, đúng như sự miêu tả trong bài thơ Khất Sĩ:

*... “Khất Sĩ hạnh ta bà,
Tiêu diêu đường tự tại,
Không danh lợi cửa nhà,
Không của tiền con cái.
Đỡ lòng một bát cơm,
Che thân ba mảnh vải,
Đầu đội nón kiền khôn,
Chân mang giày thế giới” ...*

(Khất Sĩ – xem Phần phụ lục trang 400)



*Ngồi, nằm, đi, đứng thể trang nghiêm,
Ăn, mặc, nói, làm hằng thận trọng.*

Đoàn du hóa khắp các tỉnh miền Đông, rồi trở về các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Bóng y vàng tràn ngập khắp đồng bằng sông Cửu Long:

“Bờ ao, vách miếu, mái đình,

Sen thiêng thị hiện, anh linh nhụy vàng.

Hương lừng khắp cõi nhân gian,

Xóm thôn dậy pháp âm tràn sóng vui”.

(Thơ Trụ Vũ)

Tăng, Ni Khất Sĩ du hóa đến đâu, Tịnh xá bát giác mọc lên đến đó. Tất cả Tịnh xá Khất Sĩ được TỔ MINH ĐĂNG QUANG đặt chung một họ NGOC. Ví dụ: Tịnh xá Ngọc Chánh, Tịnh xá Ngọc Phương, Tịnh xá Ngọc Quang, Tịnh xá Ngọc Viên v.v... Tổ bổ nhiệm những vị có tuổi tác và có khả năng hướng dẫn tín đồ ở lại trụ trì, còn tất cả đều theo đoàn du hóa.

Khi Tăng, Ni đã có số lượng đông, Tổ chia ra từng chúng (nhóm), hành đạo từng vùng, và mỗi 3 tháng phải trình báo với Giáo hội Trung ương (Tổ) một lần về sự hành đạo cũng như về sự tu tập.



*Chiếc áo Khất sĩ làm vẻ vang trong Ni giới,
Tấm thân Nĩ lưu nêu gương sáng chốn Tòng lâm.
-HT. Từ Thông-*

Giới luật mà người Khất Sĩ đang hành trì không ngoài Tứ phần Luật Tỳ Kheo. Tứ y pháp là pháp hành tích cực, ai tinh tấn có thể thực hành thêm hạnh đầu đà.

Lễ Tự Tứ Tăng đầu tiên – 1948 được tổ chức tại Kỳ Viên Tự, Phú Lâm. Lễ lần thứ hai – 1949 tổ chức tại Tịnh xá Ngọc Viên, Vĩnh Long. Mỗi nơi đi qua, Ni Trưởng đều lưu lại ít nhất một bài thơ như ở Sa Đéc – 1952 Ni Trưởng viết bài “Tịnh Xá Ngọc Quang” nói về cảnh trí:

*“Hồ rộng nghiêng mình ngắm núi cao,
Lá xanh sen đỏ điểm tô màu.
Ban ngày thấp thoáng chòm mây bạc,
Đêm tối lung linh bóng nguyệt chào”.*

(Cảnh Tịnh Xá Ngọc Quang - xem Phần phụ lục trang 418)

Hoặc nói về nét đặc trưng của từng cá nhân như bài “Ngọc Sơn Hùng Vĩ”:

*“Có những nàng tiên giỏi cất xây,
Thiện duyên tiền kiếp phước đong đầy.
Miệng tuôn giáo lý, tuôn tài chánh,*

Trí khéo dung hòa khéo dựng xây”.

(Ngọc Sơn Hùng Vĩ - xem Phần phụ lục trang 403)

Gặp những nhân vật xuất chúng như Bác Siêu, Trưởng đoàn Từ Thiện ở Huế, Ni Trưởng viết những dòng thơ siêu xuất để ca ngợi:

*“Trăng đã sống để chan hòa ánh sáng,
Vì bóng đêm trăng biến tướng làm đèn.
Cõi thế trần đang dày đặc bóng đêm,
Ta phải sống như đèn trăng hiện tượng”.*

(Nương Bóng Trăng – xem Phần phụ lục
trang 420)



Tịnh xá Ngọc Kinh , TP Huế

Hoặc đến những địa phương mà Phật tử ở đó có trình độ Phật pháp khá cao, đạo tâm nhiệt thành như Tịnh xá Ngọc Châu, Hội An, Ni Trưởng tặng bài thơ “Thảm Đất Vàng” tán dương, ca ngợi đạo tâm của họ:

Xưa Trưởng giả trái vàng mua đất,

Vì Thế Tôn xây cất Đạo tràng.

Kỳ Viên Tịnh xá mở mang,

Kinh thành Xá Vệ huy hoàng Pháp đặng.

Nay thiện tín lòng vàng trái đất,

Vì Tăng Ni xây cất Đạo tràng.

Ngọc Châu Tịnh xá mở mang,

Quảng Nam tỉnh lý huy hoàng Pháp đặng.

Đất một thảm, lòng vàng muôn thảm,

Của một cân, công trạng ngàn cân.

Vật thô, sức kém góp phần,

Nhịn ăn, nhịn mặc, nhịn lần tiêu pha.



Ni Trưởng hướng dẫn Ni đoàn đi khất thực trên đường phố Hội An

Trong quá trình tu học, Ni Trưởng vừa lãnh vai trò dìu dắt Ni đoàn non trẻ làm khuôn mẫu cho lớp hậu học, vừa là bậc thầy mô phạm cho hàng cư sĩ tại gia, lại vừa là một học trò ngoan hiền, khiêm hạ đối với Tổ Thầy, y giáo phụng hành mọi trọng trách mà Thầy giao phó.

Có một lần, tại Tịnh xá Ngọc Lâm, Phú Lâm, không biết Ni Trưởng phạm lỗi gì, bị Tổ phạt phải đi giáp vòng Tịnh xá bằng hai đầu gối. Nền Tịnh xá lúc bấy giờ không phải tráng xi măng hay lát gạch men láng bóng như ngày nay mà nền đất lồi lõm. Quỳ gối đi trên nền đất ấy sẽ đau đớn vô cùng. Ni Trưởng bặm môi, nhích từng bước một trông thật bi thảm. Các tín nữ mục kích cảnh tượng ấy đều khóc như mưa, đồng loạt quỳ lạy xin Tổ chịu phạt thay cho Ni Trưởng. Tổ dạy: *“Quý bà đừng buồn, tôi luyện cổ (chỉ Ni Trưởng) là để nữa tôi giao việc lớn”*. Nghe Tổ nói vậy, các tín nữ mới ngưng khóc.

Một lần khác, tại Tịnh xá Ngọc Quang, Sa Đéc, Ni Trưởng nhập thất, tuyệt cốc (không ăn

com), viết giấy dán ngoài cửa: “*Không thành đạo quyết không mở cửa*”. Được tin, Tổ lập tức gửi giấy về bảo Ni Trưởng phải mở cửa ra ngay không được chậm trễ.

Nêu lên vài việc tiêu biểu để cho thấy bốn phận làm con trò là tuyệt đối phải tuân theo ý chỉ của Thầy (y giáo phụng hành).

Ni Trưởng đã trải qua bao thử thách. Bị Tổ quả phạt trước hội chúng là việc thường, dầu vậy, Ni Trưởng vẫn luôn luôn tỏ thái độ mềm mỏng, nhu thuận, không bao giờ lộ vẻ buồn phiền, còn nêu cao tinh thần học tập, sửa sai.

Đối với bậc bề trên là vậy, còn đối với chúng bạn thì sao? Có lẽ Ni Trưởng đã viết cả ngàn chữ NHÃN vào tim mình, chứ không phải một trăm chữ nhẫn như ông Bá Nhẫn. Có lần Ni Trưởng tâm sự:

- “*Giáo hội có một trăm người, thì tôi phải chịu chuộc, nhịn nhục hết chín mươi chín người*” (nghĩa là trừ bản thân mình ra).



Ni Trưởng và Ni đoàn ngồi thọ trai tại bãi biển

Rõ là :

*“Trở xoay chống chỏi trong ngoài,
Trên thương, dưới thuận, hai vai nặng oằn.
Đêm rằm vắng vặc ánh trăng,
Ai ơi có biết mây giăng bao ngày?”.*

(Thơ NH)

Hạnh đặc biệt của Ni Trưởng là “tĩnh khẩu”. Ni Trưởng chỉ khai khẩu nói chuyện vào sau giờ độ ngọc cho đến tối. Ngoài thời gian từ trưa đến tối, Ni Trưởng im lặng, không tiếp xúc với bất cứ ai. Thị giả của Ni Trưởng xử lý mọi việc.

5- BIẾN CỐ BÁT NGỜ

Thuyền Giáo hội đang xuôi buồm thuận gió lướt sóng phẳng phẳng, đoàn du Tăng Khất Sĩ đi đến đâu cũng tiếp nhận được những nam thanh nữ tú cắt ái ly gia, hàng hàng lớp lớp cư sĩ phát tâm thọ Tam quy Ngũ giới. Tịnh xá bát giác mọc lên như nấm. Hình ảnh Giáo hội Tăng - Ni ngày nào trên đất Ấn giờ đây được sống lại trên mảnh đất hiền lành Nam Bộ thật ấn tượng:

*“Một cành mà trở trăm hoa,
Bóng y bát đẹp quê ta từ rày.
Nói truyền Khất Sĩ là đây,
Dấu xưa với lại hình này dậm không”.*

(Thơ Trụ Vũ)

Lúc bấy giờ Ni Trưởng đang ở Tịnh xá Ngọc Bình Thủ Dầu Một (Bình Dương). Thế rồi, sáng ngày mồng một tháng hai năm Giáp Ngọ (1954) tin sét đánh bay về: - Tổ Sư MINH ĐĂNG QUANG lâm nạn! - Ôi! Thật khủng khiếp! Thật kinh hoàng! Nhị bộ Tăng - Ni bàng hoàng sửng sốt. Sự kiện xảy ra ngoài suy nghĩ của mọi người. Suốt ba ngày: mồng 1, mồng 2, mồng 3 trời mưa như trút nước, gió gào thét như khóc than, hiện tượng đất trời thê lương chưa từng thấy!

*“Mưa sục sùi lâm ly như khóc,
Gió thét gào ê óc như than.
Mây giăng như bủa tấm màn,
Ba ngày mù mịt mưa chan dầm dề”.*
(Tầm Thầy – xem Phần phụ lục trang 343)

Quý Ni Trưởng trong Giáo hội bàn bạc rằng trước nhất Ni Trưởng phải ẩn cư, rồi sau sẽ tính đến việc khác. Vừa đưa ý kiến ra là họ hành động ngay. Một chỗ ở kín đáo yên tĩnh được sắp xếp. Một biệt thất trên một ngọn đồi khá vắng vẻ và được bố trí. Lúc đó Ni Trưởng vô cùng bối rối. Quý Ni Trưởng huynh đệ thì vừa đông vừa đầy thiện chí, tất cả là những bậc có tuổi tác, có đạo phong. Ni Trưởng chỉ còn biết im lặng làm theo những gì Quý Ni Sư sắp xếp.

Ngồi trong thất kín, Ni Trưởng nghe lòng mình như bị lửa đốt, trông ngóng tin lành về Thầy từng phút, từng giây, nhưng ngày qua ngày bất vô âm tín.

*“Lòng nung nấu trông mau sáng tối,
Muốn thấu giờ một buổi thành hai.*

*Đêm qua cho chóng đến ngày,
Ngày nay ngóng đợi ngày mai Thầy về”.*

(Tâm Thầy - xem Phần phụ lục trang 343)

Khổ để giờ đây mới thật quán triệt, vô thường

giờ đây mới thực tế thể nhập. Bằng cách nào để giải nạn cho Thầy? Làm thế nào để duy trì sinh hoạt của Giáo hội? Ngoài cách y giáo phụng hành những gì Thầy đã chỉ dạy là: “Nói truyền Thích Ca chánh pháp”, không còn cách nào khác có thể báo đáp được ân đức Thầy. Ni Trưởng tự nhủ: “Phải biến đau thương thành hành động” mới đền đáp được ơn cao dày tế độ.

Tư duy chín chắn rồi, Ni Trưởng bàn bạc với các Ni Trưởng huynh đệ là đồng lòng nắm tay nhau, truyền bá sâu rộng giáo pháp Khất Sĩ trên khắp đất nước Việt Nam, đó là cách duy nhất, khả dĩ báo ơn Thầy Tổ.

Quý Ni Trưởng đồng nhất trí.

Chí đã quyết nhưng phải chờ đợi thời cơ. Việc hoằng truyền chánh pháp còn phải tùy thuận cơ duyên. Dầu nhân sẵn mà duyên chưa sẵn thì Phật sự cũng khó thành tựu. Phật dạy: “Nhẫn nhục đệ nhất đạo”. Thế là Ni Trưởng cùng quý Ni Trưởng đồng lòng kham nhẫn, chờ đợi. Thời gian cũng là cây thước đo đạo



Hình chụp tại Rạch Giá năm 1950

tâm, cũng là để tích lũy công hạnh sung mãn, đủ sức ứng phó với mọi hoàn cảnh.

Trong khi chờ đợi sóng im gió lặng, Giáo hội Liên Hoa âm thầm duy trì nếp sinh hoạt cũ. Trong giai đoạn này nhiều Ni Sư rút vào rừng núi ẩn cư, chuyên tu thiền định.

6- GIỚI ĐÀN SA DI NI ĐẦU TIÊN

Một năm trôi qua, rồi hai năm trôi qua. Đến năm 1956, ngọn gió thanh lương bắt đầu thổi nhẹ, bầu trời ảm đạm dần dần quang đãng. Rằm tháng bảy âm lịch (1957), Giới đàn



Lễ truyền giới sa di ni

Sa di Ni được tổ chức tại Tịnh xá Ngọc Hiệp, Ngã Bảy, Cần Thơ. Đây là giới đàn đầu tiên do Giáo hội Liên Hoa tổ chức. Ni Trưởng được bầu làm Hòa thượng đầu đàn, chư Tăng được mời chứng minh và thuyết giáo.

Sau lễ Tự tứ 1957, Ban Trị sự Giáo hội Liên Hoa được chính đốn nghiêm túc. Tùy tài đức và tuổi đạo, quý Ni Trưởng được đề bạt vào các chức trách phù hợp. Sinh hoạt của Giáo hội vẫn như cũ, nếp hành đạo lưu động của Giáo hội mỗi ba tháng phải thay đổi trụ trì. Tứ y pháp vẫn đặc biệt được tôn trọng. Giáo hội Liên Hoa lại đủ duyên, mở mang thêm những đạo tràng Tịnh xá ở các tỉnh: Tây Ninh, Vũng Tàu, Hà Tiên... Cũng năm này (1957) Ni Trưởng thành lập Tịnh xá Ngọc Phương ngụ tại 498/1 đường Lê Quang Định, quận Gò Vấp, Sài Gòn (nay là thành phố Hồ Chí Minh).

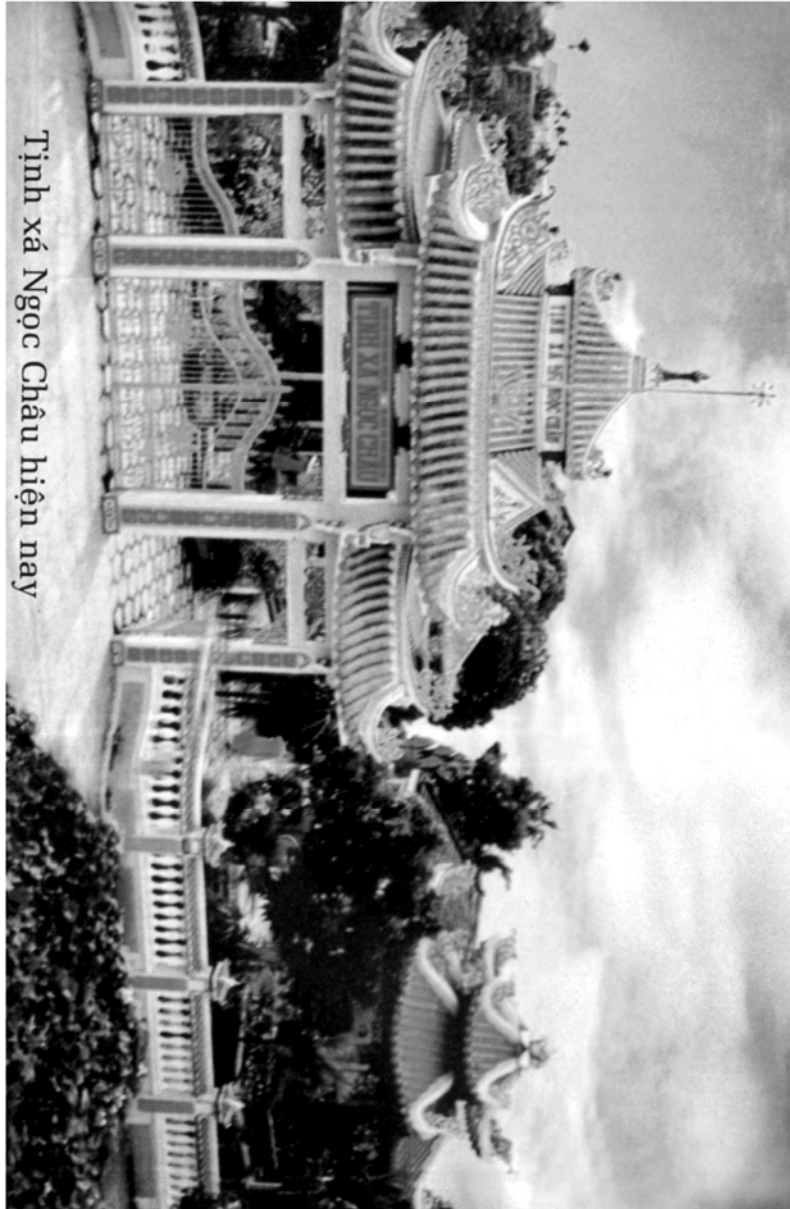


Lễ khởi công xây dựng Tổ đình Ngọc Phương (1957)

7- THỜI KỲ HÀNH ĐẠO MIỀN TRUNG

Thấy thời cuộc có vẻ bình yên, Giáo hội Tăng Già và Giáo hội Liên Hoa muốn đem giáo pháp Khất Sĩ truyền bá đến dân chúng miền Trung.

Sau lễ Tự Tứ Tăng 1957, Giáo hội Tăng Già bắt đầu cuộc thăm dò... Địa phương đầu tiên mà chư Tăng Khất Sĩ đặt chân đến là thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Chư Tăng đi qua, chư Ni tiếp bước. Trì bình khất thực là pháp hành đặc dụng của Khất Sĩ. Buổi sáng chư Tăng hoặc chư Ni khất thực trên các đường phố, hoặc các thôn làng, chiều tối thuyết giảng kinh pháp tại các địa điểm công cộng cho dân chúng am hiểu. Hình ảnh đoàn du Tăng trang nghiêm đạo hạnh trong màu y vàng đập thẳng vào mắt người dân bản xứ khiến họ vừa ngạc nhiên, vừa hào hứng, xôn xao bàn tán, thích thú tò mò. Khi đã hiểu ra “Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam nổi truyền Thích Ca chánh pháp”, họ phấn khởi biết bao, ngưỡng mộ biết bao! Tịnh xá Ngọc Cát tại Phan Thiết xuất hiện trên



một đôi cát trắng phau, lông gió. Màu y vàng
xuất gia pha lẫn màu áo trắng tại gia vào những
ngày cúng hội, trông đẹp mắt làm sao, đạo vị
làm sao!

*“Phổ thôn pháp phới y vàng,
Nam thanh, nữ tú hàng hàng xuất gia.
Miền Trung chào đón Tăng già,
Thuyền sen lướt sóng ta bà hóa duyên”.*

(Thơ NH)



*Ni Trưởng cùng chư Ni chụp hình lưu niệm
tại Non Nước, Đà Nẵng*

Bình Thuận rồi đến Ninh Thuận – Phan Rang, Khánh Hòa – Nha Trang, Phú Yên – Tuy Hòa, Bình Định – Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Quảng Nam – Tam Kỳ, Hội An, Đà Nẵng, Thừa Thiên, Huế, Quảng Trị – Cam Lộ và các tỉnh cao nguyên: Gia Lai – Pleiku, Phú Bổn, Kontum, Đaklak – Buôn Mê, Lâm Đồng – Đà Lạt, Bảo Lộc... không có tỉnh thành nào trên dải đất Trung phần Việt Nam mà không có gót chân Ni Trưởng đi qua giáo hóa bá tánh, thành lập đạo tràng, tiếp độ môn sinh, thuyết giảng kinh pháp, phổ biến giáo lý.



*Ni Trưởng cùng đoàn lễ hành tại Ba Ngòi -
Khánh Hòa năm 1959*

Những buổi thuyết giảng công cộng do Ni Trưởng đảm nhiệm, hàng ngàn thánh chúng đến nghe, hàng trăm cư sĩ xin thọ Tam Quy Ngũ Giới. Họ ngưỡng mộ nhất là những bài thơ do Ni Trưởng sáng tác, văn từ điểm lệ, ý đạo thâm trầm, dào dạt từ tâm, sáng ngời chân lý, như bài thơ nói về Giới sát:

*“Thú kia nó cũng là thân,
Cũng xương, cũng thịt, có phần như ta.
Đánh đau chúng nó kêu ca,
Tiếng rên đứt ruột, tiếng la xé lòng.
Tánh linh người, vật cũng đồng,
Xuống tay bao nữ, cầm lòng sao đang.
Thân ta thì muốn cho an,
Mà thân của chúng lại toan xéo dày!”*

(Giới Sát - xem Phần phụ lục trang 324)

Vốn có căn bản Phật Pháp từ nền giáo lý Bắc Truyền nhưng trải qua thời gian dài đã mai một, Phật tử chỉ hiểu Tăng Ni qua kinh sách. Nay hình bóng Tăng Ni Khất Sĩ đã làm sống lại thời đại vàng son Phật giáo dưới thời Phật Tổ sinh tiền, dân chúng miền Trung nói chung

và giới Phật tử tại gia nói riêng vô cùng phấn khởi. Ban ngày họ theo sát chân đoàn du Tăng để đặt bát cúng dường, tối đến họ tập trung về địa điểm thuyết giảng để nghe pháp, học kinh. Kinh Khất Sĩ đã được Ni Trưởng chuyển ngữ từ Hán Tạng, Pāli Tạng ra thành Việt ngữ, lại còn thi hóa, đọc lên hiểu liền, dễ nhớ, dễ thuộc như Kinh A Di Đà, Phổ Môn, Hồng Danh, Vu Lan,



Kỷ niệm chuyến đi Bảo Lộc năm 1973

Báo Hiếu, Kinh Di Giáo, Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Bát Nhã Tâm Kinh, Quy Sơn Cảnh Sách (Hán Tạng). Kinh Cầu An, Cầu Phước, Cầu Chúc, Dâng Y Ca Sa, Phóng Sanh, Cầu Nguyện Khi Thiên Định, Kệ Trích Lục, Kinh Vô Ngã Tướng... (Pāli Tạng). Kệ Ni Trưởng sáng tác: Xưng Tụng Tam Bảo, Sám Hối Tam Bảo, Sám Hối Tam Nghiệp, Giới Sát, Thân – Khẩu – Ý v.v...là theo sự chỉ đạo và hướng dẫn của Tổ Sư Minh Đăng Quang. Viết xong, Ni Trưởng trình lên Tổ, Tổ chứng minh và cho phổ biến; còn dạy hàng đệ tử lấy đây làm thời khóa thọ trì và tu tập.

Bằng thể loại Lục bát, Song thất lục bát, Ngũ ngôn..., thơ Ni Trưởng đậm đà bản sắc dân tộc, dạt dào tình thương muôn loài. Ni Trưởng khéo vận dụng những hoán dụ, ẩn dụ, tu từ khiến những từ ngữ dân gian mộc mạc trở nên điêu luyện, biểu cảm, người đọc dầu ở vào trình độ nào cũng hiểu được, lãnh hội được, tin cậy được.

Bước chân đoàn du Tăng Khất Sĩ đến đâu, tịnh xá xuất hiện đến đó. Ban đầu chỉ là tôn, ván, tre, lá thô sơ, sau cải thiện dần dần. Về

tịnh xá bên Ni giới, Ni Trưởng được Phật tử mời đến chứng minh, chỉ đạo, cho bằng hiệu và đứng tên thành lập. Ni Trưởng lấy chữ NGỌC được Tổ cho từ trước, kết hợp với địa danh của địa phương ghép thành bằng hiệu tịnh xá, mang ý đạo cao siêu. Chữ NGỌC tượng trưng ngọc ma ni như ý, dụ cho pháp tánh thanh tịnh vô nhiễm, nhiệm màu bất sanh bất diệt. Từ sau kết hợp địa danh tượng trưng tình cảm thân thương của quê hương thân yêu, nơi chôn nhau cắt rốn của con người.



*Ni Trưởng cùng đoàn lễ hành tại Ba Ngòi –
Khánh Hòa năm 1959*

Ví dụ: Tỉnh xá ở xã Cẩm Châu thì bảng hiệu là Ngọc Châu, Tỉnh xá ở huyện Bồng Sơn thì bảng hiệu là Ngọc Sơn, Tỉnh xá ở huyện Cam Lộ thì bảng hiệu là Ngọc Lộ v.v...

*“Từ miền Nam đổ về Trung,
Hương Giang vọng tiếng, Cửu Long gọi mời.
Bây giờ tỉnh xá trăm ngôi,
Như trăm nhánh ngọc tươi chồi vô ưu”.*

(Thơ Trữ Vũ)

Phong tục tập quán miền Nam có nhiều khác biệt với người miền Trung, cho nên tính cách cũng như cuộc sống của người dân Nam Bộ cũng khác biệt với dân chúng miền Trung về nhiều mặt. Kinh tế miền Nam khá ổn định, thoải mái, đã un đúc tâm hồn dân chúng miền Nam nhẹ nhàng thoải mái. Trái lại người dân miền Trung do cuộc sống khó khăn, đất đai khô cằn, thiên tai bão lụt luôn đe dọa, lại thêm cả ngàn năm chịu ảnh hưởng lễ giáo Nho gia khiến tâm hồn của họ thiên về phục tùng nguyên tắc. Đó là nói cách chung, chứ ở đâu mà không có ngoại lệ.

Nhưng trách nhiệm của sứ giả Như Lai là “đem đạo vào đời” thì phải “đáo xứ tùy duyên”, phải biết vận dụng phương tiện quyền xảo để sao cho phù hợp với cuộc sống và con người mỗi nơi, mỗi chốn:

*“Sứ giả Như Lai dám nại hà,
Trung, Nam cách trở dặm nghìn xa.
Địa phương tập quán nhiều sai khác,
‘Nhập khúc tùy giang’, giảng lục hòa”.*

(Thơ NH)

Mặc dầu đáo xứ tùy duyên, nhưng căn bản phải triệt để tôn trọng Bát chánh đạo và người lãnh trách nhiệm “Sứ giả Như Lai” phải hội đủ ba mặt: thân giáo, khẩu giáo và ý giáo, để thể hiện tốt khía cạnh Bi - Trí của nhà Phật.

Với sở trường văn thơ, Ni Trưởng đã “văn dĩ tải đạo” (lấy văn chở đạo). Dùng thơ văn đánh thức đạo tâm con người, chủ trương của Ni Trưởng là:

*“Văn có Đạo cội nguồn cây tốt,
Đạo nương văn ý tốt lý màu.
Lá cành sầm uất bền lâu,
Văn chương, đạo đức cùng nhau độ đời.*

*Pháp thâm diệu văn từ thâm diệu,
Văn phi thường pháp hiểu phi thường.
Văn truyền, pháp hiển hoàng dương,
Văn phò lấy đạo một đường dung thông”.*

(Văn Với Đạo – xem Phần phụ lục trang 353)

Ni Trưởng dùng thơ văn để soi sáng, dìu dắt và nâng đỡ hàng môn sinh cũng như giới tại gia cư sĩ. Người vận dụng triệt để tài nghệ thơ văn của mình cho công việc truyền bá giáo pháp, dẫn dắt hậu lai. Điều này sẽ được bàn rộng ở phần **“Sự nghiệp thơ văn”**.

Nét đặc trưng của Ni Trưởng là “Phú kệ pháp danh”. Mỗi đệ tử thọ tam quy, ngũ giới, với Ni giới Hệ phái Khất Sĩ đều được Ni Trưởng tặng cho một bài kệ bốn câu, với nội dung nói lên ý nghĩa pháp danh, chỉ ra tâm nguyện của giới tử và hướng dẫn sự tu tập.

Ví dụ : Pháp danh Ngọc Diệu:

*“Ngọc Diệu tâm tư lý diệu mầu,
Sưu tầm kinh luật nghĩa cao sâu.
Từ bi bố thí gieo duyên phước,
Trí tuệ chơn không diệt khổ sầu”.*

Vào những năm 60 - 61 - 62, Hệ phái Khất Sĩ phát triển trên dải đất Trung phần Việt Nam đạt đến cao điểm. Các tỉnh thành từ Phan Thiết đến Quảng Trị, Bến Hải và các thành phố cao nguyên, sự hiện diện của bóng y vàng và các ngôi tịnh xá hình bát giác là hiện thực sinh động. Nhưng rồi quy luật thăng trầm lại lần theo bánh xe thời cuộc. Rằm tháng Tư âm lịch (1963), cờ Phật giáo ở Huế bị triệt hạ, chính quyền Ngô Đình Diệm bộc lộ tính chất độc tài. Không chấp nhận sự áp đặt bất công, Phật tử đã vùng lên tranh đấu đòi tự do tín ngưỡng. Sự kiện này, Ni Trưởng viết:

*“Cờ Phật giáo là linh hồn Phật giáo,
Ngày đả sanh triệt hạ thấy sao đành.
Người Việt Nam, quốc thổ Việt Nam,
Đạo truyền thống diệt tiêu nhìn há nở”.*

(Hiệu Triệu – Thơ Ni Trưởng)

8- THỜI KỲ THAM GIA CÁCH MẠNG

Biến cố Phật giáo năm 1963 đã góp phần đẩy mạnh cuộc chiến Việt Nam lên cao, sự vận động của Phật giáo gắn liền với sự vận

động của lịch sử dân tộc Việt Nam. Người Phật tử chân chính nào cũng là người công dân đầy trách nhiệm với quê hương đất nước mình. Trong Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam, có bóng dáng của người Phật tử Việt Nam là lẽ đương nhiên. Và, thời đại nào, người Phật tử cũng luôn gắn bó với quê hương, dân tộc mình. Quân đội Sài Gòn càn quét vùng nông thôn miền Nam; thanh niên Việt Nam bị bắt lính, đồn quân và ra đi không có ngày trở lại. Góa phụ, cô nhi Việt Nam bị lừa vào các trại tập trung, người lớn không có công ăn việc làm, trẻ em không có trường lớp để học. Chiến tranh càng leo thang thì phụ nữ Việt Nam ngày càng nhiều góa phụ, trẻ em Việt Nam ngày càng nhiều mồ côi và phụ lão Việt Nam ngày càng đơn độc không nơi nương tựa tuổi già. Hoàn cảnh đất nước Việt Nam lúc bấy giờ là điều kiện tất yếu cho Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam ra đời và nhanh chóng phát triển.

Trước thảm cảnh ấy, người tu sĩ Phật giáo nói chung, Ni giới Hệ phái Khất Sĩ nói riêng, không thể điềm nhiên tọa thị.

*“Người đi biệt tích đâu đâu,
Người còn oằn oại, ốm đau, tật nguyên.*

*Già nua cơ cấn truân chuyên,
Trẻ con lạc lõng, hư hèn tuổi thơ.*

Khăn tang khắp nẻo, cùng bờ”!...

(Tang Tóc – xem Phần phụ lục trang 327)

*“... Chiến tranh nửa mươi năm khốc liệt,
Ngày ngày đưa đám chết thanh niên.*

*Đau lòng tự hỏi liên miên,
Tu chờ người chết cầu lên cõi nào ?”*

(Ba Mươi Năm Diễn Tiến – xem Phần phụ
lục trang 367)

Một mặt, Ni Trưởng viết những dòng thơ thống thiết, bi thương, lên án chiến tranh, cổ vũ lòng yêu nước, như những bài thơ “Khước Từ”, “Tang Tóc”, v.v... Mặt khác, Ni Trưởng tích cực hoạt động từ thiện xã hội, thành lập cô, ký nhi viện, chăm sóc, nuôi dạy trẻ em nạn nhân chiến cuộc, nuôi giấu cán bộ nằm vùng, tiếp tế lương thực, thuốc men cho thương bệnh binh Giải Phóng.

Chiến tranh càng leo thang, các phong trào đấu tranh của sinh viên học sinh càng quyết liệt. Phong trào “Phụ nữ đòi quyền sống” ra đời. Báo chí Sài Gòn đăng tải những tin thời sự nóng hổi. Chính quyền Sài Gòn ra lệnh đóng cửa những nhật báo đăng tin bất lợi. Ký giả các nhật báo lại xuống đường biểu tình dưới hình thức: “Ký giả ăn mày” thật sôi nổi, thật hào hùng. Sài Gòn càng sôi sục, Mỹ càng hung bạo dội bom xuống miền Bắc và thủ đô Hà Nội thì miền Nam lại càng biểu tình “Đội quân đầu tròn” (tu sĩ) hoạt động song song với “Đội quân tóc dài” (phụ nữ). Biểu tình, tuyệt thực, mít tinh liên tục tại các công viên, Dinh Độc Lập, chợ Bến Thành, ném trái biết bao lựu đạn cay, dùi cui, ma trắc ... Quý tu sĩ bị bắt bớ, tra tấn, tù đày, thậm chí bị thủ tiêu trong bóng tối nào khác chi người đời. Dầu vậy, càng bị khùng bớ thì tinh thần đấu tranh càng cao. Các Ni cô Khất Sĩ ngồi tuyệt thực trước Dinh Độc Lập, chia loa vào Dinh hô vang: “Phải chấm dứt độc tài, độc diễn. Tổng thống Thiệu phải từ chức. Mỹ phải rút khỏi miền Nam Việt Nam v.v...” Mọi hoạt động ở Tịnh xá Ngọc

Phương vào thời điểm này hầu như nghiêng hẳn về sự giải phóng miền Nam. Tịnh xá Ngọc Phương, trung ương của Ni giới Hệ phái Khất Sĩ bị chính quyền Sài Gòn phong tỏa, nội bất xuất ngoại bất nhập. Ni Trưởng cho dựng một giàn thiêu “dã chiến” ngay trước cổng Tịnh xá, đề, nếu bị cảnh sát đàn áp, tấn công thì chư Ni Ngọc Phương sẽ tự thiêu tập thể để phản đối. Ni Trưởng lại làm thơ:

*“Nguyện xin hiến trọn đời mình,
Cho nguồn đạo pháp, cho tình quê hương”.*

Tình hình Tịnh xá Ngọc Phương căng thẳng từ đầu tháng 8 năm 1970 cho đến 12 giờ trưa ngày 29/04/1975 mới được buông tha.

*“Ba mươi giải phóng thành đô,
Mà ngày hăm chín cửa chùa còn canh”.*

(Ba Mươi Năm Diễn Tiến – xem Phần phụ
lục trang 367)

9- THỜI KỲ XÂY DỰNG QUÊ HƯƠNG VÀ ĐẠO PHÁP

Sau ngày đất nước thống nhất, thời kỳ quá độ xây dựng xã hội chủ nghĩa là một thử thách lớn đối với người dân miền Nam, nhất là giới tu sĩ vô sản như Khất Sĩ. Từ môi trường thụ động chuyên tu, mọi nhu cầu về cuộc sống đều dựa vào sự cúng dường của bá tánh, đột ngột chuyển sang môi trường hoạt động – “kinh tế tự túc nhà chùa” – mà vai trò lãnh đạo của Ni Trưởng là quản lý hàng trăm ngôi tịnh xá, dưỡng dục hàng ngàn chúng Ni; Ni Trưởng phải bảo quản cơ sở vật chất, bảo toàn nếp tu chân chính sao cho hoàn hảo, không để mất mát hư hao. Vậy mà Ni Trưởng đã vượt qua hết mọi khó khăn, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ, khả năng thích ứng của Ni Trưởng thật siêu việt.

Những tịnh xá ở thôn quê, Ni Trưởng dạy chư Ni làm ruộng rẫy, lập vườn, lấy lúa ngô, đậu bắp ngắn hạn, nuôi cây ăn trái dài hạn. Ở thành phố, Ni Trưởng dạy làm tương chao, bánh mứt. Tiêu biểu như ở Tịnh xá Ngọc Phương thành phố Hồ Chí Minh, thành lập lò sản xuất

bánh mứt thật quy mô, mặc dầu nhân khẩu học ni luôn dư trăm (100) mà kinh tế không bao giờ thiếu hụt. Bất cứ cảnh ngộ nào Ni Trưởng cũng hòa nhập được. Đọc bài thơ “Mứt Tết Mệt Nhừ” của Ni Trưởng, chúng ta mới thấy Ni Trưởng nói sao làm vậy.

“Vẫn vào đời nhưng chẳng bị đời câu,

Đâu cũng pháp và đâu đâu cũng pháp”.

(Lối Đi – xem Phần phụ lục trang 383)

Một bậc chân tu đã ly trần từ thuở tóc còn đen nhánh, vậy mà đến khi tuổi ngoài sáu mươi, còn thích ứng được với hoàn cảnh: “Kinh tế tự túc nhà chùa” và tổ chức những cơ sở kinh tế thật thành công, thật hào hứng. Một con người thật đa năng, từ sự tu hành chơn chất: “Nhứt bát thiên gia phạn, cô thân vạn lý du”, đến những tham gia cách mạng “*Giặc Đến Nhà*” (*Đóa Sen Thiêng*), công tác từ thiện xã hội “*Ai Giết Con Cô*” (*Đóa Sen Thiêng*), kinh tế tự túc nhà chùa “*Mứt Tết Mệt Nhừ*” (*Đóa Sen Thiêng*). Mặt nào Ni Trưởng cũng thành công và thành công xuất sắc.

Về phần Giáo hội Phật giáo “Đào tạo tăng tài”, Ni Trưởng tích cực đóng góp thành lập trường Cao cấp Phật học Việt Nam cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh, các trường Trung cấp Phật học tại các tỉnh thành phía Nam, cổ động tín đồ ủng hộ thường xuyên tài lực cho công cuộc xây dựng và duy trì dài lâu các trường Phật Học nói trên. Tại Tổ đình Ngọc Phương, Ni Trưởng hoặc trực tiếp hoặc chỉ đạo cho ban Giáo dục Hệ phái tạo mọi điều kiện thuận lợi đào tạo các lớp Ni sinh trong việc học tập giáo lý, học tập chương trình Trung học, Đại học đạo cũng như đời. Hàng chục Ni cô tốt nghiệp các khóa 1, 2, 3, 4... đến nay đã là khóa 10 trường Cao cấp Phật học, hàng trăm Ni cô tốt nghiệp các trường Trung cấp Phật học, hàng chục Ni cô tốt nghiệp cử nhân đời tại Đại học Tổng Hợp Thành phố Hồ Chí Minh, và trên 20 Ni cô tốt nghiệp tiến sĩ, thạc sĩ Phật học quốc tế tại Ấn Độ, Myanmar, Đài Loan và Trung Quốc là từ nền tảng tâm nguyện của Ni Trưởng hoặc tự thân tổ chức, hoặc di chúc lại. Ước mơ của Ni Trưởng nay đã trở thành hiện thực.



Chur Ni tốt nghiệp cử nhân tại Học viện Vạn Hạnh khóa III

Đâu phải chỉ có lo kinh tế nhà chùa mà thôi, Ni Trưởng còn tích cực tham gia những công tác xã hội như mua công trái dài hạn nhiều đợt, từ thiện nghĩa vụ: kết nghĩa với bệnh viện Quân Y 175, ủy lạo trại phong Bến Sắn, trại phong Thủ Thiêm, dưỡng trí viện Biên Hòa, nhà tình thân Gò Vấp, mâm non Xóm Mới, thiếu nhi tàn tật Thị Nghè, trường nuôi dạy thiếu nhi Quận 3, các lớp học tình thương do phường xóm tổ chức.

***Những chức vụ xã hội sau ngày giải phóng:**

- Phó chủ tịch Mặt Trận Tổ Quốc TP. Hồ Chí Minh.
- Đại biểu Quốc hội Khóa VI - 25. 04. 1976
- Ủy viên Ban chấp hành Liên hiệp Phụ nữ Trung ương.
- Phó chủ tịch Ban Liên lạc Phật Giáo yêu nước TP. Hồ Chí Minh.
- Ủy viên Ban Vận động Phật giáo Thống nhất Phật giáo Việt Nam.

- Ủy viên Kiểm soát Trung ương GHPGVN – 1981.

- Phó chủ tịch UB Bảo vệ Hòa bình Thế giới TP. Hồ Chí Minh.

*** Được Đảng và nhà nước tặng thưởng:**

- Huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng nhất.

- Huân chương độc lập hạng nhì.

- Huân chương quyết thắng hạng nhất.

- Huy hiệu thành phố Hồ Chí Minh.

- Bằng khen 10 năm của Ủy ban Thành phố.

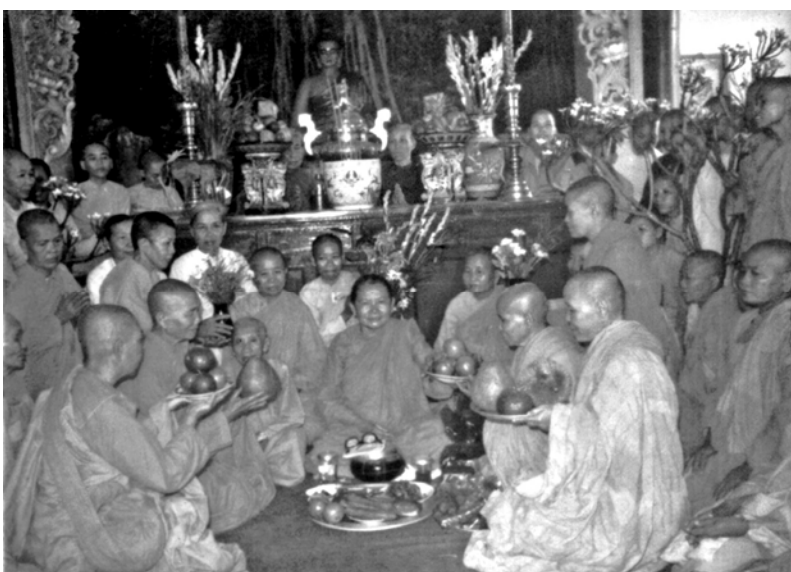
10- THỜI KỲ LÂM BỆNH VÀ VIÊN TỊCH

Vô thường là định luật. Bốn chu kỳ: thành - trụ - hoại - diệt, điều hành toàn bộ sinh hoạt của vạn hữu trong vũ trụ này, chỉ có những bậc chứng ngộ chân lý vô sanh mới thoát khỏi vòng cương tỏa của vô thường. Đức Phật Thích Ca là một trong những vị Phật đã vượt thoát luân hồi (trừ thân vật lý) và thung dung tự tại trong cõi vĩnh hằng bất diệt.

Suốt 65 năm trụ thế, Ni Trưởng Huỳnh Liên đã cống hiến trọn vẹn thân, tâm, trí, tánh của mình để “thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh”. Những ngày cuối cùng của cuộc đời, tuy nằm trên giường bệnh, Ni Trưởng vẫn còn quan tâm đến các anh em thương bệnh binh ở bệnh viện Quân Y 175. Ni Trưởng dành dụm tiền uống thuốc của mình, mua tặng các anh em một tivi màu (tivi màu thời đó rất quý hiếm) và mua máu tiếp cho bệnh viện Ung Bướu.

Thấy Ni chúng lo âu, lập bàn hương án cầu an cho Thầy, thậm chí có người nguyện cúng

đường tuổi thọ cho Thầy, cầu mong Thầy sống dư 100 tuổi ... Ni Trưởng ân cần dặn dò chư đệ tử tinh tấn hành trì Bát chánh đạo, sống đoàn kết, đúng tinh thần lục hòa kính, duy trì và phát triển sự nghiệp Tổ Thầy... Rồi Ni Trưởng viết bài “Cảnh Hoa Vô Úy”, nêu cao tinh thần vô ngã, xả kỷ lợi tha, khẳng định ý nghĩa cầu an thiết thực, đúng quy trình chánh tri kiến, xóa sạch mọi bóng dáng của tham ái, không còn dư tàn.



*Chư đệ tử hai miền Nam-Trung dâng lễ phẩm
mừng khánh tuế Ni Trưởng*

CÀNH HOA VÔ ÚY

*Cầu có nguyện, nguyện cầu mới đúng,
Thầy đau, nhằm bệnh chứng nguy nàn.
Trò thương vây bọc hàng hàng,
Lòng đau, lệ đổ, cầu an cho Thầy.
Này quý vị, nghe đây khẩn thiết,
Pháp tu hành quán triệt nguyên nhân.
Thân dầu có bệnh hành thân,
Mà tâm không bệnh, tinh thần không đau.
Pháp vô úy, không nao sống chết,
Chết không lo, dirt hết sầu lo.
Ai rằng bệnh khổ nguy cơ,
Mình đi thông thả, bước vô dưỡng đường.
Nghiệp đã gọi, khôn phương trốn tránh,
Tránh được đâu, mà tránh đi đâu.
Chi bằng vui lãnh mau mau,
Nguyện xin gánh vác khổ đau cho người ...”
(Cành Hoa Vô Úy – xem Phần phụ lục
trang 370)*

Đến giờ phút cuối cùng, Ni Trưởng còn gắng viết lời di huấn:

*“Ngày đã cận, cần tu gấp rút,
Giới giữ sao trong sạch như xưa.*

*Định – Huệ không thiếu không thừa,
Lợi ích dân chúng, đừng vừa khả năng”.*

(Thơ NT Huỳnh Liên)

Vào ngày 19/3 Âm lịch, Ni Trưởng từ giã môn sinh, tín đồ, xả bỏ phàm thân, quy lai Phật cảnh. Ni Trưởng viên tịch là một mất mát lớn đối với Hệ phái Khất Sĩ nói riêng và đối với



*Kim quan của Ni Trưởng được tôn trí
tại Tổ đình Ngọc Phương*

Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói chung. Ni Trưởng Huỳnh Liên chẳng những là tinh hoa của Phật giáo mà còn là tinh hoa của nhân loại, được hàng môn sinh vô vàn tiếc thương, quý kính.



*Tổng Bí thư Đỗ Mười và Tổng Bí thư Nguyễn Văn
Linh đến thăm hỏi và chia buồn cùng Ni giới Hệ
phái Khất Sĩ, nhân ngày Ni Trưởng viên tịch
19.03 Đinh Mão (1987)*

*“Thương Đức Ni Sư lượng hải hà,
Nặng tình dân tộc mãi xông pha.
Nặng lòng Đạo pháp gìn quy giới,
Nặng nghĩa môn sinh giữ nhần hòa.*

*Kính Đức Ni Sư trí huệ cao,
Kệ kinh thông đạt sáng trăng sao.
Thơ văn điêu luyện tài siêu chúng,
Đời, Đạo thích nghi tự thuở nào.*

*Cảm Đức Ni Sư mở đạo trường,
Trung – Nam bao bọc một tình thương.
Mẫn lo đời sống cho ni chúng,
Nào biết thân mình bệnh nhiều nhưong.*

*Tiếc bậc Ni lưu lăm đức tài,
Đạo đời một gánh nặng oằn vai.
Thi gan, trải mật thân bồ liễu,
Sáng chói non sông, rạng Bửu đài”.*

*“Con biết vô thường lẽ tự nhiên,
Nhưng ôi! Đau khổ thật vô biên.
Làm sao khuây khỏa tình sư đệ,
Hình bóng ngày nao rợp cửa Thiên!*

*“Đốt nén hương lòng con thiết tha,
Thầy về Phật cảnh ngự liên tòa.
Thung dung, tự tại ngoài tam giới,
Cho bồ công dày năm tháng qua”.*

(Thơ NH)

Suốt 40 năm phụng sự đạo pháp và dân tộc,
Ni Trưởng đã thực hành đúng những gì Ni
Trưởng đã phát nguyện khi mới vừa gặp Tổ Sư
MINH ĐĂNG QUANG.

*“Đoạn dứt cái ta, dứt tội tình,
Lập thân hành đạo độ nhơn sinh.
Suốt đời tận tụy thi ân đức,
Giác ngộ thế gian, giác ngộ mình”.*

(Tự Thuật – xem Phần phụ lục trang 408)

II. CÔNG TRÌNH PHIÊN DỊCH VÀ THI HÓA KINH PHẬT CỦA CỐ NI TRƯỞNG HUỲNH LIÊN

Vốn có căn bản Hán văn từ truyền thống gia đình, nên khi vào Đạo, Ni Trưởng học kinh Phật thuộc hệ Hán tạng rất mau. Lại thêm có bốn nguyện điều dắt phái nữ và quảng độ chúng sanh, Ni Trưởng đã bỏ công sức phiên dịch một số kinh thông dụng của nhà Phật thuộc hệ Hán tạng ra tiếng Việt; và với tài năng thi thơ của mình, Ni Trưởng thi hóa kinh Phật có vần điệu dễ nhớ, dễ thuộc nhằm phổ cập kinh Phật vào đại đa số quần chúng Phật tử. Cho dầu là thành phần trí thức hay bình dân, qua bản dịch của Ni Trưởng, họ cũng thâm nhập được lý kinh và ứng dụng được vào đời sống thực tế hầu thu hoạch được lợi ích thiết thực.

Trong phần nghi thức, bắt đầu vào kinh là phần TÁN HƯƠNG.

Cưu Ma La Thập Hán dịch:

“Lư hương sạ nhiệt,

Pháp giới môn huân,

Chư Phật hải hội tất giai văn,

Tùy xứ kết tường vân,

Thành ý phương ân,

Chư Phật hiện toàn thân.

Nam mô Hương Vân Cái bồ tát ma ha tát (3 lần) ”.

Ni Trưởng Huỳnh Liên Việt dịch và thi hóa
thành bốn câu thơ Lục bát:

“Lư vàng vừa đốt hương thanh,

Khói xông pháp giới kết thành tường vân,

Chỉ tâm thỉnh nguyện ân cần,

Ngưỡng mong chư Phật hiện thân chứng lòng.

Nam mô Hương Vân Cái bồ tát ma ha tát (3 lần) ”.

Ni Trưởng dịch thật sát nghĩa, giàu hình ảnh
và âm điệu.

Bài KHAI KINH:

Nguyên âm Hán là một đoạn thơ Tứ tuyệt:

“Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp,

Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ,

*Ngã kim kiến văn đắc thọ trì,
Nguyện giải Như Lai chơn thật nghĩa”.*

Ni Trưởng giữ nguyên thể thơ Tứ tuyệt:

*“Huyền diệu trên đời pháp rộng sâu,
Trăm ngàn muôn kiếp dễ chi cầu,
Nay con nghe thấy chuyên trì tụng,
Nguyện tỏ Như Lai nghĩa nhiệm mầu”.*

Tuy từ ngữ “huyền diệu” là một từ gốc Hán nhưng đã được Việt hóa từ lâu. Nói đến khái niệm “huyền diệu”, ai cũng hiểu đó là một từ thuộc phạm trù tâm linh, trừu tượng, không thể lấy cái cụ thể để đối chiếu, so sánh được nên Ni Trưởng giữ nguyên gốc Hán, và để người đọc thâm hiểu.

Cụm từ “chơn thật nghĩa”, Ni Trưởng dịch thành “nghĩa nhiệm mầu” vẫn đúng với ý “nghĩa chơn thật” mà kinh văn đề cập đến. Đây là lẽ thật tốt cùng, lẽ thật vĩnh cửu, không bị thời gian chi phối, không gian cách ngăn. Cũng như bốn sự thật tốt cùng, vĩnh cửu trong cuộc sống, được gọi là “Tứ diệu đế” vậy.

Bằng thể thơ Tứ tự, một thể thơ “đồng dao” Việt Nam, vốn có tiết tấu chuyển nhanh, mạnh mẽ, Ni Trưởng chuyển dịch Kinh A Di Đà với quang cảnh cực lạc trở nên lớp lang, thứ tự và sinh động.

Nguyên âm Hán (văn xuôi): Cưu Ma La Thập Hán dịch.

1- PHẬT THUYẾT A DI ĐÀ KINH

“N hư thị ngã văn, nhất thời Phật tại Xá Vê quốc, Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên, dữ đại Tỳ Kheo tăng, thiên nhị bá ngũ thập nhơn câu, giai thị đại A La Hán, chúng sở tri thức.

Trưởng lão Xá Lợi Phát, Ma Ha Mục Kiền Liên” ... (xin lược dẫn).

Ni Trưởng Huỳnh Liên Việt dịch và thi hóa:

*“Ta nghe thuở nọ,
Phật ở Kỳ Viên,
Tại miền Xá Vê,
Tăng sĩ một thiên,*

*Hai trăm năm chực,
La Hán cao niên,
Toàn là bực lớn,
Ai cũng biết tên:
Trưởng Lão Xá Lợi Phất,
Ma Ha Mục Kiền Liên”...
Vân vân và vân vân.*

Sau khi đã liệt kê toàn bộ đại chúng, từ các bậc thượng thủ như các Ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên đến hàng thiên long bát bộ... Kinh miêu tả toàn bộ quang cảnh cực lạc, cuối cùng kinh kết luận:

Curu Ma La Thập:

“Cập chư tỳ kheo, nhất thiết thế gian: Thiên Nhơn, A tu la đẳng, văn Phật sở thuyết, hoan hỷ tín thọ phụng hành, tác lễ nhi khứ”.

Ni Trưởng Huỳnh Liên:

*“Phật nói kinh dứt,
Các Tỳ Khru Tăng,
Ngài Xá Lợi Phất,...*

*Tu La, Thiên, Nhơn,
Thế gian tất cả,
Nghe đều vui mừng,
Kính tin vâng thọ,
Đánh lễ lui chơn”.*

TÁN PHẬT

Cưu Ma La Thập:

*A Di Đà Phật thân kim sắc,
Tướng hảo quang minh vô đẳng luân.
Bạch hào uyển chuyển ngũ tu di,
Hám mục tròng thanh tứ đại hải,
Quang trung hóa Phật vô số ức.
Hóa Bồ Tát chúng diệc vô biên,
Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh.
Cửu phẩm hàm linh đẳng bỉ ngạn.*

Nam mô Tây phương cực lạc thế giới đại từ
đại bi tiếp dẫn đạo sư A Di Đà Phật.

Ni Trưởng Huỳnh Liên:

A Di Đà Phật thân vàng,

Tướng xinh sắc tốt minh quang ai bì.

Bạch hào như núi tu di,

Mắt trong bốn biển so bì vẫn hơn.

Hào quang hóa Phật vô ngần,

Hóa bồ tát chúng vô cùng vô biên.

Độ sanh bốn tám lời nguyên,

Hàm linh chín phẩm đồng lên giác ngàn.

Bản dịch Việt của Ni Trưởng Huỳnh Liên thật đầy đủ vừa bao quát được nội dung kinh, vừa diễn đạt một cách sinh động quang cảnh của pháp hội.

Ra kinh là phần Kinh Bát Nhã, Sám Thập Phương, Thập Nguyên và Hồi Hướng.

Bát Nhã Tâm Kinh là bản kinh vô cùng cô đúc cả ngữ lẫn nghĩa. Bát Nhã là dịch từ nguyên âm Pāli (Pañña), chữ Hán dịch là “trí tuệ”.

Nhưng chỉ một từ ngữ “trí tuệ” thì không đủ lột tả hết ý nghĩa Pañña. Trong nhà Phật, trí tuệ còn chia thành ba bậc. Trí tuệ bậc một (kiến thức) gồm có tướng tri, thức tri. Trí tuệ bậc hai gồm có thắng tri, liễu tri. Trí tuệ bậc ba là tuệ tri Pañña. Bát nhã thuộc tuệ tri.

Dịch kinh Bát Nhã ra tiếng Việt mà thật sát nghĩa, không rườm rà, luộm thuộm đã là khó lắm rồi; huống nữa là diễn thành thơ. Vậy mà Ni Trưởng diễn thành thơ Lục bát, một thể thơ đặc trưng Việt Nam. Từ ngôn ngữ bình dân Việt Nam, qua bút pháp của Ni Trưởng, ngôn ngữ ấy đã được nâng lên ngôn ngữ nghệ thuật, điêu luyện, hàm súc, lưu loát và thi vị.

2- BÁT NHÃ TÂM KINH

Cưu Ma La Thập Hán dịch:

“Quan Tự Tại bồ tát, hành thâm bát nhã ba la mật đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn gia không, độ nhất thiết khổ ách”.

.....

Ni Trưởng Huỳnh Liên Việt dịch và thi hóa:

*“Khi hành Bát nhã ba la,
Ngài Quan Tự Tại soi ra tốt cùng,
Thấy ra năm uẩn đều không,
Bao nhiêu khổ ách khôn cùng độ qua”.*

Ni Trưởng dùng trạng từ “tốt cùng” để giải nghĩa động từ “hành thâm” của Hán ngữ. Từ dùng đã không sai mà còn có ý nghĩa sâu, rộng hơn từ “hành thâm”. Tốt cùng là nói đến chỗ rốt ráo của sự thực hành.

“Thấy ra” là động từ tiếng Việt. Ni Trưởng chế tác thay thế cho động từ “chiếu kiến” của Hán tự. Động từ “thấy ra” rất bình dân của Việt Nam lại lột tả được hết ý nghĩa cô đúc “chiếu kiến” của chữ Hán, vừa chính xác, vừa dễ hiểu đối với người bình dân Việt Nam.

Sau bài kinh Bát Nhã, các bài Sám Thập Phương, Thập Nguyên, Hồi Hướng đều được Ni Trưởng chuyển dịch một cách hoàn hảo.

(Xin vui lòng đọc hết những bản dịch của Ni Trưởng đã được Tổ đình Ngọc Phương lưu hành, để có được một cái nhìn tổng quát về khả năng thơ văn và chủ trương “Đem Đạo vào đời” của Ni Trưởng).

3- KINH HỒNG DANH BỬU SÁM

Cưu Ma La Thập Hán dịch (văn xuôi):

“Đại từ, đại bi mẫn chúng sanh,

*Đại hỷ đại xả tế hàm thức,
Tướng hảo quang minh dĩ tự nghiêm,
Chúng đẳng chí tâm quy mạng lễ.*

*Nam mô quy y Kim Cang thượng sư, quy y
Phật, quy y Pháp, quy y Tăng.*

*Ngã kim phát tâm, bất vị cầu nhơn thiên
phước báu, Thanh văn, Duyên giác, nãi chí
quyền thừa chư vị Bồ tát, duy y tối thượng
thừa, phát Bồ đề tâm, nguyện dĩ pháp giới
chúng sanh nhất thời đồng đắc A Nậu Đa La
Tam Miệu Tam Bồ Đề”...*

Ni Trưởng Huỳnh Liên Việt dịch và thi hóa:

*“Rộng đức từ bi xót chúng sanh,
Rộng lòng hỷ xả cứu hàm linh.
Quang minh rõ rõ trang nghiêm tướng,
Đệ tử thành tâm lễ kính tin.*

*Nam mô quy y Kim Cang thượng sư, quy y
Phật, quy y Pháp, quy y Tăng.*

*Nay con phát tâm,
Chẳng vì cầu phước,
Ở cõi Thiên, Nhân,*

*Thịnh văn, Duyên giác,
Bồ tát quyền thừa,
Chỉ mong cầu được,
Bậc Tối thượng thừa,
Phát lòng Chánh Giác,
Nguyên cùng chúng sanh,
Khắp cùng pháp giới,
Một lúc được thành,
Bồ đề Vô thượng”.*

Sau khi đánh lễ tất cả hồng danh Phật, đương sự trải bày tâm can:

Cưu Ma La Thập: “*Như thị đẳng nhưt thiết thế giới, chư Phật Thế Tôn, thường trụ tại thế, thị chư Thế Tôn, đương từ niệm ngã. Nhược ngã thử sanh, nhược ngã tiền sanh, từng vô thử sanh tử dĩ lai, sở tác chúng tội, nhược tự tác, nhược giáo nhơn tác, kiến tác tùy hỷ*”...

Vân vân và vân vân.

Bằng thể thơ Song thất lục bát, với lối từng khổ bốn câu, bài kinh tạo nên nhịp điệu kết cấu 3/4 giàu nhạc tính. Từ ngữ phong phú vừa giảng giải sâu rộng ý kinh vừa cụ thể hóa tình huống.

Ni Trưởng Huỳnh Liên:

*“Xin chư Phật mười phương thế giới,
Tại thế gian thương đoái đến con.
Đời này, đời trước tội dòn,
Tử sanh vô thi, nghiệp tồn đến nay.
Tội con tạo hoặc bày kẻ khác,
Tội thấy người làm ác mừng vui.
Của chùa, của sãi khắp nơi,
Tự lấy, xúi lấy, tươi cười mừng theo”...*

Một đoạn khác:

Cưu Ma La Thập:

*“Thập phương nhất thiết chư chúng sanh
Nhị thừa hữu học cập vô học
Nhất thiết Như Lai dĩ Bồ Tát
Sở hữu công đức giai tùy hỷ”.*

Ni Trưởng Huỳnh Liên dịch thơ:

*“Bậc nhị thừa học cùng dứt học,
Chúng sanh gồm các bậc mười phương.
Như Lai Bồ Tát các hàng,
Bao nhiêu công đức con toàn mừng nường”.*

Từ xưa đến nay, từ ngữ “vô học” trong nhà Phật là để chỉ cho hàng Nhị thừa Thịnh Văn đã chứng quả vô sanh A La Hán, đã hoàn thiện lộ trình VẤN, TU, TU, xong rồi việc học hỏi.

Hàng hậu lai ai cũng theo đó mà gọi và hiểu, không ai dám thay đổi danh từ “vô học” này.

Khi dịch Kinh “Hong Danh Bửu Sám”, Ni Trưởng phát hiện một từ Việt Nam rất tương đương và thừa khả năng thay thế cho từ “VÔ” của Trung Quốc vốn mang nặng ý nghĩa phủ định đó là từ “dứt” của Việt Nam. Từ “dứt” của Việt Nam, mà đem đặt vào ngữ cảnh đoạn kinh trên thì vô cùng chính xác, làm cho lời kinh trở nên sáng tỏ, dễ hiểu, biểu hiện đúng mức trình độ THÁNH của hàng Nhị Thừa.

Từ ngữ “dứt” của Việt Nam, có nghĩa rộng là “hết”, “chấm dứt”, “hoàn tất”, “xong xuôi”... Cũng như nói “dứt bệnh” là hoàn toàn hết bệnh rồi vậy.

Vốn giàu có về những từ thông dụng của Việt Nam, lại thêm đầu óc nhạy bén, vận dụng sáng tạo rất nhanh và vững vàng về ngữ pháp,

cho nên Ni Trưởng mới sử dụng ngôn ngữ Việt Nam thiện xảo đến thế.

Bản dịch Kinh “*Hồng Danh Bửu Sám*” vừa đơn giản lại vừa sắc sảo. Những tu từ như “*dồn*”, “*tồn*”, “*bày*” đặc sắc Việt Nam, nhưng qua bút pháp Ni Trưởng, nó trở nên có giá trị nghệ thuật lớn lao.

Muốn thưởng thức trọn vẹn giá trị nghệ thuật dùng từ của Ni Trưởng, chúng ta phải đọc hết kinh kệ do Ni Trưởng phiên dịch và thi hóa thì chúng ta mới có được kết luận chính xác về con người “*nghệ sĩ*” này.

(xin lược dẫn)

4- KINH PHỔ MÔN

Cưu Ma La Thập Hán dịch:

“Nhĩ thời, Vô Tận Ý Bồ tát tức tùng tọa khởi, thiên đản hữu kiên, hiệp chưởng hướng Phật, nhi tác thị ngôn:

Thế Tôn, Quán Thế Âm Bồ tát dĩ hà nhơn duyên danh Quán Thế Âm?

Phật cáo Quán Thế Âm Bồ tát: Thiện nam tử, nhược hữu vô lượng bá thiên vạn ức chúng sanh, thọ chư khổ não, văn thị Quán Thế Âm Bồ tát nhứt tâm xưng danh, Quán Thế Âm Bồ tát, tức thời quán kỳ âm thanh giai đắc giải thoát”.

Vân vân (xin lược dẫn)

Ni Trưởng Huỳnh Liên Việt dịch và thi hóa:

*“Có Bồ tát là Vô Tận Ý,
Từ chỗ ngồi đứng dậy khoan thai.
Kính thành trịch áo bày vai,
Hướng về Đức Phật chấp tay bạch rằng:
“Bạch Đức Phật, Quán Âm Bồ tát,
Nhân duyên gì tên đặt Quán Âm?”
Phật rằng: Này gã thiện nam,
Nếu như muôn ức trăm ngàn chúng sanh,
Bị khổ não điêu linh tai ách,
Nghe Quán Âm Bồ tát oai linh.
Một lòng khẩn thiết xưng danh,
Thời Bồ tát quán âm thanh cứu nản”...*

Vân vân và vân vân.

(Xin lược dẫn)

Kinh Vu Lan Bồn và Kinh Báo Hiếu là hai bản kinh rất phù hợp với tình cảm của người Việt Nam. Hai kinh này khi đến Việt Nam liền thích nghi với nền văn hóa truyền thống dân tộc Việt Nam nên được đại chúng tiếp nhận và xiển dương sâu rộng. Nội dung kinh giàu tính nhân bản. Ni Trưởng dùng thể thơ Lục bát đặc sắc Việt Nam. Với từ ngữ bình dân, mộc mạc, giàu sắc thái trữ tình và hiện thực, phát huy sức mạnh truyền cảm đến lòng người một cách dễ dàng. Do vậy, một Phật tử thuần thành cũng là một hiếu tử và ngược lại.

5- KINH VU LAN BỒN

Cưu Ma La Thập Hán dịch (văn xuôi):

“N hư thị ngã văn, nhứt thời Phật tại Xá Vệ quốc, Kỳ Thọ Cấp Cô Độc, Đại Mục Kiền Liên. Thỉ đắc lục thông, dục độ phụ mẫu, báo nhữ bộ chi ân. Túc dĩ đạo nhân quán thị thế gian, kiến kỳ vong mẫu sanh ngạ quỷ trung, bất kiến ẩm thực, bì cốt liên lập” ...

(Xin lược dẫn)

Ni Trưởng Huỳnh Liên Việt dịch và thi hóa:

*“Thế Tôn thuở nọ trụ yên,
Tại thành Xá Vệ Kỳ Viên tinh đàn.
Mục Liên đạo hạnh rõ ràng,
Lục thông vừa đắc vệt màn vô minh.
Cù lao dốc báo ơn sanh,
Nguyên đưa phụ mẫu thoát vành trâm luân.
Nhãn quan vận dụng phép thần,
Thế gian khắp cõi kiếm tâm luống công.
Nào hay ngạ quỷ mắc vòng,
Thấy ra vong mẫu lao lung đọa đày.
Da khô bọc lấy xương gầy,
Tuyệt nhiên cơm nước hình hài ốm o” ...
Vân vân và vân vân...*

(xin lược dẫn)

6. KINH BÁO HIẾU

Đây là bản kinh vô cùng tâm lý, đánh động đến tình cảm sâu kín cũng như nỗi trăn trở của con người. Ni Trưởng đã khai thác những từ ngữ biểu cảm, tạo hình từ những thơ ca Lục

bát Việt Nam để diễn đạt kinh này. Phật tử Việt Nam tiếp thu kinh thơ này thật ngọt ngào, đầm thắm, hầu như mọi giới phật tử Khất Sĩ Việt Nam đều thuộc lòng các kinh do Ni Trưởng dịch. Có những cụ già, không thông chữ quốc ngữ, chỉ tụng đọc theo tập thể. Vậy mà khi tụng hiệp chúng, các cụ vẫn theo kịp và hòa âm đều đặn, rập ràng – lời kinh vang lên ngân nga trầm bổng gợi lại hình ảnh các đấng sanh thành thân thương triu mến, thật xúc động bồi hồi.

Xin trích vài đoạn tiêu biểu, và mời chư độc giả vui lòng đọc hết dịch phẩm do Tổ đình Ngọc Phương lưu hành thì mới thấy hết giá trị của bản kinh.

Mười trọng ân cha mẹ đối với con cái được đức Phật khái quát qua, sau đó Phật giảng giải chi tiết từng trọng ân một.

Cưu Ma La Thập Hán dịch (văn xuôi):

“N hư thị ngã văn, nhất thời Phật tại Xá-vệ quốc Kỳ Thọ Cấp Cô Độc viên, dữ đại tỳ-kheo nhị thiên ngũ bách nhân, bồ-tát ma-ha tát tam vạn bát thiên nhân câu.

Nhĩ thời, Thế Tôn dẫn lãnh đại chúng, trực

*vãng nam hành, hốt kiến lộ biên, tỵ cốt nhất
đôi. Nhĩ thời, Như Lai hướng bỉ khô cốt, ngũ
thể đầu địa, cung kính lễ bái” ...*

Vân vân và vân vân.

(Xin lược dẫn).

Ni Trưởng Huỳnh Liên Việt dịch và thi hóa:

*“Thế Tôn thuở nọ trụ yên,
Tại thành Xá Vệ Kỳ Viên tinh đàn.
Cùng chư môn đệ các hàng,
Cả hai muôn lẻ tám ngàn Tỳ kheo.
Lại chư Bồ tát cũng nhiều,
Là hàng đại chúng cùng theo Ngài thường.
Bấy giờ Đức Phật lên đường,
Cùng chư môn đệ Nam phương tiến hành.
Gót vàng lần bước dẫm xanh,
Mắt sen chợt thấy rành rành đống xương.
Thế Tôn dừng bước bên đường,
Chắp tay kính lễ đống xương vô tình” ...*

Vân vân và vân vân.

Mười trọng ân của cha mẹ được Phật khái quát như sau:

Cưu Ma La Thập:

“Đệ nhất, hoài thai thủ hộ ân; đệ nhị, lâm sàng thọ khổ ân; đệ tam, sinh tử vong ưu ân; đệ tứ, yết khổ thổ cam ân; đệ ngũ, hồi càn tự thấp ân; đệ lục, bộ nhũ dưỡng dục ân; đệ thất, tẩy trạc bất tịnh ân; đệ bát, viễn hành ỨC NIỆM ân; đệ cửu, thâm gia thể tuất ân; đệ thập, cứu cánh lân mẫn ân”.

Ni Trưởng Huỳnh Liên:

*“Một là thai nghén nâng niu,
Hai là sanh sản trăm chiều đón đau.*

*Ba là có trẻ quên sầu,
Bốn là mớm ngọt, nuốt dầu đắng thô.*

*Năm là nằm ướt, nhường khô,
Sáu là bú mớm công đồ dưỡng thơ.*

*Bảy là giặt rửa Ức Nhơ,
Tám là vắng trẻ mong chờ héo don.*

*Chín là tạo nghiệp vì con,
Mười là yêu dấu lòng son đậm đà”.*

Kể đến đức Phật giảng rộng từng công ơn một.

“Đệ nhất, hoài thai thủ hộ ân tưng viết:

*Lũy kiếp nhân duyên trọng, kim lai thác mẫu
thai, nguyệt du sinh ngũ tạng, thất thất lục tinh
khai.*

*Thể trọng như sơn nhạc, động chi kiếp phong
tai, la y đô bất quả, trang kính nhạ trần ai”.*

Ni Trưởng Huỳnh Liên:

“Lại mười ơn trọng kể ra,

Cưu mang thứ nhứt thiết tha ai tày.

Nhân duyên nhiều kiếp sâu dày,

Nên chi mượn gá mẫu thai buổi này.

Từ khi ngũ thể hiện bày,

Lục căn chùng đã mở khai đủ rồi.

Gìn thai giữ nghén không thôi,

Khi đi đứng, lúc nằm ngồi, chăm nom.

Yếm khăn chẳng thiết đẹp giòn,

Đài gương hờ hững, phấn son lạnh lòng”...

Vân vân...

Thơ Lục bát Việt Nam vừa bình dị, vừa sâu sắc, chuyển tải hiện thực một cách cụ thể, sinh động, tạo hình và giàu biểu cảm.

Nội dung tư tưởng và nghệ thuật văn chương vận hành tương tác, có mối quan hệ biện chứng với nhau. Ngôn ngữ sắc sảo, điêu luyện sẽ phát huy hết tác dụng giá trị nội dung. Nội dung sâu sắc, thâm thúy, sẽ là nguồn cảm hứng dạt dào cho việc sáng tác. Kinh Hồng Danh, Kinh Báo Hiếu, nội dung kinh Phật đã nhân bản mà nghệ thuật dịch của Ni Trưỡng lại điêu luyện khiến lời thơ vừa đẹp đẽ, vừa hình tượng.

Thời kinh đã đi qua rồi mà âm hưởng câu kinh vẫn còn mãi vang vọng trong tâm tư người đọc, như âm thầm nhắc nhở mọi người về ân nghĩa cao dày của mẹ cha.

7- KINH DI GIÁO

Kinh Di Giáo là lời dạy sau cùng của đức Phật trước khi Ngài nhập Vô dư Niết bàn, là kim chỉ nam cho hàng đệ tử trong hành trình tu tập giác ngộ giải thoát.

Ý thức được tầm quan trọng đó, Ni Trưỡng dùng thể thơ năm chữ cô đúc, mạnh mẽ, khẳng định đường hướng, phân minh chánh tà, để người sau có lập trường dứt khoát, không còn lẫn lộn giữa tăng tục, thánh phàm, nhằm trong

sạch hóa hàng ngũ xuất gia phạm hạnh.

KINH DI GIÁO

Cưu Ma La Thập Hán dịch:

“Phật thuyết Niết bàn, lược thuyết giáo giới kinh (diệt danh Phật Di Giáo Kinh)

Thích-ca Mâu-ni Phật, sơ chuyển pháp luân độ A-nhã Kiều-trần-như, tối hậu thuyết pháp độ Tu-bạt-đà-la. Sở ưng độ giả, giai dĩ độ ngật. Ư Sa-la song thọ gian, tương nhập Niết bàn. Thị thời, trung dạ tịch nhiên vô thanh, vị chư đệ tử, lược thuyết pháp yếu.

Nhữ đẳng tỳ-kheo! Ư ngã diệt hậu, đương tôn trọng trân kính Ba-la-đề-mộc-xoa. Như ám ngộ minh, bản nhân đắc bảo, đương tri thử tắc thị nhữ đẳng đại sư. Nhược ngã trụ thế, vô dị thử dã. Trì tịnh giới giả, bất đắc phiến mĩ mậu dịch, an trí điền Trạch, súc dưỡng nhân dân, nô tỳ, súc sanh. Nhất thiết chủng thực, cập chư tài bảo, giai đương viễn ly, như tỳ hỏa khanh. Bất đắc trảm phạt thảo mộc, khản thổ, quật địa, hiệp hòa thang dược, chiêm tướng kiết hung, ngưỡng quan tinh tú, suy bộ doanh hư. Lịch số, toán kế, giai sở bất ưng. Tiết thân, thời

*thực, thanh tịnh tự hoạt. Bất đắc tham dự thế
sự, thông trí sử mạng. Chủ thuật, tiên được, kết
hảo quý nhân, thân hậu tiết mạn, giai bất ưng
tác. Đương tự đoan tâm chánh niệm cầu độ.
Bất đắc bao tàng hà tỳ, hiển dị hoặc chúng. Ư
tử cùng đường, tri lượng, tri túc. Thủ đắc cùng
sự, bất ưng súc tích.*

*Thử tắc lược thuyết trì giới chi tướng. Giới
thị chánh thuận giải thoát chi bốn, cố danh Ba-
la-đề-mộc-xoa. Y nhân thử giới đắc sanh chư
thiên định cập diệt khổ trí huệ”.*

Ni Trưởng Huỳnh Liên Việt dịch và thi hóa:

*“Phật chuyển Pháp lần đầu,
Kiều Trần Như được độ.
Phật thuyết Pháp rớt sau,
Tu Bạt Đà được độ.*

* * *

*Rừng Sa La Song Thọ,
Phật sắp nhập Niết-bàn.
Đêm thanh vì đệ tử,
Pháp trọng yếu truyền ban.*

TIẾT THỨ NHẤT- Giữ Giới

*Này Tỳ khuru các bậc,
Khi ta nhập Niết-bàn,
Phải tôn trọng Giới Luật,
Như đêm tối gặp đèn.
Như người nghèo được báu,
Phải biết Giới là Thầy,
Giá ta còn sống mãi,
Cũng chẳng khác chẳng sai.
Người giữ gìn Giới Luật,
Không bán buôn, đổi chác,
Không tạo ruộng, mua nhà,
Không mượn người, nuôi vật.
Không đào đất, đốn cây,
Không xem sao, coi tướng,
Không trị bệnh, coi ngày,
Không xem số, toán mạng.
Không tham dự thế sự,
Không thông tin, đi sứ,*

Không chế luyện thuốc tiên,
Không gần người càn dỡ.
Không thân kẻ giàu sang,
Không kinh doanh trông tía,
Xa của quý bạc vàng,
Như lánh xa hãm lửa.
Phải giữ thân tiết độ,
Tạo đời sống tịnh thanh,
Gắt gòn tâm trung chánh,
Cầu dứt khóat mê tình.
Chẳng được giấu lỗi mình,
Chẳng được bày sự lạ,
Mê hoặc lòng chúng sanh,
Lạc sai nền đạo cả.
Trong bốn món cúng dâng,
Liệu lường cho vừa đúng,
Thắng hoặc có dư phần,
Sớt chia đều đủ dụng.
Đây nói sơ Giới tướng,

*Là cội gốc thoát trần,
Gọi “Giải thoát chi bốn”,
Lợi ích khắp xa gần.
Giới ấy sanh định tuệ,
Dứt sạch khổ đời này,
Các Tỳ khưu giữ kỹ,
Đừng để khuyết mảy may.
Người giữ Giới trong sạch,
Thành tựu công đức lành,
Không Giới không công đức,
Giới thiết đệ nhất danh”...*

Thật sát nghĩa! Thật trôi chảy!

Những tu từ “liệu lượng”, “thăng hoặc” khiến cho câu thơ trở nên đẹp đẽ, ý vị.

Điệp từ “**Không**” được Ni Trưởng đặt ở 13 đầu câu khiến cho lời Phật dạy thêm tính khẳng định và xác quyết. Điệp âm còn làm cho câu thơ dập dờn sóng nhạc; người nghe như bị thúc giục phải dứt khoát tư tưởng chọn cho

mình giữa hai lối sống: hoặc tục hoặc tăng, không được nhập nhằng. Nghĩa là phải xử lý thích đáng chức năng “Tăng bảo” của mình. Là người “tự nguyện sống cuộc đời tỉnh thức”. Nếu tham lam bắt cả hai tay sẽ mất hết cả chì lẫn chài, đời đạo đều hồng.

*“Dẫu bề nào cũng một kiếp công phu,
Tu giới luyện phẩm tu cho đáng giá”.*

(Thơ NT Huỳnh Liên)

TIẾT THỨ TƯ: HỒ THEN

Đức Phật dạy người xuất gia đầu đêm (sơ canh), cuối đêm (thâm canh) phải công phu miên mật. Phải biết vô thường như lửa dữ, đang thiêu đốt thế gian, phiền não như rắn độc, phải gấp rút loại trừ. Ôm rắn độc mà ngủ là vô cùng nguy hiểm, vì nó có thể giết chết chúng ta bất cứ lúc nào. Dùng giới luật làm cây móc, móc rắn phiền não liệng đi thật xa thì mới an tâm ngủ ngon giấc. Căn bản phiền não là tam độc: tham, sân, si. Khi tâm còn đầy dẫy tham, sân, si mà không lo thiền quán loại trừ là người không biết hồ then (tâm quý).

Người trí phải biết hổ thẹn, phải quán chiếu, phải chánh niệm từng phút giây để tận trừ tam độc. Nếu không được vậy, cứ ôm mãi phiền não trong lòng mà ở chùa thì người đó Phật nói là so với loài cầm thú không khác.

TIẾT THỨ TƯ: HỒ THẸN

*“Này các Thầy Tỳ khru:
Chớ để giờ qua luống,
Ngày ngày tu pháp lành,
Sơ canh thâm canh vậy,
Luôn đêm gắng tụng kinh.
Chớ để đời qua luống,
Chỉ vì giấc nghỉ an,
Kìa vô thường lửa dữ,
Đang thiêu đốt thế gian.
Chớ để đời qua luống,
Chỉ vì giấc ngủ ngon,
Kìa quân giặc phiền não,
Đang rình giết chúng con.
Phiền não như rắn độc,*

*Đang ngủ tại lòng ta,
Dùng giới làm cây móc,
Móc rấn liệng ra xa.
Rấn đi mình an giấc,
Rấn ở dễ chi mà,
Rấn còn nhưng cứ ngủ,
Ngươi chẳng thẹn sao a?
Biết xét mình hổ thẹn,
Như ăn mặc trang nghiêm,
Tâm tà như câu móc,
Đói người sái hay kiềm.
Vậy nên các Tỳ khru,
Thường tự biết hổ thẹn,
Bằng lìa bỏ tâm tà,
Công đức không tròn vẹn.
Người có biết hổ thẹn,
Pháp lành ắt đắc thâm,
Bằng không biết hổ thẹn,
Cầm thú có khác đâu”.
Thật nhức nhối! Thật ê ẩm!*

Cuối phần kinh Hán tạng là Văn Cảnh Sách của Tổ Quy Sơn.

8- QUY SƠN CẢNH SÁCH

Tổ Quy Sơn viết văn bản này bằng thể phú Đường luật, một loại biến văn thiên về tự sự, chuyển tiếp từ thơ ca sang văn xuôi. Tuy phải tuân thủ theo luật đối xứng nghiêm ngặt nhưng ngôn ngữ ở phú lại được dùng rộng rãi, có thể nói dài bao nhiêu cũng được. Tổ dùng thể loại này để rộng lời giáo huấn hậu sanh. Nếu nội dung tư tưởng càng cao sâu thì hình thức nghệ thuật phải càng tinh xảo để giá trị huấn từ càng được nâng cao. Quy Sơn Cảnh Sách đúng là bài thơ “*lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu*” (ND).

Ý thức được giá trị thiêng liêng trong lời dạy của Tổ Quy Sơn, cũng như giá trị thơ văn siêu xuất của Tổ, nên khi chuyển Hán ngữ sang Việt ngữ, Ni Trưởng nghiêm túc tuân thủ sát sao thể phú Đường luật một cách trang trọng. Và mặc dầu khai thác triệt để ngôn ngữ Việt Nam, lời thơ vẫn điêu luyện, tinh xảo, ý sâu, lời đẹp, giá trị văn bản càng được nâng cao.

Nguyên tác:

*“Phù nghiệp hệ thọ thân, vị miễn hình lụy.
Bẩm phụ mẫu chi di thể, giả chúng duyên nhi
cộng thành. Tuy nãi tứ đại phù trì, thường
tương vị bội.*

*Vô thường lão bệnh bất dữ nhân kỳ. Triêu tôn
tịch vong, sát na dị thể. Thí như xuân sương,
hiếu lộ, thúc hốt tức vô; ngạn thọ, tỉnh đằng,
khởi năng trường cửu. Niệm niệm tán tức, nhất
sát na gian, chuyển tức tức thị lai sanh. Hà nãi
yến nhiên không quá?”...*

Ni Trưởng Huỳnh Liên Việt dịch:

Nhơn do kiếp trước,

Nghiệp buộc thân này.

Nương các duyên thành tựu,

Nhờ cha mẹ hình hài.

Tuy hoả phong địa thủy làm thân,

nhưng vẫn hằng trái lẽ;

Khiến lão bệnh vô thường hiện tướng,

chẳng kỳ hẹn cùng người.

Sớm còn tối mất,

Nháy mắt qua đời.

*Như sương mùa xuân,
như móc ban mai, bỗng liền tan rã;
Như cây dựa bực,
như dây bên giếng, nào chắc lâu dài.
Chóng nhanh mỗi phút,
Nhấp nháy từng giây.
Biến hơi thở thoạt nhiên đổi kiếp,
Há an lòng thả thả qua ngày? ”...*

Và cứ như thế, ngôn ngữ sắc sảo, sang trọng, cô đúc. Câu dài dịch thành câu dài, câu ngắn dịch thành câu ngắn, văn đâu nghĩa đó, không thiếu không thừa, đối câu, đối vế, đối ý, đối lời... sát sao, nghiêm túc. Ni Trưởng hoàn thiện Quy Sơn Cảnh Sách một cách chuẩn xác, trôi chảy, mạch lạc, êm thấm, nhẹ nhàng.

Hết kinh Hán tạng, đến kinh Pāli tạng.

Căn cứ vào các dịch phẩm của những bậc tôn túc như HT. Thiện Siêu (Kinh Pháp Cú), HT. Minh Châu (Kinh Người Cày Ruộng, Kinh Bốc Cháy, Kinh Vô Ngã Tướng)... diễn thành thơ nhằm phổ cập được lời Phật dạy đến quảng

đại quần chúng Phật tử Việt Nam.

Pāli là một cổ ngữ Ấn Độ đã được Phật dạy dân chúng Ấn Độ cách đây gần 30 thế kỷ. Cổ ngữ ấy ngày nay ngay tại Ấn Độ vẫn không còn cập nhật. Quý Hòa thượng vì tôn trọng tinh thần tác phẩm nên khi dịch kinh vẫn giữ nguyên ngữ nghĩa.

Với chủ trương “văn dĩ tải đạo”, Ni Trưởng chuyển kinh qua thơ Lục bát Việt Nam gần như viết lại mà vẫn bảo lưu được giá trị kinh văn, lại còn nâng cao phẩm chất nội dung đạo đức. Đó là bút pháp riêng của Ni Trưởng. Những từ ngữ lấp láy thông dụng bình dân như “nhọc nhằn”, “rần rần”, Ni Trưởng vận dụng sáng tạo trở thành những tu từ điều luyện, tạo hình, gây ấn tượng cao, thu hút người đọc. Và tùy theo nội dung văn bản, Ni Trưởng áp dụng nhiều thể loại thơ cho phù hợp với giáo lý, đồng thời thích nghi với khả năng, hoàn cảnh của người thọ trì. Có nghe được (lọt tai) thì mới hiểu được, có hiểu thì mới thực hành, có thực hành thì mới có kết quả thiết thực, lợi ích thiết thực.

9. KINH PHÁP CÚ

(HT. Thiện Siêu Việt dịch)

1. *“Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu nói hoặc làm với tâm ô nhiễm, sự khổ sẽ theo nghiệp kéo đến như bánh xe lăn theo chân con vật kéo xe.*

2. *Trong các pháp tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu nói hoặc làm với tâm thanh tịnh, sự vui sẽ theo nghiệp kéo đến như bóng theo hình”.*

Ni Trưởng Huỳnh Liên chuyển thơ:

1. *“Trong các Pháp do tâm làm chủ,*

Tâm dẫn đầu tạo đủ các duyên.

Tâm như tạo nghiệp chẳng hiền,

Như xe lăn bánh, khổ liền theo sau.

2. *Trong các Pháp do tâm làm chủ,*

Tâm dẫn đầu tạo đủ các duyên.

Tâm thanh tạo nghiệp tốt hiền,

Như hình dọi bóng, vui liền theo sau”.

Câu 9 trong bản dịch của HT. Thiện Siêu là *“Mặc áo cà sa mà không rời bỏ cầu uế, không thành thật khắc kỷ thà chẳng mặc còn hơn”*. Và câu 10 *“Rời bỏ cầu uế, khéo giữ gìn giới luật, khắc kỷ và chân thành, người như thế đáng mặc áo cà sa”*.

Ni Trưởng Huỳnh Liên chuyển thơ:

9. *“Tâm nơ mang áo cà sa,
Giới nghi bừa bãi, chẳng thà không mang.*
10. *Tâm thanh mang tấm y vàng,
Giới nghi nghiêm khắc, đáng hàng Sa môn”*.

Từ văn xuôi của Hòa thượng Thiện Siêu, Ni Trưởng chuyển qua văn vần Lục bát vừa sát nghĩa, vừa ngọt ngào. Từ ngữ “thà chẳng”, Ni Trưởng đảo lại thành “chẳng thà” cho ăn vần đúng luật thơ, nhưng khi đọc lên chúng ta nghe sắc, mạnh, có nghĩa nói thẳng với đối tượng rằng “mặc pháp y Như Lai mà không hành trì đúng chánh pháp, tâm còn phạm tục, buông lung giới luật, thì “chẳng thà” đừng mặc còn hơn”.

Từ ngữ “chẳng thà” của Việt Nam tuy mộc mạc bình dân mà rất quyết liệt, rất khẳng định như truyền lệnh, như dao bén chém chuỗi, chỉ một nhát là thân chuỗi bị đứt đôi, khôn phương cứu vãn, tương tự như luật “tân xuất” của tỳ khuru vậy.

10- KINH CÀY RUỘNG

(Tương Ứng Bộ Kinh, HT. Minh Châu Việt dịch)

“Một thời Thế Tôn ở giữa dân chúng Magadha, trên núi Nam Sơn, tại làng Bà-la-môn tên Ekanālā.

Lúc bấy giờ là thời gian gieo mạ, và Bà-la-môn Kasi Bhāradvāja sắp đặt sẵn sàng khoảng năm trăm lưỡi cày.

Rồi Thế Tôn vào buổi sáng đắp y, cầm bát, đi đến nông trường của Bà-la-môn Kasi Bhāradvāja.

Lúc bấy giờ, Bà-la-môn Kasi Bhāradvāja đang phân phát đồ ăn.

Thế Tôn đi đến chỗ phân phát đồ ăn, rồi đứng một bên.

Bà-la-môn Kasi Bhāradvāja thấy Thế Tôn đang đứng một bên để khát thực, thấy vậy, bèn nói với Thế Tôn:

– Này Sa-môn, tôi cày và tôi gieo mạ; sau khi cày và gieo mạ, tôi ăn. Này Sa-môn, Ông có cày và gieo mạ không; sau khi cày và gieo mạ, Ông ăn?

– Này Bà-la-môn, Ta cũng có cày và gieo mạ, sau khi cày và gieo mạ, Ta ăn.

– Nhưng chúng tôi không thấy cái ách, cái cày, cái lưỡi cày, cái gậy đâm, hay các con bò đực của Tôn giả Gotama. Tuy vậy Tôn giả Gotama lại nói như sau: “Này Bà-la-môn, Ta cũng có cày và gieo mạ, sau khi cày và gieo mạ, Ta ăn”.

Rồi Bà-la-môn nói kệ, lặp lại ý trên (xin lược dẫn).

Thế Tôn cũng đáp lại bằng kệ (xin lược dẫn).

Sau khi nghe đức Phật giải thích, Bà-la-môn vô cùng hoan hỷ, liền dâng thực phẩm cúng dường, nhưng đức Phật từ chối...

Ni Trưởng Huỳnh Liên tóm lược ý chính bằng những vần thơ Lục bát và sửa tựa Kinh “Người Cày Ruộng” ra thành “Gieo Giống Trường Sanh”.

11-GIEO GIỐNG TRƯỜNG SANH

Một thời kia Đức Phật ở xứ Ma Kiệt Đà trong một làng theo Bà La Môn Giáo. Lúc ấy lối năm trăm tay cày sắp sửa ra đồng làm việc cho một vị Bà La Môn. Đức Phật đắp y mang bát đến chỗ người đang phân phối vật thực và đứng sang một bên. Vị Bà La Môn ấy ban đầu vắn nạn Phật, sau rồi lại được Phật cảm hóa.

Bà La Môn:

Ra công cày cấy nhọc nhằn,
Mỗi ngày đúng bữa tôi ăn phải rồi.

Còn ông cũng phải như tôi,
Cày cấy có lúa gạo rồi sẽ ăn.

Phật nói:

Tôi nay nào khác chi ông,

Cây cày tôi đã làm xong hết rồi.

Bà La Môn:

Nhưng tôi nào thấy ruộng cày,
Trâu bò, lúa giống, vậy Ngài để đâu?

Đức Phật:

Đức tin hột giống nhiệm màu,
Đường cày trí huệ ăn sâu tâm điền.
Nước mưa giới luật tưới lên,
Trâu bò tinh tấn bền chuyên vững vàng.
Thành công thực hiện Niết-bàn,
Gieo duyên Bất tử dự hàng Vô sanh.

Bà La Môn:

Khẩu đầu đánh lễ Thế Tôn,
Tôi xin dâng một bát cơm tín thành.
Ngài vừa gieo giống Trường sanh,
Loại cây Bất tử trái lành kết đơm.

Đức Phật:

Ngày xưa chư Phật ba đời,

Không dùng vật thực do lời giảng kinh.

Đó là chánh mạng rành rành,

Đúng theo Giới luật dám xin khước từ.

Những vần thơ Lục bát của Ni Trưởng thật mượt mà, gợi cảm và hình tượng, dễ in sâu vào tâm trí người đọc.

12-KINH BỊ BỐC CHÁY

(Tương Ứng Bộ Kinh, HT. Minh Châu dịch)

“Một thời Thế Tôn trú ở Gāya, tại Gāyasīsa cùng với một ngàn Tỷ-kheo.

Tại đây, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo:

– Tất cả đều bị bốc cháy. Và này các Tỷ-kheo, tất cả cái gì đều bị bốc cháy?

Mắt, này các Tỷ-kheo, bị bốc cháy. Các sắc bị bốc cháy. Nhãn thức bị bốc cháy. Nhãn xúc bị bốc cháy. Do duyên nhãn xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khô, ưu, não...

Tai... mũi...lưỡi... thân...ý...

(cũng tương tự như mắt)...

Do nhàm chán các sắc..., các cảm thọ v.v....

Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si...

Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não...

Thấy vậy, này các tỳ kheo, vị đa văn thánh đệ tử nhàm chán đối với mắt... tai... mũi... lưỡi... thân... ý...

Do nhàm chán nên vị ấy ly tham, do ly tham nên vị ấy được giải thoát. Trong sự giải thoát, vị ấy khởi lên sự hiểu biết rằng “ta đã giải thoát”. Vị ấy biết rõ “sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm, không còn trở lui với trạng thái này nữa”.

Ni Trưởng Huỳnh Liên dịch thơ và đề tựa:

LỬA HỒNG TRẦN

“Lửa hồng trần rần rần cháy dậy,

Chất liệu nào bén nhạy thế kia?

Đó là ngọn lửa mê si,

Sắc trần mắt thấy tức thì nấu nung.

Sự ham muốn nằm trong ngọn lửa,

Sắc trần như củi chứa bồi mồi.

Tham, sân, si, dục đầy rồi,

Sanh, già, đau, chết, luân hồi khổ thân.

* * *

Lửa hồng trần rần rần cháy dậy,

Chất liệu nào bén nhạy thế kia?

Đó là ngọn lửa mê si,

Thình trền tai lắng tức thì nấu nung.

.....

- *Hương trần mũi ngửi...*

- *Vị trần miệng nếm...*

- *Xúc trần thân chạm...*

.....

Pháp trần ý tưởng tức thì nấu nung.

Sự ham muốn nằm trong ngọn lửa,

Pháp trần như củi chứa bồi mồi.

Tham, sân, si, dục đầy rồi,

Sanh, già, đau, chết, luân hồi khổ thân.

* * *

*Bậc trí giả chuyên cần quán tưởng,
Giác ngộ rồi nhàm chán lục căn,
Lục thức, lục nhập, lục trần,
Dầu không vui khổ hay phân khổ vui.
Do nhàm chán xa rời luyến ái,
Lòng dừng đứng trạng thái thoát trần.
Sống đời phạm hạnh Thánh nhân,
Thoát ra khỏi chốn hồng trần lửa thiêu”.*

Bản dịch ngắn gọn nhưng rất đầy đủ. Bài “Lửa Hồng Trần” là thời pháp “thu thúc lục căn” “hoàn hảo ở đoạn đầu, hoàn hảo ở đoạn giữa, hoàn hảo ở đoạn cuối cùng”.

Từ láy “rần rần” được Ni Trưởng lặp lại ở mỗi trần làm tăng cường độ thiêu đốt mãnh liệt. Người đọc có thể cảm nhận được sức nóng và nỗi khổ bức bách của những ngọn lửa tham, sân, si.

Và sáu trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp đúng là bồi mỗi, một thứ rất dễ bắt lửa mà tất cả mọi người đều có kinh nghiệm, đều đã trải nghiệm.

Nội dung kinh Phật thật căn bản mà hình thức nghệ thuật thơ của Ni Trưởng cũng rất tạo hình gây ấn tượng cao cho người đọc. Người đọc cảm thấy như bị thúc giục, phải cấp thiết, thu thúc lục căn, viễn ly lục trần, sống đời phạm hạnh.

13- KINH VÔ NGÃ TƯỞNG (NĂM VỊ)

(Tương Ứng Bộ Kinh, HT. Minh Châu Việt dịch)

“Một thời Thế Tôn ở Bārānasi (Ba-la-nại), tại Isīpatana (Chư Tiên đạo xứ), vườn Lộc Uyển. Ở đây, Thế Tôn nói với đoàn năm vị Tỷ-kheo: “Này các Tỷ-kheo”. – “Thưa vâng bạch Thế Tôn”. Các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

– Sắc, này các Tỷ-kheo, là vô ngã. Này các Tỷ-kheo, nếu sắc là ngã, thời sắc không thể đi đến bệnh hoạn và có thể được các sắc như sau: “Mong rằng sắc của tôi là như thế này! Mong rằng sắc của tôi chẳng phải như thế này!”

Và này các Tỷ-kheo, vì sắc là vô ngã. Do vậy sắc đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các sắc: “Mong rằng sắc của tôi như thế này! Mong rằng sắc của tôi chẳng phải như thế này!”

Thọ, này các Tỷ-kheo, là vô ngã... (như trên)

Tưởng, này các Tỷ-kheo, là vô ngã... (như trên)

Hành, này các Tỷ-kheo, là vô ngã... (như trên)

Thức, này các Tỷ-kheo, là vô ngã... (như trên)

Này các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? Sắc là thường hay vô thường?

– Là vô thường, bạch Thế Tôn!

– Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

– Là khổ, bạch Thế Tôn.

– Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: “Cái này là của tôi, là tôi, là tự ngã của tôi”?

– Thừa không, bạch Thế Tôn.

Thọ... Tưởng... Các hành... (như trên)

Do vậy, này các Tỷ-kheo, phàm sắc gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi”.

Phàm thọ gì...

Phàm tướng gì...

Phàm các hành gì...

Phàm thức gì...v.v.....

Do yếm ly đối với sắc, yếm ly đối với thọ, yếm ly đối với tướng, yếm y đối với các hành, yếm ly đối với thức. Do yếm ly, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy giải thoát. Trong sự giải thoát, trí khởi lên: “Ta đã được giải thoát”. Vị ấy biết rõ: “Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa”.

Thế Tôn thuyết như vậy. Nhóm năm vị Tỷ-kheo hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy. Trong khi lời dạy này được nói lên, tâm của nhóm năm vị Tỷ-kheo được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ”.

Ni Trưởng Huỳnh Liên dịch thơ:

KINH VÔ NGÃ TƯỚNG

(Tương Ứng Bộ Kinh)

“Thuở Phật ở rừng Hươu,

Dạy năm vị Tỷ khưu.

Rằng sắc thân vô ngã,

Chẳng phải của ta đâu.

*Nếu sắc thân hữu ngã,
Không phải chịu khổ đau.
Vì sắc thân vô ngã,
Nên thường chịu khổ đau.*

*Vì sắc thân vô ngã,
Cho nên không thể có,
Xin thân được thế này,
Xin thân đừng thế nọ.*

*Sắc, thọ, tưởng, hành, thức,
Thấy đều y như nhau,
Thấy đều là vô ngã,
Thấy đều chịu khổ đau.*

*Này Tỳ khưu các bậc,
Thân thường hay vô thường?
Thân vô thường, bạch Phật.
Vật vô thường khổ vui?*

*Bạch Phật, vật ấy khổ.
Vật vô thường đã khổ,
Có nên rằng của ta?
Bạch Phật, chẳng nên đó!*

*Này Tỳ khưu các bậc,
Thọ thường hay vô thường?*

.....

- *Tưởng thường hay vô thường ?*
 - *Hành thường hay vô thường ?*
 - *Thức thường hay vô thường ?*
- Thức vô thường, bạch Phật.*

.....

*Sắc thô, tế, quý, tiện,
Sắc bên trong, bên ngoài,
Sắc tam thế cận viển,
Cũng chỉ là sắc thôi.*

*Các thầy dùng tuệ trí,
Xem sắc theo chân lý,
Đó chẳng phải là ta,
Của ta, thân ta vậy !*

- *Thọ thô, tế, quý, tiện, ...*
- *Tưởng thô, tế, quý, tiện, ...*
- *Hành thô, tế, quý, tiện, ...*

- Thức thô, tế, quý, tiện, ...

.....

Này các thầy Tỳ khuru,
Thanh văn nghe thấy rõ,
Chán nản thân sắc, hành,
Chán nản thức, tưởng, thọ.

Khi chán nản như thế,
Được xa lánh dục tình,
Được phát sanh trí tuệ,
Nẻo giải thoát đành rành.
Bậc ấy đã hiểu rành,
Đạo cao mình chứng đắc,
Phận việc đã thi hành,
Kiếp sanh rày chấm dứt.

Phật giảng kinh vừa dứt,
Năm Tỳ khuru hỷ hoan,
Bản ngã không còn chấp,
Lậu hoặc thấy tiêu tan”.

Còn nhiều nữa: Sử Phật Thích Ca, Kinh Từ Bi, Kệ Trích Lục và những bài kinh kệ Cầu An, Cầu Siêu, Cầu Phước, Dâng Y Ca Sa v.v... thuộc hệ Nam Tông do Ni Trưởng phổ thơ. Với phạm vi bài viết, không tiện dẫn chứng hết. Xin chư độc giả vui lòng đọc hết những dịch phẩm của Ni Trưởng từ Hán tạng cũng như Pāli tạng để sát thực khả năng dịch thuật và tâm nguyện độ sanh của Ni Trưởng Huỳnh Liên:

*“Đoạn dứt cái ta, dứt tội tình,
Lập thân hành đạo độ nhơn sinh,
Suốt đời tận tụy thi ân đức,
Giác ngộ thế gian, giác ngộ mình”.*

(Thơ NT Huỳnh Liên)

LỜI KẾT

Điều khác biệt đầu tiên và xuyên suốt trong cảm nhận của người đọc về toàn bộ những bản dịch kinh Phật của cố Ni Trưởng Huỳnh Liên là một chất thơ bàng bạc...Thật vậy, chính tài năng thơ ca, sự nắm vững thi pháp cộng với một hồn thơ khoáng đạt, một tư duy hình tượng, bay bổng đã giúp cho những bản dịch kinh Phật của cố Ni Trưởng trở nên vô cùng gợi cảm, có một giá trị thẩm mỹ lớn lao.

Nói như vậy, không có nghĩa những kinh điển do Ni Trưởng phiên dịch và thi hóa thoát ly nguyên tắc, không tuân thủ nội dung. Trái lại, nội dung của kinh văn bằng chữ Hán theo kinh điển Bắc truyền hay bằng tiếng Việt theo hệ thống Phật giáo Nam truyền đã được cố Ni Trưởng chuyển tải một cách đầy đủ ngữ nghĩa, giúp cho người đọc tiếp thu được trọn vẹn những chân lý tối thượng mà đức Phật đã truyền giảng. Chính từ công phu tu dưỡng, hành trì và sự thâm nhập, trải nghiệm tâm linh của một hành giả đã tạo nên sự cân bằng giữa lời thơ và ý đạo trong từng kinh văn mà Ni Trưởng đã thể hiện.

Như tiêu đề của bài viết “Công trình phiên dịch và thi hóa kinh Phật của cố Ni Trưởng”, chúng tôi đã hơi thiên về tính nghệ thuật trong những kinh mà cố Ni Trưởng đã chuyển tải, nhưng đó là dụng ý của chúng tôi. Mục đích của chúng tôi là muốn nêu được cái cốt lõi, cái yếu tính tạo nên chất thơ, tạo nên vẻ đẹp mà cố Ni Trưởng đã dụng công thi hóa kinh Phật. Cái đó là cái gì? Đó là **hồn thơ dân tộc** thể hiện qua cách nói, cách cảm nghĩ của các thể loại thơ dân tộc được vận dụng một cách nhuần nhuyễn và tài hoa! Những thành tố trên đã trở thành quen thuộc, đã ngấm sâu, chuyển hóa thành máu thịt, thành **tâm hồn** của dân tộc Việt Nam suốt dọc chiều dài lịch sử hình thành và phát triển.

Thể thơ Lục bát và Song thất lục bát với âm điệu êm đềm, dịu nhẹ, đầm thắm, mượt mà qua các Kinh Vu Lan, Báo Hiếu, Hồng Danh và Kinh Lửa Hồng Trần. Ngay cả thanh điệu đồng dao (Tứ tự) cũng được cố Ni Trưởng vận dụng vào Kinh A Di Đà tạo nên một âm điệu tươi tắn, sinh động và hào hứng! Chính vì vậy mà những kinh bản này, dù chứa đựng một nội

dung giáo lý thâm diệu nhưng lại rất dễ hiểu, rất thân thiện với quảng đại quần chúng cho dù là trí thức hay bình dân, chính điều này đã tạo nên một văn phong riêng ở Ni Trưởng.

Viên Mai, một nhà thơ, nhà lý luận và phê bình văn học vĩ đại của Trung Quốc đời nhà Thanh, trong tác phẩm “Tùy Viên thi thoại” bất hủ của ông, ông đã đưa ra một tiêu chí để phẩm bình giá trị của thơ ca:

“Thơ hay là phải đậm” (có nghĩa là giản dị, dễ hiểu), nhưng mà là đậm sau khi đã “nông” (gọt giũa, trau chuốt, gia công...). Có thể nói thơ của cố Ni Trưởng Huỳnh Liên nói chung, các bản dịch được thi hóa nói riêng, cũng đã đạt đến nguyên lý này. Trung tâm sách kỷ lục Việt Nam đã xác lập và cấp bằng “Xác lập kỷ lục” cho thơ Ni trưởng vào ngày 08 tháng 04 năm 2012.

Ngày nay, những di sản tinh thần mà cố Ni Trưởng đã để lại, trong đó có những kinh văn được Việt dịch và thi hóa đã trở thành niềm tự hào, một tài sản vô giá đối với Ni giới Hệ phái Khất Sĩ Việt Nam.

Đêm đêm, từ những tịnh xá, những tư gia thuộc Hệ phái Khất Sĩ vang lên lời kinh tiếng Việt, vừa êm đềm trầm bổng du dương, vừa thanh cao siêu thoát gọi lại hình ảnh tôn kính, thân thương của bậc thầy khả kính trong tâm khảm của người thọ trì. Và dường như Ni Trưởng cũng đang hòa âm cùng chúng ta, nhắc nhở chúng ta thẳng tiến trên con đường tu học. Những kinh văn đã được cố Ni Trưởng chuyển dịch ấy mãi mãi là sức sống, là năng lượng giải thoát cho hàng môn sinh, hướng dẫn môn sinh từng bước tiến sâu vào lĩnh vực VĂN, TU, TU của nhà Phật.

Nam mô Công Đức Lâm Bồ Tát.

Long Khánh,

cuối mùa An cư năm Bính Thân – 2016

Nhật Huy – Thích Nữ Khiêm Liên



III. NI TRƯỞNG HUỖNH LIÊN MỘT NHÀ TÔN GIÁO YÊU NƯỚC

Lịch sử Phật giáo Việt Nam trải qua hàng ngàn năm vốn có một truyền thống vô cùng quý báu, đó là tinh thần yêu nước và phụng sự dân tộc.

Sử sách cũng như những truyền thuyết lưu truyền trong dân gian còn ghi lại những công huân và sự tích lung linh vẻ đẹp huyền thoại của các vị Thiền sư thời kỳ đầu của kỷ nguyên độc lập tự chủ ở các vương triều Ngô, Đinh, Tiền Lê như Đỗ Pháp Thuận, Không Lộ, Khuông Việt, Vạn Hạnh... Triều đại Lý, Trần được nhìn nhận là thời kỳ đỉnh cao của nền văn minh Đại Việt với võ công, chính trị, văn hóa... mang đậm chủ nghĩa nhân đạo Phật giáo; tư tưởng và triết lý đạo Phật đã trở thành kim chỉ nam để trị nước, an dân. Bản thân các vị quân vương cũng là những Phật tử hay những bậc chân tu đắc đạo như Lý Thánh Tông, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ ...

Sau thời kỳ Lý, Trần, ảnh hưởng và vai trò của Phật giáo không còn đậm nét như trước. Tuy vậy, tinh thần và tư tưởng đạo Phật đã thấm sâu vào đời sống của người dân, hình thành một bản sắc văn hiến độc đáo của dân tộc.

Những thực tế trên đã chứng minh rằng tinh thần nhập thế tích cực (Cư Trần Lạc Đạo) đã trở thành một bản sắc riêng của Phật giáo Việt Nam, và là một truyền thống tốt đẹp luôn luôn được các thế hệ người Việt nuôi dưỡng và kế thừa trong suốt tiến trình lịch sử của dân tộc cho đến thời đại ngày nay.

Miền Nam Việt Nam vào những năm 1965 - 1975 là một giai đoạn lịch sử đầy xáo trộn và biến động dữ dội.

Chính quyền miền Nam thời bấy giờ từ đệ nhất cộng hòa của Tổng thống Ngô Đình Diệm đến các chính phủ thuộc đệ nhị cộng hòa (sau cuộc đảo chánh Ngô Đình Diệm 1963) của các tổng thống Dương Văn Minh, Nguyễn Khánh đến Nguyễn Văn Thiệu... Ở giai đoạn cuối ngày càng xa rời quần chúng. Với chính sách cai trị độc tài, độc đoán, thẳng tay đàn áp những thành

phần bất đồng chính kiến với chế độ, đã tạo nên một làn sóng bất bình sâu sắc và hành động phản kháng mạnh mẽ trong toàn thể nhân dân.

Tại các đô thị miền Nam, các cuộc biểu tình, bãi khóa của quần chúng lao động, nhân sĩ trí thức, lực lượng tôn giáo và sinh viên học sinh ngày càng mạnh mẽ. Cũng như trong quá khứ, Phật giáo không thể bàng quan, nhà chùa trở thành boong ke pháo đài, nhà sư cũng sẵn sàng đối mặt với dùi cui, vòi rồng, lựu đạn cay của lực lượng trấn áp.

Hệ phái Ni giới Khất Sĩ dưới sự lãnh đạo của Ni Trưởng Huỳnh Liên cũng không đứng ngoài phong trào đấu tranh ấy. Là người lãnh đạo của Ni giới Khất Sĩ, Ni Trưởng đã có một thái độ và hành động dấn thân mạnh mẽ và dứt khoát đứng về phía lực lượng yêu nước. Tịnh xá Ngọc Phương trở thành một trung tâm hội họp, hoạt động của các đoàn thể quần chúng yêu nước như phong trào “Phụ nữ đòi quyền sống” của Bà Luật gia Ngô Bá Thành và các lãnh tụ của Tổng hội sinh viên học sinh như Huỳnh Tấn Mẫm, Lê Văn Nuôi.

Đạo quân “đầu tròn” của các nữ tu sĩ Tịnh xá Ngọc Phương đã cùng với “đội quân tóc dài” của phụ nữ, sát cánh với các lực lượng quần chúng khác, tạo thành một dòng thác mạnh mẽ, góp phần vào thắng lợi cuối cùng.

Sinh ra và lớn lên trong hoàn cảnh đất nước chìm đắm trong xiềng xích nô lệ, ngay từ lúc nhỏ (Ni Trưởng sinh năm 1923), Ni Trưởng đã chứng kiến cuộc sống lầm than nheo nhóc của người dân thuộc địa dưới ách thống trị của chế độ thực dân phong kiến áp bức, chứng kiến cảnh đồng bào vô tội và những người yêu nước bị chém giết, bức hại, Ni Trưởng đã sớm phân định trong tâm một lập trường yêu, ghét dứt khoát. Thêm vào đó, Ni Trưởng còn được hấp thụ một truyền thống yêu nước của gia đình từ người cậu thứ mười. Tất cả các yếu tố trên càng củng cố thêm tinh thần yêu nước tiên bộ của Ni Trưởng.

Từ khi xuất gia sống đời phạm hạnh, lại được Thầy Tổ giao phó trọng trách lãnh đạo Ni giới Khất Sĩ, Ni Trưởng gác lại mọi bất bình thế gian. Tuy vậy, từ trong sâu thẳm tâm hồn Ni

Trưởng vẫn âm ỷ một trái tim yêu nước, yêu quê hương, yêu đồng bào ruột thịt của mình. Đến khi phải đối diện với hiện thực của một đất nước bị chiến tranh tàn phá, bao sinh linh bị chết oan uổng, cũng như các nhà tôn giáo trong lịch sử, Ni Trưởng đã chọn cho mình một thái độ dân thân tích cực. Như trong lời thơ Ni Trưởng đã viết:

*“Nguyện xin hiến trọn đời mình,
Cho nguồn đạo pháp, cho tình quê hương”.*

Thật đúng vậy, chứng kiến cuộc chiến tranh phi nghĩa huynh đệ tương tàn, người Phật tử chân chính làm sao có thể điềm nhiên, ngồi nhìn cảnh đồng bào ruột thịt của mình nôi da xáo thịt. Hàng triệu thanh niên Việt Nam ra đi không có ngày trở lại. Hàng triệu phụ nữ Việt Nam lâm vào cảnh góa bụa, cô đơn. Hàng triệu trẻ em Việt Nam mất cha, mất mẹ, bơ vơ trên khắp mọi nẻo đường. Hàng triệu phụ lão Việt Nam sống lơ lửng, không nơi nương tựa tuổi già! Trước thảm trạng đó, Ni Trưởng phải vận dụng tận cùng khả năng Bồ tát để cứu người, giúp đời.

Có lẽ cũng do hạnh nguyện độ sanh từ tiền kiếp, cho nên kiếp này Ni Trưởng có duyên với Cách Mạng, đặc biệt là vào giai đoạn 1970 - 1975, Ni Trưởng được các phong trào đấu tranh giải phóng miền Nam tín nhiệm.

- Phong trào “Phụ nữ đòi quyền sống” do bà luật gia Ngô Bá Thành làm chủ tịch, ân cần mời Ni Trưởng làm phó chủ tịch và cố vấn cho phong trào.



*Ni Trưởng thuyết pháp tại
Tịnh xá Ngọc Phương*

- Phong trào “Cải thiện chế độ lao tù” cũng thiết tha mời Ni Trưởng góp sức.

- Mặt trận nhân dân tranh thủ dân chủ hòa bình do Cụ Đặng Văn Ký làm chủ tịch cũng thiết tha mời Ni Trưởng tham gia. Ni Trưởng vui vẻ đảm nhận trách nhiệm ủy viên đoàn.

V.V....

Ni Trưởng tích cực đóng góp nhân lực, tài lực, nhất là về mặt trí tuệ, Ni Trưởng đã đóng góp những ý kiến sáng giá, giải quyết kịp thời những khó khăn, xử lý thích đáng mọi tình huống, chuyển bại thành thắng ...

Những cuộc biểu tình nào có bóng dáng của các ni cô áo vàng thì những cuộc biểu tình ấy nắm chắc thành công. Dầu vậy, Ni Trưởng vẫn cho những thành công đó có được là do chính nghĩa hơn là do tài trí cá nhân. Đó là đức khiêm tốn, là hạnh lợi tha vong kỷ triệt để của Ni Trưởng.

Những đóng góp của Ni Trưởng vào công cuộc đấu tranh chung đã được anh chị em trong phong

trào phản ánh khá đầy đủ trong quyển “Kỷ Yếu Ni Trưởng Huỳnh Liên”, ở đây không cần nhắc lại. Tuy nhiên, đối với Ni Trưởng, những hoạt động đó chỉ là phương tiện độ sanh mà người Phật tử trên lộ trình bồ tát hạnh phải tùy duyên thể hiện.

Người Phật tử chân chính nào cũng là người công dân yêu nước, yêu quê hương, yêu đồng bào mình. Đấu tranh cho độc lập tổ quốc, cho tự do dân tộc là bổn phận của người công dân mà cũng là bổn phận của người Phật tử:



*Tịnh xá Ngọc Phương trong lễ Kỷ niệm Hai Bà
Trung năm 1971*

*“Giặc đến nhà đàn bà phải đánh,
Gương Hai Bà lấp lánh sao giăng.
Người nay phải chống xâm lăng,
Phải giành độc lập cho bằng người xưa”.*

(Giặc Đến Nhà – xem Phần phụ lục trang 366)

Đóng góp lớn nhất cho sự nghiệp giải phóng dân tộc của Ni Trưỡng là thơ văn. Thơ của Ni Trưỡng đậm đà bản sắc dân tộc, dạt dào tình yêu quê hương và tỏ rõ thái độ phản kháng cuộc chiến phi nghĩa, đòi hòa bình, đòi quyền sống, đòi thi hành hiệp định Ba-lê.

Thống nhất đất nước là hoài bão chung của người dân Việt Nam. Hiệp định Ba-lê ký kết, đất nước Việt Nam tạm thời chia hai, và hai năm đình chiến 1954 - 1956 là để chuẩn bị cho một cuộc tổng tuyển cử toàn quốc, nhưng chính quyền Sài Gòn không thi hành đúng theo hiệp định.

Bằng lập trường chính nghĩa, Ni Trưỡng khẳng khái viết bài thơ “Hai Năm Chờ Đợi” đòi thực thi hiệp định Ba-lê :

*“Hai năm chờ đợi mỗi mòn, Ba-
lê hiệp định vẫn còn trơ trơ.*

*Ai người xảo quyết mưu cơ,
Cản ngăn, phá hoại không cho thi hành.*

*Chịu oan hai tiếng hòa bình,
Máu tuôn tiếp tục cho tình thêm oan” ...*

(Hai Năm Chờ Đợi – xem Phần phụ lục trang 329)

Về nông thôn, Ni Trưởng sát thực cảnh sống bi thương tang tóc của người nông dân Việt Nam giữa những năm 1965 - 1975, Ni Trưởng viết bài thơ “Tang Tóc” đầy máu lệ:



*Ni Trưởng Huỳnh Liên cùng quý Ni Sư và Phật tử đấu
tranh đòi thi hành Hiệp định Paris năm 1972*

*“Quê hương tang tóc vì đâu?
Đồng bào tang tóc khổ sầu vì ai?
Ruộng xưa hoang phế ai cày?
Vườn xưa tàn tạ cỏ gai rợp đầu.
Nhà xưa dấu vết còn đâu,
Làng xưa mây trắng phủ màu thê lương.
Người xưa lần lượt lên đường,
Kẻ đi biệt, người đương khởi hành.
Bom rền súng nổ xung quanh,
Cỏ cây âu cũng hãi kinh lựa người” ...
... “Ai đem tang tóc rải cùng?
Ai đưa thân chết sang vùng Việt Nam?
Xương non, máu biển ai làm?”*

(Tang Tóc – xem Phần phụ lục trang 327)

Hàng triệu thanh niên Việt Nam hy sinh xương máu cho cuộc chiến tranh bất khả. Thanh niên miền Nam ra đi tập kết, ai cũng hy vọng là hai năm sau sẽ được đoàn tụ gia đình, cha con vợ chồng sẽ được quây quần bên nhau xây dựng tổ ấm. Ngờ đâu, hai năm, rồi hai mươi năm, chờ đợi trong mỗi mòn, trong vô vọng, để rồi một sáng nào đó, trên chiến trường, người

con mà ngày cha ra đi vẫn còn nằm trong bụng mẹ, thì hôm nay trên đường Trường Sơn, đã cầm súng bắn vào ngực cha, hoặc ngược lại. Một cuộc chiến như vậy mà im lặng ngời niệm Phật được sao?

*“Chiến tranh nữa mười năm khốc liệt,
Ngày ngày đưa đám chết thanh niên.*

*Đau lòng tự hỏi liên miên,
Tu chờ người chết cầu lên cõi nào?”*



*Phật tử cúng dường trai tăng ngày 15/07/1959 tại
Tịnh xá Ngọc Bửu, Biên Hòa*

Đòi quyền sống cho dân chúng Việt Nam
nhất là cho tuổi trẻ Việt Nam, Ni Trưỡng viết
bài: “Xua Thần Chết”

*“Gia đình ta ví mười người chung sống,
Một ngày qua khuất bóng một người.
Trách ai làm máu đỏ thịt rơi,
Một người chết để chín người đau khổ?”*

Và ngày thứ hai, thứ ba đến thứ mười:

*Ngày thứ mười chỉ còn ta trơ đó,
Liệu thoát điều máu đỏ thịt rơi.
Dẫu bình an trong thế giới không người,
Sầu ai tát cho vơi biển khổ!”*

Từ đó, Ni Trưỡng xác định thái độ của người
tu sĩ:

*“Là tu sĩ với tinh thần giác ngộ,
Khắp quận thôn, tỉnh xứ làm nhà” ...*

Và:

*“Chân đếm bước chân không bạo động,
Tay ôm bình nguyện vọng hòa bình.*

*Trải lòng thương khắp cõi nhân sinh,
Biến lửa hận hóa thành cam lộ.*

*Giang tay yếu tát voi biển khổ,
Chuyển sức mềm phá đồ thành sâu.
Chỉ đại hùng, đoàn kết mau mau,
Xua thần chết gặp nhau trong cõi sống”.*

(Xua Thần Chết – xem Phần phụ lục trang 381)

Cổ vũ lòng yêu nước, xác định vai trò của người phụ nữ Việt Nam trong lịch sử chống xâm lăng, Ni Trưởng viết bài thơ:

Phụ Nữ Việt Nam

*“Phụ nữ Việt Nam dịu dàng nhưng bất khuất,
Sống hiền hòa nhưng cương quyết chống xâm
lăng. Dầu trăm năm ách thống trị ngoại bang,
Vẫn tranh đấu trải cang trường kiên nhẫn.*

*Không đòi hỏi luật bình quyền bình đẳng,
Cùng song song chung gánh nặng nước non.
Lắm vai trò nổi bật vượt nam nhân,
Tài khéo léo, trí khôn ngoan tế nhị.*

*Tình nồng đượm với chồng con chung thủy,
Tình bao la bền bỉ với non sông.
Hạnh phúc riêng hòa hạnh phúc chung cùng,
Đời gắn bó lũ con Rồng cháu Lạc.*

*Nền đạo đức mấy nghìn năm bia tạc,
Công tiền nhân xây đắp biết bao đời.
Hoa quốc hồn vun xới đóa xinh tươi,
Ngọc cách mạng trau dồi tia lấp lánh.*

*Gương Trung, Triệu để muôn đời chiếu ánh,
Con nhà tông phải giống cánh giống lông.
Mẹ sinh con truyền dòng máu anh hùng,
Mẹ dạy trẻ luyện tâm lòng ái quốc.*

*Phụ nữ Việt Nam dịu dàng nhưng bất khuất,
Sống hiền hòa nhưng cương quyết chống xâm
lăng. Dầu trăm năm ách thống trị ngoại bang,
Vẫn tranh đấu trái cang trường kiên nhẫn”.*

(Phụ Nữ Việt Nam – xem Phần phụ lục trang 386)

Ngoài những tranh đấu trực diện bằng hành động, bằng thơ văn Ni Trưởng còn tích cực

hoạt động từ thiện xã hội, thành lập cô nhi viện Nhất Chi Mai ở Cầu Hang – Biên Hòa và các cô, ký nhi viện chi nhánh như: CNV Ngọc Ninh (Phan Rang), CNV Ngọc Bảo (Gia Lai), ký nhi viện Diệu Quang (Phú Bổn), ký nhi viện Ngọc Minh (Cà Mau) ... Những cơ sở từ thiện này, vừa bảo bọc cuộc sống các em mồ côi, vừa un đúc tâm hồn thơ đại của các em biết tự lập, tự cường theo truyền thống bất khuất, tự trọng của dân tộc Việt Nam.

Bằng bút pháp hiện thực, bằng những dòng thơ trữ tình, Ni Trưởng phản ánh cảnh sinh hoạt của cô nhi viện Nhất Chi Mai thật cảm động mà cũng thật là nghĩa khí:

*“Hồi các trẻ mồ côi,
Thầy lượm thầy dưỡng nuôi.
Đứa mất cha, mất mẹ,
Đứa trụi lủi mồ côi.

Con ai bỏ chùa này,
Nam mô Phật con thầy.
Thầy nuôi con vất vả,
Đắp đổi ngày qua ngày”.*

Bởi vì

*“Thầy không ưa xin xỏ,
Của kẻ hại đời con.
Gây chiến tranh đau khổ,
Đày đọa xác hồn non”.*

(Luyện Chí – xem Phần phụ lục trang 398)

Tặng phẩm chẳng nhử con được vì con có “*linh tánh linh thân*” cho nên con biết đó là của phi nghĩa. Tặng phẩm chẳng câu Thầy được vì Thầy nặng tình nghĩa với nước nhà: “*Nước non Thầy sâu nặng*”.

Thấy các em cô nhi chạy trốn lánh người lạ mặt, Ni Trưởng vô cùng hồ hởi. Phải vậy chứ, dầu cho các em còn rất bé bỏng, chưa biết phân biệt đâu là thân, thù, nhưng linh tánh đã mách cho em... Dòng máu anh hùng, bất khuất đã thấm đẫm tâm hồn em, ăn sâu vào nội tạng em, cho nên bao tử em không chấp nhận của phi nghĩa. Mặc dầu chị vú cố đút sữa vào miệng em thì bao tử em cũng từ chối:

*“Chị vú khéo thày lay,
Cho ăn con chảy ngay.*

*Đưa trộm lơ mày mặt,
Đưa xuôi xị chân tay”.*

Con chạy trốn là do “linh tánh linh thân”, Thầy nhục nhã là vì sao? Vì Thầy để cho “nước mất nhà tan”. Thế đó, ai có tinh thần trách nhiệm cao cũng đều cảm thấy tủi nhục, xấu hổ khi đất nước mình bị nô lệ, dân tộc mình bị mất chủ quyền. Nếu toàn thể dân chúng Việt Nam ai cũng ý thức được như Ni Trưởng thì Việt Nam, dầu nhục tiếu cũng không có ngoại bang nào dám xâm lược.

*“Thầy không muốn con dùng,
Những thức ăn như uế.
Làm mất giống anh hùng,
Biến thành người nô lệ.
Rồi hôm ấy xấu trời,
Ai đưa đến một người.
Con hãi hùng trốn chạy,
Thầy nhục nhã ngậm ngùi.
Tặng phẩm chẳng như con,
Tâm hồn con trong trắng.
Tặng phẩm chẳng câu Thầy,*

Nước non Thầy sâu nặng.

*Chị vú khéo thày lay,
Cho ăn con chảy ngay.
Đưa trộm lơ mảy mặt,
Đưa xuôi xi chân tay.*

*Con linh tánh linh thân,
Của phi nghĩa chẳng cần.
Trời sanh voi sanh cỏ,
Cây có cội có căn.*

*Thầy hoan nghinh xiết bao,
Con phải giống anh hào.
Biết miệt khinh bản tiện,
Biết tự trọng thanh cao.*

*Hỡi dân Việt tương lai,
Đói sạch rách thơm hoài.
Liêm chánh cần luyện chí,
Bi - Trí - Dũng rèn tài”.*

(Luyện Chí – xem Phần phụ lục trang 398)

Cô nhi của viện mồ côi Nhất Chi Mai không được nuôi bằng bơ sữa, mà được nuôi bằng hào

khí bất khuất, nuôi bằng truyền thống anh hùng của dân tộc Việt Nam. Thành ngữ: “trời sanh voi sanh cỏ” ý nghĩa rất nôm na, nhưng đặt vào ngữ cảnh này lại rất đặc địa, đồng thời giữ được tinh thần “đói sạch, rách thơm”.

Cuối cùng Ni Trưởng động viên các em mà cũng là nhắc khéo người lớn, phải luyện chí Liêm Chính; phải giữ đức Bi - Trí - Dũng để cuộc sống trong sáng thanh cao thì mới đủ tư cách tiếp nối được truyền thống của cha ông Anh Hùng - Bất Khuất. Ngày xưa cha ông chúng ta đã ba lần đánh tan ý đồ xâm lược của ba cường quốc: Mông Cổ, Pháp và Mỹ, dành chủ quyền độc lập tự do thì chúng ta mới có được ngày hôm nay.

Ngoài các viện mồ côi ra, Ni Trưởng còn thành lập các trường dạy miễn phí cho các con em từ vùng sâu vùng xa, tản cư về thành phố không có trường lớp để học như: Trường Sơ Cấp Từ Thiện Ngọc Châu ở Hội An (Quảng Nam), Trường Sơ Cấp Từ Thiện Ngọc Sơn ở Bồng Sơn (Bình Định)... và thường xuyên tổ chức những cuộc cứu trợ đồng bào nạn nhân chiến tranh, đồng bào bị thiên tai bão lụt và ủy

lao các trại thương bệnh binh, các trại dưỡng lão ... nhằm giải quyết kịp thời những khó khăn cơ cực của xã hội lúc bấy giờ.

Sau ngày Việt Nam thống nhất, Ni Trưởng lại hăng hái hưởng ứng phong trào “Kinh tế tự túc nhà chùa”, lập rẫy Gia Liêu ở Long Khánh (Đồng Nai), ruộng lúa ở Cầu Hang (Biên Hòa) và thành lập các cơ sở bánh mứt, tương chao tiêu biểu là lò bánh mứt tại Tịnh xá Ngọc Phương (Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh). Cảnh sinh hoạt bánh mứt ngày tết tại Tịnh xá Ngọc Phương thật sôi nổi, thật hào hứng (Mứt Tết Một Như - Thơ Ni Trưởng).

Đánh giá về con người Ni Trưởng, ông Ung Ngọc Ky – Phó chủ tịch MTTQ thành phố Hồ Chí Minh viết trong quyển “Kỷ yếu Ni Trưởng Thích Nữ Huỳnh Liên”:

- ... “Thứ nhất, Ni Trưởng là một nhà tu hành chơn chánh.
- Thứ hai, Ni Trưởng là một chiến sĩ.
- Thứ ba, Ni Trưởng là một nhà tổ chức quần chúng, một nhà hoạt động xã hội” ...

Thật đúng vậy, từ một nhà chân tu “Tăng vô nhứt vật”, Ni Trưởng đã tích cực dẫn thân vào vòng xoáy lịch sử của đất nước trong một chặng đường đầy cam go máu lửa để “đồng lao cộng khổ” theo tinh thần “Tứ nhiếp pháp” của nhà Phật (Bố thí - Trì giới - Đồng sự - Lợi hành). Ni Trưởng trở thành một chiến sĩ kiên cường, bất khuất, đấu tranh không mệt mỏi cho sự nghiệp sống còn của dân tộc nhất là cho tuổi trẻ, tận lực tận tâm phục vụ xã hội, tiếp nối truyền thống vốn có của đạo Phật.

Có lẽ Ni Trưởng muốn tiếp tay với Bồ tát Địa Tạng Vương, thực hiện lời nguyện của Bồ tát: “Địa ngục vị không thệ bất thành Phật” (địa ngục chưa trống, quyết không thành Phật). Bởi vì thành Phật rồi sẽ thuận thứ vào vô dư Niết bàn, đâu còn có mặt trong luân hồi sanh tử nữa để “đồng sự” với chúng sanh, để tiện bề thân thiện, dìu dắt chúng sanh từng bước thoát ra hiểm nạn.

Lời thề nguyện của Bồ tát Địa Tạng Vương mới nghe dường như không tưởng, nhưng tâm chúng ta không phải là tâm Bồ tát thì chúng ta không thể nào hiểu nổi việc làm của Bồ tát.

Các bậc Bồ tát ở vào địa vị Thập Địa, tuệ giác còn thua Phật một đôi phần, công hạnh thì chưa bằng Phật. Tích cực độ sanh là hoàn thiện ba la mật, nấc thang cuối cùng bước lên Chánh Đẳng Giác.

Đến giai đoạn đất nước đã thống nhất, xây dựng quê hương, phát triển xã hội, Ni Trưởng lại trở thành một nhà kinh tế tầm cỡ, dẫn đầu cho những cơ sở kinh tế trên 100 ngôi tịnh xá của Ni giới Hệ phái Khất Sĩ trên toàn quốc, tiếp nối truyền thống nhập thế tích cực của Phật giáo.



IV. ỨNG NGHIỆP THƠ VĂN CỦA CỐ NI TRƯỞNG HUỖNH LIÊN

Là người được Tổ Sư Minh Đăng Quang giao phó sứ mệnh lãnh đạo và hướng dẫn Ni giới Khất Sĩ từ khi tuổi còn rất trẻ, suốt 40 năm hành đạo (1947 - 1987), Ni Trưởng Huỳnh Liên đã cùng các bậc tôn túc lèo lái con thuyền Giáo hội vượt qua bao thác ghềnh để đến bến bờ bình an, mở ra một vận hội phát triển tốt đẹp như ngày hôm nay; điều này là một minh chứng hùng hồn cho tài năng, đức độ và bản lĩnh - những tố chất cần có của người lãnh đạo - ở Ni Trưởng.

Tuy nhiên, nếu chỉ vậy, chúng ta sẽ chưa có được cái nhìn toàn diện về con người của Ni Trưởng Huỳnh Liên. Ở Ni Trưởng, ta thấy có sự kết hợp hài hòa giữa một sứ giả Như Lai – người có trách nhiệm giương cao ngọn pháp đăng soi đường dẫn lối cho chúng sanh ra khỏi đêm trường trần thế, mà còn ẩn tàng một trái tim của người nghệ sĩ chân chính.

Là người lãnh đạo cao nhất của Ni giới Hệ phái Khất Sĩ trong giai đoạn lịch sử có nhiều biến động dữ dội – Tổ Sư Minh Đăng Quang vắng bóng 1954, xã hội Việt Nam đầy binh lửa – 1960-1975 – Thực tiễn đó không làm nguội tắt hồn thơ của Ni Trưởng, ngược lại, còn tạo điều kiện nuôi dưỡng và thôi thúc cảm hứng sáng tạo của Người vươn cao và bay xa. Bối cảnh xã hội đương thời đã tạo cho thơ của Ni Trưởng một giá trị hiện thực, cụ thể và sâu sắc. Thơ của Ni Trưởng không hư cấu, không liên tưởng gì đột xuất, vậy mà nó có khả năng tạo những xúc động thấm thía ở người đọc. Cách nhìn lý giải hiện thực ở Ni Trưởng khiến người đọc giật mình, kinh ngạc, thực tế này dường như lý giải nhận định của ai đó rằng: “Cái ĐẸP luôn đồng hành với cái THIÊN”.

Mục đích và lí tưởng của bậc chân tu là “độ sanh”, thơ văn chỉ là phước duyên thể hiện qua phút giây thăng hoa của trái tim trĩu nặng bi mẫn nỗi thống khổ của con người. Ni Trưởng Huỳnh Liên cũng vậy, thực tế cuộc đời là nguồn cảm hứng dạt dào cho ngòi bút Ni Trưởng vừa trữ tình, vừa hiện thực.

Có một điều đáng tiếc cũng là một tổn thất cho chúng ta là khi còn sanh tiền, Ni Trưởng không mấy quan tâm đến việc xuất bản thơ của mình. Lúc bấy giờ cũng có một vài Ni sinh đề đạt nguyện vọng này lên Ni Trưởng, nhưng Ni Trưởng bảo: “Chưa cần thiết làm việc đó, hiện tại còn nhiều việc phải làm hơn” (thời kỳ kinh tế tự túc 1975 - 1987).

Nhiều năm, sau ngày Ni Trưởng viên tịch, 1987 - 1995 Tổ đình Ngọc Phương mới tập hợp thơ của Ni Trưởng thành một tập lấy nhan đề “Thơ Ni Trưởng Thích Nữ Huỳnh Liên”. Và gần đây năm 2012 Tổ đình Ngọc Phương cho ra thêm một tập nữa “Đóa Sen Thiêng”, tuy chưa thật đầy đủ, nhưng những di cảo trên đã thể hiện khá phong phú về sự nghiệp thơ văn của Ni Trưởng.

Trong phạm vi bài viết này, người viết chỉ dám làm cái việc là lần theo một số câu thơ “ngập tràn ý đạo” của Ni Trưởng, mạo muội viết ra những cảm nhận thô thiển của mình, để cùng người đọc chia sẻ và giao cảm.

Với khả năng rất giới hạn, bài viết chắc chắn còn nhiều sai sót, ngưỡng cầu các bậc cao minh trong hàng giáo phẩm và các bậc thức giả chỉ giáo, góp ý. Xin chân thành cảm ơn.



Về thơ của Ni Trưỡng, như Giáo sư Hoàng Như Mai đã nhận định khái quát:

“Đây là những áng thơ trữ tình đặc sắc: Tình với người, với cảnh, với thầy, với đệ tử, với quê hương đất nước, với bạn bè, với người thân... Nếu tôi không nhầm, các bài thơ này thường là ngẫu cảm, ứng tác và điều này chứng tỏ Ni Trưỡng rất nhạy cảm với cái đẹp, cái đau, cái đáng thương trong thế gian. Ấy là những quả chuông nơi Phật điện, chỉ cần gõ nhẹ, có khi làn gió thoảng cũng đủ ngân vang mãi không thôi”.

... “Về bút pháp tả tình của Ni Trưỡng, tôi chỉ muốn nói một điểm: Tình chân thật, và tôi nghĩ rằng sức cảm hóa mẫu nhiệm là ở đó”.

(Cảm tưởng của GS Hoàng Như Mai khi đọc thơ Ni Trưỡng – Đóa Sen Thiêng, trang 20)

Thật đúng vậy, tình chân thật là một thuộc tính của Phật tính mà theo Giáo sư Hoàng Như Mai “ai cũng có”. Phật dạy: “Nhứt thiết chúng sinh giai hữu Phật tính”. Nhưng tùy theo công

phu tu tập, Phật tính ấy hiển lộ đến mức độ nào; cũng như mặt trăng, hình thể của nó luôn tròn đầy nhưng tùy theo độ quay của trái đất mà ta thấy mặt trăng từ khuyết đến tròn. Chư Phật thì Phật tính hiển lộ toàn diện (giác hạnh viên mãn). Chư Bồ tát thì Phật tính hiển lộ độ tám, chín mươi phần trăm. Con người, có người hiển lộ được đôi ba mươi, có người chỉ mới được năm, mười phần trăm. Phật tính càng hiển lộ rộng lớn, viên dung thì trí Bát Nhã càng tỏa sáng, tâm từ bi càng phủ trùm. Có lẽ Trí - Bi của Ni Trưởng đã được huân tu từ vô lượng kiếp, sự gia công tu trì trong kiếp này là nhằm phát huy phẩm chất Ba la mật Trí - Bi ấy đến viên mãn. Khi trong tâm đã tràn ngập Trí - Bi thì ngôn ngữ, hành động được thể hiện ra bên ngoài đều toàn Chân - Thiện - Mỹ. Như một hồ nước đã được thanh lọc hết cặn cặn, bụi bặm, chỉ còn thuần lại một chất nước trong ngần mát ngọt thì tất cả những vôi nước chảy ra từ hồ ấy đều mát ngọt, thanh lương.

Từ tâm căn bản chân, thiện, mỹ, Ni Trưởng ứng dụng vào lĩnh vực nào cũng tốt đẹp, cũng ưu thắng và có sức cảm hóa cao.

Qua thơ văn, Ni Trưởng đã thể hiện tình cảm đối với thầy tổ, mẹ cha, pháp lữ, môn sinh, tín đồ, sanh chúng và cả vạn hữu thiên nhiên.

A. Ý NGHĨA NỘI DUNG

1. TÌNH CẢM ĐỐI VỚI THẦY TỔ

Trong di cảo thơ của Ni Trưởng Huỳnh Liên, thơ viết về Thầy Tổ không nhiều: (Tâm Thầy, Con Nguyện, Hoài Niệm, Nhớ Ông Thầy, Công Đức Sư Trưởng, Tưởng Niệm Tôn Sư...). Tuy vậy, những bài để lại đều có một giá trị giáo dục và thẩm mỹ đặc biệt.

Thơ viết về Thầy Tổ, Ni Trưởng đã thể hiện bằng một thứ ngôn ngữ nhuần nhuyễn, điêu luyện; ngôn từ đẹp đẽ, sang trọng, và bằng tình cảm chứa chan niềm kính mộ. Nhưng trên tất cả, những bài thơ của Ni Trưởng đều thể hiện tấm lòng hiếu kính đối với Thầy Tổ rất mực chân thành!

Hình ảnh của Tổ Sư hiện ra trong thơ của Ni Trưởng vừa lớn lao, cao cả, thoát tục, lại vừa gần gũi, thân thương xiết bao!

Theo từng thời điểm sáng tác, những bài thơ viết về Thầy Tổ có nội dung và các cung bậc cảm xúc khác nhau: Nếu những bài sáng tác

khi mới chập chững bước chân vào cửa Đạo, lần đầu được diện kiến Tổ sư, Ni trưởng viết bằng những cảm xúc choáng ngợp trước dung nghi phi phàm của bậc xuất thế:

*“Tuổi hoa niên mà hùng lực phi thường,
Thân rõ rõ như pháp vương hiện tượng”.*

(Hoài Niệm - xem Phần phụ lục trang 377)

*“Quang minh tướng tốt vô ngần,
Nhân lành nhiều kiếp góp phần tạo nên”.*

(Công Đức Sư Trưởng – xem Phần phụ lục trang 334)

thì những bài thơ tưởng niệm khi Tôn Sư vắng bóng lại bộc lộ niềm đau xót, tâm cảm mất mát, cút côi làm xót xa lòng người đọc:

*“Con lạc mẹ chơi vơi nheo nhóc,
Tủa bương tìm kêu khóc ngán ngo”.*

(Tâm Thầy – xem Phần phụ lục trang 343)

*“Con cơ cực một đoàn còn trẻ dại,
Mười năm dư mòn mỏi đợi Thầy về”.*

(Hoài Niệm – xem Phần phụ lục trang 377)



180 | Ni Trưởng Huỳnh Liên • *Đức Tổ Sư cùng chúng đệ tử*
Cuộc Đời và Đạo Nghiệp

*“Vun trồng một cội Bồ đề,
Để cho trăm họ trở về nương thân.
Mà Người hóa kiếp cổ nhân,
Tìm đâu cho thấy dấu chân phi phàm”.*

(Tưởng Niệm Tôn Sư – Thơ NT Huỳnh Liên)

Có thể nói rằng, qua những bài thơ viết về Thầy Tổ của Ni Trưởng, người đọc đã tìm thấy những giai điệu trữ tình hiếm có trong kho tàng thơ ca Đạo cũng như Đời về đề tài này! Viết đến đây, người viết bất chợt thấy chạnh lòng khi nghĩ rằng Ni Trưởng đã trọn một đời vẹn giữ niềm hiếu kính, đau đáu noi dấu, thực hành theo hạnh nguyện Thầy Tổ, đã để lại cho chúng ta những vần thơ viết về Thầy Tổ thật đẹp đẽ, thật sâu sắc. Còn chúng ta thì nên thế nào?

*“Chúng con khổ sở hèn lâu,
Rủ nhau tìm đến mong cầu dựa nương.
Đạo vàng như ánh triêu dương,
Thế trần như giữa đêm trường tối tăm”.*

(Công Đức Sư Trưởng – xem Phần phụ lục
trang 334)



Ni Trưởng trao hoa cho Cụ bà Thiện Liên –

Thân mẫu Ni Trưỡng

Ni Trưởng dùng ngôn ngữ rất bình dân “mặc thì”, “ăn thì”, nhưng lại khắc họa được sự cao cả vĩ đại của Thầy Tổ:

... *“Con chìm đắm biển trần thọ khổ,
Thầy từ bi tế độ vớt lên.
Mặc thì áo giới ấm êm,
Ăn thì sữa pháp, cơm thiền nuôi thân.
Ghi nhớ mãi công ân Thầy Tổ,
Xót thương hằng dạy dỗ lắm phen.
Như đem ánh sáng ngọn đèn,
Rọi vào tâm trí tối đen mịt mờ.
Ngày qua ngày nương nhờ ánh sáng,
Lần nhiều lần tỏ rạng tâm mê.
Vun phân tưới nước Bồ đề,
Nảy cành vô ngã, trở huê chơn thường”.*

(Nhớ Ông Thầy – xem Phần phụ lục trang
351)

Hiếu tâm của Ni Trưởng vừa lý tưởng vừa thực tế. Tình cảm của Ni Trưởng bao giờ cũng tích cực, chuyển hóa đến thực hiện hạnh nguyện Tổ Thầy:

*“Phát đại nguyện hoằng dương chánh pháp,
Rải từ bi cùng khắp chúng sinh.*

*Thương người như Phật thương mình,
Độ người như Phật độ sinh thuở nào.*

*Tom góp được công lao chút đỉnh,
Chỉ thành xin lễ kính cung dâng.*

*Phước lành hồi hướng thượng từng,
Phước lành lễ phẩm cúng dường Tôn Sư.*

*Niềm tin tưởng khư khư tác dạ,
Những mong cầu đức cả chứng minh.*

*Pháp môn kiếp kiếp phụng hành,
Pháp thân kiếp kiếp kính thành phụng tôn...”*

(Nhớ Ông Thầy – xem Phần phụ lục trang 351)

Qua nội dung hai bài thơ ta thấy lòng ngưỡng mộ của Ni Trưởng đối với Thầy Tổ thật cao viễn, lòng tri ân, báo ân của Ni Trưởng thật sâu xa, cảm động. 40 năm hành đạo độ sanh của Ni Trưởng, là một minh chứng thực tế về tâm tư, nguyện vọng của Ni Trưởng đối với Tổ Thầy.

2. TÌNH CẢM ĐỐI VỚI CHA MẸ

Lòng hiếu kính đối với Thầy Tổ là thể mà Hiếu tâm đối với cha mẹ cũng rất thiết tha, sâu nặng. Trong vai trò một nhà lãnh đạo Tôn giáo - Đệ nhất Ni Trưởng Ni Giới Hệ phái Khất Sĩ – nhưng không vì thế mà Ni Trưởng sơ thất bốn phận làm con; trái lại, qua sự “lập thân hành đạo”, Ni Trưởng chẳng những báo đáp được ơn sanh thành dưỡng dục, mà còn đứng vào hàng thượng hiếu nữa.

Con người đến tuổi trưởng thành xa rời vòng tay đầy ấp tình thương của cha mẹ; trước vạn nẻo đường đời, ai cũng chọn cho mình một lối sống thích hợp, để đón nhận hạnh phúc từ cuộc đời ban tặng – Lối sống ấy có thể là tình yêu lứa đôi, có thể là công danh sự nghiệp, có thể là con đường tâm linh.

Ni Trưởng đã chọn con đường tâm linh, đó là sự “lập thân hành đạo”. Và lập thân hành đạo là hiếu hạnh cao viễn nhất như nhà Nho đã nói:

- *Lập thân hành đạo, dương danh ư hậu thế, dĩ hiển phụ mẫu, hiếu chi chung dã.* (Đem thân hành đạo, làm rạng danh đến đời sau, vẻ vang đến cha mẹ, đó là hiếu hạnh tột cùng).

Đức Phật cũng dạy:

“Tâm hiếu là tâm Phật, hạnh hiếu là hạnh Phật”. Từ ngày Ni Trưởng cắt tóc xuất gia cho đến khi cầm bút viết những dòng thơ này, đã 12 năm trôi qua mà Người chưa có cơ hội về thăm cha mẹ. Vì “thời cuộc”: *(thời cuộc chia phối đường viễn xứ)* 1945 - 1955 – chiến tranh Việt-Pháp đã cắt đứt giao thông, cho nên Ni Trưởng không về quê nhà thăm cha mẹ được (lúc bấy giờ cha mẹ của Ni Trưởng về Vĩnh Tường, Hậu Giang lập nghiệp, không còn ở Phú Mỹ nữa, còn Ni Trưởng thì theo đoàn du tăng, vân du



*Ni Trưởng cùng Ni chúng – hình chụp
tại Tổ đình Ngọc Phương ngày
19/10/1981*

hành đạo, không nơi nào cố định, cho nên sự gặp lại gia đình là rất khó).

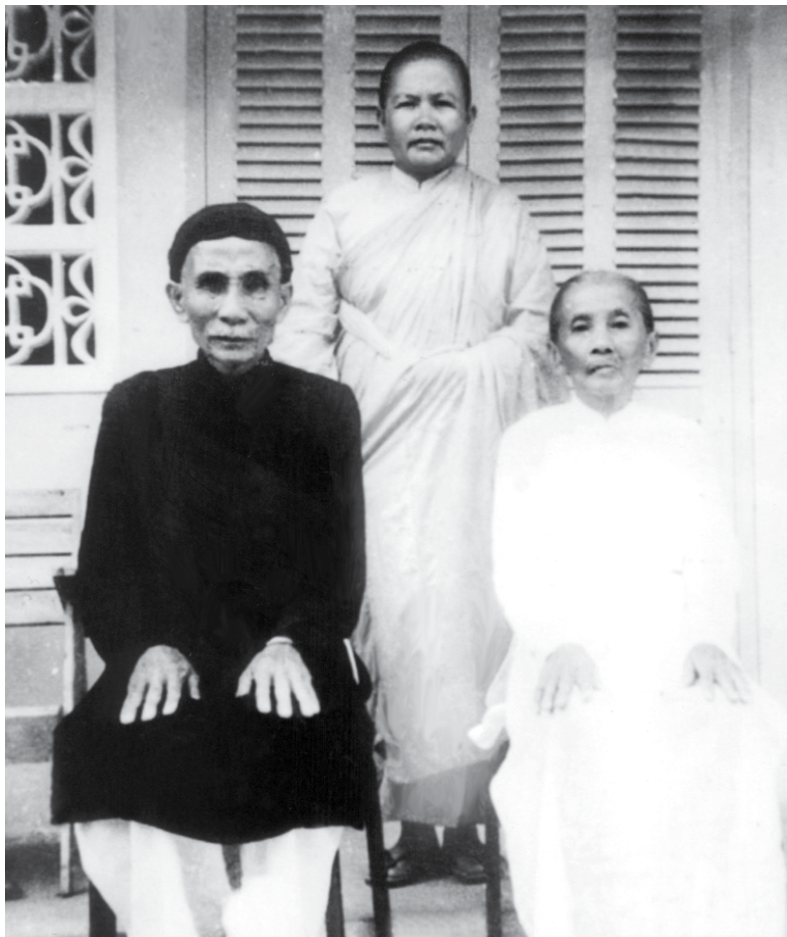
*“Thời cuộc chia phui đường viễn xứ,
Nhơn duyên gặp gỡ Đạo siêu trần”.*

(Cảm Hoài - xem Phần phụ lục trang 422)

Ni Trưởng tưởng chừng, mái tóc xanh mơn của cha mẹ mình ngày nào nay đã bạc trắng như tuyết và thân hình “chứa gầy xuân”, nghĩa là còn mạnh khỏe, nay chắc cũng đã hao mòn theo tháng năm. Càng tiều tụy hơn nữa vì sự khắc khoải nhớ con. Dầu vậy, Ni Trưởng cũng cố tin tưởng và hy vọng rằng cha mẹ mình sẽ không đến nỗi gì tiều tụy. Tin như vậy là để bớt đau lòng, để được an ủi. Vàng trán của cha mẹ cũng đã hằn nhiều nếp nhăn vì đã thường cau mày. Cặp mắt kém sáng là do thường khóc. Trong thời gian 12 năm qua, cha mẹ của Ni Trưởng đã đi nhiều nơi, đến nhiều chỗ để dò hỏi kiếm tìm Ni Trưởng. Những chỗ Hai Thân thường đến tìm con là quê ngoại Phú Mỹ và Cần Thơ, một thành phố lớn của miền Nam, nhưng tin tức về con vẫn “mù tăm cá” khiến lòng cha mẹ già khắc khoải đợi mong.

*“Bình bông phận trẻ mù tăm cá,
Thôn mỏn lòng già nặng nghĩa ân”.*

(Cảm Hoài - xem Phần phụ lục trang 422)



Ni Trưỡng cùng hai đấng sanh thành tại quê nhà Phú Mỹ

Ni Trưởng hồi tưởng lại lúc còn nhỏ ở với cha mẹ, cứ mỗi lần các con ốm bệnh, cha mẹ lại thức trắng đêm, chăm sóc các con, tận tụy lo lắng. Và những buổi sớm mai mát trời, các chị em Ni Trưởng lại quay quần trước sân nhà, chơi đùa thật là vui vẻ:

*“Mẹ cha tận tụy đêm thâm gác,
Em cháu sum vầy sáng chập sân”.*

(Cảm Hoài - xem Phần phụ lục trang 422)

Rồi Ni Trưởng lại vọng về tương lai là một ngày nào đó hội đủ nhân duyên, Ni Trưởng sẽ trở về quê nhà thăm cha mẹ, cho bỏ lúc xa cách, nhớ nhung:

*“Hẹn buổi tàn thu trở dạm phần,
Thăm viếng quê nhà cho bỏ lúc”...*

(Cảm Hoài - xem Phần phụ lục trang 422)

Và hiện tại thì Ni Trưởng phát nguyện tu tinh tấn để hồi hướng phước đức về cho cha mẹ.

*Mười hai năm chẵn cách song thân,
Phát nguyện cần tu độ thể trần.
Hồi hướng vô vàn nguồn phước đức,
Đáp đền muôn một khối công ân.*

*Đạo cao cố gắng mong tròn quả,
Hiếu hạnh cầu xin vớt chút phần.
Huệ trạch dồi dào bù điểm khuyết,
Mười hai năm chẵn cách song thân.*

Hoặc:

*“Đạo hiếu cưu mang ơn cứu dục,
Đường tu phổ độ nghĩa huyên xuân”...*

(Cảm Hoài - xem Phần phụ lục trang 422)

Không phụng dưỡng thể vóc mẹ cha được thì phụng dưỡng bằng phước đức độ sanh, cha mẹ sẽ nhờ công đức tu trì của con mà hưởng được quả phúc. Điều này tuy vô vi nhưng rất màu nhiệm, bởi sự liên hệ máu huyết nên cảm ứng là bất khả tư nghị.

3. TÌNH CẢM ĐỐI VỚI PHÁP LŨ

Nếu bài thơ “Ngọc Sơn Hùng Vĩ” là sự thể hiện tình cảm của một người thầy bằng giọng thơ chan chứa yêu thương và tự hào về những đệ tử ưu tú của mình thì bài thơ “Tiếng Gọi Thiên Liêng” dành để tặng Ni Trưởng Bạch Liên lại mang một ý nghĩa khác. Đây là một bài thơ viết để tặng người bạn đồng

tu, một cộng sự, pháp lữ được viết bằng thái độ trân trọng, cảm thông, quý kính.

Mở đầu bài thơ, Ni Trưởng gợi lại những kỷ niệm ấm áp của những buổi đầu cả hai cùng nhau đặt chân vào cửa thiền. Tứ thơ triển khai, khắc họa được hình ảnh cũng như tính cách bằng hữu qua nét bút hiện thực thẩm mỹ:

*“Nhu cầu Phật sự kíp lên đường,
Nhiệm vụ người người tự đảm đương.
Nhẹ bước vân du trường học hỏi,
Chở che đạo pháp hạnh hoằng dương”.*

Ni Trưởng đã bày tỏ niềm khâm phục và trân trọng những công lao to lớn của Ni Trưởng Bạch Liên đối với sự nghiệp hoằng pháp độ sinh. Những câu: *“Khai đạo gần xa chí đại hùng”* đã ngợi ca tinh thần dũng mãnh, vượt khó của Ni Trưởng Bạch Liên.

Bài thơ còn bày tỏ sự cảm thông sâu sắc trước những hoạn nạn mà Ni trưởng Bạch Liên đã nếm trải trên bước đường hành đạo. Ni Trưởng đã thật sự chia sẻ, thật sự cảm thông với bạn mình:

“Thương đời chia sẻ nhiều cay đắng,

Dồn nghiệp cho mau đến Niết Bàn”.

(Tiếng Gọi Thiêng Liêng – xem Phần phụ
lục trang 406)

Tóm lại, bài thơ “Tiếng Gọi Thiêng Liêng” là một bài thơ đẹp, đẹp về thơ mà cũng đẹp về tình pháp lý, chúng ta nên học tập và noi gương.

4. TÌNH CẢM ĐỐI VỚI MÔN SINH ĐỆ TỬ

Đối với Ni chúng, tình thương của Ni Trưởng thật mênh mông, ấm áp. Cái nhìn vừa hiện thực vừa hào hiệp của Ni Trưởng có ẩn chứa niềm tự hào của người mẹ về những đứa con ngoan hiền của mình. Ni Trưởng thấy được những ưu điểm của mỗi cá nhân, nêu ra để khen ngợi, có chứng cứ cụ thể, càng làm tăng thêm niềm kính tin của đệ tử, đồng thời cũng động viên môn sinh từng bước một đi vào Tịnh độ.

... “Có những nàng tiên đức dịu dàng,

Vai trò thư ký cực quanh năm.

Chương trình hoạt động văn thơ trữ,

Sổ sách chi thu sóng gió ngàm” ...



*Ni Trưởng khen thưởng, tặng quà khuyến tấn
Ni chúng làm thơ*

*Có những nàng tiên quyết khổ tu,
Đầu Đà đại hạnh đứng hàng đầu.
Tam y giải thoát tươi chồi huệ,
Tứ pháp hành trì sáng giá châu.*

*... “Có những nàng tiên trí tuệ cao,
Văn chương nhuần nhã kế kinh lâu.
Dạy truyền giáo lý đèn khêu sáng,
Hướng dẫn tương lai ngọc ứng màu” ...*

(Ngọc Sơn Hùng Vĩ – xem Phần phụ lục
trang 403)

Ni Trưởng còn luôn soi sáng dìu dắt nâng đỡ:

*“Ruột mẹ đoạn lìa con có biết,
Nhìn con xuống núi dạ như bào.
Tiên phàm hai ngã rày ngăn cách,
Họa thấy nhau chẳng ở kiếp nào.
Đông Độ con về quên cảnh mẹ,
Tây phương mẹ ở nhớ tình con.
Ven trời thăm thăm lòng xa cách,
Góc núi dăm dăm mắt mới mòn”.*

(Lỗi Bước - xem Phần phụ lục trang 416)

Phơi trải tâm can cho đệ tử hiểu, nhưng Ni Trưởng vẫn chưa an tâm. Ni Trưởng kiên nhẫn giảng giải luật vô ngã, vô thường, dặt dùi đệ tử từng bước một:

*“... Con có biết hồng trần nơi xú uế,
Danh mà chi và lợi để mà chi.
Tám huyễn thân rồi nữa có ra gì,
Một vật giả chứa đầy muôn thứ giả.*

*Con xây đắp một lầu đài huyễn ngã,
Nền lung lay mà từng đã nhiều từng.
Phước càng dày nhưng thiếu đức đỡ nâng,
Họa càng nặng trăm thân khôn chống chọi”.*

(Lối Đi – xem Phần phụ lục trang 383)

Chỉ một câu thơ tám chữ: “*Một vật giả chứa đầy muôn thứ giả*” khái quát toàn bộ triết lý vô ngã của nhà Phật. Đó là cái nhìn thẩm thấu chơn lý thật đáng kính phục. Ngạn ngữ có câu: “ngắn gọn là tinh hoa của trí tuệ”.

Tuyệt đối không thỏa hiệp với bản ngã là chủ trương của đạo giác ngộ. Bởi vì khi đã biết chắc mười mươi rằng bản ngã là không có thật, là trò ảo hóa, “là kẻ thù lớn nhất của đời người”



(Mười Điều Răn Của Phật), mà còn thủ trước nó là điên đảo, cũng như khi tỉnh ngủ rồi, mà còn vui buồn theo giấc chiêm bao, hoặc muốn ngủ lại để tiếp tục được kéo dài giấc mộng đẹp là tâm trạng của người không bình thường.

Biết vô ngã chưa đủ, phải biết cách vô hiệu hóa bản ngã, để bản ngã mất khả năng hoạt động gây khổ đau, đó mới là công phu tu tập. Tham sân si tam độc là thuộc tính của bản ngã, là cơ sở của mọi khổ đau hệ lụy. Muốn chấm dứt khổ đau phải biết rõ điều kiện nào làm phát sanh và tăng trưởng tham sân si. Đó là sáu trần cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Và chế phục sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý thì tham, sân, si không có điều kiện sanh khởi. Tham ái ví như đóm lửa, sáu trần giống như bồi mồi, một thứ rất dễ bắt lửa. Đem bồi mồi để gần lửa mà bảo rằng không cháy là điều không tưởng, trừ ra bồi mồi đó đã được ngâm trong nước lâu ngày.

Phật dạy:

*“Lành thay chế phục lục căn,
Tức thì giải thoát các phần khổ đau”.*
(Kinh PC – Phẩm Tỳ Kheo)



Kỷ niệm chuyến đi hành đạo tại Bồng Sơn - Bình Định 1959

LỬA HỒNG TRẦN

(xem Phần phụ lục trang 363)

*“Lửa hồng trần rần rần cháy dậy,
Chất liệu nào bén nhạy thế kia?*

*Đó là ngọn lửa mê si,
Sắc trần mắt thấy tức thì nấu nung.
Sự ham muốn nằm trong ngọn lửa,
Sắc trần như củi chứa bồi môi.
Tham, sân, si, dục đầy rồi,
Sanh, già, đau, chết luân hồi khổ thân” ...*

- *“Thinh trần tai lắng ...*
- *Hương trần mũi ngửi ...*
- *Vị trần lưỡi nếm ...*
- *Xúc trần thân chạm ...*

*Pháp trần ý tưởng tức thì nấu nung.
Sự ham muốn nằm trong ngọn lửa,
Pháp trần như củi chứa bồi môi.
Tham, sân, si, dục đầy rồi,
Sinh, già, đau, chết luân hồi khổ thân.
Bậc trí giả tỉnh cần quán tưởng,
Giác ngộ rồi nhàm chán lục căn.
Lục thức, lục nhập, lục trần,*

*Dầu không vui khổ hay phần khổ vui.
 Do nhàm chán xa rời luyến ái,
 Lòng dừng đứng trạng thái thoát trần.
 Sống đời phạm hạnh thánh nhân,
 Thoát ra khỏi chốn hồng trần lửa thiêu”.*

Cũng là thơ, nhưng khi phải nói về một sự kiện có tính cách nghiêm trọng, sâu sắc thì lời thơ Ni Trưởng lại trở nên mạnh mẽ, xác quyết và từ láy “rần rần” được Ni Trưởng lặp lại ở “tất cả sáu trần”, để nói lên mức độ khốc liệt, dữ dội của hiện tượng. Cái hay của Ni Trưởng là đem một sự thật vô cùng nghiêm trọng và rất phổ biến, diễn tả thành lời thơ nhẹ nhàng, hình tượng, khiến người đọc hình dung ra được cường độ thiêu đốt của sáu trần. Câu: “bí quyết của sự tuyên truyền là nói đúng sự thật” có thể áp dụng trong thơ Ni Trưởng là thích hợp.

Có thể nói, bài thơ “Lửa Hồng Trần” là thời pháp tổng quát về Giới thu thúc lục căn mà Ni Trưởng dạy đệ tử.

5. TÌNH CẢM ĐỐI VỚI CÁC EM CÔ NHI

Đọc thơ của Ni Trưỡng, ta thấy tâm hồn Ni Trưỡng như được “*chứa lượng trời muôn vạn học*” (chữ của Xuân Diệu). Tâm hồn của Người có đủ chỗ cho tất cả chúng sanh hữu tình, từ con người cho đến muông thú. Những dòng thơ Ni Trưỡng dành cho trẻ em mồ côi như từ trái tim chia máu của mẹ hiền. Ni Trưỡng vẽ lại bức tranh sinh hoạt của Huệ Phục thật sinh động, thật xúc động.

... “*Nghe tiếng Thầy con mừng,
Đang ăn con cũng ngưng.
Đang khóc cười toe toét,
Khi được Thầy bỗng nâng...*”

.... “*Con chứng Thầy phạt đòn,
Bò theo con khóc mướt.
Nú áo quỳ ngẩng đầu,
Ba lần ôi đứt ruột!*” ...

... “*Thầy kỳ vọng nơi con,
Sau học thành Bác sĩ.
Phục vụ khắp thế nhơn,
Đền công ơn tín thí.*



Ni Trưởng cùng các cô nhi tại Tịnh xá Ngọc Bửu - Biên Hòa

*Dè đâu con vẫn số,
Tuổi vừa đúng thôi nôi.
Đã theo người thiên cổ,
Lúc Thầy đi xa xôi.

Thầy đi con mới bệnh,
Thầy về thấy nằm mô!
Người lớn trông ấm cúng,
Con bé lại đơn cô?!

Con ơi! Con bé bỏng,
Có ai ẵm bồng chằng?
Con ơi con lạc lỏng!
Có ai hiếp đáp chằng?”*

(Đề Nhớ Huệ Phục – xem Phần phụ lục
trang 395)

Lỗi thơ năm chữ cô đúc, chuyển tải gần như trọn vẹn một câu chuyện, Huệ Phục lúc còn bò lết bò la đã biết bộc lộ những cảm xúc ... Kết thúc bài thơ đột ngột, bất ngờ. Hai câu cuối: “*Có ai ẵm bồng chằng?*”, “*Có ai hiếp đáp chằng?*” cho thấy như Ni Trưởng đang thủ thỉ với Huệ Phục ở thế giới bên kia! Dầu Huệ

Phục còn đang ở bên Ni Trưởng hay đã sang thế giới bên kia thì: “*Tám lòng bồ tát ngày nào còn nguyên*” (Thơ NH).

6. TÌNH CẢM ĐỐI VỚI NỮ GIỚI

Ư ái nhất là giới phụ nữ, Ni Trưởng tình nguyện đầu tư cho hàng nữ giới nhiều kiếp sinh thân “*Con nguyện hiện thường kiếp nữ thân*” để diu dắt họ ra khỏi vòng luân hồi, chấm dứt thân phận nữ nhi mà họ đã từng gánh chịu bao thiệt thòi, bất công do xã hội phong kiến áp đặt.

Có lẽ từ nhiều kiếp qua, Ni Trưởng đã từng chứng kiến cảnh phụ nữ bị bạc đãi và chịu bao thiệt thòi, hắt hủi. Nguyên tắc “tam tùng” của đạo Nho “tại gia tùng phụ, xuất giá tùng phu, phu tử tùng tử” nghĩa là người nữ, khi còn ở với cha mẹ phải phục tùng cha mẹ. Khi về nhà chồng phải phục tùng chồng. Nếu bất hạnh chồng chết sớm người mẹ phải phục tùng con (con trai). Họ còn nói : “Nhứt nam viết hữu, thập nữ viết vô”. Nghĩa là một người con trai cũng coi là có, mười người con gái cũng thấy



Ni Trưởng chèo thuyền tại Rạch Giá - Kiên Giang (hình chụp năm 1947)

là không. Người nữ dưới chế độ phong kiến dường như không có phẩm giá và không có chút tự do nào. Bởi “những điều trông thấy mà đau đớn lòng” ấy, mà Ni Truong đã phát nguyện kiếp kiếp làm thân nữ để đỡ nâng, dìu dắt phái nữ.

“Con nguyện hiện thường kiếp nữ thân,

Bởi bao phụ nữ khổ trong trần.

Tiện bề thân thiện con dìu dắt,

Dẫu phải cực lòng lột phụ nhân”.

(Con Nguyện - xem Phần phụ lục trang 411)

Coi rẻ phái nữ là quan niệm của người Trung Hoa. Việt Nam chúng ta rất tôn trọng phụ nữ. Ca dao Việt Nam có câu “*Mồ côi cha ăn cơm với cá, mồ côi mẹ lột lá mà nằm*”. Nghĩa là cha chết mẹ vẫn nuôi con tốt (ăn cơm với cá), nhưng mẹ chết thì cha khó bảo bọc con cái ấm no (lột lá mà nằm).

Lịch sử của dân tộc Việt Nam chúng ta đã từng có những nữ anh hùng: Trưng Trắc, Trưng Nhị, Triệu Ẩu làm sáng chói trang sử vàng Việt Nam.

7. TÌNH CẢM ĐỐI VỚI TÍN ĐỒ BỒ ĐẠO VÀ CẢ VẠN LOẠI CHÚNG SANH

Nguyện lực độ sanh của Ni Trường vô cùng dũng mãnh, thể hiện qua thân giáo trong suốt quá trình hành đạo và bằng bạc trên khắp các trang thơ. Đối tượng độ sanh của Ni Trường là tất cả chúng sanh đau khổ:

*“Ta phải lấy tình thương làm cứu cánh,
Tế độ là phương tiện để trau tâm,
Đối tượng là đau khổ của thế nhân”...*

(Nương Bóng Trăng – xem Phụ lục trang 420)

Dùng văn thơ để truyền bá giáo lý của đức Phật là phương tiện thiện xảo của hàng Bồ tát “tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên”. Thơ của Ni Trường đạt cả hai mặt: ý nghĩa đạo đức và nghệ thuật văn chương. Ý đạo sâu xa mà ngôn ngữ rất bình dị như những bài “Giới Sát”, “Thân”, “Sám Hối Tam Nghiệp”.

Những sự việc xảy ra trong đời sống thường nhật, rất cụ thể, rất phổ biến ai cũng thấy, cũng nghe, cũng từng trải nghiệm thực tế nhưng lại

thiếu ý thức; để đến khi nghe Ni Trưởng nói, ta mới giật mình, nhìn lại lạnh cả người và mới thấy vấn đề cần phải đặt lại.

Quan niệm truyền thống “vật dưỡng nhơn” giờ đây đã bị lòng trắc ẩn, tính công bằng (vừa tỉnh thức từ thơ Ni Trưởng) đánh gục, bởi vì:

... “*Thú kia nó cũng là thân,
Cũng xương, cũng thịt, có phần như ta.
Đánh đau chúng nó kêu ca,
Tiếng rên đứt ruột, tiếng la xé lòng...*”.

(Giới Sát - xem Phần phụ lục trang 324)

Cái nhìn của Ni Trưởng là một phát hiện. Cặp mắt thi nhân khác cặp mắt người thường là ở đó.

Chính từ căn bản đạo đức, cái nhìn của nhà thơ càng tinh tường, càng tế nhị, xuyên thấu chân tướng của cuộc đời. Khi lẽ phải được sáng tỏ, minh nhiên, tức khắc tư duy được thay đổi. Tiếp theo là hành động phù hợp với nhận thức, đó là những bước thực hành tự nguyện kế tiếp, như thọ trì ngũ giới v.v... không thể làm khác được.

Tình thương cho nước hòa bình
Tình thương cho đạo, thêm tình đoàn viên

Trong lộ trình Bát chánh đạo của nhà Phật, Chánh kiến dẫn đầu là vậy. Nói năng đúng, việc làm đúng, cuộc sống đúng là nhờ có suy nghĩ đúng, mà suy nghĩ đúng dẫn là do thấy biết đúng, cho nên ngũ giới của nhà Phật là đạo đức căn bản để xây dựng xã hội công bằng, văn minh. Người Phật tử chân chính là người không đi lệch ra ngoài lộ trình Bát chánh đạo. Tự thân Bát chánh đạo đã hoàn thiện phẩm chất đạo đức bản thân, như nguồn nước trong chảy ra muôn sông, lạch đều trong.

*“Đất tâm khi đã bình yên,
Thì sông núi, khắp mọi miền thanh lương”.*

(Thơ NH)

Ni Trưởng đặt câu hỏi để người đọc phải động não, tư duy nhìn lại chính mình:

*... “Mình có thân, nó cũng thân,
Nuôi mình giết nó, nào cân công bằng.
Lâm mình cảnh ấy khổ chăng?” ...
... “Ruột rà ai cắt chẳng đau?
Tình thương ai dứt chẳng xao gan vàng?”...*

(Giới Sát - xem Phần phụ lục trang 324)

Được làm thân người là được sanh vào thế giới nhân đạo, nấc thang bước lên Thiên đạo. Sát sanh là hủy diệt hạt nhân người, chặn bít lộ trình nhân, thiên.

Con người có trí khôn (khôn hơn loài vật). Dùng trí khôn ấy để mở rộng từ tâm, điềm tô cuộc sống, cho cuộc đời tràn ngập yêu thương, tràn ngập hạnh phúc, mới là biết sử dụng trí khôn đúng chỗ. Nếu đem trí khôn ấy để mưu cầu hạnh phúc cho riêng mình mà hiếp đáp kẻ yếu hèn, khờ dại, nhỏ nòi, thiếu khả năng bảo vệ bản thân, là vô tình biến trí khôn ngoan, nhạy cảm của con người trở thành vô cảm, tàn nhẫn.

Câu “vật dưỡng nhơn” là câu biện hộ của kẻ tham ăn. Theo Tổ Sư Minh Đăng Quang, “vật dưỡng nhơn” là dùng vật chất để nuôi dưỡng lòng nhơn: Nhơn ái, nhơn từ, nhơn đức, nhơn nghĩa v.v...(Chơn Lý- Ăn Chay) chứ không phải lấy thịt chúng sanh để nuôi mạng sống con người. Bởi vì, trong rau quả, ngũ cốc có rất nhiều sinh tố, đủ bổ dưỡng cơ thể con người, bằng chứng là những tu sĩ Phật giáo chỉ ăn thuần rau quả, ngũ cốc mà vẫn sống khỏe, sống vui, có người sống ngoài trăm tuổi.

Về mặt tâm lý, khi con vật bị bắt, nó vô cùng sợ hãi, tìm đủ mọi cách để trốn thoát. Khi bị giết, nó kêu la, gào thét, rên rỉ, hãi hùng, hận thù, uất ức... Tất cả tâm lý tiêu cực đó, phát tiết ra các cơ bắp, tràn ngập khắp các tế bào, toàn bộ tế bào của con thú bị giết nhiễm ô trọn vẹn độc khí tham sân si, ta tiếp thu thịt chúng vào, đồng thời cũng tiếp thu luôn tâm lý tiêu cực, nhiễm ô của chúng, tiếp nhận trọn vẹn mầm bệnh vật lý và tâm lý của con vật bị giết, do đó tâm sinh lý của ta biến đổi, từ “nhân tâm” trở thành “thú tánh”, hiền lương trở nên hung bạo, hòa bình trở thành chiến tranh:

Tổ Sư Minh Đăng Quang cũng dạy:

... “Càng tập nhiễm ăn dùng huyết nhục,

Tánh tình người lắm lúc đổi thay.

Thấm vào cơ thể lâu ngày,

Hòa chung chất máu các loài thú muông.

Đời hằng hái quay cuồng chém giết,

Bởi nung bầu nhiệt huyết bùng sôi,

Hồn oan chết thảm không nguôi,

Thù xưa vương vấn giục xui giặc loạn... ”.

(Cầu Nguyễn Hòa Bình - TS Minh Đăng Quang, xem Phần phụ lục trang 372)

Về mặt sinh lý, ăn thịt thú đã là không tốt cho cơ thể. Về mặt tâm lý, ăn thịt thú là kết buộc oan trái. Những con vật chết uất, chết ức, chết tức, chết tủi hổ, sẽ phát ra từ trường xấu, cùng tần số với tâm bất thiện, vô cảm của người sát sanh. Hai luồng tư tưởng “giết” và “bị giết” sẽ gặp nhau, giao thoa với nhau, kết tụ lại ở một điểm nào đó trong người sống (người sát sanh) và thành nội kết ung thư. Do đó, bệnh ung thư là do nội kết, hoặc do hiện tại, hoặc do nhân quả quá khứ, không phải do vi trùng nên không có thuốc chữa. Một giải thích rất khoa học, không phải huyền hoặc, mê tín cho nên:

*“Dây oan ai lại buộc vào,
Kiếp này gây nợ kiếp nào trả xong?
Muốn cho mình được thông dong,
Đừng làm kẻ khác khổ lòng mà chi”.*

Luật nhân quả tuyệt đối công bằng: “trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu”. Dem cái nhân “đoán mạng” sát sanh để cầu cái quả “trường thọ”; dem cái nhân gây “khổ đau, tang tóc” cầu cái quả “thông dong an nhàn” là không bao giờ có được.

Trí tưởng tượng của Ni Trưởng thật phong phú, phân tích tâm lý vừa sâu sắc, vừa tạo hình, khiến người đọc nghe lạnh mình. Thật vậy, ví như xương thịt của những con vật ta đã dùng làm thực phẩm hàng ngày không tiêu mất mà vẫn còn nguyên, rồi đem chất đông lại, trong vòng sáu, bảy mươi năm thì chúng ta thử tưởng tượng đông xương thịt ấy sẽ bao to? Đó là chỉ nói một đời này thôi. Nếu đem một đời sống này nhân lên với nhiều đời sống trước thì ôi thôi, thịt chúng sanh mà ta dùng nuôi thân mạng ta trong nhiều kiếp sống qua, có thể cao hơn Thái Sơn.

SÁM HỐI TAM NGHIỆP

(Thơ Ni Trưỡng)

“Tội thứ nhất

*Tội thứ nhất sát sanh thực nhục,
Thuở bé thơ đến lúc trưởng thành.*

*Vì con cha mẹ cam đành,
Giết loài muông thú nuôi sanh mạng này.*

*Con cũng có tự gây lấy nghiệp,
Cùng bao người gián tiếp trợ duyên.*

*Thức ăn bán ở thị thiềng,
Sát sanh tội bởi đồng tiền trao tay.*

*Thân con lỡ tạo vay nghiệp ác,
Muôn vạn loài oan thác vì con.*

*Ví như cây ướp hăng còn,
Từ xưa chất để nên hòn núi cao.*

*Tính một kiếp đồn bao nhiêu kiếp,
Thân con đây tội nghiệp đầy đây.*

*Xét ra thì thịt xương này,
Lại là xương thịt muôn cây tạo thành.*

Cũng có lúc lòng lành bắt nẫn,

Nghe tiếng kêu hối hận giật mình.
 Máu me ràn rụa thân hình,
 Mắt trông cảnh thảm động tình xót xa.
 Con nguyện hứa thứ tha tất cả,
 Lòng dấn lòng cải quá tị tâm.
 Học đòi theo bậc triết nhân,
 Tạm dùng rau trái nuôi thân qua ngày.
 Nhưng trong cõi trần ai bụi bặm,
 Giữ làm sao khỏi lấm tắc son.
 Biết bao nghiệp sát cởn con,
 Nhiều lần vô ý dập dòn tội khiên.
 Nay đến trước Phật tiền sám hối,
 Lượng từ bi xá tội lỗi lầm.
 Ăn năn gọi rửa lòng phàm,
 Con nguyện sửa đổi việc làm từ nay".

Cái nhìn hiện thực của Ni Trưởng vừa mang
 tính thực tế, vừa giàu sức khái quát, tạo một ám
 ảnh sâu sắc cho người đọc:

... "Ví như cây ướp hăng còn,
 Từ xưa chất để nên hòn núi cao.
 Tính một kiếp dồn bao nhiêu kiếp,

Thân con đây tội nghiệp dầy dầy.

Xét ra thì thịt xương này,

Lại là xương thịt muôn thân tạo thành... ”.

Cọp, beo tuy hung dữ, nhưng chúng chỉ ăn thịt người và thịt thú. Con người ăn cả muôn thân: trâu, bò, gà, vịt, heo, chó, cá tôm, cua, sò, ốc, hến, ếch nhái.... Có người ăn cả mèo, chuột, rắn, rít thậm chí cào cào, châu chấu cũng không từ. Nghĩa địa bên ngoài chỉ chôn một thứ thân người, còn dạ dày con người chôn cả muôn thân, thật dễ sợ!

Với thói quen khoái khẩu, vì dễ thỏa mãn vị giác, con người đã tàn hại biết bao sinh linh. Đâu có con vật nào tự nguyện hiến dâng mạng sống cho ta. Trái lại chúng rất tham sống, sợ chết cũng như con người, và tìm đủ mọi cách để thoát khỏi bàn tay tàn bạo của con người. Nhưng con người dùng bạo lực bức tử nó không được, thì dùng mưu chước lừa gạt nó:

... “Bầy câu, chước độc mưu ngâm,

Làm cho chúng nó âm thầm đón đau.

Lạc bầy đón dác xông xao,

Lại e cái nạn thót dao hầu gần.

Mình có thân, nó cũng thân,

Nuôi mình giết nó, nào cân công bằng... ”.

(Giới Sát - xem Phần phụ lục trang 324)

Luật công bằng ở đâu? Và đã man tàn ác như vậy để làm gì? Bù đắp, trưởng dưỡng cho thân xác này để làm gì?

Bằng tuệ giác, Ni Trưởng đã chỉ ra những vô minh của con người, chỉ ra nguyên nhân của mọi khổ đau -Tập đế - Đó là chấp vào bản ngã, ảo tưởng về sắc thân này. Từ chấp ngã ấy, sự sống và xã hội loài người mới hình thành. Tất cả điều này là sự thật tốt cùng, phổ biến và vĩnh cửu. Giáo lý “Vô ngã tướng” của nhà Phật đã trình bày chi tiết, sáng tỏ về ảo tưởng bản ngã. Thế nên:

... “ Đem thân làm kẻ tội đầy,

Cho bao vật chất nó cai trị mình.

Để tâm làm vật hy sinh,

Suốt đời theo lệnh dục tình dất lồi.

Cái tham bao thuở cho rồi ... ”

(Thân – xem Phần phụ lục trang 321)

“Từ lâu, các tư tưởng truyền thống cũng như quan niệm của phần đông đều cho rằng có một cái ngã, một thực hữu, một tự tánh, một linh hồn ở nơi sắc, thọ, tưởng, hành, thức này, nơi ngũ uẩn này. Từ nhận thức sai lầm ấy, biết bao nhiêu là đau thương, thống khổ, trầm luân, tử sanh, cũng khởi từ cái ngã và ngã sở ấy cả”.

(Kinh Vô Ngã Tướng - Triều Tâm Ảnh dịch)

Đọc kinh “Vô Ngã Tướng” của nhà Phật chúng ta mới thấy con người là “vô chủ quyền”, không có một chút tự do, thân bị lệ thuộc vật chất, tâm bị lệ thuộc thất tình. Tất cả những mưu mô toan tính của con người thật vô nghĩa. Lòng tham dục của con người là không có điểm dừng, trái lại, nó còn leo thang “được voi đòi tiên”. *“Càng sâu càng đắm, càng làm càng say”*. Càng sống càng trải nghiệm, con người mới thấm thía rằng cuộc đời là cái gì chung thân bất như ý, bất toại nguyện, dù có toại nguyện chẳng nữa cũng chỉ nhất thời, bánh xe vô thường lại nghiền nát tất cả. Còn chẳng chỉ là hai bàn tay trắng và một núi nghiệp bất

thiện theo ta đi vào trong những kiếp lai sinh.
 Khác nào loài dã tràng suốt ngày xe cát trên bãi
 biển để rồi một thoáng sóng xao là bị xóa sạch!

*“Dã tràng xe cát biển Đông,
 Vô tình lượn sóng cướp công nhọc nhằn”.*

(Thân - xem Phần phụ lục trang 321)

Hạnh phúc là cái gì đó luôn ở phía trước, nó
 tiến theo nhịp độ bước chân của con người như
 bó cỏ treo trước gọng xe của con bò. Tham ái
 chi phối toàn bộ ba cõi, sáu đường không chừa
 một ai.

Tất cả ngôn ngữ Phật thuyết trong kinh tạng
 là để khai thị chân lý Khổ đế này.

Cái hay của Ni Trưởng là dùng thơ ca chỉ ra
 nội dung giáo lý nhà Phật, thay vì thuyết lý khô
 khan, Ni Trưởng dùng ngôn ngữ thơ mượt mà,
 biểu cảm, dễ tác động vào tâm tư người đọc,
 khiến người đọc tự tra vấn mình, nhìn lại mình
 mà chuyển hóa.

8. TÌNH CẢM ĐỐI VỚI THIÊN NHIÊN

Với cặp mắt “cực lạc” nhìn đâu Ni Trưởng cũng thấy thương, cũng thấy đẹp, cũng thấy nên thơ.

Năng lượng thì vô tư và lúc nào cũng bình đẳng, không thiên vị, cũng không tị hiềm dù bất cứ đối tượng nào. Nhưng tiếp nhận năng lượng ấy như thế nào là tùy khả năng và đặc tính của trung tâm tiếp nhận. Ví dụ: ánh mặt trời chiếu xuống vạn vật đồng đều, nhưng đoá hoa hồng thì phô sắc, tỏa hương, trái lại đồng rác thì phơi bày bản thủ, và bốc mùi xú uế.

Lần đầu tiên viếng Vịnh Hạ Long, Ni Trưởng viết:

*... “Ôi tạo hóa cảm tình dân tộc Việt,
Tặng món quà diễm tuyệt đại kỳ quan”.*

(Vịnh Hạ Long - xem Phần phụ lục trang 385)

Ni Trưởng thấy trăng là bạn thân thiết, thủy chung của con người. Trăng lên, trăng sáng là vì con người, cụ thể là vì đoàn lữ hành của Ni Trưởng, hơn thế nữa, vì cá nhân Ni Trưởng:



*Ni Trưởng chụp hình lưu niệm
tại Tịnh xá Ngọc Khánh, Sóc Trăng năm 1964*

*.. “Trăng đêm rằm gương tròn trĩnh dáng duyên,
Trăng lữ thứ vì chúng tôi soi bước.*

*Trăng niêm nở đón đưa và tiếp rước,
Tôi vẫn còn bảo quý của trăng xưa.*

*Trăng ơi trăng chung thủy tự bao giờ,
Trăng chẳng nệ thời gian tròn với khuyết”.*

(Đêm Trăng Ở Sài Ca Nã - xem Phần phụ lục
trang 380)

Suốt 40 năm 1947 - 1987, Ni Trưởng đã tận tâm tận lực đem đạo vào đời, nâng đời lên đạo, tích cực hoằng dương chánh pháp trong tinh thần vô ngã vị tha.

Với trình độ thấp kém và khả năng giới hạn, người viết không thể nào diễn tả cho hết ý đạo thâm sâu trong thơ Ni Trưởng, chỉ xin mượn bốn câu thơ của Ni Trưởng, viết dâng Tổ Sư MINH ĐĂNG QUANG để nói lên tâm trạng của mình khi viết bài này:

*“Dầu lấy nước biển khơi làm mực,
Lấy cây rừng làm bút viết văn.
Luận đề như cát sông Hằng,*

Cũng chưa giải hết ý trắng nhiệm màu”.

(Trăng Đạo – xem Phần phụ lục trang 357)

Tóm lại, thơ Ni Trưỡng là tác phẩm đạo đức được hình thành trong hệ tư tưởng Phật giáo, chức năng của nó là “đem đạo vào đời, nâng đời lên đạo”. Dầu chỉ để phục vụ mục đích truyền đạo, nhưng thơ Ni Trưỡng còn có giá trị văn chương cao. Cái hay trong thơ Ni Trưỡng không chỉ ở nội dung bài thơ mà còn ở cách chuyển tải nội dung đó bằng hình thức thơ, để người đọc hoặc nghe, cảm nhận trực tiếp bằng trái tim, không qua suy tư duy lý, đem lại cho người đọc một niềm vui trong sáng, nhẹ nhàng và tin cậy, sức cảm hóa nhiệm màu của thơ Ni Trưỡng là ở chỗ đó. Và cũng từ cách diễn đạt nghệ thuật đó khiến cái Bi – Vô ngã, Vô thường, Nghiệp báo – trong thơ Ni Trưỡng có tác dụng thanh lọc tâm hồn, nâng cao đạo đức. Đó là ý nghĩa nội dung trong thơ Ni Trưỡng.

B. GIÁ TRỊ NGHỆ THUẬT

Trong lĩnh vực văn chương, nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật là vận hành tương tác, có mối quan hệ biện chứng với nhau. Ngôn ngữ sắc sảo, điều luyện sẽ phát huy hết tác dụng giá trị nội dung. Nội dung sâu sắc, thâm thúy sẽ là nguồn cảm hứng dạt dào cho việc sáng tác. Thơ của Ni Trưởng đạt cả hai mặt: nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật. Trung tâm sách kỷ lục Việt Nam đã xác lập và cấp bằng “Xác lập kỷ lục” cho thơ Ni Trưởng vào ngày 08 tháng 04 năm 2012.

Tác phẩm thơ của Ni Trưởng Huỳnh Liên có hơn cả ngàn bài, gồm đủ tám (8) thể loại, từ thể loại dân gian Lục bát đến bác học Đường luật, thể loại nào Ni Trưởng cũng thiện xảo, tinh thông. Người viết chỉ nêu ra đây mỗi thể loại một vài bài tiêu biểu để giới thiệu khả năng vận dụng thi phú mà Ni Trưởng đã tích cực lao động trong quá trình phục vụ nhân sinh, phụng sự đạo pháp.

1. THỂ LOẠI LỤC BÁT

Lục bát là một thể loại thơ đặc trưng Việt Nam dễ làm mà khó hay. Người viết nếu non tay nghề thơ sẽ trở thành vè. Phải là nhà thơ lão luyện mới kết hợp được những ngôn từ bình dân, thành những vần thơ bình dị mà tao nhã, đơn giản mà hàm súc để người đọc dầu ở trình độ nào, trí thức hay bình dân cũng đều lãnh hội được.

VIẾNG NÚI BỬU LONG CẢM TÁC

(xem Phần phụ lục trang 251)

a. Hình Ảnh – Liên Tưởng

*“....Bước lên đến núi Bửu Long,
Nhìn xem cảnh vật tâm lòng ngẩn ngơ.
Chạnh tình nhớ lại năm xưa,
Cuộc đi hành đạo bây giờ đến đây.
Xe đưa có lệnh Đức Thầy,
Cho con viếng núi biết rày Bửu Long.
Nghĩ mình sinh trưởng miền Đông,
Núi non thắng cảnh chưa thông, chưa tường.
Nên chi hòn núi thậm thường,
Mà xem lạ mắt biết đường đường bao”.*

.....

Những từ láy “thậm thường”, “dường dường” là những tu từ do Ni Trường chế tác. Thay vì nói “bình thường”, “dường là”, Ni Trường lại nói “thậm thường”, “dường dường” tạo cho câu thơ một lượn sóng (ba lan) nhẹ. Đó là văn phong mới của Ni Trường.

Ni Trường tả hình ảnh quá hay. Đọc bài thơ “Viếng Núi Bửu Long Cảm Tác”, ta thấy toàn bộ quang cảnh thiên nhiên ở núi Bửu Long được Ni Trường miêu tả chi tiết. Nào cây xanh, lá biếc, thạch bàn, hang Bạch Hổ, đôi Hàm Long, sông Đồng Nai uốn khúc, trời xanh, mây trắng v.v... là nghệ thuật tạo hình trong thơ. Tác giả đưa thiên nhiên vào thơ, cho thơ giàu tính thẩm mỹ. Người đọc thơ, thưởng thức văn chương, đồng thời cũng được thưởng thức họa phẩm (thi trung hữu họa).

... “Cây xanh lá biếc đẹp màu,
 Phải cây trăm thước tàng cao chẳng là,
 Bốn mùa ai bảo không hoa,
 Thạch hoa thơn thớt nở ra không tàn,
 Đây là những khối thạch bàn,
 Để người lữ khách thanh nhàn ngồi chơi.
 Đạo quanh tả hữu đôi nơi,

*Có hang Bạch Hồ có đôi Hàm Long.
 Trang nghiêm cổ tự Bửu Phong,
 Dòng Nai sông uốn khúc cong vượn mình.
 Nền trời cao rộng xanh xanh,
 Mây hồng mây trắng bay quanh đỉnh đầu.
 Gió lồng lộng thổi nôn nao,
 Cảnh cây ngọn cỏ thi nhau reo cười.*

Ni Trưởng làm thơ như nói chuyện thông thường, không trau chuốt đẽo gọt mà dòng thơ tuôn trào như thác nước từ trên cao đổ xuống.

Thấy quang cảnh trước mắt, Ni Trưởng liên tưởng đến cảnh vật năm nào... Rồi hồi ức hiện lên như một đoạn phim quay chậm; từng chi tiết một tuần tự xuất hiện; cảnh xưa, cảnh nay đan chéo nhau, xen lẫn nhau bất phân thật giả.

*"....Năm nay sao lại ngậm ngùi,
 Cũng phong cảnh đây, cũng người ta đây.
 Cũng còn thôn thót đá xây,
 Cũng sông uốn khúc, cũng cây cao tàng.
 Cũng mây hồng trắng bay ngang,
 Cũng trời xanh thẳm thênh thang một bầu.
 Cũng còn Hồ phục Rồng châu,
 Bửu Phong cổ tự cũng màu nghiêm trang.*

*Cũng còn ngọn gió thổi sang,
Cỏ cây chuyển động nhịp nhàng thanh thanh.
Thêm vào một mái chùa tranh,
Non linh còn để dấu linh sờ sờ.
Cảnh này nghiệm ứng lời xưa,
Mà người khởi thủy bây giờ là đâu?
Nhìn ra như gọi mối sâu,
Ruột tằm đòi đoạn giọt châu nối liền”.*

Ngôn ngữ thơ thật bình dị, mộc mạc nhưng có sức cảm hóa cao, người đọc như bị nỗi buồn của người viết truyền sang, một nỗi buồn mê mang, sâu lắng khôn nguôi.

*“.... Nhớ năm xưa linh thầy truyền,
Xe đưa con trẻ dạo miền Bửu Sơn.
Năm nay nghĩ lại nguồn cơn,
Nào nề khi đặt bước chơn cỏi này.
Nói chi ngắm cảnh như vậy,
Lòng nào cởi mở cho khuây nỗi lòng.
Non xanh đâu lại còn mong,
Cúng dường lễ Phật vừa xong ra về”....*

b. Tính Âm Nhạc – Nhân Hóa

Nghệ thuật trùng điệp là một thủ thuật mà các

thi nhân thường hay khai thác, để tạo cho câu thơ có tiết tấu, nhịp điệu cao thấp bổng trầm. Sáu chữ “**cũng**” lặp lại ở sáu đầu câu khiến cho câu thơ nặng trĩu cảm xúc, khẳng định hiện thực vĩnh viễn, thể hiện tình cảm chân thành của tác giả.

Nhân hóa: cây cỏ biết reo cười “cành cây ngọn cỏ thi nhau reo cười”.

“....*Năm nay sao lại ngậm ngùi,
Cũng phong cảnh đấy, cũng người ta đây.
Cũng còn thơn thớt đá xây,
Cũng sông uốn khúc, cũng cây cao tàng.
Cũng mây hồng trắng bay ngang,
Cũng trời xanh thăm thẳm thang một bầu.
Cũng còn Hồ phục Rồng châu”....*

Cái đặc sắc của bài thơ là: nửa bài thơ sau, nói lại tất cả những điều mà nửa bài thơ trước đã nói, nhưng người đọc không thấy nhàm chán, trái lại còn thấy rất hay, rất cảm kích, và bị lôi cuốn “nhập cuộc” một cách tự nhiên. Nghệ thuật văn chương như vậy là quá đạt.

MÚT TẾT MỆT NHỪ

(xem Phụ lục trang 317)

Bài thơ “Mút Tết Mệt Nhừ” cũng thể loại Lục bát. Đây là một bài thơ mà nội dung trái ngược bài thơ “Viếng Núi Bửu Long Cảm Tác”. Một cảnh sinh hoạt rộn ràng, tất bật, thật hào hứng, thật phấn khởi.

... “ *Xe này vừa trút dừa khoai,
Xe kia lấy mút đậu hai ba hàng”....*
“.... *Sáu mươi thước khối củi to,
Đốt hừng hực đỏ, tám lò ngày đêm”....*
“.... *Nia nhiều, trang mỏng, chạy mau,
Gõ nhanh, phơi gió, bịch vào, nhập kho... ”*
“.... *Kiểm tra chất lượng thành linh,
Xé banh hộp mút xem tình ngay gian”....*

a. Hình Ảnh – Liên Tưởng

Hình ảnh xe chở hàng tươi sống về, xe chở hàng thành phẩm ra, đậu chật cả sân. Bên trong, tám lò lửa đỏ hừng hực suốt đêm ngày. Mỗi ban một việc, ban nào cũng làm việc khẩn

trương, ráo riết. Nếu có một ban nào đó ngưng hoạt động thì liền ảnh hưởng đến các ban khác; và ... xe phải rồ máy chạy cứu viện. Thật là một quang cảnh ồn ào, náo nhiệt như một buổi chợ phiên “*Ồn ào như buổi chợ phiên*”. Thế rồi ban kiểm tra đến, xé bánh hộp mứt ra không kiêng nể ai hết, để xem cơ sở có gian lận không, thành phẩm có chất lượng không.

Bài thơ “Mứt Tết Mệt Nhừ”, Ni Trưởng khắc họa cảnh sinh hoạt mứt tết tại Tịnh xá Ngọc Phương thật sinh động, thật hào hứng.

Cũng như bài thơ “Viếng Núi Bửu Long Cảm Tác”, Ni Trưởng đã dùng nghệ thuật điệp ngữ, liệt kê 12 ban mứt, từ ban đầu tiên mua hàng “*tươi sống*”, đến ban cuối cùng “*bán lẻ tại lò*”, được Ni Trưởng diễn tả tuần tự như một đoạn phim quay cận cảnh vừa khái quát, vừa chi tiết, thu hút sự chú ý của người xem.

b. Tính Âm Nhạc – Nhân Hóa

... “*Này ban “tươi sống” mua hàng dậm xa.*

Này ban “gọt xắt” tại nhà,

Này ban “thăm thấu” lược và xên ngâm.

*Này ban phơi mứt thượng từng,
Này ban mướn trẻ “cạo gừng” kéo cân.*

*Này ban “lượm gạo” nấu ăn,
Này ban “giấy kiếng” quán cân mãng cầu.
Này ban vô hộp đựng đầu đông vui”...*

Xe mứt chùa vừa được nhân viên đẩy ra, tức thì khách hàng vây lại chật ních cả đường, vui nhộn, như chiến công của Triệu Tử Long ở Trường Bản Đương Dương trong truyện “Tam Quốc Chí”. Trí tưởng tượng của tác giả vừa phong phú, vừa phóng đại.

Điệp ngữ còn tạo được tiết tấu liên tục, dồn dập phát huy hết giá trị của nội dung thơ.

*... “Đẩy xe ba bánh ôi thôi!
Người mua vây bủa đông vui giữa đường.
In như Trường Bản Đương Dương,
Anh hùng thắng trận tứ phương reo hò”...*

Nhân hóa: hạt sen biết nói “rủ rê” (*sen từ Đồng Tháp rủ rê lên thành*).

Cà rốt biết suy nghĩ: “yêu nghệ thuật”, biết tham gia: “vây đoàn”.

... *“Có anh cà rốt ngoại lai,
Lòng yêu nghệ thuật hôm mai vầy đoàn”...*

Tài quảng cáo của tác giả còn hay hơn các nhà quảng cáo chuyên nghiệp:

... *“ Mứt chùa vừa đẹp vừa sang,
Vừa ngon, vừa rẻ hút hàng chợ đông”...*

Thú vị nhất là tác giả ví von *“hàng lậu chui”*.

Đây là số mứt độ dăm ba tạ, được miễn thuế. Bởi vì hàng này là quà ủy lạo cho anh em thương bệnh binh ở bệnh viện 175, và làm quà tặng cho nhân viên của cơ sở bánh mứt Ngọc Phương về ăn tết. Điều này đã được thỏa thuận với ban thuế vụ từ trước. Tác giả ví von *“hàng lậu chui”* cho tăng thêm vẻ sôi nổi, khẩn trương trong cái công việc *“kinh tế chạy đua”* để hấp dẫn người đọc.

... *“Xem như đóng thuế cho chàng,
Đó ơn đất nước, đây hàng lậu chui”...*

Vui thật là vui mà mệt cũng thật là mệt.

... *“Đường về bát ngát niềm vui,
Mãn mùa mứt tết ôi thôi mệt nhừ”...*

Qua bài thơ “Mứt Tết Mệt Nhừ” ta thấy tinh thần lao động tích cực của Ni chúng Ngọc Phương; hoàn cảnh nào quý ni cô cũng thích nghi được, uyển chuyển được, đó là tinh thần nhập thế “đồng sự lợi hành” của Bồ tát vậy.

2. THỂ LOẠI SONG THẤT LỤC BÁT

Thể loại Song thất lục bát với lối kiến trúc từng khổ 4 câu, tạo nên một nhịp điệu riêng. Trên cơ sở nhịp điệu, có thể hoán cải những chỗ bất toàn của câu thơ trở nên hoàn chỉnh, đem lại tính âm nhạc và đối xứng cho câu. Ni Trường cũng rất thành thạo về thể loại thơ này:

XUÂN TÂM GIỚI

(xem Phần phụ lục trang 355)

a. Hình Ảnh- Liên Tưởng

... “*Quận nho nhỏ, non xanh chát ngát,
Biển giăng giăng, đường đất hẹp hòi*”...

... “*Áo vàng duyên kết đôi xanh,
Chim lành riu rít, bạn lành hôm mai*”...

... “*Núi sừng sững dựng nêu chánh giác,*

Biển rập rình, trời nhạc pháp loan”...

*... “Dập dều áo bướm chen đua,
Chập chờn cánh trắng, nhấp nhô cánh vàng”...*

Ni Trưởng tả hình ảnh quá hay, cảnh trí là một quận lỵ nhỏ ở miền núi Hà Tiên. Ngọn núi nằm sát bờ biển, cho nên mới có “biển giăng giăng”.

... “Áo vàng duyên kết đôi xanh”...

Các nhà sư là những người có duyên với núi non này, nên mới đến đây ở. Các nhà sư lại là người giữ giới bất sát, không làm phương hại đến chim muông, cho nên chim chóc an tâm quy tụ về ở, kêu vang núi rừng (ríu rít) và làm bạn với các nhà sư.

Ni Trưởng thấy ngọn núi cao sừng sững như cây nêu ngày tết. Sóng biển rập rình như bản nhạc hòa tấu.

*... “Núi sừng sững dựng nêu chánh giác,
Biển rập rình, trời nhạc pháp loan”...*

Ni Trưởng thấy nắng không chói chang gay gắt mà còn rực rỡ như ánh hào quang. Gió thì

diu dặt như tiếng đàn. Tiếng chim hót như lời ai đó chúc tết. Đá không nói được thì im lặng để lắng nghe. Còn cá thì đớp nhảy như đón mừng tết. Thú cũng vui Xuân quá cho nên cùng nhau trửng đùa. Cánh bướm trắng, vàng bay dập dờn như những tà áo màu, thật ngoạn mục. Nói chung cái nào cũng hay, cũng đẹp, cũng tuyệt diệu cả.

... “*Nắng xuân, đổ ánh hào quang,
Gió xuân dạo khúc, huyền đàn vô ưu*”...
... “*Chim xuân trôi ngân lời chúc tụng,
Suối xuân reo điểm giọng thanh bình.
Ve ngâm để gọi tâm tình,
Đá im thin thít, tro hình lắng nghe.
Cá mừng Tết, bên khe đớp nhảy,
Thú vui xuân, trước bãi trửng đùa.
Dập diu áo bướm chen đùa,
Chập chờn cánh trắng, nhấp nhô cánh vàng*”...

Ni Trường đề tựa bài thơ là “Xuân Tâm Giới” thật sát nghĩa với nội dung bài thơ. Một tâm hồn đầy lạc quan, đầy thơ mộng thì thấy xuân khắp mọi nơi, mọi lúc.

b. Tính Âm Nhạc – Nhân Hóa

Như đã nói ở trước, thơ Song thất lục bát mà như lối kiến trúc từng khổ 4 câu, tạo nên nhịp điệu riêng, đem lại tính âm nhạc và đối xứng. Bài thơ “Xuân Tâm Giới” câu nào cũng đối câu:

“... *Hoa xuân nở, tâm từ hoằng thệ,*
đối: *Cỏ xuân tươi, trí tuệ minh quang*”...

... “*Cá mừng Tết, bên khe đớp nháy,*
đối: *Thú vui xuân, trước bãi trửng đùa*”....

- Đối danh từ:

“*Hoa xuân*” đối “*Cỏ xuân*”

“*Hoằng thệ*” đối “*Minh quang*”

- Đối động từ:

“*Nở*” đối: “*Tươi*”

“*Mừng*” đối: “*Vui*”

“*Trửng đùa*” đối: “*Đớp nháy*”

- Đối tính từ:

“*Dập dìu*” đối: “*Chập chờn*” v.v...

Từng câu từng chữ đối nhau chan chát.

Mặc dầu với thể loại Song thất lục bát đối xứng là không yêu cầu, nhưng nếu được đối xứng thì vần thơ sẽ sang hơn, câu thơ sẽ gọn gẽ hơn, và sẽ giàu nhạc tính hơn.

- **Nhân hóa**

- Núi: “*dựng nêu*”

- Biển: “*trôi nhạc*”

- Chim: “*chúc tết*”

- Đá: “*lắng nghe*”.

Phải nói trí tưởng tượng của Ni Trưởng là vô cùng phong phú, vô cùng tích cực. Ni Trưởng đã biến Đông độ trần gian thành Tịnh độ cực lạc.

*“Trúc biếc, hoàng hoa phi Phật Pháp,
Bạch vân, minh nguyệt lộ toàn chân”.*

(Thơ Thiền)

Viết đến đây người viết nhớ lại câu chuyện trong kinh tạng Pāli, là khi Phật còn sanh tiền, có một vị tỳ khưu (trước khi xuất gia Ngài là

một đại quan Vương triều). Khi vào tu được Phật dạy pháp môn hành thiền. Một đêm nọ Ngài la lớn lên “*Ôi hạnh phúc! Ôi hạnh phúc!*”

Sáng ra có người mách lại với Phật rằng tỳ khưu Bạt Đề tâm còn ô nhiễm, rất phàm tục: ban đêm mà kêu ầm lên: “*Ôi hạnh phúc! Ôi hạnh phúc!*”

Phật bèn gọi Bạt Đề đến hỏi. Bạt Đề thưa rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, trong lúc hành thiền con cảm nhận được niềm hỉ lạc sâu lắng, bao la, vô cùng hạnh phúc. Nhớ lại lúc còn tại chức ở triều đình, quyền cao tước trọng, đã giam nhốt tâm hồn con, công danh sự nghiệp đã câu thúc con, vợ con nhà cửa đã trói buộc con; con mất hết tự do, không có chủ quyền. Còn bây giờ, làm “Tăng vô nhứt vật”, không có chi ràng buộc được con cả; con giải thoát quá! Con tự do quá! Và những thời thiền vắng lặng, ngập tràn tịnh lạc, sung mãn, an bình, cho nên không kìm hãm được cảm xúc, con đã thốt lên “*Ôi hạnh phúc! Ôi hạnh phúc!*”

Phật khen

- Sadhu! Sadhu! – lành thay! Lành thay!

Có lẽ Ni Trường cũng vậy, tâm hồn Người cũng ngập tràn hỉ lạc nên mới viết được những dòng thơ huy hoàng, trong sáng, bát ngát niềm vui như vậy. “Xuân Tâm Giới” tả tình tả cảnh thật tuyệt vời.

Kết thúc bài thơ ý đạo ngập tràn. Vui Xuân để mà trau tâm bác ái; đón Xuân để mà luyện thân Bồ đề. Có nghĩa là vui đón ngày Xuân để mà tu tích cực hơn, tu chất lượng hơn.

3. THỂ LOẠI SONG THẤT BIẾN THỂ ĐÊM TRĂNG Ở SÀI CA NÃ

(xem Phần phụ lục trang 304)

Đây là thể thơ “Song thất biến thể” (tám chữ). Thể thơ tám chữ này phù hợp với nội dung tự sự; một thể loại mà câu thơ được cấu trúc chặt chẽ, nhưng ngôn ngữ vần điệu lại rất rộng rãi, dễ khái quát sự việc một cách cụ thể. Ni Trường đã vận dụng thể loại thơ này rất đặc lực, giữa những miêu tả và tường thuật đan xen với nhau vô cùng gợi cảm.

Về nhịp điệu, Ni Trường biến hóa tài tình:

niềm vui thanh thản trước quang cảnh tươi đẹp đầy sức sống.

Bài thơ với những khổ thơ nối tiếp không dứt như tâm tình của quý sư cô đang thông dong trước cảnh chiều xuống trăng lên trên “xóm người Miên tỉnh Sóc” cảnh đẹp gần gũi và thân thiện.

a. Hình Ảnh - Liên Tưởng:

*“Trời về chiều ni chúng tạm dừng chân,
Ghé xóm rẫy mượn màn trời chiếu đất.*

*Chim về tổ, vàng hồng đà chen khuất,
Chúng tôi vào rẫy trống rộng thình thình.
Đất phẳng bằng cỏ mịn tựa nhung xanh,
Vuông bốn phía vòng thành tre bao bọc”.*

Thành ngữ: “Màn trời chiếu đất”. Hình ảnh: “chim về tổ”, “vàng hồng đà chen khuất”, “cỏ mịn tựa nhung xanh”... Rất giàu tính biểu cảm. Ráng chiều rực rỡ in lên nền trời cứ chuyển đổi sắc màu, và màu nào cũng đẹp, cũng hấp dẫn.

Đoạn 3:

“Sương chiều xuống cỏ nhung xanh ngậm ngọc,

*Trăng vàng lên lấp ló ngọn tre cao.
Ngọc kim cương phản chiếu ánh vàng sao,
Ôi! Mặt đất dồi dào châu báu lạ”.*

Thiên nhiên trong “Đêm Trăng Ở Sài Ca Nã” không phải thiên nhiên của bức tranh quê mà nó tỏa ra đến bao la, đến vô tận như đặc tính của nó. Thiên nhiên và con người không còn là hai nữa mà hòa nhập thành một, tạo nên một bức tranh thiên nhiên diễm lệ, lung linh sắc màu, lung linh ánh sáng.

Ni Trưỡng dùng từ “ngâm” (ngâm ngọc) ở đây thật đặc địa khiến người đọc hình dung rõ cũng có miệng và biết ngâm hạt sương. Còn trăng thì “lấp ló” (lấp ló ngọn tre cao) như trẻ con chơi trò cút bắt, mà lấp ló trên đầu ngọn tre. Thật là thích thú; thật là ấn tượng.

Bãi cỏ xanh được sương chiều phủ đầy và được ánh trăng phản chiếu, sáng rực lên khiến thi nhân tưởng tượng ra một tấm thảm nhung màu xanh được trải đầy ngọc kim cương sáng chói. Có thể nói Ni Trưỡng đang sở hữu một kho châu báu khổng lồ.

Chỉ 11 câu thơ mà từ “trăng” được lặp lại đến 9 lần. Phép điệp từ này làm cho hình ảnh

trăng được đặc tả hết sức nổi bật. Kỷ niệm về Sài Ca Nã là kỷ niệm về trăng. Hình ảnh trăng gây cảm xúc mạnh trong lòng người đọc.

b. Tính Âm Nhạc - Nhân Hóa

Thơ 8 chữ với nhịp điệu 3/3/2 tạo cho câu thơ một tiết tấu âm nhạc đều đặn vừa phải, như một khúc ca thanh bình. Hình ảnh và nhạc điệu của bài thơ “Đêm Trăng Ở Sài Ca Nã” hòa lẫn vào nhau, nâng đỡ nhau, khiến bài thơ vừa hay vừa đẹp; người đọc cảm thấy cảnh đẹp thiên nhiên như tràn ngập, bao trùm quanh mình, có thể hình dung được những bước chân của đoàn lũ hành mang tính “Thiên hành”, ghi dấu ấn thanh bình, an lạc trên từng ngọn cỏ, qua từng khóm cây, lưu đọng lại cho cảnh vật một dư âm nhớ thương, cảm kích.

Đối với Ni Trưởng, mặt trăng tròn trĩnh, duyên dáng như gương mặt phúc hậu đáng yêu của cô gái hiền lành.

Với tâm hồn lạc quan, đầy thiện cảm, Ni Trưởng nhìn đâu cũng thấy đẹp cũng thấy dễ thương. Ni Trưởng thấy trăng sáng là vì còn người, cụ thể là đoàn lũ hành của Ni Trưởng. Trăng đã trở thành một thành viên trong đoàn

“Trăng lữ thứ” (*trăng lữ thứ vì chúng tôi soi bước*). Trăng còn là người bạn thân thiết của Ni Trưỡng từ xưa đến nay, dù cho bị thời gian tác động mà trăng phải khi khuyết, khi tròn, nhưng tình bạn của trăng đối với Ni Trưỡng xưa nay vẫn thủy chung, gắn bó, vẫn soi sáng cả trần thế và cho cá nhân Ni Trưỡng nữa.

*“Đêm trăng ấy sao lòng tôi vui quá,
Chúng tôi ngồi yên tĩnh ngắm trăng lên.
Trăng đêm rằm gương tròn trĩnh dáng duyên,
Trăng lữ thứ vì chúng tôi soi bước.
Trăng niềm nở đón đưa và tiếp rước,
Tôi vẫn còn bạn quý của trăng xưa.
Trăng ơi trăng chung thủy tự bao giờ,
Trăng chẳng nệ thời gian tròn với khuyết”.*

Trăng gia nhập vào đoàn lữ hành để làm nhiệm vụ “soi sáng” cho đoàn. Có khác nào hạnh nguyện “đồng sự lợi hành” của Chư Bồ tát trong **Tứ nhiếp pháp** của Đạo Phật (bồ thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự).

4. THỂ LOẠI TỨ TỰ - VÈ

Thơ 4 chữ tất nhiên là có tiết tấu nhanh, gọn; phù hợp với những tâm tình vui tươi, nhẹ nhàng, mang nhịp điệu kể. Do đó mà thể thơ này thường được dùng trong các bài vè dân gian.

Chúng ta hãy xem bút pháp của Ni Trưỡng trong thể loại thơ này qua bài thơ tiêu biểu – Nụ cười khát thực.

Nhìn chung, thơ ca là sự phản ánh hiện thực qua cuộc sống; Đồng thời phản ánh nội tại, tâm linh của người nghệ sĩ. Ni Trưỡng cũng vậy, chỉ khác những nhà thơ khác là thơ của Ni Trưỡng luôn hàm chứa một sự yêu thương và thấu hiểu dù trong hoàn cảnh nào; Một niềm lạc quan, tin yêu và phần chấn đưa tâm hồn con người hướng thượng dù bất cứ tình huống nào. Buồn - vui kia là một. Hạnh phúc - khổ đau kia là một. Ta sẽ thấy điều ấy trong:

NỤ CƯỜI KHÁT THỰC

(xem Phần phụ lục trang 388)

a. Hình Ảnh – Liên Tưởng

Bài thơ: “Nụ Cười Khát Thực” kể một câu chuyện khá là vui. Đây là một kỷ niệm khó quên trong cuộc đời của một ni cô Khất Sĩ du phương của buổi đầu thơ ngây, non nớt mà khi nhớ lại “không thể nín cười” vì “nhát thôi quá nhát”!

Trước khi đi đã ghi khắc lời dặn của Thầy, lắm thâm in trí “lớp lang nhớ kỹ” để ứng dụng, nhưng rồi đi đến một xứ rất xa ở tỉnh bìa (lúc đấy là thành phố Mỹ Tho, nay là tỉnh Tiền Giang), người dân ở đây chưa biết đạo nên khi thấy đoàn tu sĩ khát thực thì hoảng sợ náo loạn cả lên. Trẻ em thì kinh hãi khóc la bỏ chạy khi thấy Ông “Ba Bị”. Chó, gà, ngan, ngỗng cũng kêu ré chạy hỗn loạn. Có nhà sợ quá đóng cửa lại. Mãi sau mới có một người đàn ông làm gan ra hỏi với thái độ nạt nộ (để trấn áp cả người và cả chính mình). Trước tình thế đó đương sự “muốn xỉu” Đến khi có một sư hữu mở lời nói giúp cho mọi người hiểu. Sau khi hiểu, họ

phát tâm bồ thí thì đương sự mới tỉnh hồn. Câu chuyện như vậy thôi nhưng với một ni cô độ tuổi 20 trong những ngày đầu du phương hành đạo thì thấy “thật lạ lùng” .

Giọng thơ dễ thương với những câu 4 chữ như hình ảnh một em gái bé bỏng ngược lên nghe lời dạy bảo của phụ huynh để nhút nhút làm theo. Trong lòng cũng đang ê a ghi nhớ:

*“Thầy dạy con đi,
Du phương khuyến giáo.
Con còn khờ khạo,
Bạch hỏi đôi lời”.*

Thầy mới dạy rằng:

*“Nếu đi hành đạo,
Khất thực phương xa.
Phải đứng từng nhà,
Lặng thinh trước ngõ.
Người nghe tiếng chó,
Ất bước ra chào.
Hỏi trước dò sau,
Tò mò tìm biết”.*

Ôi! lạy Phật gia hộ cho sư cô thơ ngây không gặp phải chó dữ!

Thầy dạy tiếp rằng khi ấy mình sẽ nói cho người ta hiểu:

*“Con bày sự thiệt,
Rằng pháp tu hành.
Dứt bỏ lợi danh,
Trì bình khát thực.
Lập công bồi đức,
Chịu cực hóa trai”.*

Và rằng *“Chỉ độ mỗi ngày, ngộ trưa một bữa”*, không nhận tiền bạc, gạo com mà chỉ *“Xin com xin muối”*. Thầy lại dặn là bá tánh sẽ cúng dường đoàn sư ni du phương khuyến giáo với thái độ *“Cung kính nghiêng mình, để vào bình bát”* để họ được “quả lành” bởi có duyên gặp được người tu. (ni cô đó yên tâm lắm và chờ đợi một thái độ trân trọng dễ thương của thí chủ.)

Thế là ni cô đó giữ tướng đoan nghiêm khi đến giờ khuyến giáo:

“Y mặc nghiêm trang,

*Bát ôm cẩn thận.
 Tinh thần phấn chấn,
 Quyết đến mỗi nhà”.*

Toàn đoạn trên vẽ ra một hình ảnh quá dễ thương của một cô ni trẻ, ngoan hiền nghe lời thầy dạy, dụng công thực hành, thắm nguyện với lòng là sẽ ứng dụng pháp tu hành một cách triệt để không sai một ly. Tin tưởng lời thầy là sự việc sẽ xảy ra tốt đẹp.

Hình ảnh tiếp theo còn dễ thương hơn, mặc dù ni cô ấy vừa miêu tả vừa cười nụ:

*“Con đi lọ mọ.
 Lè kè túi đồ,
 Lụng thụng y vàng”.*

“Lọ mọ, lè kè, lụng thụng” là những từ láy rất thông dụng, vẽ ra hình ảnh một ni cô trẻ chưa quen với bộ y quá khổ, vừa đi vừa thu vén y áo trên con đường gập ghềnh sỏi đá của một xóm quê, lại còn “lè kè” mang theo một cái túi (túi bát) nên hình như thêm vướng. Có lẽ đây là lần đầu du phương hành đạo với đầu trần chân đất đến một vùng thôn dã rất xa xôi.

Thật buồn cười là sự nỗ lực cho gọn gàng nghiêm chỉnh trong đi đứng ấy lại tạo ra một hình ảnh trái ngược trong mắt người dân địa phương. Họ thấy đoàn sư ni đáng sợ lắm với “điệu bộ xanh xang” trong bộ huỳnh y vàng chóa, sắc màu rất tương phản với cái túi đỏ, rồi lại còn ôm cái bình bát nữa; đi đứng “lọ mọ” như sắp chụp bắt người. Thế là:

*“Trẻ thơ kinh hãi,
Ùa nhau hoảng chạy,
Vừa khóc vừa la:
- Ông Bị kia cà,
Ồi cha! Ối mẹ!”*

Nhìn cảnh trẻ em chạy tán loạn, còn gà, vịt, ngỗng, ngan cũng vừa kêu vừa chạy loạn xạ. Chúng như sắp bị “tận thế” đến nơi. Quý ni cô cũng kinh hãi, không ngờ sự có mặt của mình lại gây hỗn loạn đến thế:

*“Tiếng chó sủa rân.
Gà vịt chạy rân,
Ngỗng ngan kêu rộ.*

*Người nhà nhao nhỏ,
Bàn tán lăng xăng”.*

Lại thêm một loạt từ gợi tả, từ láy được sử dụng trùng trùng điệp điệp ở đây (rân - rân - rộ - nhao nhỏ - lăng xăng) vẽ ra cái cảnh hoảng loạn cực điểm (rất đáng tức cười) của cái xóm nơi vùng biên viễn ấy. (Và ta biết đây là mảnh đất rất cần thiết, rất thuận lợi: một mảnh đất tốt để gieo trồng giống pháp).

Lại còn có kẻ suy diễn ra rằng đây là đám người dùng bùa ngải; là đám ác ma, tà đạo, v.v... Rồi người thì bảo đến hỏi cho ra, kẻ thì chủ trương đi trốn nhanh lên để giữ được cái thần hồn. Ni Trưởng đã vẽ ra được cảnh tượng khẩn trương, sợ hãi ấy một cách sinh động, cái “Tình thế rộn toang” ấy.

*“Có kẻ nói xăng,
Dối tu bỏ ngải.
Có người nói đại,
Tà đạo quên ma.
Tiếng lại tiếng qua,*

*Nêu ra đủ lý.
 Những người dạn dĩ,
 Bảo đến hỏi càn.
 Mấy kẻ nhát gan,
 Bảo đi trốn lánh.
 Có người sợ quỳnh,
 Đóng cửa vội vàng.
 Tình thế rộn toang,
 Ngẩn ngơ ngơ ngẩn”.*

Nhưng rồi trước sự im lặng từ hòa của các sư cô, đã có một “gã đàn ông” lấy hết can đảm đến hỏi. Hình ảnh người đàn ông cũng được khắc họa thú vị. Một số cách nói quen thuộc (quán ngữ) được dùng ở đây (chân bước tay vung, coi tuồng hăm hờ, chẳng lành thì chớ)... Người đàn ông này làm ra bộ dũng mãnh nhưng thiệt ra là anh ta cũng sợ, ba hồn bảy vía chắc cũng mất hết một nửa; Làm ra vẻ mạnh bạo là cũng để tự trấn an mình thôi. Anh ta đi tới trước một nhóm nữ tu đang đứng im lặng nghiêm trang, hiền lành mà như đi “xuất trận”. Và không thừa hỏi đảng hoàng lại còn nạt nộ:

*“Bấy giờ xuất trận,
 Một gã đàn ông.
 Chân bước tay vung,
 Coi tuông hăm hở.
 Chẳng lành thì chớ,
 Nạt lớn một câu.
 - Bà Vãi đi đâu?
 Làm gì đứng đó?”*

Cái cách miêu tả của Ni Trưỡng là gợi hình gợi cảm đến vậy!

Trước cảnh “lạ lùng”, hỗn loạn ấy, cô ni nhỏ của chúng ta “thần hồn nát thần tính”, luống cuống cả tay chân muốn đổ gục xuống:

*“Bồi hồi dạ thổ,
 Luống cuống chân cheo.
 Thầy dạy bao nhiêu,
 Con quên hết ráo.
 Tựa hồ lão đảo,
 Như thể bôn chôn.
 Đâu mắt cái khôn,*

*Chỉ tồn cái đại.
 Lười sao lười lại,
 Chẳng tiếng u ơ.
 Con đứng sững sờ,
 Trơ trơ phồng đá”.*

Ta thương cô ni nhỏ ấy xiết bao! Thiệt đúng như lời ví von, so sánh ngầm “*Bồi hồi dạ thỏ, luống cuống chân cheo*” (thỏ và cheo là những con vật hiền lành, yếu đuối, nhút nhát). Ôi, sợ quá mà quên hết lời thầy dạy. Không phải quên chút chút mà “quên hết ráo” luôn (dễ thương thiệt!). Quý độc giả thử nghĩ xem khi viết như thế này Ni Trưởng có cười không?! Giá mà có ai chụp một bức hình ngay đó nhỉ?! Mà dù không có hình ảnh ta cũng thấy rõ lắm rồi: Ni Trưởng khắc họa hình ảnh một ni cô nhỏ mặt mày tái nhợt đứng sững sờ trơ ra như phồng. Giá trị tượng hình của Ni Trưởng rất cao! Nghệ thuật miêu tả cũng rất cao cường!

Bài “Nụ Cười Khát Thực” khi đương sự sợ hãi quá thì may thay người bạn đứng sau cô đã bình tĩnh trả lời cho: “*Mô Phật chúng tôi, Xin com, xin muối*”. Khi đó: “*Chú chàng nghe*

nói, Thấu nỗi thiệt hư, Động tâm lòng từ, Trở vào lủi thúi” (quê quá mà! Ai đòi lại ra bộ anh hùng với quý sư cô hiền như ngọc tho). Rồi chú ta gọi người nhà sửa soạn thức ăn dâng cúng: *“Người nhà lụi hụi, Đem hộ thức ăn”*. Và sau khi bình bát đã đủ thức ăn, các ni cô kiêu từ. *“Bát lãnh đủ phần, Cúi chào xin kiêu”*.

“Lủi thúi”, “lụi hụi” là những từ láy hay dùng trong giới bình dân đã có giá trị tạo hình rất gợi cảm ở đây.

Khi trong bát đã có thức ăn rồi, ni cô ấy mới *“cúi chào xin kiêu”* chào để đi nhưng *“bước đi riu riu”*, có nghĩa là vẫn còn sợ. Dầu vậy vẫn: *“mình được thoát thân”* và *“hơi thở nhẹ dần, quả tim bớt nhảy”*. Bởi vì, khi bị “chú chàng” nạt lớn thì ngực cô “nhóm trống làng” “thở hỗn hển”, giờ thì thoát.

Chuyện “đầu tiên đi bát” ấn tượng đến vậy. Dương sự kể lại, Ni Trưởng nghe vui lạ nên viết lại để truyền nhau kinh nghiệm cho kẻ hậu lai:

*“Đầu tiên đi Bát,
Gặp chuyện lạ lòng.
Kinh nghiệm học chung,*

*Viết ra thành bốn.
Để làm của vốn,
Cho kẻ hậu lai.
Khất thực đường dài,
Tập thêm can đảm”.*

(Nụ Cười Khất Thực – Thơ Ni Trưỡng)

Tóm lại, đoạn thơ trên ngôn ngữ rất giản dị nhưng giá trị tạo hình lại rất cao. Là những bức khắc họa truyền thần làm người đọc thấy thú vị. Cười mà cảm động.

b. Tính Âm Nhạc

Thơ 4 chữ vốn đã có tiết tấu và nhịp điệu, tức là tính nhạc nên người ta thường dùng để đặt Vè và như trên đã nói, những bài Tứ Tự của Ni Trưỡng là những bài tự sự mang nội dung vui vui và có giọng điệu tươi tắn, hữu duyên, nhưng không kém phần sâu lắng.

“Nụ Cười Khất Thực” có tiết tấu nhanh, gọn, nhất là các đoạn tả cảnh khẩn trương (tình cảnh náo loạn của thôn dân, cảnh gà, vịt chạy tứ tán.)

Thẻ thơ Tứ tự không đòi hỏi vần lưng nhưng khá nhiều chỗ Ni Trưỡng cũng “gia cố” vào cho thêm vần thêm điệu, tăng nhạc tính.

*“Lập công bồi đức,
Chịu cực hóa trai”.
“Món dùng chay lạt,
Đạm bạc thô sơ”.*

• Tóm lại

Chúng ta cũng từng nói rằng những từ gợi tả đặc lực, từ láy miêu tả, từ dân dã gợi cảm, nhất không hết trong thơ của Ni Trưỡng.

Thì ở đây cũng vậy, hướng hồ là nội dung bài bình dị, đề tài vui mang nhiều yếu tố gây cười. Cười nhưng là một nụ cười ý nhị, sâu sắc. Những phân tích khắc họa trên để thấy rằng sự thành công của Ni Trưỡng trong thể loại này là điều không còn bàn cãi nữa. Người điêu luyện và có nhã hứng ở mọi thể loại. Một Bồ tát – một Thiền sư – một nhà thơ – một nghệ sĩ. Người đã hóa hiện giữa cõi trần để hòa vào trong lòng dân tộc, trong lòng đất nước, trong lòng hàng

triệu đàn na tín thí hầu hành đạo cứu đời.

5. THỂ LOẠI NGŨ NGÔN (5 CHỮ)

Ngũ ngôn là thể thơ rất thích hợp cho tự sự phản ánh hiện thực và miêu tả tâm trạng. Nếu thơ Lục bát dễ làm mà khó hay thì Ngũ ngôn trái lại dễ làm dễ hay mà cũng dễ cụ thể hóa tình huống. Với thể loại này, Ni Trường có những bài thơ tả người, tả cảnh hết sức sinh động, hết sức cảm động.

Trong chùm thơ Ngũ ngôn của Ni Trường Huỳnh Liên, bài thơ “Đề Nhớ Huệ Phục” đã để lại một ấn tượng và cảm xúc sâu đậm ở người đọc. Bài thơ không chỉ cho thấy tấm lòng của bậc chân tu đối với số mệnh ngắn ngủi của một sinh linh bé bỏng đáng thương mà còn là niềm trân trọng và nỗi xót xa của một nghệ sĩ lớn trước số phận mong manh của cái đẹp và sự sống, thấm đẫm giá trị nhân bản và nhân văn đặc biệt.

Bài thơ Ngũ ngôn – như đặc trưng của thể loại – với ngôn ngữ cô đúc, năng lượng cảm xúc dồn nén, tạo một cộng hưởng bùng vỡ nơi

người thường ngoạn.

Khổ thơ cuối cùng của bài thơ với hai câu hỏi lửng lơ:

*Có ai ẵm bông chăng?
Có ai hiếp đáp chăng?*

khác nào một bản đàn, khi nhạc công đã thôi
diễn tấu, giai điệu đã dừng mà âm ba của tiếng
đàn vẫn còn lan tỏa miên man, ngân nga đồng
vọng mãi...

ĐỂ NHỚ HUỆ PHỤC

(xem Phần phụ lục trang 395)

*“Thầy lập viện mồ côi,
Con là đứa con rơi.
Từ nhà thương Từ Dũ,
Đưa về Ngọc Phương nuôi.
...
Như trái bầu trái mướp,
Con vừa lớn, vừa ngoan.
Con vừa vui, vừa đẹp,
Con hơn ngọc, hơn vàng!”*

a. Hình Ảnh – Liên Tưởng

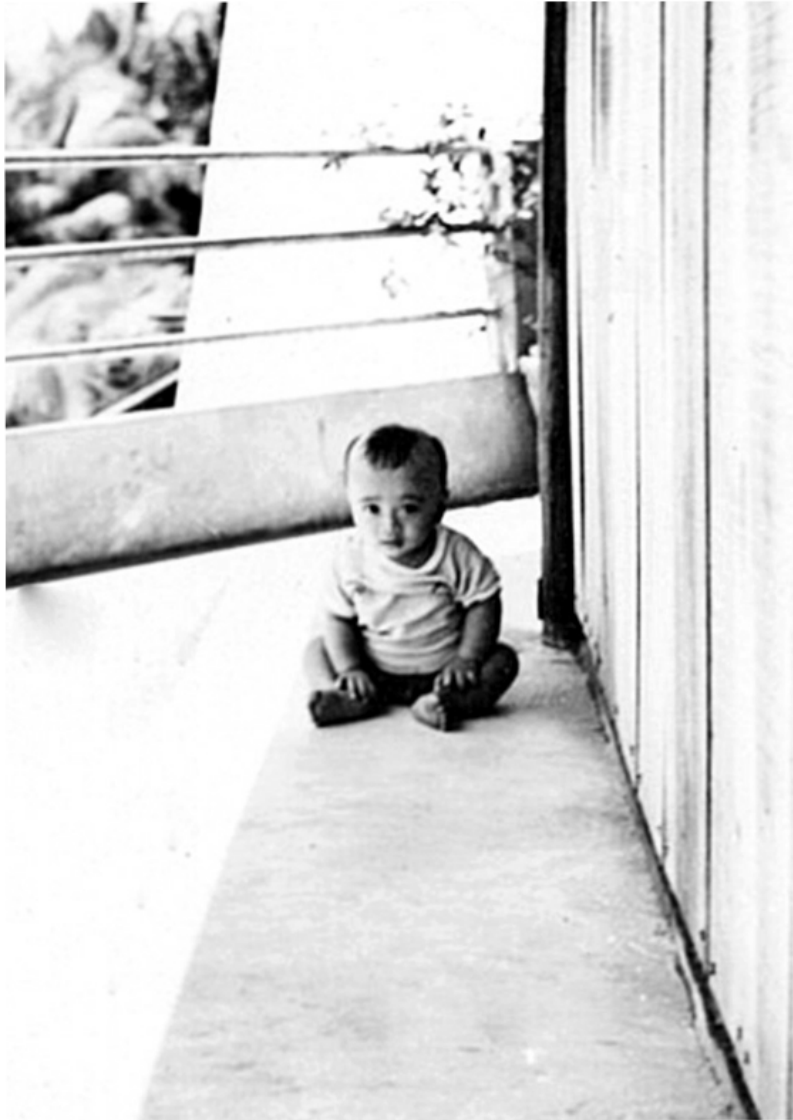
*“Như trái bầu, trái mướp,
Con vừa lớn, vừa ngoan.
Con vừa vui, vừa đẹp,
Con hơn ngọc, hơn vàng!”*

Nói Huệ Phục như trái bầu, trái mướp không phải hạ thấp giá trị con người của em, trái lại, còn làm tăng thêm tính hồn nhiên, trong sáng của trẻ thơ. Thuật ví von của Ni Trưỡng, nâng cao tâm hồn vô tư, chưa bị cuộc sống làm ô nhiễm.

*“Con nước da ngăm hơi,
Mũi cao thêm rộng trán.
Miệng nở tựa hoa cười,
Mắt nhìn như sao rạng”...*

*... “Con bò lét bò la,
Con bò quanh khắp nhà.
Đụng chi thì phá nấy,
Gặp Thầy con nhào qua”...*

*... “Kêu chị Tuấn bằng anh,
Đặc tánh con trung thành.*



Hu PhƳ-c luc vita trim 1 tuoi

*Tuấn đánh con nhào tới,
Ôm chân khóc thảm tình.
Con chứng Thầy phật đôn,
Bò theo con khóc mướt.
Niu áo quỳ ngất đầu,
Ba lần ôi đứt ruột!”...*

Hình ảnh Huệ Phục lớn nhanh, lớn vô tư “*như trái bầu trái mướp*” gây ấn tượng rất cao. Em còn là vàng là ngọc của cô nhi viện Ngọc Phương.

Còn nữa: miệng em cười như hoa nở, mắt em nhìn như sao sáng:

*“Con nước da ngăm hơi,
Mũi cao thêm rộng trán.
Miệng nở tựa hoa cười,
Mắt nhìn như sao rạng”.*

Chưa thấy Huệ Phục, chỉ nghe Ni Trưởng miêu tả về em cũng đủ cho chúng ta thương quý Huệ Phục rồi.

Trong lòng Ni Trưởng có lẽ ngập tràn yêu thương cho nên khi gặp cơ hội thì nó tuôn trào ra như thác nước mạnh, không gì ngăn cản được. Ai đó đã nói: “có đầy ứ bên trong mới chảy tràn ra bên ngoài”.

Lỗi thơ 5 chữ cô đúc. Bài thơ “Để Nhớ Huệ Phục” chuyển tải trọn vẹn câu chuyện về Huệ Phục lúc còn bò la bò lét, mà em đã biết bộc lộ những cảm xúc dạt dào, sâu nặng như người lớn.

Một em bé mồ côi chưa đầy 2 tuổi mà Ni Trưởng đã phát hiện được ở nơi em những tình cảm của một người lớn. Bị đánh, em không tức giận, không xa lánh, trái lại còn ôm chân và níu áo người đánh em và ngẩng đầu khóc suốt mướt như muốn van xin tha thứ, không đứt ruột sao được; Cho nên Ni Trưởng kỳ vọng ở nơi em rất nhiều.

*“Thầy kỳ vọng nơi con,
Sau học thành bác sĩ.
Phục vụ khắp thế nhơn,
Đền công ơn tín thí”.*

Nhưng rồi một kết thúc đột ngột bất ngờ. Em bệnh có mấy hôm mà đã theo “người thiên cổ” trong khi Ni Trưởng đi vắng:

*“Dè đâu con vẫn số,
Tuổi vừa đúng thôi nôi.
Đã theo người thiên cổ,
Lúc Thầy đi xa xôi”.*

Khi về nhìn thấy nắm mồ em Ni Trưởng đau xót quá! Thương cảm quá! Em đã mồ côi từ thuở mới lọt lòng mẹ, Ni Trưởng nuôi em nâng niu cưng quý em biết đường bao, xây đắp quanh em bao mộng đẹp: “*sau học thành bác sĩ, đến công ơn tín thí*”. Nhưng tất cả đều sụp đổ. Mồ em mà ăm ở người lớn thì trông ăm cúng, an ủi rất nhiều. Trái lại ở con nít như Huệ Phục chỉ thấy đơn cô trống vắng. Ni Trưởng suy nghĩ rằng, từ nay Huệ Phục không còn trong vòng tay thương yêu của quý sư cô nữa, thì ai sẽ ăm bồng em, ai sẽ đỡ nâng em?

“*Con ơi! Con bé bỏng,
Có ai ăm bồng chẳng?
Con ơi con lạc lỏng!
Có ai hiệp đáp chẳng?*”

Đọc đoạn cuối ta mới nghe đứt ruột, thắt tim. Bút pháp vừa hiện thực, vừa trữ tình của Ni Trưởng, khiến cho từng chữ, từng lời thơ như xoáy vào tim ta, chấn động tâm não ta, truyền cảm mạnh đến thẳng người đọc, lôi kéo người đọc đồng cảm với tác giả một cách dễ dàng, đúng như lời phát biểu của Giáo sư Hoàng Như Mai: “*Về bút pháp tả tình của Ni Trưởng tôi chỉ muốn nói một điểm, tình chân thật, và tôi nghĩ rằng sức cảm hóa màu nhiệm là ở đó*”.

6. THỂ LOẠI THẤT NGÔN TỨ CÚ TỊNH XÁ NGỌC QUANG - SA ĐÉC

(xem Phần phụ lục trang 418)

Thể thơ Tứ cú thất ngôn xuất phát từ thơ Đường luật Trung Quốc. Thi sĩ Việt Nam đã khéo vận dụng sáng tạo qua ngôn ngữ nước nhà, bình dị nhưng vẫn trang trọng, hàm súc, và không kém phần sâu sắc.

Ni Trường Huỳnh Liên cũng vậy, thừa kế sự nghiệp cha ông, Ni Trường cũng dám ly khai ngôn ngữ Hán, áp dụng ngôn ngữ Việt Nam vào thể loại Đường luật để lời thơ được gần gũi và thân thiện với nhân dân Việt Nam. Đó là hành động có lập trường, có ý thức, có tinh thần trách nhiệm đối với quê hương, đất nước, thật đáng kính phục. Theo cách nói của cụ Nguyễn Khắc Hiếu, đó là hành động của “*con cá chép nhả ngọc trong miệng ra để làm rồng*”. Ni Trường cũng vậy, nhả hết thành kiến về chữ nghĩa để làm một nghệ sĩ chân chính.

Với “cây nhà lá vườn”, Ni Trường vẫn viết được những vần thơ mượt mà, cô đúc, tao nhã, tạo hình, vừa gần gũi, quen thuộc với giới bình

dân, vừa phát huy hết tác dụng giá trị nội dung kinh văn, như bài thơ “Cảnh Tịnh Xá Ngọc Quang – Sa Đéc” hay như bài thơ “Về Chùa”.

Thể loại thơ này không yêu cầu đối xứng nghiêm túc, nhưng những bài thơ tứ cú của Ni Trường vẫn đối xứng một cách tự nhiên. Với nhịp điệu 3/3/2 hoặc 2/3/3 Ni Trường đã tạo nên một bức tranh tiêu sơ u nhã, tịch tĩnh, phù hợp với cảnh thiên nhiên trời đất.

*“Bước sang qua một nhịp cầu xinh,
Hai lớp rào ngăn cảnh tịnh thanh.
Tịnh xá trang nghiêm đơn giản gọn,
Có chiều thanh lịch vẻ quang minh”.*

a. Hình Ảnh - Liên Tưởng

Bài thơ gồm sáu đoạn, mỗi đoạn đều có sử dụng tu từ tinh tế. Mỗi đoạn là một bức tranh thiên nhiên đẹp hơn cảnh thực:

*“Khu vườn bãi đậu lá xanh xanh,
Đổi cội giao tàng lợp mái tranh”.*

*“Cốc nhỏ vài ba nóc lợp tranh,
Tàng tre tha thướt lá tươi xanh.*

*Y vàng phơ phất Tãng lui tới,
Bức họa người thanh giữa cảnh thanh”.*

*“Đây hòn núi đất điểm tô duyên,
Sừng sững bờ đề mọc chót trên.
Lá mướt xanh tươi khua tiếng gió,
Như cùng reo khúc nhạc thần tiên”.*

*“ Hồ rộng vượn mình ngắm núi cao,
Lá xanh sen đỏ điểm tô màu.
Ban ngày thấp thoáng chòm mây bạc,
Đêm tối lung linh bóng nguyệt chào”.*

Còn hình ảnh nào êm đềm thanh lịch hơn cảnh chùa chiền núp dưới những tàng cây xanh hoặc những hàng tre rợp bóng, in hình lên nền trời xanh với những chòm mây trắng bay lững lờ.

Chùa luôn là nơi thanh tẩy tâm hồn con người, vừa là nơi tìm về của những bước chân lạc lối, những tâm hồn trĩu nặng muộn phiền giữa cõi đời nhĩm ô trần tục. Chùa còn là nơi đẹp để thiêng liêng “che chở hồn dân tộc”.

Chỉ với vài nét chấm phá, Ni Trường đã nói lên được ý nghĩa cao sâu mầu nhiệm, bất khả tư nghì của cảnh Thiền môn Lan nhã.

Từ một khu vườn bả đậu đậu tàng rợp bóng của Tịnh xá Ngọc Quang, bất ngờ Ni Trường liên tưởng đến cảnh cực lạc Tây Phương của Đức Phật A Di Đà *“lưới pháp giăng thành”*. Tiếng gió khua động lá bồ đề tạo nên âm thanh như *“khúc nhạc thần tiên”*. Chỉ thiếu tiếng chim: *“bach hạc, không tước, ca lảnh tân già. Ngày đêm sáu lượt. Lãng lú tiếng hòa. Ẩn trong tiếng hát. Pháp lý cao xa”* là Tịnh xá Ngọc Quang trở thành Cực lạc thứ hai vậy.

Kết thúc bài thơ, một kết thúc bất ngờ đầy cảm xúc sâu lắng, thâm tình:

*“Ngắm cảnh ai người dạ thích ưa,
Ai người chạnh nhớ chủ nhân xưa.
Bàn tay xây dựng công trình ấy,
Rồi để cho ai hưởng phước thừa”*.

Từ “ai ”, một từ mang tính biểu cảm cao, được lặp đi lặp lại trong đoạn thơ cuối, cho

thấy mỗi cảm hoài trong lòng Ni Trưỡng thật sâu sắc, vừa niệm ân người trước, vừa nhắc nhở người sau về hạnh “tri ân báo ân” mà Đức Phật đã dạy hàng đệ tử luôn hằng tâm niệm.

b. Tính Âm Nhạc – Nhân Hóa

Nhịp điệu tạo nên đối xứng mà cũng tạo nên âm nhạc. Luật bằng trắc của thơ đã đem lại cho câu thơ giai điệu êm đềm, trầm bổng. Và tùy theo nội dung bài thơ mang ý nghĩa nào, vui tươi hay buồn thảm, bức xúc hay thanh thoi mà nhà thơ thể hiện ngôn từ trữ tình hay hiện thực cho tương xứng giữa hình thức và nội dung. Ni Trưỡng rất tinh xảo trong việc phối hợp từ và luật bằng trắc, cho nên câu thơ đọc lên nghe ngọt ngào, êm thấm dễ thu hút cảm tình người đọc. Ví dụ:

*“Hồ rộng vươn mình ngắm núi cao,
Lá xanh sen đỏ điểm tô màu.
Ban ngày thấp thoáng chòm mây bạc,
Đêm tối lung linh bóng nguyệt chào”.*

Phối hợp luật bằng trắc, về đầu bình thượng

thì về sau lại bình hạ. Câu đầu bình hạ thì câu sau lại bình thượng v.v..., tạo cho câu thơ một âm điệu bổng trầm như con sóng nhẹ (ba lan).

Nhân hóa: Hồ biết “vươn”, biết “ngắm”:
“Hồ rộng vươn mình ngắm núi cao”.

Trăng biết “chào”: *“đêm tối lung linh bóng nguyệt chào”.*

Có thể nói đoạn thơ trên chẳng những “thi trung hữu họa” mà còn “thi trung hữu nhạc” nữa.

VỀ CHÙA

(xem Phần phụ lục trang 414)

a. Hình Ảnh – Liên Tưởng

Với bài thơ “Về Chùa”, đây là bài thơ có nhiều hình ảnh và liên tưởng đầy xúc cảm. Đoạn 1 với những từ tạo hình, gợi cảm. Từ cảnh quan trước mắt Ni Trưỡng hồi tưởng lại cảnh xưa, triều đại của người Chiêm Thành. Cung vua dưới lớp vàng son hào nhóang lộng lẫy xa hoa, đã chôn vùi biết bao u uất, oán hờn, đầu rơi máu đổ:

*“Vương triều phảng phát mùi xiêm áo,
Đâu đó mơ hồ giọng oán than”.*

May thay cảnh này lại hữu duyên với Phật Pháp. Những “Sứ giả Như Lai” dùng nước pháp nhiệm màu dập tắt ngọn lửa hận thù, giải tan bao oan khốc:

*“Đền từ soi thấu kiếp bèo trôi,
Chùa Phật vươn lên giữa cảnh đời.
Uất hận giải tan cùng kệ tán,
Bi thương hòa lẫn với chuông hồi”.*

Nhìn ngôi chùa trước mắt, Ni Trưởng hình dung được những sinh hoạt Phật sự trong những ngày sóc vọng: cảnh tấp nập vào ra của khách thập phương với những lời kinh, tiếng kệ và những hồi chuông khuya, chiều cho âm siêu dương thới.

Rồi giai thoại về Phật Ấn và Tô Đông Pha (chuyện Trung Quốc):

Phật Ấn là một bậc Cao Tăng Trung Quốc mà phương tiện độ sanh của Ngài rất là thiện xảo. Còn Tô Đông Pha là một nhà thơ lớn, lại am hiểu thâm sâu về Phật Pháp.

*“Danh lam thu hút khách từ chương,
Cổ sử, cao Tăng, đại đạo trường.
Phật Ấn, Đông Pha giai thoại cũ,
Mấy trăm năm trước chuyện nồng hương”.*

Viếng chùa, duyên may Ni Trưởng gặp được Hòa Thượng (HT Kế Châu), một bậc chân tu lão thông kinh Phật, lại có tài năng thi phú, Ni Trưởng rất vui và bộc lộ niềm luyến tiếc của mình khi chia tay bằng lời trách nhẹ. Trách ai?

“Trách bóng quang âm quá vội vàng”

Trách thời gian trôi quá nhanh, mặc dù đã được mấy buổi bình thơ vàng ngọc, nhưng giá như mà thời gian dừng lại để Ni Trưởng được học hỏi thêm.

Nói lên lòng mến mộ của mình, đó là cách khiêm hạ để tôn vinh người, thể thôi, chứ hợp tan là quy luật.

Dùng mỹ từ pháp đối với Ni Trưởng thật dễ dàng tự nhiên như ăn cơm, uống nước vậy. Có lẽ khí chất của Ni Trưởng được cấu trúc bằng thơ chăng?

Đặc trưng của bài thơ “Về Chùa” là Hòa Thượng cũng như đặc trưng của bài thơ “Đêm Trăng Ở Sài Ca Nã”, là TRẮNG. Hình ảnh Hòa Thượng nổi bật trong thơ. Bài thơ có tám đoạn thì hết bốn đoạn nói về Hòa Thượng. Đoạn thứ tư, tuy chưa đề cập đến Hòa Thượng nhưng giá trị còn cao hơn; Đó là điệp từ láy: “Ngập ngừng....ngập ngừng” (*Ngập ngừng chân bước, ngập ngừng tim!*). Điệp từ láy này nói lên ấn tượng đặc biệt của tác giả, trái tim thi nhân xúc động bồi hồi. Bậc thầy mô phạm, thi tài, tiên phong đạo cốt đã khiến cho Ni Trưởng đem lòng khâm phục quý kính:

*“Hòa thượng tiên phong tóc trắng ngần,
Phải người sót lại nhóm tiền nhân.
Nán chờ hậu học trao tôn ý,
Chở đạo thuyền văn lướt biển trần”.*

Ni Trưởng vận dụng quán ngữ “chở đạo thuyền văn”- Việt Nam, phối hợp với thành ngữ “tiên phong đạo cốt”- Hán, rồi ẩn dụ “thuyền văn lướt sóng” và câu hỏi tu từ “*Phải người sót lại nhóm tiền nhân*” Ni Trưởng dùng từ rất trang trọng, rất tôn vinh. Tất cả những điều ấy

để nói lên lòng ngưỡng mộ, quý kính bậc tôn túc. Bởi Hòa Thượng cao tuổi đời, nhiều tuổi đạo, mà còn phong thái phi phàm, thơ văn xuất chúng, dễ mấy ai sánh kịp.

Chúng ta có lẽ không thể nói hết cái hay của hình ảnh “*Chở đạo thuyền văn lướt biển trần*”. Ý so sánh ở đây là quá cao siêu. Trước mắt chúng ta là hình ảnh một bậc chân tu đứng trên con thuyền văn chở đầy giáo pháp; Đạo bào của Ngài bay phấp phới với tích trượng cầm tay. Thuyền của Ngài đang lướt trên muôn ngàn con sóng của biển đời để tìm những kẻ đang ra sức chống chọi với những cơn sóng ngũ dục mà kịp thời cứu giúp.

Ni Trưỡng ca ngợi tài thơ văn siêu phàm của Hòa Thượng:

*“Thơ Nôm, thơ Hán vẫn thần tình,
Tịnh uế đôi hoa gấn một cành.
Liễn đối cân bằng đôi ngọc bích,
Tứ văn cuộn cuộn giữa dòng xanh”.*

Nhân tài gặp nhân tài. Chỉ có người trong cuộc, đã từng chủ trương “đem đạo vào đời”

bằng thơ văn, mới hiểu rõ người đang đứng trên thuyền thơ chở đầy giáo pháp lướt sóng vô minh, cứu nguy muôn vạn sinh linh đang lặn hụp giữa dòng tục lụy.

Từ láy “cuồn cuộn” đặt vào ngữ cảnh “giữa dòng xanh” thật là đắc địa; Chứng tỏ ngữ pháp Ni Trưởng rất cao cường.

Và hạnh phúc thay, Ni Trưởng đã gặp được bậc chân tu cũng là một nghệ sĩ chân chính để cùng nhau bình thơ. Giây phút ấy quý giá hơn vàng ngọc:

“Mấy buổi bình thơ giá ngọc vàng”

Và còn bộc lộ nỗi reo vui:

“Ôi mừng được thỏa chí tâm Sư!”

Nỗi mừng hạnh ngộ ấy nói sao cho xiết. Có lẽ lâu nay Ni Trưởng chỉ múa kiếm đơn phương. Nay mới gặp được một tay kiếm tâm cõ, Ni Trưởng vô cùng thích thú để so tài, để trắc nghiệm khả năng kiếm khách của mình đến đâu. Thật có gì thú vị bằng.

“Ôi mừng được thỏa chí tâm Sư!

Trí tuệ khai thông tỏa đạo từ.

*Múa kiếm đơn phương nào giỏi dở,
Kiếm cao, còn có kiếm cao dư”.*

Điệp từ “kiếm” được lặp lại ba lần trong hai câu thơ cuối để câu thơ thêm sức mạnh xác quyết.

b. Tính Âm Nhạc – Nhân Hóa

Như đã nói ở trước, mỗi bài thơ tùy thuộc vào nội dung tình cảm mà ngữ điệu có khác biệt, hoặc trầm bổng du dương hoặc hùng tráng dồn dập. Thơ Ni Trường rất giàu hình ảnh và đối xứng cho nên cũng rất giàu nhạc tính.

Bài thơ “Cảnh Tịnh xá Ngọc Quang - Sa Đéc” với nội dung và hình ảnh khá trang trọng cho nên nhạc điệu cũng nhẹ nhàng êm ái. Trái lại, bài thơ “Về Chùa”, với nội dung và hình ảnh khá cổ kính, cùng điển tích “Thành Đồ Bàn” mang không khí u uất đau buồn, cho nên nhạc thơ cũng chìm xuống:

*“Thành Đồ Bàn, Thành Đồ Bàn,
Tháp xưa còn đọng dấu thời gian.
Vương triều phảng phất mùi xiêm áo,
Đâu đó mơ hồ giọng oán than”.*



Ni trưởng dẫn đoàn lễ hành từ Trà Vinh về Đại Ngãi – Sóc Trăng

Rồi những đoạn sau, khi bình thơ với Hòa Thượng thì Ni Trường rất hào hứng phần khởi cho nên từ nội dung phần khởi ấy nhạc điệu cũng phần khởi vui tươi.

Thơ và nhạc vốn có liên quan chặt chẽ hòa lẫn trong nhau; Ngoài ra nhạc tính còn rõ nét ở trong phép đối điệp ngữ, điệp âm, và ở trong những câu đối ngẫu. Đối ngẫu còn làm cho tiết tấu âm nhạc dồn dập, trầm hùng, mà thi nhân văn học của nước ta thường sử dụng đặc lực. Ni Trường đã tiếp thu nghệ thuật ấy mau lẹ và ứng dụng rất thiện xảo trong thơ của mình. Do đó mà thơ Ni Trường có tính hấp dẫn cao.

Nhân hóa: Cây biết chào “*Lối mòn ngõ vắng cây chào đón*”.

Đá biết hẹn nguyên “*Mái cổ thêm rêu đá hẹn nguyên*”.

Những câu đối xứng:

+ Đối câu:

“*Ban ngày thấp thoáng chòm mây bạc*”

đối: “*Đêm tối lung linh bóng nguyệt chào*”

(Cảnh Tịnh Xá Ngọc Quang – Sa Đéc)

“*Lối mòn, ngõ vắng, cây chào đón*”

đối: “*Mái cổ, thêm rêu, đá hẹn nguyên*”

(Về Chùa)

+ Đối vế:

“*Uất hận giải tan*” đối: “*cùng kệ tán*”

“*Bi thương hòa lắng*” đối: “*tiếng chuông hồi*”

+ Đối danh từ:

“*Danh lam*” đối: “*cổ sử*”

+ Đối tính từ:

“*Phảng phất*” đối: “*mơ hồ*”

7. THỂ LOẠI THẤT NGÔN BÁT CÚ CẢM HOÀI

(xem Phần phụ lục trang 422)

Bài thơ “Cảm Hoài” là một trong những bài Bát cú Đường luật, thuộc loại thơ “Thập thủ liên hoàn” dưới dạng “Thủ vi quân” độc vận, được Ni Trưởng sáng tác vào thập niên 50 (1956).

Đọc bài thơ “Cảm Hoài” của Ni Trưởng chúng ta vừa xúc động, vừa thấm thía niềm hiếu hạnh của Người. Từ hiếu tâm chứa chan sâu lắng, Ni Trưởng đã thể hiện ra hành động cao vời:

*“Đạo hiếu cư mang ơn cúc dục,
Đường tu phổ độ nghĩa huyên xuân”.*

Và quyết tâm tu hành tinh tấn, quảng độ chúng sanh, tạo thắng duyên đưa cha mẹ vượt thoát luân hồi sanh tử, hầu đáp đền trọn vẹn ơn sanh thành dưỡng dục:



*Đem một tâm tình thân
Sống chung trong muôn loại*

*“Mười hai năm chẵn cách song thân,
Khóac áo Ca sa đạo cõi trần.
Đội nón kiền khôn thông thả trí,
Mang giày thế giới nhẹ nhàng chân.
Đường tinh tấn đạo càng khai mở,
Chiếc Pháp luân xa cứ chuyển vần.
Thấm thoát thoi đưa vằng nhật nguyệt,
Mười hai năm chẵn cách song thân”*

*... “Mười hai năm chẵn cách song thân,
Phát nguyện cần tu độ thế trần.
Hồi hướng vô vàn nguồn phước đức,
Đáp đền muôn một khối công ân.
Đạo cao cố gắng mong tròn quả,
Hiếu hạnh cầu xin vớt chút phần.
Huệ trạch dồi dào bù điểm khuyết,
Mười hai năm chẵn cách song thân”.*

a. Hình Ảnh – Liên Tưởng

*“Mái tóc hôm nay chùng điểm tuyết,
Vóc hình buổi ấy chữa gầy xuân!*

*Mày cau lắm lúc da thêm nhú,
Lệ đổ nhiều phen mắt kém thần!”*

Ni Trưởng trông tượng mái tóc của cha mẹ ngày nay chắc đã trắng phau như tuyết. Nhưng nhớ lại ngày nào Ni Trưởng còn ở bên cha mẹ, thì cha mẹ còn khá mạnh khỏe “*chửa gầy xuân*”. Còn bây giờ thì thường hay cau mày cho nên vàng trán hằn lấm nếp nhăn: “*Mày cau lắm lúc da thêm nhú*” Và vì mỗi lần nhớ đến con thì lại khóc cho nên cặp mắt đã mờ “*Lệ đổ nhiều phen mắt kém thần*” thật xót xa, thật tội nghiệp.

Do đó, Ni Trưởng nguyện cố gắng tu hành, tạo bòn phước đức để hồi hướng về cho cha mẹ:

*... “Mười hai năm chốn cách song thân,
Phát nguyện cần tu độ thế trần.
Hồi hướng vô vàn nguồn phước đức,
Đáp đền muôn một khối công ân.
Đạo cao cố gắng mong tròn quả,
Hiếu hạnh cầu xin vớt chút phần.*

Huệ trạch dồi dào bù điểm khuyết”,

b. Tính Âm Nhạc

Thủ pháp đối xứng tạo nên tính nhạc. Bất cứ là một thể thơ mà niêm luật, vần điệu cần phải chặt chẽ, đối xứng cần phải nghiêm ngặt. Đối có chỉnh thì câu thơ mới sang, mới đẹp, mới tạo được tiết tấu bổng trầm.

Qua bài thơ “Cảm Hoài”, ta thấy Ni Truởng áp dụng nghệ thuật đối xứng rất chuẩn xác.

+ Đối câu:

“Bệnh bông phận trẻ mù tăm cá”

đối: *“Thỏn mỗn lòng già nặng nghĩa ân.”*

“Hồi hương vô vàn nguồn phước đức”

đối: *“Đáp đền muôn một khối công ân.”*

Đối vế- nhịp 4/3:

“Đội nón kiền khôn” đối: *“thong thả bước”*.

“Mang giày thế giới” đối: *“nhẹ nhàng chân”*.

+ Đối danh từ:

“*Phú Mỹ*” đối: “*Cần Thơ*”.

“*Kiên khôn*” đối: “*thế giới*”.

+ Đối tính từ:

“*Bình bông*” đối: “*thỏn mỏn*”.

“*Thong thả*” đối: “*nhẹ nhàng*”.

+ Đối động từ:

“*Mày cau*” đối: “*lệ đổ*”

“*Cắt tóc*” đối: “*lìa đời*”.

“*Đội*” đối: “*mang*”.

Viết được một đoạn thơ Bát cú có đối xứng nghiêm túc, trạng luận phân minh, vần điệu chặt chẽ đã là khó lắm rồi. Ni Trưởng viết một mạch 10 đoạn Bát cú liên hoàn mà dường như bút lực vẫn còn thừa thì quả là xuất thần.

Dụng ngữ của Người vô cùng phong phú, trải rộng trong khắp các thể loại thơ mà Ni Trưởng đã sử dụng chứ không riêng gì thể Đường luật này.

8. THỂ LOẠI PHÚ (BIÊN NGÃU)

Phú là một trong những thể loại văn học có từ lâu trong kho tàng văn học cổ điển: Thơ, Phú, Hịch, Cáo...

Phú là một thể văn có vần hoặc xen lẫn văn vần và văn xuôi để tả phong cảnh, kể sự việc, bàn chuyện đời. Do đó, bài Phú thường dài.

Có 2 loại phú:

+ Phú cổ còn gọi là Phú lưu thủy (nước chảy), có vần mà không có đối, tựa như một bài ca dài, hoặc như một bài văn xuôi có vần.

+ Phú Đường luật: Có vần có đối, có luật bằng trắc, bố cục chặt chẽ. Đơn giản và thông dụng nhất là đối theo luật bằng trắc. Nói khác đi, Phú là một thể văn chuyển tiếp từ thơ ca sang văn xuôi.

Trong văn học Việt Nam, số lượng bài Phú không nhiều. Thời kỳ trung đại Việt Nam (TK XIV – XIX) cũng chỉ có một số bài Phú nổi tiếng như: Bạch Đằng Giang phú (Trương Hán Siêu), Chí Linh Sơn phú (Nguyễn Trãi), Tụng Tây Hồ phú (Phạm Đình Hổ), Hàn Nho Phong

Vị phú (Nguyễn Công Trứ), Tài Tử Đa Cùng phú (Cao Bá Quát).

Như thế, Phú Đường luật có yêu cầu cao hơn, khó hơn; Các yêu cầu trong bài phải viết theo lối văn biên ngẫu (biên: 2 con ngựa chạy sóng đôi; ngẫu: chẵn đôi). Văn biên ngẫu là loại văn có những câu văn đối sóng nhau thành từng đôi một. Câu văn biên ngẫu có thể dài ngắn nhưng nhất thiết phải đối nhau và dựa vào các thể tứ lục (4/6), tứ lục biến cách (6/4, 4/4, 8/8, 10/10...). Do đó, văn biên ngẫu là lối văn tề chỉnh, đối ngẫu công phu.

Trong sự nghiệp thơ văn, Ni Trưỡng có nhiều bài phú; mặc dầu những bài phú này đều làm theo thể Đường luật, nhưng ngôn ngữ hiện đại hơn, gần gũi với giới bình dân hơn. Những câu đối ngẫu đều tuân thủ theo luật thơ (vần, nhịp, điệu) một cách nghiêm ngặt.

Ở đây, người viết xin chọn một bài khá dĩ vừa ngắn gọn, vừa giản dị dễ hiểu; đồng thời nội dung của bài là một bức thông điệp mà Ni Trưỡng muốn gửi đến cho hàng Phật tử nói riêng và chung cho tất cả mọi con người. Đây cũng là pháp tu rất dễ thực hiện mà lại đạt được kết quả rất cao:

BỔ THÍ

(xem Phần phụ lục trang 427)

Đầu tiên, chúng ta tạm phân tích bố cục của bài như sau:

- Mở bài: Đặt vấn đề: Đời là cõi tạm, tài vật chỉ là thứ huyễn hóa, vô thường, chỉ có phước đức mới bền dài; Hãy khôn ngoan sử dụng vật **giả** để tạo cho mình một sự nghiệp **thật**:

*“Ở đời muôn vật của chung,
Kiếp sống trăm năm cõi tạm.
Trí khôn ngoan sử dụng huyễn tài,
Lòng nhơn đức rải gieo thiện cảm”.*

- Thân bài: Kể ra những đối tượng “thương” có thể chia làm 3 ý.

+ Đoạn a: Kể những đối tượng “được thương” (10 câu)

+ Đoạn b: Giúp người chính là gieo nhân hái quả cho mình (4 câu)

+ Đoạn c: Cách cho hơn của đem cho, thi ân bất cầu báo (10 câu)

- Kết luận: Bồ thí quý do tâm (tùy hoàn cảnh, điều kiện) chẳng phải do nhiều hay ít.

Đức hy sinh là của báu (6 câu)

Như vậy, toàn bài là 34 câu. Câu ngắn nhất có 4 chữ. Câu dài nhất có 18 chữ, âm luật và đối ngẫu hết sức nghiêm chỉnh.

Về vần, có một sự chuyển biến nhẹ, tuy nhiên vần điệu vẫn hài hòa, không o ép. Thêm nữa, có những câu chuyển ý giới thiệu để chuyển đoạn rất rõ ràng rành mạch nên ý tứ hết sức sáng sủa, mạch lạc. Đó là những câu:

- “*Nhưng phải nhớ câu*” (nối đoạn b với đoạn c trong Thân bài)

- “*Vậy cho nên*” (nối Thân bài với Kết luận).

Ở mở bài là vần “am”, ở Thân bài có chuyển biến nhẹ (ươc – ac → ôt – ơt), ở Kết bài là vần “i”. Đó là những vần làm mạch chính, từ đây phát triển các vần bổ sung.

Điều đáng chú ý là toàn bài Phú đều gieo thanh trắc ở cuối câu (vần chính), chỉ có các vần phụ trong câu mới dùng thanh bằng. Do

đó, giọng điệu mang âm hưởng mạnh, như muốn người nghe hãy ghi lòng tạc dạ. Còn về phía Ni Trưởng thì ta nghe như người đang tha thiết giải thích, khuyên lơn một cách chí tình, mong người nghe thấu hiểu mà yêu thương để đi đến thực hành.

a. Hình Ảnh- Liên Tưởng

Trước hết, chúng ta phải xác định rằng Ni Trưởng viết bài Phú này với những mục đích sau:

Thứ nhất: Nội dung cần giảng giải, động viên, hô hào, khích lệ nhiều nên cần đến thể Phú, bởi vì bài Phú có thể kéo dài bao nhiêu cũng được mà lời lẽ trong câu thì có thể chuyển biến một cách linh hoạt chứ không bắt buộc và hạn chế như các thể thơ. Tuy thế, để tuân thủ luật vần và đối thì cũng không phải là dễ.

Thứ hai: Đối tượng mà Ni Trưởng muốn đối thoại, khuyên nhủ, giảng giải là tuyệt đại đa số Phật tử ở tầng lớp bình dân nhưng đông đảo, có lòng xác tín vào Thầy Tổ. Họ cũng chính là nền tảng vững chắc của Phật giáo, của các chùa chiền... Tấm lòng họ rộng mở, trong trẻo và nhiệt tâm với Phật sự. Vì lý do này mà Ni



*Lễ cúng dường trai tăng nhân ngày Vu Lan năm 1959 tại Tịnh xá Ngọc Bửu
– Biên Hòa*

Trưỡng đã dùng cách nói dân gian rất nhiều. Và cũng do vậy mà bài Phú tràn trề hình ảnh, lời văn tuôn chảy như thác đổ xuôi reo, chảy vào tâm can người đọc... Có khi ta chấp tay cúi đầu trước lời dạy bảo, có khi ta như chợt tỉnh giấc chiêm bao, có khi nghe mát ngọt như được nếm giọt cam lồ...

4 câu đầu đã dùng 2 thành ngữ dân gian:

- “*Muôn vật của chung*”

- “*Trăm năm cõi tạm*”

Vấn đề được đặt ra ở đây ai cũng biết cả nhưng rất khó thực hiện.

Và Ni Trưỡng khuyên những người khôn ngoan, có trí tuệ hãy sử dụng những tài vật mà mình sở hữu trong giấc mộng “kê vàng” một cách khôn ngoan nhất. Thật dễ: hãy mở rộng lòng ra, hãy sống nhân ái (thương người như thương thân).

“*Ở đời muôn vật của chung,*

Kiếp sống trăm năm cõi tạm.

Trí khôn ngoan sử dụng huyển tài,

Lòng nhơn đức rải gieo thiện cảm”.

Thành ngữ là những từ vốn ít lời mà nhiều ý, nên dầu ngắn gọn nhưng hàm súc và gợi nhiều hình ảnh. Người đọc, người nghe hiểu ngay đây là một nhân sinh quan mà nếu biết thực hành thì cuộc sống sẽ vô vàn tốt đẹp, hạt giống tâm hồn sẽ nảy mầm, tăng trưởng thành cây và cho những đóa hoa đầy sắc thắm hương thơm.

Tiếp theo, Ni Trưởng dùng phép liệt kê phối hợp điệp ngữ “*thương người*” trước 9 đầu câu. Nhưng thương ai? thương như thế nào? thì đây:

*“Thương người thất vận sa cơ,
Thương người lỡ chân trái bước.
Thương người chạy tảo lo tảo,
Thương người thiếu sau huyệt trước.
Thương người ôm dất trẻ thơ,
Thương người già nua tuổi tác.
Thương người quan quả cô đơn,
Thương người làm than đói khát.
Thương người như thể thương thân,”*

Thế là một loạt quán ngữ, thành ngữ được dùng để liệt kê ở đây vẽ ra một bức tranh toàn cảnh về những người chúng ta nên quan tâm

thương giúp. Có những người ta cần chia sẻ tài vật “*thiếu sau hụt trước, lắm than đói khát*”, nhưng cũng có những người chỉ cần ta chia sẻ một bàn tay nhân ái, một lời nói cảm thông là họ có thể no đủ được.

Và họ sẽ mát lòng, hả dạ để có sức mạnh mà vượt qua, để tăng thêm năng lượng sống. “*Thương người như thể thương thân*”; Điều này đòi hỏi sự tu tập thực hành chứ không phải lý luận suông mà được. Và nếu đã thương được như vậy rồi thì “*giúp người mưa hê tiếc bạc*”.

“Mưa” là một từ rất đối dân dã nó có nghĩa là “chẳng”, “không”, “chớ”. Điệp ngữ thương người nhắc cho ta phải ghi nhớ, phải khắc ghi rằng ta phải học chữ thương, phải nắm vững ý nghĩa yêu thương và ứng dụng yêu thương ấy trong cuộc sống, để cho hoa yêu thương ngào ngạt hương, cho trái yêu thương ngọt lịm vị.

Với những thành ngữ giàu hình ảnh “*thất vận sa cơ, lỡ chân trái bước...*”, đã mang tính hình tượng và biểu cảm rất cao, có nghĩa đen trực tiếp giản dị chứ không thông qua một số

phép chuyển ngữ như ẩn dụ, so sánh... Do giản dị mộc mạc mà dễ đi vào lòng người.

Các tục ngữ, thành ngữ, quán ngữ dân gian như thế ta thật không hết trong các bài phú của Ni Trưỡng.

Dồi dào về thành ngữ, tục ngữ là một lợi thế khi làm Phú vì bản thân của tục ngữ là đã đời ngẫu rồi.

Sau khi nêu ra những đối tượng làm than khổ lụy trong cuộc đời cần có người dang tay cứu độ với tấm lòng lân mẫn “*thương người như thể thương thân*” thì Ni Trưỡng nói tiếp về pháp bố thí. Tục ngữ, thành ngữ, quán ngữ hoặc đề nguyên văn hoặc có vận dụng sáng tạo Ni Trưỡng dùng triệt để ở trong đoạn giữa:

“*Việc làm bố đức*”, “*tiếng nói thi ân*” được so sánh như “*cây duyên phước*” như “*giọt cam lồ*” thật trang trọng tôn quý.

Nhưng phải coi chừng “cái cách cho”. Tăng phước hay tôn phước là từ nơi cách cho đó.

“*Cách cho hơn của đem cho,
Lòng tốt hơn là vật tốt*”.

Đừng có ỷ lại mình nhiều của mà vãi tung ra
với giọng điệu e ảnh coi người như rơm như
rác:

*“Chớ ỷ mình sẵn của vãi tung,
giọng e giọng ảnh,
thì người như rơm rác đáng dơ;
Phải thương kẻ ngựa tay thợ lãnh,
bước thấp bước cao,
hổ mặt thể cỏ hoa ử dột”.*

Hai câu trên vừa sắc sảo về nghệ thuật, vừa
thâm thúy về đạo đức, khiến người đọc có thể
hình dung được thái độ của những người hách
dịch, hợm mình, ỷ giàu vãi tung của ra như
người chăn nuôi gia súc vãi thóc lúa cho gà vịt
ăn. Phải biết thương kẻ ngựa tay thợ thí bởi họ
đã lâm vào đường cùng: *“Bước thấp bước cao,
hổ mặt thể cỏ hoa ử dột”*.

Cách cho của những nhà đạo đức là:

*“Khôn ngoan ý tứ, hiền dịu mắt nhìn,
Khéo léo việc làm, êm đềm lời thốt”.*

Bởi vì:

“Kiếp phù du sống tạm,

*Bạn đồng hành khi xúm xít đỡ nâng;
Của tạo hóa hưởng chung,
Vật chút đỉnh gọi cùng nhau chia sẻ”.*

Theo quan niệm của Ni Trưỡng thì:

“Khi người no thì mình cũng mát” và ngay khi ấy mình đã đặt được bước chân vào đất Phật rồi.

Lời lẽ bài Phú đến đây chuyển sang câu 4/4 mạnh mẽ, hùng hồn:

*“Xót cảnh ngặt nghèo,
Ra tay bố thí.
Của mọn lòng giàu,
Vật hèn người quý”.*

Đó là lời động viên tha thiết, kêu gọi của Ni Trưỡng mà sứ giả Như Lai phải học thuộc nằm lòng để bỏ túi, để khi cần là đem ra ứng dụng ngay. Dầu vật cho có không đáng giá bao nhiêu, nhưng tấm lòng của người cho cao quý thì những vật mọn ấy cũng sẽ trở thành giá trị, chiêu cảm từ trường tốt, mát mẻ, thanh lương. Tự lợi, lợi tha từ đây đều viên mãn.

Qua bài Phú “Bổ Thí”, ta thấy Ni Trưỡng đã tận dụng và phát huy tác dụng của các câu 4/4 rất hiệu quả.

Cái bền vững tốt đẹp nhất của nhân sinh quan là sống có ý nghĩa, đó mới là cách sống của “người trí”.

*“Người vì món phi nghĩa,
ở đời mất nghĩa,
chính thiệt đồng tiền;
Ta dụng của không bền,
chuộc đạo hằng bền,
mới là người trí”.*

Ni Trưỡng nói lời động viên cuối cùng:

*“Đức hy sinh gọt giữa trần tâm,
Chút gắng gổ học tâm chơn lý”.*

Những mỹ từ pháp trên đã gây liên tưởng rất nhiều cho người đọc rồi, nhưng còn có những chỗ mà Ni Trưỡng đã dùng biện pháp này thật cụ thể, do nghệ thuật viết của Người mà giá trị bài thơ vô cùng gợi cảm, vô cùng sâu sắc:

*“Chớ ý mình sẵn của vãi tung,
 giọng e giọng ảnh,
 thị người như rom rác dảng dơ;
 Phải thương kẻ giữa tay thợ lãnh,
 bước thấp bước cao,
 hổ mặt thể cỏ hoa ử dột”.*

Thật khó nói hết cái hay hình tượng của câu
“sẵn của vãi tung, giọng e giọng ảnh” là những
 thái độ hách dịch nổi bật của các nhà giàu ỷ
 của. *“Bước thấp bước cao”, “cỏ hoa ử dột”*
 là hình ảnh của những người nghèo sa cơ thất
 vận, lâm vào bước đường cùng. Bởi vì, theo Ni
 Trường tất cả chúng sanh đều tuyệt đối bình
 đẳng trong dòng máu đỏ, trong màu tóc đen và
 bình đẳng nhất là Phật tánh, *“nhất thiết chúng
 sanh giai hữu Phật tánh”*.

Bởi vậy:

*“Kiếp phù du sống tạm,
 bạn đồng hành khi xúm xít đỡ nâng;
 Của tạo hóa hưởng chung,
 vật chút đỉnh gọi cùng nhau chia sẻ”.*

Các quán ngữ đối xứng nhau “kiếp phù du – bạn đồng hành” bổ sung cho quy luật bình đẳng giữa con người với con người cho nên:

*“Của tạo hóa hưởng chung,
vật chút đỉnh gọi cùng nhau chia sẻ”.*

Do hiểu biết vậy cho nên:

*“Xử nghĩa không mong người đáp nghĩa,
mới rằng tròn trịa lòng ơn,
Ra ơn chẳng nhớ chuyện thi ơn,
ấy thật rõ ràng đức tốt”.*

b. Tính Âm Nhạc – Nhân Hóa

Phú viết theo thể biền văn nên đã có sự cân đối, nhịp nhàng giữa các câu, các vế. Đây lại là một bài Phú Đường luật nên ngữ điệu càng hài hòa. Văn trắc được sử dụng nên cung bậc nâng cao (Ví dụ: tốt – dột – thốt – sót – tốt ...). Những vần phụ trong các câu làm tăng giá trị tiết tấu (ví dụ: quen – thỉnh, nhân – ân, nhìn – đêm, nâng – chung, ơn – ơn, tiền – bên).

Về nhạc điệu, đoạn mở đầu 4 câu thiên về nhịp chẵn, 10 câu tiếp theo nhịp 2/2. Đoạn nói

về pháp bố thí thì hay chen những nhịp 3. Vì thể nhịp điệu, tiết tấu là mạnh vừa phải để thể hiện ý đồ khuyến tu pháp bố thí của Ni Trưởng.

Tóm lại:

Phú là một thể biên văn thiên về tự sự, thường dài và khó nhớ. Làm Phú không phải dễ nhưng Ni Trưởng đã tỏ ra rất tinh thông. Ni Trưởng đã viết rất nhiều bài Phú với đa dạng đề tài. Bài nào cũng điêu luyện về nghệ thuật, sâu sắc về nội dung. Một nhà đạo đức mà thiện xảo về thơ văn như vậy thì thật là thuận lợi cho hạnh nguyện tự lợi lợi tha, tự giác, giác tha đủ tiêu chuẩn để tiến tới GIÁC HẠNH VIÊN MÃN.

TÓM LẠI

Đề cập đến chủ nghĩa nhân đạo trong thơ Ni Trưởng là thừa, bởi vì tình cảm chân thật của tác giả đã trở thành sự nghiệp độ sanh của Người. Tâm từ bi của bồ tát đã phủ trùm khắp vạn loại. Tình cảm chân thật là thuộc tính của Phật tính, người Phật tử chân chính là người đã nhận chân được Phật tính (giác tính) của chính mình và ứng dụng thành công Phật tính ấy trong cuộc sống. Từ bản giác viên dung, nhà đạo đức dùng phương tiện quyền biến làm lợi ích cho khắp pháp giới chúng sanh mà không hệ lụy.

*“Vẫn vào đời nhưng chẳng bị đời câu,
Đâu cũng pháp và đâu đâu cũng pháp”.*

(Lối Đi – xem Phần phụ lục trang 299)

Những vần thơ hay, những áng văn chuẩn, sẽ làm sáng tỏ ý tưởng cao đẹp, hiển bày đạo lý thâm sâu, gây được ấn tượng tốt, gieo được niềm tin trọn vẹn vào lòng người đọc, người nghe. Từ mỹ quan, mỹ cảm đó người đọc sẽ tìm hiểu, suy gẫm và thử nghiệm. Qua tư duy

và thực hành, nếu giáo lý mà nhà đạo đức đã rao giảng đó có lợi ích thiết thực, người nghe từ chỗ thử nghiệm sẽ đi đến chỗ hành thâm, giải thoát an vui nhất định sẽ đến với họ. Như vậy, hạnh nguyện độ sanh của nhà đạo đức đã hoàn thành.

Thơ văn của Ni Trưởng (khẩu giáo - Tuệ) đã đóng góp được một nửa trọng trách độ sanh của Ni Trưởng. Còn một nửa kia, Ni Trưởng thể hiện qua thân giáo (Giới) và ý giáo (Định). Nhà thơ Huỳnh Liên chẳng những vững chãi về mặt thi phú mà còn tích cực phát huy thi phú của mình bằng cả sức lao động nghệ thuật, và dũng cảm “nhả ngọc làm rồng” hầu mong đem lại lợi ích lớn cho mọi tầng lớp dân chúng, bác học cũng như bình dân, nhằm mục đích độ tận vô biên chúng sanh như trong “Tứ hoằng nguyện” của Phật giáo (Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ).

Là đệ tử của Ni Trưởng Huỳnh Liên, chúng ta có quyền tự hào về bậc thầy kiệt xuất của mình.

KẾT LUẬN CHUNG

Ni Trường Huỳnh Liên không chỉ là một bậc chân tu, không chỉ là người đứng đầu Ni giới hệ phái Khất Sĩ mà còn là một nhà thơ mà tác phẩm của Người còn lưu lại (chưa đầy đủ) để chúng ta thưởng thức hôm nay là những viên ngọc long lanh của Ni giới Hệ phái Khất Sĩ nói riêng và của cả Hệ phái Khất Sĩ Việt Nam nói chung. Có thể nói rằng Ni Trường Huỳnh Liên là bậc chân tu, đồng thời cũng là một nghệ sĩ, với tất cả ý nghĩa cao đẹp của danh từ này. Ni Trường làm thơ để truyền bá giáo lý, nhưng không vì thế mà khô khan, tẻ nhạt, trái lại đó là những tác phẩm nghệ thuật hiệu theo nghĩa nghệ thuật là khả năng tạo những cảm xúc thẩm mỹ cho người đọc. Tác phẩm thơ của Ni Trường là tác phẩm có ý nghĩa nghệ thuật nói trên.

Bằng ngôn ngữ dân gian bình dị, Ni Trường làm cho môn triết học khô khan, uyên áo – BẢN THỂ LUẬN – trở thành hình tượng sinh động, có sức thuyết phục cao. Đối tượng thơ của Ni Trường là con người đau khổ còn đang lặn mò trong mê lộ, hoặc còn đang thêm thiếp giấc nồng...

Những hình ảnh thiên nhiên trong thơ Ni Trường chỉ đóng vai trò điểm tô, làm tăng vẻ đẹp, thu hút

sự chú ý của người đọc để thực hiện mục đích truyền bá đạo đức. Nắng sớm, sương chiều, trăng thanh, gió mát, sắc biếc, màu hồng, núi cao, sông rộng sẽ hấp dẫn người đọc thích thú say mê mà bám sát nội dung.

Với những bước đầu sơ khởi “nhất bát thiên gia phạn, cô thân vạn lý du”, Ni Trưởng trải gót khắp Nam-Trung nước Việt; từ lưu vực đồng bằng sông Cửu Long đổ lên miền Đông Nam bộ, với bạt ngàn rừng già cao nguyên, và xuyên suốt dải đất Trung phần sông Hương núi Ngự. Thuyền thơ Ni Trưởng ngập tràn đạo vị, thấm đẫm nhân tình, như dòng cam lồ tịnh thủy mát ngọt thanh lương. Người nào hữu duyên được nếm, dầu chỉ một giọt cũng đủ dịu mát cơn khát cháy cổ, ấm áp cõi lòng giá băng.

Dòng chảy lịch sử đã chuyển đất nước Việt Nam qua một giai đoạn đen tối: chiến tranh khốc liệt, máu lửa ngập tràn, huynh đệ tương tàn, muôn dân đồ thán. Ni trưởng lại phải vận dụng triệt để khả năng bồ tát tâm thanh giải nạn, cứu khổn phò nguy.

Như vậy, suốt 40 năm hành đạo, Ni Trưởng đã thể hiện công hạnh độ sanh qua thân giáo, khẩu giáo, và ý giáo. Sáng chói phẩm hạnh “cư trần bất

nhằm” của hàng Đại sĩ, không chỉ riêng trong Hệ phái mà cả xã hội đều đã vinh danh Người là nhà tôn giáo yêu nước của Phật giáo Việt Nam.

Khi biết trách nhiệm “Sứ giả Như Lai” sắp hoàn thành, Ni Trưởng ân cần di huấn, sách tấn hàng môn sinh luôn luôn nghiêm trì giới mỗi Bát chánh đạo, lấy Giới, Định, Tuệ làm tiêu chuẩn giác ngộ giải thoát bản thân và tùy duyên cảnh, thực hành hạnh lợi tha, ban vui cứu khổ.

“Ngày đã cận cần tu gấp rút,

Giới giữ sao trong sạch như xưa

Định, huệ không thiếu không thừa

Lợi ích dân chúng đúng vừa khả năng”.

Giới, Định, Huệ là môn “Tam vô lậu học” của người xuất gia. Người xuất gia có Giới, Định, Tuệ thì không còn phiền não (vô lậu). Thế nên:

- Giới phải trong sạch như buổi ban đầu (Tứ y pháp).

- Định phải trên cơ sở “Tứ niệm xứ” (4 chỗ ghi nhớ), tinh cần chánh niệm về Thân, Thọ, Tâm, Pháp, phòng hộ 6 căn.



Kỷ niệm chuyến đi Bảo Lộc năm 1973

- Tuệ phải học rộng kinh văn, phát huy định lực và minh sát vô ngã, vô thường thành công – giác ngộ giải thoát.

Và cuối cùng phải tùy duyên, tùy cảnh ứng dụng giác ngộ ấy vào cuộc sống: ban rải từ tâm đến đúng đối tượng, đúng thời, đúng lúc, đúng căn cơ. Khi Kiến và Tư duy đã chân chính, đúng đắn thì: “Vạn thiện đồng quy Bát nhã môn”. Bát nhã ở đây đồng nghĩa với Chánh đẳng giác.

Đã 27 năm trôi qua, Hệ phái Ni giới Khất Sĩ không còn được sự hướng dẫn, dìu dắt, bảo ban trực tiếp của vị thầy khả kính. Nhưng nhìn vào cơ đồ Hệ phái Ni giới Khất Sĩ ngày hôm nay, không ở đâu chúng ta không thấy dấu ấn của Ni Trưởng. Người đã ra đi nhưng tưởng chừng như Người vẫn mãi còn đó, vẫn đang đồng hành và soi sáng từng bước cho chúng ta trên con đường tiến đến một tương lai tươi đẹp của đất nước và của Đạo pháp.

Đối với Hệ phái Ni giới Khất Sĩ, công ơn của Ni Trưởng Huỳnh Liên thật vô cùng lớn lao, sự nghiệp của Ni Trưởng thật vĩ đại, tiếc rằng bút mực của chúng ta không khắc họa đủ vẻ đẹp và sự kỳ vĩ của Người. Xin mượn ý thơ lung linh mà nhà thơ Trụ Vũ đã ca ngợi Người, để tưởng niệm vị Thầy

vĩ đại và vô vàn kính yêu của chúng ta:

*“Khất Sĩ chơn truyền, lấy nghĩa non sông làm
nghĩa Đạo,*

*Huỳnh Liên viên mãn, cùng hương trời đất tỏa
hương thơ”.*

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật



PHẦN PHỤ LỤC
ĐÓA SEN THIÊNG



PHẦN PHỤ LỤC

(Đóa Sen Thiêng – NT Thích Nữ Huỳnh Liên
NXB Tổng hợp TP. HCM ngày 08/3/2012)

1. LỤC BÁT

VIẾNG NÚI BỬU LONG CẢM TÁC

*Bước lên đến núi Bửu Long,
Nhìn xem cảnh vật tám lòng ngẩn ngơ.
Chạnh tình nhớ lại năm xưa,
Cuộc đi hành đạo bây giờ đến đây.
Xe đưa có lệnh Đức Thầy,
Cho trò viếng núi biết rày Bửu Long.
Nghĩ mình sinh trưởng miền Đông,
Núi non thắng cảnh chưa thông, chưa tường.
Nên chi hòn núi thậm thường,
Mà xem lạ mắt biết dường dường bao.
Cây xanh lá biếc đẹp màu,
Phải cây trăm thước tàng cao chẳng là.
Bốn mùa ai bảo không hoa,
Thạch hoa thơm thốt nở ra không tàn.*

Đây là những khối thạch bàn,
 Để người lữ khách thanh nhàn ngồi chơi.
 Đạo quanh tả hữu đôi nơi,
 Có hang Bạch Hổ, có đôi Hàm Long.
 Trang nghiêm cổ tự Bửu Phong,
 Đồng Nai sông uốn khúc cong vượn mình.
 Nền trời cao rộng xanh xanh,
 Mây hồng mây trắng bay quanh đỉnh đầu.
 Gió lồng lộng thổi nôn nao,
 Cành cây ngọn cỏ thi nhau reo cười.
 Năm nay sao lại ngậm ngùi,
 Cũng phong cảnh đấy, cũng người ta đây.
 Cũng còn thôn thót đá xây,
 Cũng sông uốn khúc, cũng cây cao tàng.
 Cũng mây hồng trắng bay ngang,
 Cũng trời xanh thẳm thênh thang một bầu.
 Cũng còn Hồ phục Rồng châu,
 Bửu Phong cổ tự cũng màu nghiêm trang.
 Cũng còn ngọn gió thổi sang,
 Cỏ cây chuyển động nhịp nhàng thanh thanh.
 Thêm vào một mái chùa tranh,
 Non linh còn để dấu linh sờ sờ.

*Cảnh này nghiệm ứng lời xưa,
Mà người khởi thủy bây giờ là đâu?
Nhìn ra như gợi mối sầu,
Ruột tầm đòi đoan giọt châu nổi liền.
Nhớ năm xưa lệnh Thầy truyền,
Xe đưa con trẻ dạo miền Bửu Sơn.
Năm nay nghĩ đến nguồn cơn,
Nào nề khi đặt bước chơn cỏi này.
Nói chi ngấm cảnh như vậy,
Lòng nào cởi mở cho khuây nổi lòng.
Non xanh đâu lại còn mong,
Cúng dường lễ Phật vừa xong ra về.*

MÚT TẾT MỆT NHỪ

Vì đời âu phải ra công,
 Cũng như vì đạo đèo bông tương lai.
 Bổng dựng mứt chấm ra tài,
 Đôi ba mươi tấn, đông tay hoàn thành.
 Mười hai thứ mứt đẹp xinh,
 Để vô hộp kiếng như tranh pha màu.
 Tháng mười làm trước bí đao,
 Tiếp theo gừng lát, thứ nào cũng xuê.
 Me xanh Bình Chánh mua về,
 Ước năm bảy tấn ra nghề mứt me.
 Năng từ Đà Lạt theo xe,
 Sen từ Đồng Tháp rủ rê lên thành.
 Khoai lang đất Mũi hiền lành,
 Dừa khô đất Trúc, băng mình dạo chơi.
 Có anh “cà rốt” ngoại lai,
 Lòng yêu nghệ thuật, hôm mai vẫy đoàn.
 Mãng cầu xuất tỉnh Tiền Giang,
 Phú Đông trái tắc, vừa vàng vừa xanh.
 Thủ Thiêm chùm ruột sái nhành,
 Củ Chi đậu phộng, làm thành bông dâu.

Mười hai thứ mứt xen màu,
Thắt bông, đóng hộp, rì rào ngày đêm.
Bốn mươi ngàn hộp có thêm,
Hai ba mươi tấn huyền thiên trong ngoài.
Xe này vừa trút dừa khoai,
Xe kia lấy mứt đậu hai ba hàng.
Phân công mười mấy bộ ban,
Này ban "tươi sống" mua hàng dặm xa.
Này ban "gọt xắt" tại nhà,
Này ban "thẩm thấu" lược và xên ngâm.
Này ban "phơi mứt" thượng tầng,
Này ban "mươn trẻ cạo gừng" kéo cân.
Này ban "lược gạo" nấu ăn,
Này ban "giấy kiếng" quán cân mặng cầu.
"Quán me" lại cũng một khâu,
Này ban "vô hộp" đứng đầu đông vui.
Mười hai thiếu một ngưng rồi,
Rỏ xe "chạy mứt" một hồi mua thêm.
"Bông hồng" vẫn thắt ngày đêm,
Mỗi bông giữa hộp duyên thêm đậm đà.
Có ban "ra mứt" tài ba,
Mứt từ lò chảo, mứt ra ào ào.

Nia nhiều, trang mỏng, chạy mau,
 Gõ nhanh, phơi gió, bịch vào, nhập kho.
 Còn ban “bán lẻ” tại lò,
 Người mua quà cúng, quà cho thường thường.
 Chở hàng về tỉnh xa đường,
 Thức khuya dậy sớm cột ràng lên xe.
 Nay ban “dán hộp” khéo ghê,
 Mà ban “chép giấy” vụng về tuổi hoa.
 Kiểm hàng sỉ, lẻ gần xa,
 Ký vào sổ sách bán ra thị trường.
 Gia công chiết tính cân lường,
 Giá thành phải hạ, mặt hàng phải xinh.
 Kiểm tra chất lượng thành linh,
 Xé banh hộp mứt xem tình ngay gian.
 Mặc ai tươm tất đàn hoàng!
 Nhưng oai bà chủ, dám ngang ông trời!
 Nhờ ai chị được dựa hơi,
 Có công nhân mới có người kiểm tra?
 Trên trăm Ni chúng gần xa,
 Tịu về làm mứt cho ra cửa lò.
 Sáu mươi thước khối củi to,
 Đốt hừng hực đỏ, tám lò ngày đêm.

Ồn ào như thể chợ phiên,
Người mua tại chỗ, người đem xa đàng.
Người nghe đồn đãi tham quan,
Mứt con cật tết ấy hàng bán chui.
Đẩy xe ba bánh ôi thôi,
Người mua vây bủa đông vui giữa đường.
In như Trường Bản Đương Dương,
Anh hùng thắng trận tứ phương reo hò.
Mới vừa thất bại buồn xo,
Tức thời thắng lợi hô to khải hoàn.
Mứt chùa vừa đẹp vừa sang,
Vừa ngon vừa rẻ hút hàng chợ đông.
Giao thừa chưa phải là xong,
Sáng ngày mừng một xe vòng quân y.
Tặng anh binh bệnh một khi,
Mứt sen, dưa hấu lì xì đầu năm.
Mời nhiều Phật tử đông thăm,
Quà tiền trị giá bốn năm chục ngàn.
Xem như đóng thuế cho chàng,
Đó ơn đất nước đây hàng lậu chui.
Đường về bát ngát niềm vui,
Mãn mùa mứt tết ôi thôi mệt nhừ.

THÂN

Thân này chưa biết ra chi,
 Của kia lại có chắc gì mà ham.
 Bao nhiêu cho thoả lòng tham,
 Càng thâu, càng đắm, càng làm, càng say.
 Tiếc cho tháng rộng năm dài,
 Chung quy hoang phí về tay đồng tiền.
 Được thua, thua được, chuyển chuyển,
 Hả hê mới đó ưu phiền đâu đây.
 Dem thân làm kẻ tội đầy,
 Cho bao vật chất nó cai trị mình.
 Để tâm làm vật hy sinh,
 Suốt đời theo lệnh dục tình kéo lôi.
 Cái tham bao thuở cho rồi,
 Cái không một phút tỉnh hồi là xong.
 Đã tròng xe cát biển Đông,
 Vô tình lượn sóng cướp công nhọc nhằn.
 Tuồng đời ai biết cho chăng?
 Như mây tan hiệp, như trăng khuyết tròn.
 Đêm tàn, tim lụn, dầu mòn,
 Cái đi mờ昧, cái còn mỏng manh.

Chắc chi bọt nước đầu gành,
Chắc chi sương đọng trên cành ban mai.
Bọt kia làn gió nhẹ lay,
Sương kia ánh nắng chiếu ngay tan rồi.
Mệnh mông trong khoảng đất trời,
Thân ta biết gởi về nơi chốn nào?
Tử thân tay dắt làm sao!
Gần xa mấy nẻo, thấp cao mấy từng.
Đòn cân phước thưởng tội trừng,
Biết công hay nợ, biết mừng hay lo.
Thử theo công quá mà so,
Tội dòn muôn kiếp biết to thế nào!
Phước gom nghĩ được là bao?
Nếu đem trừ cần biết sao thiếu thừa.
Dặc dày kiếp cũ căn xưa,
Biết bao oan nợ mà chưa trả đền.
Tiền cừu hậu hận há quên,
Một bên đi trả, một bên đến đòi.
Lung tung trong cạm luân hồi,
Day qua, trở lại, biết đời nào ra.
Mấy ai suy kỹ nghĩ xa,
Rảo chân sấn bước cho qua khoảng này.

*Chán chê mộng cảnh đoạ đày,
Đưa tay trí tuệ, tháo dây dục tình.
Đoạn trừ hoặc chương vô minh,
Tâm chơn trở lại, tánh linh đem về.
Gieo lan hạt giống Bồ Đề,
Xanh tươi nhành lá, sum xuê cội tàn.
Nước dương rưới khắp trần hoàn,
Diệt trừ phiền não, tiêu tan tội tình.
Gay chèo thuyền giác độ sanh,
Bến mê phút chốc, biến thành ao sen.*

GIỚI SÁT

*Muôn loài nào khác chi ta,
Cũng cần sanh sống lánh xa tai nạn.
Có cha mẹ, có họ hàng,
Kết bè sinh hoạt, hiệp đoàn tương thân.
Ta đừng giết nó mà ăn,
Cũng đừng bắt nó trói trăn giam cầm.
Bấy câu chước độc mưu ngâm,
Làm cho chúng nó âm thầm đón đau.
Lạc bầy dớn dát xôn xao,
Lại e cái nạn thót dao hầu gần.
Mình có thân, nó cũng thân,
Nuôi mình giết nó, nào cân công bằng.
Lâm mình cảnh ấy khổ chẳng,
Giả như có kẻ bắt phăng chúng mình?
Mẹ cha, cô bác thăm tình,
Xót xa đã lắm, bất bình xiết bao.
Ruột rà ai cắt chẳng đau,
Tình thương ai dứt chẳng xao gan vàng.
Nếu ta suy nghĩ kỹ càng,
Tình này cảnh ấy, rõ ràng tương thân.*

Làm người là có lòng nhân,
 Hãy khơi tánh Phật lần lần sáng ra.
 Người cùng muôn vật một nhà,
 Ta là anh chị, chúng là đàn em.
 Khôn hơn ta phải xét xem,
 Trông nom giúp đỡ bầy em đại khờ.
 Lâm nạn khi chúng bơ vơ,
 Mau tay tiếp cứu chớ ngo mắt nhìn.
 Thấy ai giết thác sanh linh,
 Lấy lời khuyên giải, dụng tình cảm ngăn.
 Thú kia nó cũng là thân,
 Cũng xương, cũng thịt có phần như ta.
 Đánh đau chúng nó kêu ca,
 Tiếng rên đứt ruột, tiếng la xé lòng.
 Tánh linh người vật cũng đồng,
 Xuống tay bao nỗi, cảm lòng sao đang.
 Thân ta thì muốn cho an,
 Mà thân của chúng lại toan xéo dày.
 Lòng ta muốn tránh nạn tai,
 Sao cùng kẻ yếu ra oai dữ dằn.

*Nếu ta biết lẽ công bằng,
Biết cân tội phước, biết căn luân hồi.
Chớ nên giết nó đành rồi,
Cũng đừng hành hạ tỏ lời dễ khinh.
Chớ cho chúng khổ vì mình,
Mở lòng thương xót tấm hình hài kia.
Đừng làm chúng nó chia lìa,
Con này xa mẹ, vợ kia cách chồng.
Đừng bày cắt cổ nhỏ lông,
Việc làm cũng phải dự phòng về sau.
Dây oan ai lại buộc vào,
Kiếp này gây nợ, kiếp nào trả xong.
Muốn cho mình được thông dong,
Đừng làm kẻ khác khổ lòng mà chi.
Chớ vì một chút mê si,
Mà bao oan trái kéo trì cuốn lôi.
Muốn ra khỏi biển luân hồi,
Quả kia phải hái, cho rồi đừng gieo.
Đừng chơn là bóng chẳng theo,
Nhơn tay thì nghiệp chẳng đeo bên mình.
Ai ơi hãy khá giữ gìn!*

TANG TÓC

Quê hương tang tóc vì đâu?
 Đồng bào tang tóc khổ sâu vì ai?
 Ruộng xưa hoang phế ai cày
 Vườn xưa tàn tạ cỏ gai lợp đầu!
 Nhà xưa dấu vết còn đâu,
 Làng xưa mây trắng phủ màu thê lương.
 Người xưa lần lượt lên đường,
 Kẻ đi biệt, người đương khởi hành.
 Bom rền súng nổ chung quanh,
 Cỏ cây thối cũng hãi kinh lựa người.
 Nhẫn tâm chi lắm ai ơi!
 Xương chồng lên núi, máu khơi nên nguồn!
 Hồn linh uất hận thảm thương,
 Cành đương nhựa sống, dao đương đoạn cành.
 Phân lìa hai ngã tử sanh,
 Máu tràn biển khổ, mắt đoanh lệ sầu.
 Người đi biệt hút đầu đầu,
 Người còn oằn oại, ốm đau tật nguyên.

*Già nua cơ cấn truân chuyên,
Trẻ con lạc lõng hư hèn tuổi thơ.
Khăn tang khắp nẻo cùng bờ,
Tâm tang già trẻ bơ phờ sắc dung.
Ai đem tang tóc rải cùng?
Ai đưa thân chết, sang vùng Việt Nam?
Xương non máu biển ai làm?*

HAI NĂM CHỜ ĐỢI

Hai năm chờ đợi mỗi mòn,
 “Ba Lê hiệp định” vẫn còn trơ trơ.
 Ai người xảo quyết mưu cơ?
 Cản ngăn phá hoại không cho thi hành.
 Chịu oan hai tiếng hoà bình,
 Máu tuôn tiếp tục cho tình thêm oan.
 Đạn bom tàn phá kinh hoàng,
 Mỗi ngày huỷ diệt hàng ngàn sanh linh.
 Đôn quân bắt lính dân lành,
 Làm bia đỡ đạn cho mình vững ngôi.
 Diệt sinh, diệt chủng đây rồi,
 Ruộng vườn, làng mạc làm môi khai hoang.
 Triệu người nhà cửa điêu tàn,
 Đói nghèo bệnh tật lang thang bơ vơ.
 Sưu cao, thuế nặng kinh tài,
 Buộc hoài thêm bụng, thắt hoài thêm lưng.
 Lột xong tấm áo, manh quần,
 Hột gạo giọt máu cuối cùng vét luôn.
 Đưa dân đến chỗ cùng đường,
 Hóa thành biển máu núi xương thối rồi.

*Thức tâm đoàn kết ai ơi!
Hạ phò'ng bán nước đ'uổi loài xâm l'ãng.
Chủ quyền trả lại nhân dân,
Quyết đ'òi công nhận Thành Phần Thứ Ba.
Đ'òi tù Chánh Trị Th'ả Ra,
Dân tộc tự quyết, quyền ta ta giành.
Hoà hợp, hoà giải, hoà bình,
“Ba Lê hiệp định” thi hành thành công.*

TÔI YÊU PHẬT GIÁO VIỆT NAM

*Tôi yêu Phật Giáo Việt Nam,
Là vì Phật giáo không làm hại ai.
Trên đường du nhập xa dài,
Không khai đường máu mà khai tâm lành.
Hai mươi thế kỷ chân thành,
Đã cùng dân tộc nhọc vinh thăng trầm.*

*Tôi yêu Phật giáo Việt Nam,
Là vì Phật giáo nghèo nàn đáng yêu.
Bắt nguồn thanh khiết cao siêu,
Chảy ra dòng nước trong veo tuyệt kỳ.
Cuộc đời không thiếu thứ chi,
Thiếu nghèo, Thái tử ra đi tìm nghèo.
Nói dòng Thích Tử Tỳ kheo,
Đạo truyền giác ngộ, hạnh theo thanh bản.*

*Tôi yêu Phật giáo Việt Nam,
Là vì Phật giáo tai nạn liên miên.
Chủ nhân một thừa lương điền,
Đất nhà bị cướp, lộc quyền bị thu.*

*Cháu con nô lệ hèn lâu,
Bị người đày đọa cát đầu chẳng lên.
Tì bi khí cụ yếu mềm,
Đối đầu độc thủ bạo quyền võ trang.*

*Tôi yêu Phật giáo Việt Nam,
Là vì Phật giáo nhiều hàng cao Tăng.
Nguy thời dựng nước cứu dân,
An thời giữ áo am vân tu trì.
Tùy duyên bất biến quyền nghi,
Lực hùng giải ách, tì bi cứu nàn.*

*Tôi yêu Phật giáo Việt Nam,
Là vì Phật giáo nhiều hàng hiền Tăng.
Trước ngài Quảng Đức thiêu thân,
Quảng Hương, Thiện Mỹ, vân vân nổi truyền.
Kể chư Thượng tọa hiện tiền,
Năm xe chuyển pháp, cầm quyền hóa dân.
Hy sinh vì chúng trông nhân,
Quả thành bồ tát, xuất thân cõi phàm.*

*Tôi yêu Phật giáo Việt Nam,
Là vì thống nhất một nguồn hai tông.
Sáu ba pháp nạn gánh gồng,
Cảm thông hoàn cảnh đồng lòng đấu tranh.
Nâu, vàng Nam Bắc màu xinh,
Hoa đem đoàn kết, trắng in thề nguyên.
Hoàn cầu mở một kỷ nguyên,
“Hai tông” thống nhất tại miền Việt Nam.*

CÔNG ĐỨC SƯ TRƯỞNG

*Cúi đầu lạy trước tháp vàng,
Chúc cầu Giáo hội đạo tràng vĩnh miên.
Ngôi xuê Sư Trưởng ngự yên,
Đức Ngài tốt bọc ở trên cội trần.
Công trình quá khứ nào quên,
Nhân lành nhiều kiếp góp phần tạo nên.
Xuất thân khổ hạnh tu hành,
Lập nên giáo pháp tự mình tìm ra.
Nói truyền chánh pháp Thích Ca,
Hăm lăm thế kỷ nay đà mờ phai.
Người tu hiện tại mấy ai,
Hành theo đúng pháp Như Lai giáo truyền.
Đâu còn thấy rõ chơn nguyên,
Xuất gia nhập đạo trần duyên dứt lìa.
Kẻ tặng người tục phân chia,
Tặng vô nhứt vật xưa kia thanh bần.
Ba y, một bát, một thân,
Ngoài ra chẳng bận mảy trần trong tâm.
Nhưng nay Ngài lại giáng lâm,
Dem đèn trí tuệ soi nhằm nước Nam.*

Mở ra một cõi già lam,
 Những người nhập thánh siêu phàm ít đâu.
 Đạo tràng thành lập bấy lâu,
 Luật nghiêm chọn lọc gồm thâu sĩ hiền.
 Nơi đây thế giới vô phiền,
 Không còn tham đắm chức quyền lợi danh.
 Mỗi người áo vá ba manh,
 Một bình bát đất du hành khắp nơi.
 Sáng ra khuyển giáo độ đời,
 Trưa thời thọ thực, xế thời thuyết kinh.
 Chiều khuya quán tưởng lặng thinh,
 Nửa đêm nhập định diễn linh ngưng thân.
 Người người tự giác độ thân,
 Giác tha độ thế dạy dân tu trì.
 Nào đâu có tiếng thị phi,
 Nào đâu có cảnh lâm ly đau sầu.
 Chúng con khổ sở hèn lâu,
 Rủ nhau tìm đến, mong cầu dựa nương.
 Đạo tràng như ánh triêu dương,
 Thế trần như giữa đêm trường tối tăm.
 Ghe phen sụp hố sa hãm,
 Ngày nay tỉnh minh biết tầm nẻo ra.

*Về đây gặp cửa gặp nhà,
Gặp cha mẹ cũ, gặp bà con xưa.
Ân lành nhuần hạt móc mưa,
Đức Ngài ban rưới phước thừa chúng con.*

GIEO GIỐNG TRƯỜNG SANH

Một thời kia Đức Phật ở xứ Ma Kiệt Đà trong một làng theo Bà La Môn Giáo. Lúc ấy lối năm trăm tay cày sắp sửa ra đồng làm việc cho một vị Bà La Môn. Đức Phật đắp y mang bát đến chỗ người đang phân phối vật thực và đứng sang một bên. Vị Bà La Môn ấy ban đầu vẫn nạt Phật, sau rồi lại được Phật cảm hóa.

Bà La Môn:

*Ra công cày cấy nhọc nhằn,
Mỗi ngày đứng bữa tôi ăn phải rồi.
Còn ông cũng phải như tôi,
Cày cày có lúa gạo rồi sẽ ăn.*

Phật nói:

*Tôi nay nào khác chi ông,
Cày cày tôi đã làm xong hết rồi.*

Bà La Môn:

*Nhưng tôi nào thấy ruộng cày,
Trâu bò, lúa giống, vậy Ngài để đâu?*

Đức Phật:

*Đức tin hột giống nhiệm màu,
Đường cày trí huệ ăn sâu tâm điền.
Nước mưa giới luật tưới lên,
Trâu bò tinh tấn bền chuyên vững vàng.
Thành công thực hiện Niết-bàn,
Gieo duyên Bất tử dự hàng Vô sanh.*

Bà La Môn:

*Khẩu đầu đánh lễ Thế Tôn,
Tôi xin dâng một bát cơm tín thành.
Ngài vừa gieo giống Trường sanh,
Loại cây Bất tử trái lành kết đơm.*

Đức Phật:

*Ngày xưa chư Phật ba đời,
Không dùng vật thực do lời giảng kinh.
Đó là chánh mạng rành rành,
Đúng theo Giới luật dám xin khước từ.*

2. SONG THẤT LỤC BÁT

SÁM HỐI TAM NGHIỆP

Tội thứ nhất

*Tội thứ nhất sát sanh thực nhục,
Thuở bé thơ đến lúc trưởng thành.*

*Vì con cha mẹ cam đành,
Giết loài muông thú nuôi sanh mạng này.*

*Con cũng có tự gây lấy nghiệp,
Cùng bao người gián tiếp trợ duyên.*

*Thức ăn bán ở thị thiềng,
Sát sanh tội bởi đồng tiền trao tay.*

*Thân con lỡ tạo vay nghiệp ác,
Muôn vạn loài oan thác vì con.*

*Ví như thầy ướp hăng còn,
Từ xưa chất để nên hòn núi cao.*

*Tính một kiếp đồn bao nhiêu kiếp,
Thân con đây tội nghiệp đầy đầy.*

*Xét ra thì thịt xương này,
Lại là xương thịt muôn thầy tạo thành.*

Cũng có lúc lòng lành bắt nẫn,

*Nghe tiếng kêu hối hận giật mình.
Máu me ràn rụa thân hình,
Mắt trông cảnh thảm động tình xót xa.
Con nguyện hứa thứ tha tất cả,
Lòng dằn lòng cải quá tự tâm.
Học đòi theo bậc triết nhân,
Tạm dùng rau trái nuôi thân qua ngày.
Nhưng trong cõi trần ai bụi bặm,
Giữ làm sao khỏi lấm tắc son.
Biết bao nghiệp sát còn con,
Nhiều lần vô ý dập dồn tội khiên.
Nay đến trước Phật tiên sám hối,
Lượng từ bi xá tội lỗi lầm.
Ăn năn gọi rửa lòng phàm,
Con nguyện sửa đổi việc làm từ nay.*

SÁM HỐI TAM BẢO

*Phật, Pháp, Tăng ngôi nhà tế độ,
Để thế gian làm chỗ dựa nương.*

*Những ai hủy báng khinh thường,
Ấy là cắt đứt con đường vắng sanh.*

*Nay đệ tử lòng thành sám hối,
Xét lại mình tội lỗi từ xưa.*

*Hoặc là nhiều kiếp dây dưa,
Chập chồng nghiệp quấy có thừa núi cao.*

*Thân đưng chứa biết bao tật xấu,
Các việc làm theo dấu tệ hư.*

*Hoặc là phỉ ố nhà sư,
Hoặc là cử chỉ dường như hợm mình.*

*Nào những lúc vô tình nói quấy,
Bởi thói quen chỗ thấy lạc lầm.*

*Khinh chê diệu pháp thậm thâm.
Buông lung nghiệp miệng vương lâm tội Trời.*

Cùng tâm ý khi đời, ngạo vật,

Tính cho rằng không Phật, Thánh, Tiên.

Hoặc là tin tưởng quàng xiên,

Mà đường chánh tín lãng quên tâm lòng.

Từ vô thi chấp chồng tội lỗi,

Nay con nguyên sám hối ăn năn.

Quấy xua xin quyết chừa răn,

Ngưỡng mong đầy đủ thiện căn trở về.

TÂM THẦY

Ngày mừng Một tháng Hai năm Ngọ,

Ngày Đức Thầy lãnh thọ tai ương.

Động lòng trời đất thảm thương,

Thiên hôn, địa ám, khác thường mọi khi.

Mưa sùi sụt lâm ly như khóc,

Gió thét gào é óc như than.

Mây giăng như phủ tấm màn,

Ba ngày mù mịt mưa chan dầm dề.

Người đức hạnh chịu bề thê thảm,

Tay sắt đing va chạm thân vàng.

Tấm thân công đức huy hoàng,

Tai bay hoạ gởi vương mang cực hình.

Lòng thiện tín hải kinh nhao nhỏ,

Khấp Tăng Ni thống khổ bi thương.

Bao năm khai mở đạo trường,

Dắt dìu sanh chúng hiền lương tu hành.

Nay Thầy phải lâm vành lao lý,

Đệ tử đành rơi lụy khoanh tay.

Chước chi gỡ nạn cho Thầy,

Ngôi yên nhìn mãi cảnh này được đâu!

Tám Tăng sĩ nặng bầu nhiệt huyết,
Lòng thương Thầy tha thiết đón đau.
Phát tâm hoà nguyện cùng nhau,
Đến nơi chốn ấy mong sao gặp Thầy.
Vị được cảnh sum vầy sư đệ,
Thấy được Thầy quý thể tồn sanh.
Thân con khổ sở cũng đành,
Thủi chung cho vẹn tác thành hiếu tâm!
Xuống đến đó hỏi thăm có sự,
Ai có ngờ nạn dữ tới nơi?
Thầy đâu chẳng thấy tấm hơi,
Mà thân con phải vào nơi ngục tù!
Buồn chạnh nghĩ kiếp tu vô tội,
Có sao còn ràng trói tấm thân?
Nhìn cây kiềng sắt còng chân,
Thương Thầy thống khổ ruột dần quặn đau.
Ôi! Nguồn lệ dạt dào tuôn chảy,
Khóc Tôn Sư thương bấy chúng sanh!
Ban truyền giáo pháp tu hành,
Xót thương trần thế điêu linh khổ nân.
Thầy chẳng quản muôn ngàn đôi lạnh,
Gắng công tu khổ hạnh miệt mài.

Mỗi ngày một bữa ngộ chay,
 Mỗi năm chẵn áo đổi thay một lần.
 Nay còn phải lột trần thê thảm,
 Một quần đùi mặc tạm che thân.
 Đêm thời lạnh thấu xương gân,
 Ngày thời oi bức như gần ngột hơi.
 Ngày một vắt cơm xoi với muối,
 Chịu thấu đâu những buổi khảo tra!
 Lòng nào lòng chẳng thiết tha,
 Tôn Sư như thế, nữa là chúng sanh!
 Đường giải thoát tu hành gián đoạn,
 Ngọn Pháp đăng đà cạn lưng dầu.
 Mịt mờ còn thấy chi đâu,
 Rừng đời hang thăm hố sâu khôn dò.
 Hết nghĩ xét thương lo viễn vọng,
 Lại ngặt mình khổ thống tâm can.
 Thương Thầy gánh chịu hàm oan,
 Cõi lòng khô héo, lá gan dập bầm.
 Mười một bữa giam cầm chẳng hỏi,
 Đến hôm sau lệnh gọi đi làm.
 Nghe qua biết tính sao kham,
 Cá nằm trên thớt, phải cam phận liều.

*Gắng cất bước đi theo đến đó,
Người chỉ cho nhỏ cỏ tươi xanh.
Than rằng: “tôi kẻ tu hành,
Giới điều Phật dạy sát sanh đặng nào!”
Người lại bảo: “không sao điều ấy,
Ta khiến làm tội quấy về ta.
Thôi còn chẳng biết sao a,
Cúi đầu tuân lệnh cho qua trận đòn!
Được một tháng không còn nhỏ cỏ,
Lại bắt qua đắp mộ, chôn thây.
Lộp nhà, bửa củi, khiêng cây,
Mương đào, gạch chổ, tường xây, nền đầm.
Việc nặng nhọc cam tâm thọ lãnh,
Ghe những là thoi đánh nặng tay.
Tắm thân Phật tử đoạ dầy,
Bấm môi mà đếm những ngày đau thương.
Còn lắm chuyện chán chường tủi hổ,
Sai nhà Tăng đem đổ đồ dơ.
Không đi bị đánh bất ngờ,
Cú thoi tới tấp chẳng chờ nói năng.
Bộ thịnh nộ hung hăng oai vũ:
“Bỏ tù cho đến rũ xương tàn”.*

Ác tâm người đã đầy tràn,
 Nào thương kẻ ngậm hàm oan nín sâu!
 Thêm những tiếng nặng đầu nhưc óc,
 Giọng cao câu nhiếc móc khinh khi.
 Rằng: “Bây ăn học làm chi,
 Lại theo tà đạo tu gì đi xin?
 Mở trí rộng mà tin tao giảng,
 Tui bây là một hạng ngu si.
 Như bây tu lắm quái kỳ,
 Như tao mới phải tu vì quân vương.
 Tu thì phải giuom, thương, đấu sức,
 Tu phải cho đại lực đại hùng.
 Tu sao nước được hưng sùng,
 Tu cần tranh đấu tới cùng thành công.
 Với kẻ ấy khó mong mở miệng,
 Chỉ im hơi, lặng tiếng, ngo tai.
 Làm câm, làm điếc qua ngày,
 Như người dị chủng lạc loài đến đây.
 Thân đứng giữa vòng vây thúc thủ,
 Lớp người trong bao phủ trùng trùng.
 Rặt ròn những kẻ dữ hung,
 Cảnh đâu có cảnh lạ lòng lắm thay.

Bởi quá lạ, người hay xói móc,
Cùng gièm pha, trêu chọc giễu chơi.
Cái bia cho chúng nhạo cười,
Lặng thinh để mặc tiếng người thị phi.
Con chịu cảnh thương bị mòn mỏi,
Mà tin Thầy khôn hỏi được ai!
Ngày qua ngày lại qua ngày,
Chân mang kiềng sắt gần đầy ba trắng.
Một bữa nọ kêu phăng buông thả,
Rằng: “Thầy ông tội đã tạo gây.
Còn trong bóng tối chưa hay,
Điều tra giữ lại nơi đây gạn lừa”.
Liệu bề thế khó thừa hỏi được,
Thôi phải đành cất bước ra về.
Mắt nhìn cảnh vật ử ê,
Thương Thầy khôn khổ, dầm dề lụy rơi.
Con lạc mẹ chơi vui nheo nhóc,
Tủa bương tìm kêu khóc ngẩn ngơ!
Lạ lòng, dớn dác, thần thơ,
Mẹ ơi, mẹ hỡi, bây giờ mẹ đâu?
Lệ hầu cạn nguồn sâu chưa cạn,
Khổ thân con chẳng tận mặc Thầy.

Khi đi, y bát đủ đầy,
 Khi về, tro tám thân gầy quần manh.
 Một lần chót nhìn quanh thăm thiết,
 Nơi đã ghi dấu vết thương tâm.
 Chốn nao Thầy bị giam cầm,
 Thầy ơi có biết con tâm Thầy chẳng?
 Giọt lệ thấm rơi văng thắm đá,
 Khí uất xung, ủ cả vòm trời.
 Đường về thăm thăm xa khơi,
 Bước chân ngao ngán rụng rời tứ chi.
 Nơi chốn cũ nào khi hội lễ,
 Tình Thầy trò vui vẻ bao nhiêu.
 Nay nhìn quang cảnh điều hiu,
 Vắng sau, quạnh trước chín chiu ruột đau.
 Lòng nung nấu trông mau sáng tối,
 Muốn thâu giờ một buổi thành hai.
 Đêm qua cho chóng đến ngày,
 Ngày nay ngóng đợi ngày mai Thầy về.
 Ngày qua lại không hề nghe thấy,
 Bặt bóng tăm từ ấy nhẩn nay.
 Ngày vương thống thiết ai hoài,
 Làn tay tính, bảy tháng dài có dư.

*Oi đức cả Tôn Sư thông thấu,
Cùng thiên cao địa hậu chứng tri.
Con nguyên kiếp kiếp tu trì,
Nương về theo bóng từ bi Đức Ngài.
Con chờ đợi ngày mai trời sáng,
Đức Thầy về kêu rạng pháp đăng.
Dẫn đoàn hiệp chúng hoà Tăng,
Ngon sanh độ khắp đồng đăng đạo tràng.*

NHỚ ƠN THẦY

Biển trần thế thét gào đêm tối,
 Kiếp nhơn sanh đắm đuối dòng mê.
 Khó khăn nguy hiểm sá nề,
 Buồm trương hạnh nguyện Bồ Đề độ sanh.
 Tìm vớt kẻ linh đình chới với,
 Đem lên thuyền rửa gội bùn nhơ.
 Đưa sang bến giác kịp giờ,
 Tây phương về đó nương nhờ Phật ân.
 Con chìm đắm biển trần thọ khổ,
 Thầy từ bi tế độ vớt lên.
 Mặc thì áo giới âm êm,
 Ăn thì sữa pháp, cơm thiền nuôi thân.
 Ghi nhớ mãi công ơn Thầy Tổ,
 Xót thương hằng dạy dỗ lắm phen.
 Như đem ánh sáng ngọn đèn,
 Rọi vào tâm trí tối đen mịt mờ.
 Ngày qua ngày nương nhờ ánh sáng,
 Lần nhiều lần tỏ rạng tâm mê.
 Vun phân tưới nước Bồ Đề,
 Nảy cành vô ngã, trở huê chơn thường.

*Lòng tịnh lặng soi gương Bát Nhã,
Chỉ công phu kết quả Niết Bàn.*

*Giới trì, nghiệp dứt, tâm an,
Khai đàn phước đức, lấp đàn tội duyên.*

*An Thầy Tổ vô biên khó tả,
Hơn biển non hơn cả hư không.*

*Lấy chi sánh ví cho đồng,
Biết chi đền đáp xứng công vô lượng.
Phát đại nguyện hồng dương Chánh Pháp,
Rải từ bi cùng khắp chúng sinh.*

*Thương người như Phật thương mình,
Độ người như Phật độ sanh thưở nào.
Tom góp được công lao chút đỉnh,
Chỉ thành xin lễ kính cúng dường.*

*Phước lành hồi hướng thượng từng,
Phước lành lễ phẩm cúng dường Tôn Sư.
Niềm tin tưởng khư khư tác dạ,
Những mong cầu đức cả chứng minh.*

*Pháp môn kiếp kiếp tu hành,
Pháp thân kiếp kiếp kính thành phụng tôn.*

VĂN VỚI ĐẠO

Văn có đạo cội bền cây tốt,
 Đạo nương văn ý tốt lý màu.
 Lá cành sâm uất bền lâu,
 Văn chương đạo đức cùng nhau độ đời.
 Học thông thái văn tài giáo lý,
 Tu miệt mài xả kỷ lợi tha.
 Pháp màu truyền lại ban ra,
 Thậm thâm vi diệu sâu xa nhiệm màu.
 Pháp thâm diệu văn từ thâm diệu,
 Văn phi thường pháp hiểu phi thường.
 Văn truyền Pháp hiển hoằng dương,
 Văn phò lầy đạo một đường dung thông.
 Đạo phải từ tâm lòng chơn vọng,
 Đạo há đâu khinh trọng ngoài môi.
 Bao la thăm thẳm đất trời,
 Li ti hạt bụi không ngoài pháp duyên.
 Người một đấng khôn thiêng giác ngộ,
 Trí vô song tỏ rõ cội nguồn.
 Suy ra làm đạo nghiệm thường,
 Chứa vô lấy đức tình thương rạng ngời.

Văn tự đó ra lời sáng vẻ,
Hành từ đây gương để soi chung.
Ôn hoà thanh tịnh khoan dung,
Phong quang phẩm chất thấy đồng tư văn.
Đạo hiển đạt hóa dân lập giáo,
Văn lưu truyền phương cảo danh ngôn.
Cảm thông thâm thía tâm hồn,
Điểm trang cây cỏ nước non thanh bình.
Kẻ không đạo ham danh háo vọng,
Văn tập nghề bụng trống lòng kiêu.
Hươi tay, xoay bút, múa rìu,
Ngửa nghiêng đạo đức, ngã xiêu luân thường.
Dao hai mép hai đường sử dụng,
Lợi vô biên hại cũng vô cùng.
Gươm lăm một mạng là xong,
Văn lăm thế hệ nằm trong hiểm nghèo.
Đạo đức lớn cao siêu phẩm cách,
Tư tưởng hay văn mạch dồi dào.
Nghĩa sâu diễn rõ ý cao,
Văn hằng lập nghiệp đạo mầu tạo duyên.

XUÂN TÂM GIỚI

Đường giải thoát, quan sát thiên lý,
 Bước ta bà, Khất Sĩ du phương.
 Thừa ư gặp buổi xuân sang,
 Gót chân lữ khách, dừng ngang Phương Thành.
 Quận nho nhỏ, non xanh chát ngát,
 Biển giăng giăng, đường đất hẹp hòi.
 Dân cư nhà cửa ít oi,
 Pháp môn hoằng hóa, xem mời dở dang.
 Sáng chia tách, lên đàng khuyển giáo,
 Chiều tựa tề, ẩn nấu lều tranh.
 Áo vàng duyên kết đôi xanh,
 Chim lành riu rít, bạn lành hôm mai.
 Đồi rộn Tết dầu ai so sánh,
 Minh vui xuân, thưởng cảnh thiên nhiên.
 Đài xuân lỏng lẻo thanh thiên,
 Rèm xuân rực rỡ, ráng viền mây thêu.
 Núi sừng sững dựng nêu chánh giác,
 Biển rập rình, trỗi nhạc pháp loan.
 Nắng xuân, đổ ánh hào quang,
 Gió xuân dạo khúc, huyền đàn vô ưu.

*Hoa xuân nở, tâm từ hoằng thệ,
Cỏ xuân tươi, trí tuệ minh quang.
Hoa lòng cỏ trí điểm trang,
Vườn xuân nội giới thanh quang tô giới.
Chim xuân trời ngân lời chúc tụng,
Suối xuân reo điểm giọng thanh bình.
Ve ngâm dế ngợi tâm tình,
Đá im thìn thít, tro hình lắng nghe.
Cá mừng Tết, bên khe đớp nháy,
Thú vui xuân, trước bãi trửng đùa.
Dập dìu áo bướm chen đùa,
Chập chờn cánh trắng, nhấp nhô cánh vàng.
Xuân tâm giới, hồi quang phản tỉnh,
Xuân thiên nhiên, mỹ cảnh tuyệt trần.
Thường xuân ai có duyên phần,
Trau tâm bác ái, luyện thân Bồ Đề.*

TRĂNG ĐẠO

Trăng bủa đức vì đâu chiếu sáng?
 Phải chăng vì sứ mạng thiêng liêng.
 Thương đời mù mịt tối đen,
 Hóa thân làm một ngọn đèn sáng trưng?
 Rải minh tuệ bao trùm sông núi,
 Phóng hào quang chói lọi nước mây.
 Ân nhuần nội cỏ ngàn cây,
 Đức nhuần sanh loại tỉnh say giấc hòe.
 Ai chẳng muốn gần kề ánh sáng,
 Ai chẳng mong nương ánh tuệ lành.
 Trăng từ siêu thoát cao minh,
 Lòng từ quan cố chúng sanh ân cần.
 Không phân biệt kẻ bần người phú,
 Không ngại hà biển khổ rừng mê.
 Thị thành, thôn ấp, sơn khê,
 Lui lui, tới tới, về về, đi đi.
 Vẳng ánh tuệ sâu bi muôn kẻ,
 Lộ bóng vàng vui vẻ cùng nơi.
 Ân hồng chăm chút sấm soi,
 Ban vui đẹp khổ, ban tươi đẹp sầu.

Đuốc ánh tuệ lầu lầu rạng tỏ,
Hoa Đàm gương rỡ rỡ tươi xinh.
Trí thần phổ chiếu viên minh,
Sáng soi bền tục, tịnh thanh cõi phàm.
Vì muôn chúng đành cam nhọc khổ,
Chẳng riêng mình tìm chỗ nghỉ ngơi.
Đông, Tây lặn lội đòi nơi,
Tâm thân dầu dãi khi vui khi đây.
Trăng rộng bủa đức dày tiết rạng,
Mây bỗng dựng kết thảm giăng sâu.
Huy hoàng đã hóa thâm u,
Thân đành mai một, nghiệp dầu phủ vây.
Nào chấp kẻ trí gây phận nhỏ,
Những thương ai lấp ngõ ngăn đàng.
U minh dễ lẫn hào quang,
Lành bền ngôi vị, dữ tan lũ bè.
Lâm cảnh khó không hề nản chí,
Giữ mực thường nhứt trí lợi sanh.
Lòng vàng bủa đức hy sinh,
Tuệ vàng rải ánh quang minh cho đời.
Dầu lấy nước biển khơi làm mực,
Lấy cây rừng làm bút viết văn.

*Luận đề như cát sông hằng,
Cũng chưa giải hết ý trăng nhiệm màu.
Lòng kính cẩn khẩu đầu đánh lễ,
Đức từ bi trí tuệ rải ban.
Nguyện xin nương ánh từ quang,
Nguyện xin thành bóng trăng vàng chiếu soi.*

THẨM ĐẤT VÀNG

Xưa Trưởng giả trái vàng mua đất,

Vì Thế Tôn xây cất Đạo tràng.

Kỳ Viên Tịnh xá mở mang,

Kinh thành Xá Vệ huy hoàng Pháp đăng.

Nay thiện tín lòng vàng trái đất,

Vì Tăng Ni xây cất Đạo tràng.

Ngọc Châu Tịnh xá mở mang,

Quảng Nam tỉnh lỵ huy hoàng Pháp đăng.

Đất một thửa, lòng vàng muôn thửa,

Của một cân, công trạng ngàn cân.

Vật thô, sức kém góp phần,

Nhịn ăn, nhịn mặc, nhịn lần tiêu pha.

Xây Tịnh xá một tòa rộng rãi,

Dựng cốc am mây dầy an bày.

Thênh thang sân rộng, lối ngay,

Rào trong đất Phật, ngõ ngoài đường quan.

Phật thị hiện Đạo tràng cứu khổ,

Tăng thừa hành thập độ ban vui.

Chư Thiên vì Pháp tới lui,

Thiện nhơn vì Pháp đắp bồi phước duyên.

Phước bồi đắp nên miền ngọc cảnh,

Phước trồng gieo thành khoảnh kim điền.

Dòng đời biển tội vô biên,

Bước lên non phước vững yên tinh thần.

Hồi Phật tử đồng tâm hội hiệp,

Dưới Phật đài hòa nhịp từ bi.

Diễn lành ban rải đâu đây,

Ý lành hấp thụ vui vầy gần xa.

Tay quét đất, tay hòa cõi phước,

Chân giẫm nền, chân bước đường duyên.

Miệng cười nở đóa hoa sen,

Lời lành, ý đẹp, hương duyên thơm nồng.

Tâm cởi mở, nhân trong nghiệp trắng,

Đạo trau dồi, phước gắng ân ghi.

*Chương duyên dẫu chẳng tây vì,
Dem ân đáp oán, đôi bi ra từ.
Tâm từ ái thể như tâm Phật,
Trái tâm từ tế vật độ nhân.
Tâm là chỗ ở tinh thần,
Tâm là miếng đất nương thân muôn loài.
Tâm ví chẳng dung người tội lỗi,
Đất kia còn sạn sỏi gai chông.
Đất chưa phải thật vàng ròng,
Lòng chưa phải thật tám lòng từ bi.
Tâm tạo nghiệp, nghiệp trì thọ khổ,
Tâm phát nguyên, nguyên độ thoát mê.
Oai hùng nghiệp lực chinh ghê,
Oai thần nguyện lực Bồ đề cứu an.*

LỬA HỒNG TRẦN

*“Lửa hồng trần rần rần cháy dậy,
Chất liệu nào bén nhạy thế kia?*

*Đó là ngọn lửa mê si,
Sắc trần mắt thấy tức thì nấu nung.
Sự ham muốn nằm trong ngọn lửa,
Sắc trần như củi chứa bồi môi.
Tham, sân, si, dục đầy rồi,
Sanh, già, đau, chết luân hồi khổ thân” ...*

*Lửa hồng trần rần rần cháy dậy,
Chất liệu nào bén nhạy thế kia?*

*Đó là ngọn lửa mê si,
Thinh trần tai lắng tức thì nấu nung.
Sự ham muốn nằm trong ngọn lửa,
Thinh trần như củi chứa bồi môi.
Tham, sân, si, dục đầy rồi,
Sanh, già, đau, chết luân hồi khổ thân.*

*Lửa hồng trần rần rần cháy dậy,
Chất liệu nào bén nhạy thế kia?*

*Đó là ngọn lửa mê si,
Hương trần mũi ngửi tức thì nấu nung.*

*Sự ham muốn nằm trong ngọn lửa,
Hương trần như củi chứa bồi môi.
Tham, sân, si, dục đầy rồi,
Sanh, già, đau, chết luân hồi khổ thân.*

*Lửa hồng trần rần rần cháy dậy,
Chất liệu nào bén nhạy thế kia?
Đó là ngọn lửa mê si,
Vị trần miệng nếm tức thì nấu nung.
Sự ham muốn nằm trong ngọn lửa,
Vị trần như củi chứa bồi môi.
Tham, sân, si, dục đầy rồi,
Sanh, già, đau, chết luân hồi khổ thân.*

*Lửa hồng trần rần rần cháy dậy,
Chất liệu nào bén nhạy thế kia?
Đó là ngọn lửa mê si,
Xúc trần thân chạm tức thì nấu nung.
Sự ham muốn nằm trong ngọn lửa,
Xúc trần như củi chứa bồi môi.
Tham, sân, si, dục đầy rồi,
Sanh, già, đau, chết luân hồi khổ thân.*

Lửa hồng trần rần rần cháy dậy,
 Chất liệu nào bén nhạy thế kia?
 Đó là ngọn lửa mê si,
 Pháp trần ý tưởng tức thì nấu nung.
 Sự ham muốn nằm trong ngọn lửa,
 Pháp trần như củi chứa bồi môi.
 Tham, sân, si, dục đầy rồi,
 Sinh, già, đau, chết luân hồi khổ thân.

 Bậc trí giả tỉnh cần quán tưởng,
 Giác ngộ rồi nhàm chán lục căn.
 Lục thức, lục nhập, lục trần,
 Dầu không vui khổ hay phần khổ vui.
 Do nhàm chán xa rời luyến ái,
 Lòng đứng dừng trạng thái thoát trần.
 Sống đời phạm hạnh thánh nhân,
 Thoát ra khỏi chốn hồng trần lửa thiêu”.

GIẶC ĐẾN NHÀ

*Giặc đến nhà đàn bà phải đánh,
Gương hai bà lấp lánh sao giăng.*

*Người nay phải chống xâm lăng,
Phải giành độc lập cho bằng người xưa.*

*Giặc đến nhà đàn bà phải đánh,
Trên hoàn cầu dám sánh anh thư.*

*Tay cầm kiếm, tay phát cò,
Xâm lăng đuổi thẳng, tự do thâu về.
Giặc đến nhà đàn bà phải đánh,
Con công thì giống cánh giống lông.*

*Ngày xưa đánh Pháp đã xong,
Bây giờ đánh Mỹ thành công oai hùng.
Giặc đến nhà đàn bà phải đánh,
Giống Lạc Hồng phải gánh non sông.*

*Hoà bình tranh đấu góp công,
Phấn son tô điểm tươi hồng nước Nam.*

*Giặc đến nhà đàn bà phải đánh,
Đàn ông còn trốn tránh nổi chi.*

*Trượng phu há kém nữ nhi,
Cũng thì Hồng Lạc, cũng thì Rồng tiên.*

BA MƯƠI NĂM DIỄN TIẾN

*Mười năm đầu du phương lưu động,
Khắp đó đây mở rộng niềm tin.*

*Ngày ngày thuyết pháp giảng kinh,
Ngày ngày khát thực trì bình hóa duyên.
Đạo khổ hạnh người hiền mến cảm,
Nghĩa kẻ kinh, đốn giản rõ ràng.*

*Chùa chiến dựng lập Trung Nam,
Xuất gia, cư sĩ hàng hàng quy y.*

*Mười năm kể thêm chi từ thiện,
Ủy lạo chung bệnh viện khám đường.*

*Nạn nhân cuộc chiến đau thương,
Hỏa tai, lụt lội, hồi hương ra tù.*

*Trẻ mồ côi nhận nuôi dưỡng,
Khai học đường mở hướng văn minh.*

*Cửa từ rộng đức hiếu sinh,
Lợi người lợi vật nhiệt tình nhiệt tâm.*

*Chiến tranh nữa mười năm khốc liệt,
Ngày ngày đưa đám chết thanh niên.*

*Đau lòng tự hỏi liên miên,
Tu chờ người chết cầu lên cõi nào?*

Sao chẳng nhập phong trào quần chúng,
Cùng đấu tranh không súng không gươm.
Kiên trung quyết liệt giống chuông,
Pháp về Pháp quốc, Mỹ buôn Mỹ Châu.
Rời từ đó lao đầu hoạt động,
Chẳng tị hiềm lửa bỏng dầu sôi.
Trước đi vào giữa lòng người,
Sau cùng tranh đấu dẻo dai với mình.
Biểu tình lại biểu tình tới tấp,
Yêu sách rồi yêu sách dằng dai.
Trước còn tranh đấu tay đôi,
Sau vì đàn áp nước ngoài tiếng vang.
Người ngoại quốc trong hàng phụ nữ,
Tôn giáo cùng nghĩa cử thanh cao.
“Quay cổ” Thiên Chúa đạo nào,
Đồng lòng binh vực phong trào nổi lên.
Cùng biểu tình vang rền khẩu hiệu,
Chống độc tài, bản thủ chiến tranh.
Đạn bom giết trẻ đầu xanh,
Độc tài đàn áp, tu hành nữ lưu.
Ngụy quyền sợ nguy cơ đấu dịu,
Nhót thầy chùa, sư tiểu như nhau.

Công an cảnh sát bọc rào,
 Bắt xuất, bắt nhập, chát cao hỏa đài.
 Đợi tấn công châm ngay ngòi lửa,
 Cháy chùa rồi khó chữa ngôi cao.
 Miệng mồm mồm muối tương chao,
 Chùa chưa kịp cháy ngôi cao ngã rồi.
 Hòa bình đến cho đời giải nạn,
 Tháo xích xiềng nắng hạn mừng mưa.
 Ba mươi giải phóng thành đô,
 Mà ngày hăm chín, cửa chùa còn canh.

CÀNH HOA VÔ UÝ

*Cầu có nguyện nguyện cầu mới đúng,
Thầy đau nhằm bệnh chứng nguy nan.
Trò thương vây bọc hàng hàng,
Lòng đau lệ đổ cầu an cho Thầy.*

*Này quý vị nghe đây khẩn thiết,
Pháp tu hành quán triệt nguyên nhân.
Thân dầu có bệnh hành thân,
Mà tâm không bệnh tinh thần không đau.*

*Pháp vô úy không nao sống chết,
Chết không lo dứt hết sầu lo.
Ai rằng bệnh khổ nguy cơ,
Mình đi thông thả bước vô đường đường.*

*Nghiệp đã gọi khôn phương trốn tránh,
Tránh được đâu mà tránh đi đâu.
Chi bằng vui lãnh mau mau,
Nguyện xin gánh vác khổ đau cho người.*

*Khuyên tất cả ai ai cầu nguyện,
Chớ cầu xin những chuyện riêng tư.
Nhơn vì nghĩa đệ tình Sư,
Phát lòng vô úy nguyện trừ nhát gan.*

*Dầu nguy hiểm gian nan sá kể,
 Bước du phương chẳng nệ đường xa.
 Với ai cũng hiệp cũng hoà,
 Với ai cũng kết liên toà hoàng dương.*

*Dầu hoàn cảnh bi thương thế mấy,
 Chuyển sức thần thắng bại cầm tay.
 Khó khăn lãnh thế ai ai,
 Vốn không “có khó” trong tay “người hùng”.*

*Như chiến sĩ kiên trung anh dũng,
 Trọng chiến công lẽ sống kính thường.
 Đời còn áp bức nhiều nhưong,
 Là còn phơi trải can trường đấu tranh.*

*Nhà tu sĩ tâm thanh cứu khổ,
 Đức hy sinh mức độ khinh thân.
 Biển còn một khách trầm luân,
 Là còn lặn lội gian truân cứu nàn.*

*Nguyện tinh tấn thi gan đại sĩ,
 Hái cành hoa vô úy dâng lên.
 Cầu Thầy căn bệnh giảm thuyên,
 Tai qua nạn khỏi bình yên phục hồi.*

CẦU NGUYỆN HÒA BÌNH

(Tổ Sư Minh Đăng Quang)

*Đời gặp thuở can qua chinh chiến,
Sống những ngày nguy biến kinh tâm.*

*Kéo dài thê thảm nhiều năm,
Đầy trời sát khí cõi âm hiện hình!
Kẻ thác đi hồn linh tức tử,
Người sống còn rũ rượi sầu thương.*

*Kể đâu hết khúc đoạn trường,
Bàn tay ác nghiệt vô thường gây nên.
Thử xét lại căn nguyên giặc giã,
Bởi loài người mất cả lòng nhơn.*

*Thế thì đạo đức hết trơn,
Mất sao mất cả chữ NHƠN là người!
Đời như thế, mất đời có phải?
Chữ ĐỜI là mãi mãi đời đời.*

*Nhơn từ ấy đạo bẽ dài,
Vĩnh miên trường cửu đạo đây là đời.
Đời không đạo nên đời loạn khổ,
Đạo ở đời thật chỗ yên vui.*

*Dài dòng chẳng nói xa xuôi,
Tiến lên đạo chánh dẹp lui đường tà.*

Cầu học đạo ấy là cầu nguyện,
 Cầu sao cho phổ biến chúng sanh.
 Thế gian tất cả hiền lành,
 Tức thì thế giới hoà bình tự nhiên.
 Một lẽ nữa căn nguyên giặc giã,
 Bồi đời người tham chạ giựt giành.
 Miếng ăn lẽ sống cho mình,
 Mà bao kẻ khác điêu linh khôn nài.
 Đạo cứu thế muôn ngàn điều luật,
 Đây hai điều phương thuật cứu tinh.
 Không trộm cướp, không sát sanh,
 Ấy là hai đáng thân linh hộ trì.
 “Nhơn bắt sát” không khi nào giết,
 “Sát bắt nhơn” mất biệt tiếng người.
 Bao nhiêu loài vật trên đời,
 Cũng thời mạng sống, cũng thời mang thân.
 Cũng đau đớn chịu phần sanh tử,
 Nỡ lòng nào bày sự giết ăn!
 Oái oăm bạc ác vô ngần,
 Giết thân kẻ khác nuôi thân của mình.
 Tâm đã chẳng động tình bi thiết,
 Mất thiện lương lịm chết cõi lòng.

*Quen tay giết được đèo bông,
Mạng người đồng loại, cũng không ngại ngùng.
Càng tập nhiễm ăn dùng huyết nhục,
Tánh tình người lắm lúc đổi thay.
Thấm vào cơ thể lâu ngày,
Hoà chung chất máu các loài thú muông.
Đời hăng hái say cuồng chém giết,
Bồi nung bầu nhiệt huyết bùng sôi!
Hồn oan chết thảm không nguôi,
Thù xưa vương vấn giục xui giặc loạn.
Nay bằng muốn giải oan dứt nghiệp,
Phép tu trì cần kịp ban hành.
Mỗi người phải cữ sát sanh,
Xót thương loài vật lòng lành ăn chay.
Theo luật sống chẳng ai được giết,
Không sanh người sao diệt mạng người?
Lập nên luật sống ở đời,
Bảo tồn mạng sống các loài nhỏ nhen.
Nếu con kiến có quyền được sống,
Thì loài người luật rộng biết bao.
Tự do sống mãi bền lâu,
Miễn đừng đoản mạng giảm thọ dài.*

Ăn để sống mỗi ngày đơn giản,
 Mẽ cốc đều có sẵn khắp nơi.
 Cày cày trồng tủa đua bơi,
 Ấy là phận sự của người cư gia.
 Bậc giải thoát là xa nghề nghiệp,
 Được nhẹ mình độ tiếp chúng sanh.
 Hạnh tu Khát Sĩ lẽ hành,
 Mỗi ngày khát thực trì bình giáo khuyên.
 Mượn thân ấy làm duyên tế độ,
 Cho thế trần được chỗ gieo nhơn.
 Tập lần bố thí ra ơn,
 Lòng tham dứt bỏ, đạo chơn hầu gần.
 Đã bố thí một lần cả thấy,
 Lộc của mình để lại cho đời.
 Ra đi chẳng dính trong người,
 May may danh lợi tằm hơi của tiền.
 Rồi xin lại luân phiên mỗi bữa,
 Một bát cơm đủ chứa dạ dày.
 Chẳng dư cát để nhiều ngày,
 Không hay phung phí tốn xài chi chi.
 Người bố thí sau khi mình thí,
 Nên kẻ đời gắng chí học theo.

Lòng tham làm giấc hiểm nghèo,
Hạnh tu bổ thí gương treo sửa đời.
Pháp khát thực dạy người bổ thí,
Cùng dạy mình chơn lý không tham.
Bao giờ dứt tánh mê ham,
Muôn ngàn phận sự việc làm đều xong.
Bằng trái lại nếu không huân tập,
Bước ra đời tạo lập thân danh.
Ô hô sự nghiệp tan tành,
Lại thêm báo hại chúng sanh khổ sầu.
Trong đời phải cần tu hai pháp:
Ăn chay và vui hạp đi xin.
Luật nghiêm giới cấm giữ gìn,
Muôn người hoà hiệp như in một người.
Ấy phương pháp lập đời đạo đức,
Dẫn loài người đến mức yên vui.
Không còn loạn khổ chia phui,
Ủ ê tang tóc ngậm ngùi đau thương!
Cùng hiệp chí tìm phương cầu nguyện,
Cầu xin cho xuất hiện triết nhân.
Đảm đang phận sự độ trần,
Cao xuê ngôi vị đáng phân Thế Tôn.

3. SONG THẤT BIẾN THỂ

HOÀI NIỆM

*Ngài trông lại buổi đầu tiên gặp đạo,
Thầy dịu hiền trong nếp áo Cà Sa.
Tin Bà đau, Thầy thăm viếng tận nhà,
Tay cầm gậy, vai mang bình bát gáo.*

*Thầy khổ hạnh đâu mền làm tấm áo,
Nhuộm màu nâu cho sắc Đạo thanh bần.
Mỗi ngày qua khát thực tạm nuôi thân,
Chùa Linh Bửu, Thầy nương chân độ chúng.*

*Thầy nghiêm nghị, đôi mắt thần trông xuống.
Giảng Đạo mầu, như phúng nước cành dương.
Tuổi hoa niên, mà hùng lực phi thường,
Trương rỡ rỡ, như Pháp Vương hiện thế.*

*Con giác ngộ, bước ra quỳ đánh lễ,
“Bạch Đức Thầy, con quyết chí xuất gia”.
Nói nguyện Thầy, con dạo bước Ta Bà,
Giòng xe Pháp, đưa người qua lạc quốc.*

*Thầy cảm động, ngẩn nhìn ban huệ phước,
“Người căn xưa, duyên trước vốn sâu dày”.
Nói nguyện lành chuyển kiếp độ trần say,
Soi đuốc tuệ sáng tương lai nữ giới.*

*Tìm bạn tốt vây đoàn thành giáo hội,
Tám năm trường nương dưới cội từ bi.
Tám năm trường nhuần ân huệ xiết chi,
Rồi một chuyến Thầy đi không trở lại.*

*Con cơ cực một đoàn toàn trẻ dại,
Mười năm dư mòn mỏi đợi Thầy về.
Mười năm dư tai biến luống ê chề,
Vẫn một nguyện trọn bề lo báo đáp.*

*Thân yếu đuối chí kiên cường hoằng Pháp,
On Thầy ban, Đạo bủa khắp xa gần.
On Thầy ban, con đoàn kết quây quần,
Chuyển sức mọn hóa oai thần độ chúng.*

*Noi chí cả lúc Thầy còn hoạt động,
Gắng việc làm khi vắng bóng cha lành.
Dân tộc còn điêu đứng nạn phân tranh,
Đạo Pháp phải thi hành phương cứu độ.*

*Sức dầu yếu, mong tát vơi biển khổ,
Tay dầu mềm, toan phá đổ non sâu.
Nức tiếng lành, Đạo thanh khắp đâu đâu,
Rạng danh Đấng buổi đầu khai Pháp giáo.*

ĐÊM TRĂNG Ở SÀI CA NÃ

*Sài Ca Nã xóm người Miên tỉnh Sóc,
Chúng tôi đi một cuộc lữ hành gần.
Trời về chiều ni chúng tạm dừng chân,
Ghé xóm rẫy mượn màn trời chiếu đất.*

*Chim về tổ, vàng hồng đà chen khuất,
Chúng tôi vào rẫy trồng rộng thình thình.
Đất phẳng bằng cỏ mịn tựa nhung xanh,
Vuông bốn phía vòng thành tre bao bọc.*

*Sương chiều xuống cỏ nhung xanh ngậm ngọc,
Trăng vàng lên lấp ló ngọn tre cao.
Ngọc kim cương phản chiếu ánh vàng sao,
Ôi ! Mặt đất đôi dào châu báu lạ.*

*Đêm trăng ấy sao lòng tôi vui quá,
Chúng tôi ngồi yên tĩnh ngắm trăng lên.
Đêm trăng rằm gương tròn trĩnh đáng duyên,
Trăng lữ thứ vì chúng tôi soi bước.*

*Trăng niêm nở đón đưa và tiếp rước,
Tôi vẫn còn bạn quý của trăng xưa.
Trăng ơi trăng chung thủy tự bao giờ,
Trăng chẳng nệ thời gian tròn với khuyết”.*

XUA THẦN CHẾT

*Gia đình ta ước mười người chung sống,
Mỗi ngày qua khuất bóng một người.
Trách ai làm máu đỏ thịt rơi,
Một người chết để chín người đau khổ.*

*Ngày thứ hai, nỗi sầu càng tăng độ,
Lại một người máu đỏ thịt rơi.
Gia đình ta còn lại tám người,
Sầu ai tát cho voi biển khô?*

*Ngày thứ ba nỗi sầu càng tăng độ,
Cũng một người máu đỏ thịt rơi.
Gia đình ta còn lại bảy người,
Sầu ai tát cho voi biển khô?*

*Ngày thứ tư, thứ năm sầu tột độ,
Mỗi một ngày máu đỏ thịt rơi.
Mỗi một ngày thêm mất một người,
Sầu ai tát cho voi biển khô?*

*Ngày thứ chín, ôm mối sầu vạn cổ,
Hết chín người máu đỏ thịt rơi.
Lệ đôi dòng đỏ khóc chín người,
Sầu ai tát cho voi biển khô?*

*Ngày thứ mười chỉ còn ta trơ đó,
Liệu thoát điều máu đỏ thịt rơi.
Dẫu bình an trong thế giới không người,
Sầu ai tát cho vơi biển khô?*

*Là tu sĩ với tinh thần giác ngộ,
Khấp quần thôn tỉnh xứ làm nhà.
Khấp nữ nam anh chị mẹ cha,
Nhà ta ví mười người hòa điệu sống.*

*Mỗi ngày qua một người khuất bóng,
Chết lần hồi ta sống với ai?
Sống để rồi không có ngày mai,
Thà liều chết cứu ai được sống.*

*Chân đếm bước, chân không bạo động,
Tay ôm bình nguyện vọng hòa bình.
Trái lòng thương khấp cõi nhân sinh,
Biển lửa hận hóa thành cam lộ.*

*Giang tay yếu tát vơi biển khô,
Chuyển sức mềm phá vỡ thành sầu.
Chỉ đại hùng đoàn kết mau mau,
Xua thần chết gặp nhau trong cõi sống.*

LỜI ĐI

*Thầy đã quyết khép mình bên khổ hạnh,
Con sao còn lung ý sánh xa hoa?
Thầy trưởng thành trong nếp áo vị tha,
Con tù hãm giữa ngôi nhà ích kỷ.*

*Kể từ buổi theo Thầy tầm chơn lý,
Tỏ ra người hữu chí lắm công phu.
Thầy quý con như quý ngọc minh châu,
Trau dồi kỹ được lâu lâu toàn bích.*

*Đâu ngờ mới một thời gian phân tách,
Con chẳng còn phong cách bậc tu chơn.
Nhớ nghe con, rồi trở lại nghe con,
Thầy thao thức mỗi mòn trông đợi trẻ.*

*Con có biết hồng trần nơi xú uế,
Danh mà chi và lợi để mà chi.
Tắm huyễn thân rồi nữa có ra gì,
Một vật giả chứa đầy chứa muôn thứ giả.*

*Con xây cất một lâu đài huyễn ngã,
Nền lung lay mà từng đã nhiều từng.
Phước càng dày nhưng thiếu đức đỡ nâng,
Hoạ càng nặng trăm thân khôn chống chỏi.*

*Con có nhớ những ngày còn học hỏi,
Nương chân Thầy khát thực dôi đường xa.
Trời làm màn, đất chiếu hạnh Ta Bà,
Thân khoẻ nhẹ cảnh thơ lòng giải thoát.*

*Con có nhớ những ngày đương hoằng Pháp,
Giảng Đạo màu giải đáp lý uyên thâm.
Khêu đèn duyên, dẫn lối kẻ đương lâm,
Đánh trống huệ thức tâm người cõi mộng.*

*Con có nhớ, lý “động” cùng “bất động”,
Biển chơn như nước và sóng khác đâu.
Vấn vào đời nhưng chẳng bị đời câu,
Đâu cũng Pháp và đâu đâu cũng Pháp.*

*Thầy vạch sẵn con mau sang lối thoát,
Trương đại tâm Bồ Tát phát lời nguyên.
Dân Việt Nam còn đau khổ triền miên,
Trong cảnh khổ con xin nguyện cứu khổ.*

*Trong đêm tối con khêu đèn giác ngộ,
Trong hải hùng con giải khổ âu lo.
Trong đói nghèo con tạo cuộc ấm no,
Tuỳ phương tiện chuyển vai trò theo cảnh.*

VỊNH HẠ LONG

Ngàn vạn hòn như thiên binh vạn mã,
 Dàn trận đồ sừng sững đá thiên nhiên,
 Đảo như gà, cá, đảo tựa buồm thuyền,
 Muôn ngàn hình trạng huyền thiên trác tuyệt.
 Ôi tạo hóa cảm tình dân tộc Việt,
 Tặng món quà diễm tuyệt đại kỳ quan,
 Biển trong xanh dịu dặt nắng phơi vàng,
 Tàu êm ái nhịp nhàng cơn sóng nhẹ.
 Biển liền biển, hòn nối hòn, vô số kể,
 Mỗi dạng hình mỗi nét vẽ thiên nhiên,
 Ngàn cánh tay nghệ thuật của quần tiên,
 Thi chạm trổ, thi ảo huyền biến hóa.
 Đảo lại đảo đều đều như tất cả,
 Không quá to quá nhỏ khác xa nhau,
 Bàn tay ngà, rải ngọc luyện giới châu,
 Cối điện ngự với loan châu hạc múa.
 Rong xuống vịnh vẫy vùng cùng tắm rửa,
 Hóa nước non muôn thuở cảnh thần tiên.

PHỤ NỮ VIỆT NAM

*“Phụ nữ Việt Nam dịu dàng nhưng bất khuất,
Sống hiền hòa nhưng cương quyết chống xâm
lăng.*

*Dầu trăm năm ách thống trị ngoại bang,
Vẫn tranh đấu trái cang trường kiên nhẫn.*

*Không đòi hỏi luật bình quyền bình đẳng,
Cùng song song chung gánh nặng nước non.
Lắm vai trò nổi bật vượt nam nhân,
Tài khéo léo, trí khôn ngoan tế nhị.*

*Tình nồng đượm với chồng con chung thủy,
Tình bao la bền bỉ với non sông.
Hạnh phúc riêng hòa hạnh phúc chung cùng,
Đời gắn bó lũ con Rồng cháu Lạc.*

*Nền đạo đức mấy nghìn năm bia tạc,
Công tiền nhân xây đắp biết bao đời.
Hoa quốc hồn vun xới đóa xinh tươi,
Ngọc cách mạng trau dồi tia lấp lánh.*

Gương Trưng, Triệu để muôn đời chiếu ánh,

*Con nhà tông phải giống cánh giống lông.
Mẹ sinh con truyền dòng máu anh hùng,
Mẹ dạy trẻ luyện tâm lòng ái quốc.*

*Phụ nữ Việt Nam dịu dàng nhưng bất khuất,
Sống hiền hòa nhưng cương quyết chống xâm
lãng.
Dẫu trăm năm ách thống trị ngoại bang,
Vẫn tranh đấu trái cang trường kiên nhẫn”.*

4. TỨ TỰ

NỤ CƯỜI KHÁT THỰC

*Thầy dạy con đi,
Du phương khuyến giáo.
Con còn khờ khạo,
Bạch hỏi đôi lời.
- Con ơi đến nơi,
Lạ người lạ cảnh.
Làm sao lập hạnh,
Khát thực trì bình?
Thầy mới thuyết minh,
Giải bày rốt ráo.
- Nếu đi hành đạo,
Khát thực phương xa.
Phải đứng từng nhà,
Lặng thinh trước ngõ.
Người nghe tiếng chó,
Ất bước ra chào.
Hỏi trước dò sau,
Tò mò tìm biết.
Con bày sự thiệt,*

Rằng pháp tu hành.
 Dứt bỏ lợi danh,
 Trì bình khát thực.
 Lập công bồi đức,
 Chịu cực hóa trai.
 Chỉ độ mỗi ngày,
 Ngọ trưa một bữa.
 Tiền không cất chứa,
 Gạo chẳng lãnh thâu.
 Ai tưởng đạo mầu,
 Hộ cơm hộ muối.
 Dầu là cơm nguội,
 Miễn tấm lòng thành.
 Cung kính nghiêng mình,
 Để vào bình bát.
 Món dùng chay lạt,
 Đạm bạc thô sơ.
 Bỏ thí hiện giờ,
 Trồng cây duyên phước.
 Vun phân tưới nước,
 Sau được quả lành.

*Trong mỗi kiếp sanh,
Có duyên gặp Đạo.
- Lời Thầy dạy bảo,
Con nguyện gắng ghi.
Lạy đức Từ bi,
Con đi xa xứ.
Vây đoàn bạn lũ,
Quả túi du phương.
Chân bước lên đường,
Lời ghi trong trí.
Lớp lan nhớ kỹ,
Của quý hộ thân.
Dọn tập lần lần,
Hầu đem ứng
dụng. Một hôm Ni
chúng, Đi đến xứ
kia.
Xa rớt tỉnh bìa,
Người chưa biết Đạo.
Đến giờ khuyến giáo,
Lững thững vào làng.
Y mặc nghiêm trang,*

Bát ôm cẩn thận.
Tinh thần phấn chấn,
Quyết đến mỗi nhà.
Ngõ hẻm trông xa,
Con đi lọ mọ.
Lè kè túi đồ,
Lụng thụng y vàng.
Thấy bộ xênh xang,
Trẻ thơ kinh hãi.
Ùa nhau hoảng chạy,
Vừa khóc vừa la:
- Ông Bị kia cà,
Ói cha! Ói mẹ!
Tiếp theo đàn trẻ,
Tiếng chó sủa rân.
Gà vịt chạy rân,
Ngỗng ngan kêu rộ.
Người nhà nhao nhố,
Bàn tán lằng xằng.
Có kẻ nói xằng,
Dối tu bỏ ngải.

*Có người nói đại,
Tà đạo quên ma.
Tiếng lại tiếng qua,
Nêu ra đủ lý.
Những người dạn dĩ,
Bảo đến hỏi càn.
Mấy kẻ nhát gan,
Bảo đi trốn lánh.
Có người sợ quỳnh,
Đóng cửa vội vàng.
Tình thế rộn toang,
Ngân ngơ ngơ ngẩn.
Bấy giờ xuất trận,
Một gã đàn ông.
Chân bước tay vung,
Coi tuông hăm hở.
Chẳng lành thì chớ,
Nạt lớn một câu.
- Bà Vãi đi đâu?
Làm gì đứng đó?
Bồi hồi dạ thổ,*

*Luống cuống chân cheo.
Thầy dạy bao nhiêu,
Con quên hết ráo.
Tựa hồ lão đảo,
Như thể bòn chòn.
Đâu mất cái khôn,
Chỉ tồn cái dại.
Lười sao lười lại,
Chẳng tiếng u ơ.
Con đứng sững sờ,
Trơ trơ phỗng đá.
Bạn con vội vã,
Tiếp đỡ một lời:
- “Mô Phật chúng tôi,
Xin cơm, xin muối”.
Chú chàng nghe nói,
Thấu nỗi thiệt hư.
Động tấm lòng từ,
Trở vô lười thủ.
Người nhà lụi hụi,
Đem hộ thức ăn.*

*Bát lãnh đủ phần,
Cúi chào xin kiếu.
Bước đi riu ríu,
Mừng được thoát thân.
Hơi thở dịu lần,
Trái tim bớt nhảy.
Ban chiều hội lại,
Nhắc chuyện sớm mai.
Không thể nín cười:
Nhát thôi quá nhát!
Đầu tiên đi Bát,
Gặp chuyện lạ lùng.
Kinh nghiệm học chung,
Viết ra thành bốn.
Để làm của vốn,
Cho kẻ hậu lai.
Khát thực đường dài,
Tập thêm can đảm.*

5. NGŨ NGÔN

ĐỂ NHỚ HUỆ PHỤC

*Thầy lập viện mồ côi,
Con là đứa con rơi.
Từ nhà thương Từ Dũ,
Đưa về Ngọc Phương nuôi.*

*Mấy tháng đau đầu nặng,
Ai cũng tưởng thôi rồi.
Nhờ ni Nghĩa sốt sắng,
Nuôi con mạnh lần hồi.*

*Như trái bầu, trái mướp,
Con vừa lớn, vừa ngoan.
Con vừa vui, vừa đẹp,
Con hơn ngọc, hơn vàng!*

*Con nước da ngăm hơi,
Mũi cao thêm rộng trán.
Miệng nở tựa hoa cười,
Mắt nhìn như sao rạng.*

*Con lại khéo làm duyên,
Đầu niêng nhìn nghiêng nghiêng.
Ai hỏi chi cũng gật,
Gật rồi cười huyên thiên!*

*Con bò lét bò la,
Con bò quanh khắp nhà.
Đụng chi thì phá nấy,
Gặp Thầy con nhào qua.*

*Nghe tiếng Thầy con mừng,
Đang ăn con cũng ngưng.
Đang khóc cười toe toét,
Khi được Thầy bỗng nâng.*

*Kêu chị Tuấn bằng anh,
Đặc tánh con trung thành.
Tuấn đánh con nhào tới,
Ôm chân khóc thảm tình.*

*Con chứng Thầy phạt đòn,
Bò theo con khóc mướt.
Níu áo quỳ ngẩng đầu,
Ba lần ôi đứt ruột!*

*Thầy kỳ vọng nơi con,
Sau học thành Bác sĩ.
Phục vụ khắp thế nhân,
Đền công ơn tín thí.*

*Dè đâu con vẫn số,
Tuổi vừa đúng thôi nôi.
Đã theo người thiên cổ,
Lúc Thầy đi xa xôi.*

*Thầy đi con mới bệnh,
Thầy về thấy nấm mồ!
Người lớn trông ám cúng,
Con bé lại đơn cô?!*

*Con ơi! Con bé bỏng,
Có ai ẵm bồng chằng?
Con ơi con lạc lõng!
Có ai hiếp đáp chằng?*

LUYỆN CHÍ

*Hồi các trẻ mồ côi,
Thầy lượm thầy dưỡng nuôi.
Đứa mất cha, mất mẹ,
Đứa trui lũi mồ côi.*

*Con ai bỏ chùa này,
Nam mô Phật con Thầy.
Thầy nuôi con vất vả,
Đắp đổi ngày qua ngày.*

*Thầy không quen xin xỏ,
Của kẻ hại đời con.
Gây chiến tranh đau khổ,
Đày đọa xác hồn non.*

*Thầy không muốn con dùng,
Những thức ăn như uế.
Làm mất giống anh hùng,
Biến thành người nô lệ.*

*Rồi hôm ấy xấu trời,
Ai đưa đến một người.
Con hãi hùng trốn chạy,
Thầy nhục nhã ngậm ngùi.*

*Tặng phẩm chẳng như con,
 Tâm hồn con trong trắng.
 Tặng phẩm chẳng câu Thầy,
 Nước non Thầy sâu nặng.*

*Chị vú khéo thầy lay,
 Cho ăn con chảy ngay.
 Đứa trộm lơ mảy mắt,
 Đứa xuôi xì chân tay.*

*Con linh tánh linh thân,
 Của phi nghĩa chẳng cần.
 Trời sanh voi sanh cỏ,
 Cây có cội có căn.*

*Thầy hoan nghinh xiết bao,
 Con phải giống anh hào.
 Biết miệt khinh bản tiện,
 Biết tự trọng thanh cao.*

*Hồi dân Việt tương lai,
 Đói sạch rách thơm hoài.
 Liêm chánh cần luyện chí,
 Bi – Trí – Dũng rèn tài.*

KHÁT SĨ

*Khát Sĩ hạnh ta bà,
Tiêu điều đường tự tại.
Không danh lợi cửa nhà,
Không của tiền con cái.*

*Đỡ lòng một bát cơm,
Che thân ba mảnh vải.
Đầu đội nón Kiền Khôn,
Chân mang giày thế giới.*

*Cảm gió nhiễm sương chan,
Mặc mưa dầu nắng dãi,
Thân xông đục phong trần,
Trí kiên cường hăng hái.*

*Chẳng tranh thấp hay cao,
Sợ chi thành và bại.
Chẳng chấp dở cùng hay,
Sợ chi quấy và phải.*

*Chẳng phân sang với hèn,
Biết ai khôn và dại,
Ai mắng nhiếc mặc tình,
Thôi chẳng hề phiền ngại.*

*Ai hiếp đáp mặc lòng,
 Thôi chẳng hề chống cãi.
 Ai vu khống mặc dầu,
 Thôi chẳng hề đối nại.*

*Bịnh hoạn có chập chồng,
 Tâm chẳng hề cầu vói.
 Tai nạn có dập dồn,
 Tâm chẳng hề sợ hãi.*

*Nghiep quả có chuyển vần,
 Tâm chẳng hề thối thoái.
 Gặp kẻ dữ trên đường,
 Xót thương ta khuyên giải.*

*Gặp người thiện trong đời,
 Cảm thông ta kết ngãi.
 Gặp nhà đạo thoát trần,
 Tôn thờ ta kính bái.*

*Đem một tấm tình thân,
 Sống chung trong muôn loại.
 Rải rắc giống từ bi,
 Kết đơm hoa bác ái.*

*Vườn đời tươi thắm lên,
Bót lần cây hoang dại.
Người đời yêu mến nhau,
Bót lần dây oan trái.*

*Cảnh đời êm đẹp hơn,
Chẳng còn vương khóc hại.
Nguyện dựng cảnh Lạc bang,
Mong lấp bằng khổ hải.*

*Còn một kẻ mê lầm,
Còn tấm lòng thương hại.
Còn chen lộn phong trần,
Còn tới lui qua lại.*

*Còn tinh tấn luôn luôn,
Độ nhân sanh mãi mãi.*

6. THẤT NGÔN (Tứ tuyệt)

NGỌC SƠN HÙNG VĨ

*Mặt chùa mặt núi đối nên thơ,
 Khoảng giữa con sông chảy lặng lờ.
 Núi dựa kề sông, sông dựa núi,
 Núi sông hùng vĩ điểm tô chùa.*

*Núi gọi Bình Chương, sông Lại Giang,
 Bồng Sơn thị trấn vẻ huy hoàng.
 Ngọc Sơn Tịnh xá hình trang nhã,
 Phong cảnh nên thơ đẹp dịu dàng.*

*Du phương theo dõi gót chân Thầy,
 Núi đón sông chào đất phước đây.
 Cảnh đẹp người hiền duyên hạnh tốt,
 Nhịp cầu giải thoát bắt tay xây.*

*Một vườn hoa trở bấy nhiêu hoa,
 Mỗi vị Tỳ khuru tự xứ nhà.
 Bồ xứ du phương cùng khắp xứ,
 Kỳ công sáng giá mấy kỳ hoa.*

*Có những nàng tiên chuyên đấu tranh,
Phong trào đô thị nhóm hoà bình.
Nữ lưu chống địch dùng mưu trí,
Đồng sĩ đương thời ngán liệt oanh.*

*Có những nàng tiên chịu khó khăn,
Cần cù lao động góp tinh thần.
Thăng hoa cuộc sống ngày thêm sáng,
Kính tế nhà chùa của xứng cân.*

*Có những nàng tiên đức dịu dàng,
Vai trò thư ký cực quanh năm.
Chương trình hoạt động văn thơ trữ,
Sổ sách chi thu sóng gió ngậm.*

*Có những nàng tiên nguyện lái xe,
Bon bon thiên lý chẳng bao nề.
Pháp luân thường chuyển, kinh thường giảng,
Giới luật giới trau đuốc lập loè.*

*Có những nàng tiên giỏi cất xây,
Thiện duyên tiền kiếp phước đong đầy.
Miệng tuôn Giáo lý, tuôn tài chánh,
Trí khéo dung hoà, khéo dựng xây.*

*Có những nàng tiên quyết khổ tu,
Đầu đà đại hạnh đứng hàng đầu.
Tam y giải thoát, tươi Thiền huệ,
Tứ pháp hành trì, sáng Giới châu.*

*Có những nàng tiên trí huệ cao,
Văn chương nhuần nhã kệ kinh lâu.
Dạy truyền giáo lý, đèn khêu sáng,
Hướng dẫn tương lai, ngọc ửng màu.*

*Có những nàng tiên mực thước trung,
Hòa mình hiệp chúng sống hòa đồng.
Kính trên nhường dưới thường san sẻ,
Lãnh đạo tùy cơ phụ gánh gồng.*

*Ba chục năm qua, một nét nhìn,
Núi sông càng ngắm lại càng xinh.
Chùa chiền càng ngắm càng trang nhã,
Đạo pháp nhân gian thấm nghĩa tình.*

*Ngọc Sơn bồi đắp phước duyên cao,
Của tàm trần gian đôi báu mầu.
Sáng suốt lần đường non trí huệ,
Dè chừng vực thẳm với hang sâu.*

TIẾNG GỌI THIÊNG LIÊNG

(Thân tặng Ni Trưởng Bạch Liên)

*Nhớ buổi đầu tiên lập đạo tràng,
Tinh thần đồng mãnh mấy ai đang.
Thầy trò tương ngộ trời trong sáng,
Huynh đệ đồng song cảnh rộn ràng.*

*Nhu cầu Phật sự kíp lên đường,
Nhiệm vụ người người tự đảm đương.
Nhẹ bước du phương trường học hỏi,
Chở che Đạo Pháp hạnh hoằng dương.*

*Khó nhọc gian lao nguyện gánh gồng,
Y vàng pháp phôi khắp miền Trung.
Mở lòng trong sáng lời kinh Pháp,
Khai đạo gần xa chí lực hùng.*

*Nguyện độ nhân sanh hết khổ nàn,
Mình vương ách khổ nạn miên man.
Thương đời chia sẻ nhiều cay đắng,
Đôn nghiệp cho mau đến Niết Bàn.*

*Tiếng gọi thiêng liêng nhớ hạnh từ,
Nỗi lòng Bồ Tát lắng ưu tư.
Bụng không con khóc tình cơm cháo,
Nắng lửa cây gào nghĩa móc mưa.*

TỰ THUẬT

(Tặng các Cô xuất gia độc thân)

ĐỘC THÂN

*Hăm bốn xuân thu tuổi lỡ làng,
Tóc tơ chẳng tính việc mơ màng.
Độc thân lập chí giàu cương quyết,
Gọi bạn quần thoa nhủ ý vàng.*

GỌI BẠN

*Nếu bạn đồng tâm hiệp sức đông,
Cùng nhau ta sẽ thoát cùm gông.
Năm tay nhẩy khỏi nguồn ân ái,
Chẳng để ô danh mảnh má hồng.*

TỰ SỐNG

*Giải quyết vấn đề sống khó khăn,
Mỗi người phải tự biết làm ăn.
Nuôi thân vừa đủ lo trau đức,
Chẳng mộng giàu sang chẳng nhọc nhằn.*

LẬP XỨ THIÊN ĐÀNG

*Nơi đây thành lập xứ thiên đường,
 Chẳng lụy hồng trần nợ vẩn vương.
 Cảnh tịnh người thanh thi vị lắm,
 Trời xuân riêng một nhóm tiên nương.*

ĐỢI THỜI

*Nhưng tìm chưa gặp khách tri âm,
 Tạm lánh phồn hoa tập dưỡng tâm.
 Đạo đức mở lần then chốt khóa,
 Tuy nhiên áo chữa nhuộm mùi thâm.*

XÉT NÉT

*Ý hẩn đường tu hẹp lối đi,
 Giam mình trơ sượng để mà chi?
 Tiếng kinh câu kệ qua ngày tháng,
 Đời sống sao như kẻ lỗi thì.*

GẶP ĐẠO:

*Một hôm bỗng gặp bậc siêu phàm,
 Giải thoát cuộc đời dứt muốn ham.
 Quả bát lá y chân đạo khắp,
 Đạo vàng xuất hiện chốn trời nam.*

SUY TÍNH:

*Bàng hoàng chợt tỉnh giấc mơ tiên,
Pháp Phật có khi lắm diệu huyền,
Giữ sạch bụi hồng tâm gọi mới,
Sông mê thoát kiếp bước lên thuyền.*

CÁCH HÀNH ĐẠO:

*Đoạn dứt cái ta dứt tội tình,
Mượn thân hành đạo độ nhân sanh.
Suốt đời tận tụy thi ân đức,
Giác ngộ thế gian giác ngộ mình.*

XUẤT GIA:

*Quyết định xong rồi vội xuất gia,
Cõi phăng thế phục mặc Cà Sa.
Bước đi vào cõi huyền vi lạ.
Muôn dặm hồng trần khuất nẻo xa.*

CON NGUYỆN

*Lâm con tai biến cảnh tình này,
Đệ tử khôn phương gánh thế Thầy.
Chỉ biết chuyên tu cần phát nguyện,
Hoạ chẳng báo đáp tám ơn dày.*

*Con nguyện đời đời độ chúng sanh,
Bao nhiêu lao nhọc cũng cam đành.
Miễn con đủ trí đầy năng lực,
Phật chứng cho con đắc Pháp lành.*

*Con nguyện tánh linh chẳng lạc Thầy,
Chuyển thân bao kiếp cũng sum vầy.
Đạo trường Thầy lập con nương học,
Thầy chứng cho con đắc nguyện này.*

*Con nguyện hiện thường kiếp nữ thân,
Bởi bao phụ nữ khổ trong trần.
Tiện bề thân thiện con dìu dắt,
Dầu phải cực lòng lột phụ nhân.*

*Con nguyện đáp lòng bậc hữu ân,
Giúp con những việc thuộc về thân.
Hằng ngày con phải lo trau đức,
Cho đủ đền bù được xứng cân.*

*Con nguyện pháp lành bố thí ra,
Muôn cảnh tươi nhuận hứng mưa sa.
Ngôn từ bất tận tiêu dùng mãi,
Nặng óc vò tim chẳng nệ hà.*

*Con nguyện tập tành nhẫn nhục luôn,
Dứt tâm sân hận dứt đau buồn.
Cố quên tất cả thời sung mãn,
Cam chịu nhỏ nhen phận cúi luôn.*

*Con nguyện từ rày tinh tấn hơn,
Bỏ khi giải đãi dễ duôi lờn.
Lâm con thử thách người tu niệm,
Giai đoạn khó khăn chí chẳng sờn.*

*Con nguyện quyết lòng trì giới thêm,
Gương lành gắng giữ đạo tôn nghiêm.
Tâm hằng vắng lặng thân trong sạch,
Kết quả cho y với mộng điềm.*

*Con nguyện học môn thiền định bền,
Vâng hành giáo pháp mực cao trên.
May ra tâm tịnh thần thông chứng,
Đạo Phật huyền vi đắp vững nền.*

*Con nguyện phát sanh trí huệ quang,
Nhơn duyên công đức trửu kho tàng.
Cùng gieo hạt giống thông minh nữa,
Đủ sức hoằng dương ánh đạo vàng.*

VỀ CHÙA

*Thành Đồ Bàn, Thành Đồ Bàn,
Tháp xưa còn đọng dấu thời gian.
Vương triều phảng phất mùi xiêm áo,
Đâu đó mơ hồ giọng oán than.*

*Đèn từ soi thấu kiếp bèo trôi,
Chùa Phật vươn lên giữa cảnh đời.
Uất hận giải tan cùng kệ tán,
Bi thương hoà lắng với chuông hồi.*

*Danh lam thu hút khách từ chương,
Cổ sử, cao Tăng, đại đạo trường.
Phật Ấn, Đông Pha giai thoại cũ,
Mấy trăm năm trước chuyện nồng hương.*

*Đây khách thành tâm viếng cửa thiền,
Ngập ngừng chân bước, ngập ngừng tim!
Lối mòn, ngõ vắng, cây chào đón,
Mái cổ, thềm rêu, đá hẹn nguyên.*

*Hòa thượng tiên phong tóc trắng ngân,
Phải người sót lại nhóm tiền nhân.
Nán chờ hậu học trao tôn ý,
Chở đạo thuyền văn lướt biển trần.*

*Thơ Nôm, thơ Hán vẫn thần tình,
 Tịnh uể đôi hoa gấn một cành.
 Liễn đối cân bằng đôi ngọc bích,
 Tứ văn cuộn cuộn giữa dòng xanh.*

*Mấy buổi bình thơ giá ngọc vàng,
 Sở trường truyền đạt thuật văn chương.
 Tiếc duyên hạnh ngộ sao chày muộn,
 Trách bóng quang âm quá vội vàng.*

*Ôi mừng được thỏa chí tâm Sư!
 Trí tuệ khai thông tỏa đạo từ.
 Múa kiếm đơn phương nào giỏi dở,
 Kiếm cao, còn có kiếm cao dư.*

LỖI BƯỚC

*Lá rụng ven hồ nhả mặt nước,
Ác trầm góc núi ủ gương trời,
Tiên ban lục tử xin hườn giới,
Ngọc lộ kim bàn để dấu rơi.*

*Kim mẫu đau lòng thương kiếp số,
Căn hèn phước mỏng nghiệp sâu dày,
Chư tiên bạn lữ thâm khuyên nhủ,
Tục tử van lơn mãi khẩn nài.*

*Ruột mẹ đoạn lìa con có biết,
Nhìn con xuống núi dạ như bào,
Tiên phàm hai ngã rày ngăn cách,
Hoạ thấy nhau chẳng ở kiếp nào.*

*Đông độ con về quê cảnh mẹ,
Tây phương mẹ ở nhớ tình con,
Ven trời thăm thăm lòng xa xót,
Góc núi đăm đăm mắt mãi mòn.*

*Danh lợi buộc ràng lôi cuốn mãi,
Rảnh đâu con nhớ trở về đây.
Một phen quay góc tìm phương ấy,
Muôn kiếp sanh thân vắng chốn này.*

Con hồi ngây khờ con chẳng rõ,
 Nhà xưa bỏ luống mải mê chơi,
 Lân la hang vắng rừng mông quạnh,
 Nạn khổ chờ hờ khắp mọi nơi.

Lạc lối bơ vơ thân đói khát,
 Quên đường bối rối trí kinh hoàng,
 Thú rừng lớn vồn ghê lưng mật,
 Ma quỷ chồn vồn sợ thót gan.

Càng sợ, càng ghê, càng tiến bước,
 Bước nguy bước khổ bước vong thân,
 Phải chi con biết quay đầu lại,
 Tánh cũ nhà xưa há mất phần.

Diên đảo hoang đường con mất trí,
 Miên man tán loạn trẻ không hồn,
 Nhớ đâu mình ở phương nào đến,
 Kiếp kiếp trầm luân đã hết khôn.

Cửa Pháp mở toang thâu kẻ khổ,
 Thuyền từ xông lướt cứu người mê,
 Than ôi! Thương khóc ai đeo nghiệp,
 Đến chốn Tây phương lại trở về.

CẢNH TỊNH XÁ NGỌC QUANG

*Khu vườn bả đậu lá xanh xanh,
Đôi cội giao tàng lợp mái tranh,
Cất bước khoan thai vừa ngắm nghĩa,
Tưởng đâu lưới Pháp Phật giăng thành.*

*Bước sang qua một nhịp cầu xinh,
Hai lớp rào ngăn cõi tịnh thanh,
Tịnh xá trang nghiêm đơn giản gọn,
Có chiều thanh lịch vẻ quang minh.*

*Cốc nhỏ vài ba nóc lợp tranh,
Tàng tre tha thướt lá tươi xanh,
Y vàng phơ phất Tăng lui tới,
Bức họa người thanh giữa cảnh thanh.*

*Đây hòn núi đất điểm phô duyên,
Sừng sững Bô đề mọc chót trên,
Lá mướt xanh tươi khua tiếng gió,
Như cùng reo khúc nhạc thần tiên.*

*Hồ rộng vươn mình ngắm núi cao,
Lá xanh sen đỏ điểm tô màu,
Ban ngày thấp thoáng chòm mây bạc,
Đêm tối lung linh bóng nguyệt chào.*

*Ngắm cảnh ai người dạ thích ưa,
Ai người chạnh nhớ chủ nhân xưa,
Bàn tay xây dựng công trình ấy,
Rồi để cho ai hưởng phúc thừa.*

NƯƠng BÓng TRẮng

*Đặt bút viết giữa hồi trăng chiếu rạng,
Dòng cảm này mong tỏ sáng như trăng,
Kẻ được xem như gặp được cô Hằng,
Tâm hồn đẹp như ánh trăng huyền diệu.*

*Để ai được nương theo hoà nhịp điệu,
Cắt cánh hồng phiêu diểu tận không gian,
Lững lơ buông muôn trượng guộng tơ vàng,
Lặng lẽ ngấm nhờn gian chen ánh sáng.*

*Đêm báo hiệu cuộc đời đầy hỗn loạn,
Mong vàng trăng sứ mạng rải tình thương,
Mong vầng trăng bát nhã toả hào quang,
Đưa muôn loại qua bước đường nguy khốn.*

*Trăng xuất hiện ở cùng nơi khắp chốn,
Không vì ai cũng chẳng phụ lòng ai,
Mặc dầu ai có từ khước chê bai,
Trăng cũng vẫn là trăng bao thế hệ.*

*Hồi tưởng lại những người anh chị trẻ,
Bốn phương trời đang cảm nghĩ gì đây,
Có sẵn sàng đón rước chuổi ngày mai,
Hay áo nã thờ dài trong đêm tối.*

*Có nhận thức nẻo đời muôn vạn lối,
Mà con đường hướng thượng mới là xinh,
Sống cho ai đâu phải sống cho mình,
Vươn sức sống để đạt thành thuật sống.*

*Thuyền lướt giữa ba đào gằm chuyển động,
Vững tay chèo trong khí dũng hiên ngang,
Ba đào cần dũng lực để tranh đương,
Ba đào mạnh, hay hiên ngang sức mạnh?*

*Ta phải sống lấy tình thương làm cứu cánh,
Tế độ làm phương tiện để trau tâm,
Đối tượng là đau khổ của thế nhân,
Ta phải sống trong tinh thần lý tưởng.*

*Trăng đã sống, để chan hoà ánh sáng,
Vì bóng đêm trăng biến tướng làm đèn,
Cõi thế trần đương dày đặc bóng đêm,
Ta phải sống như đèn trăng hiện tượng.*

*Lòng thương phải phân chia ra muôn hướng,
Người nương trăng, trăng sáng để cho người,
Trăng với người ai có thể tách rời,
Gom sức sống dựng xây nền Cực Lạc.*

7. THẤT NGÔN BÁT CÚ

CẢM HOÀI

*Mười hai năm chẵn cách song thân,
Đôi bước vân du nhẹ thoát trần.
Chẳng một lời thăm cùng buổi viếng!
Mà bao tháng lựa với năm lần.
Dãi dầu nắng táp thân bồ liễu,
Lạnh lẽo sương chan góc tử phần.
Lối cũ đoái nhìn ngơ ngẩn lối,
Mười hai năm chẵn cách song thân.*

*

*Mười hai năm chẵn cách song thân,
Luống chạnh đòi phen nghĩa mộ phần.
Hai nẻo tuy xa chừng vĩnh biệt,
Cả nhà như hiệp dấu tương phân.
Mẹ cha tận tụy đêm thâm gác,
Em cháu sum vầy sáng chập sân.
Chớp mắt hiện về trong chớp mắt,
Mười hai năm chẵn cách song thân.*

*

Mười hai năm chẵn cách song thân,
 Ấm lạnh xin cam chịu lỗi phần.
 Thời cuộc chia phui đường viễn xứ,
 Nhơn duyên gặp gỡ Đạo siêu trần.
 Cầm dao cắt tóc không tin nhấn,
 Cát bước lìa đời chẳng tiếng phân!
 Nẻo thẳng Tây qui vừa ngoảnh lại,
 Mười hai năm chẵn cách song thân.

*

Mười hai năm chẵn cách song thân,
 Ngậm nhớ ngùi thương cội tử phần.
 Mái tóc hôm nay chừng điểm tuyết,
 Vóc hình buổi ấy chưa gầy xuân!
 Mà cau lắm lúc da thêm nhú,
 Lệ đổ nhiều phen mắt kém thần!
 Gặp mặt khỏi đâu con thôn thức,
 Mười hai năm chẵn cách song thân!

*

*Mười hai năm chẵn cách song thân,
Đọc bức tâm thư tủ hiếu phần:
Mặc trẻ muốn tu cần trọn đạo,
Miễn con đừng bạc đến vong ân!
Không nhìn cha mẹ như lời cắt,
Để khiến thung huyên dạ tợn dân!
Suối lệ dòng thu tuôn cuộn cuộn,
Mười hai năm chẵn cách song thân!*

*

*Mười hai năm chẵn cách song thân,
Gởi bức hồi thư đầm giọt ngân.
“Xuống tóc không thừa đành lỗi đạo,
Thương tình rộng xét ngưỡng nhờ ân.
Lời ai bịa lảm tình oan khúc,
Tội trẻ dồn thêm gánh nặng phần”!
Nhiều ít vẫn cam bề thất hiếu,
Mười hai năm chẵn cách song thân.*

*

Mười hai năm chẵn cách song thân,
 Khóac áo Cà sa đạo cỡi trần.
 Đội nón kiền khôn thông thả trí,
 Mang giày thế giới nhẹ nhàng chân.
 Đường tinh tấn đạo càng khai mở,
 Chiếc Pháp luân xa cứ chuyển vần.
 Thấm thoát thoi đưa vằng nhật nguyệt,
 Mười hai năm chẵn cách song thân.

*

Mười hai năm chẵn cách song thân,
 Cha mẹ tâm con biết mấy lần.
 Phú Mỹ trở về trông mỗi mắt,
 Cần Thơ dọ hỏi bước chôn chân.
 Bình bông phận trẻ mù chim cá,
 Thỏ mỏn lòng già nặng nghĩa ân.
 Cảnh đây tình này thêm áo nã,
 Mười hai năm chẵn cách song thân.

*

*Mười hai năm chẵn cách song thân,
Một mảnh hoa tiệp cội tỏ trần.
Đạo hiếu cưu mang ơn cứu dục,
Đường tu phổ độ nghĩa huyên xuân.
Mượn câu khánh hạ ghi lời trẻ,
Hẹn buổi tàn thu trở dặm phần.
Thăm viếng quê nhà cho bỏ lúc,
Mười hai năm chẵn cách song thân.*

*

*Mười hai năm chẵn cách song thân,
Phát nguyện cần tu độ thế trần.
Hồi hướng vô vàn nguồn phước đức,
Đáp đền muôn một khối công ân.
Đạo cao cố gắng mong tròn quả,
Hiếu hạnh cầu xin vớt chút phần.
Huệ trạch dồi dào bù điểm khuyết,
Mười hai năm chẵn cách song thân.*

8. PHÚ

BỔ THÍ

Ở đời muôn vật của chung,
 Kiếp sống trăm năm cõi tạm.
 Trí khôn ngoan sử dụng huyễn tài,
 Lòng nhân đức rải gieo thiện cảm.
 Thương người thất vận sa cơ,
 Thương người lỡ chân trái bước.
 Thương người chạy tảo lo tẩn,
 Thương người thiếu sau hụt trước.
 Thương người ôm dất trẻ thơ,
 Thương người già nua tuổi tác.
 Thương người quan quả cô đơn,
 Thương người lâm than đói khát.
 Thương người như thể thương thân,
 Giúp người mưa hè tiếc bạc.
 Thấy nghèo, gặp ngặt,
 mau ra tay cứu giúp,
 chớ nề kẻ lạ người quen;

*Tối lửa tắt đèn,
đừng ngoảnh mặt làm thinh,
như thể lòng đen dạ bạc;
Việc làm bố đức,
như trồng cây duyên phước,
hái quả gieo nhân;
Tiếng nói thi ân,
như rải giọt cam lồ,
người no mình mát.
Nhưng phải nhớ câu:
Cách cho hơn của đem cho,
Lòng tốt hơn là vật tốt.
Chớ ý mình sẵn của vải tung,
giọng e, giọng ảnh,
thị người như rom rác dảng dơ;
Phải thương kẻ giữa tay thợ lãnh,
bước thấp bước cao,
hổ mặt thể cỏ hoa ử dột.
Khôn ngoan ý tứ, hiền dịu mắt nhìn,
Khéo việc làm, êm đềm lời thốt.*

*Kiếp phù du sống tạm,
 bạn đồng hành khi xúm xít đỡ nâng;
 Của tạo hóa hưởng chung,
 vật chút đỉnh gọi cùng nhau chia xớt.
 Xử nghĩa không mong người đáp nghĩa,
 mới rằng tròn trịa lòng nhơn;
 Ra ơn chẳng nhớ chuyện thi ơn,
 ấy thật rõ ràng đức tốt.*

Vậy cho nên:

*Xót cảnh ngặt nghèo,
 Ra tay bố thí.
 Của mọn lòng giàu,
 Vật hèn người quý.
 Người vì món phi nghĩa,
 ở đời mất nghĩa,
 chính thiệt đồng tiền;*

*Ta dụng của không bền,
 chuộc đạo hằng bền,
 mới là người trí.
 Đức hy sinh gọt giữa trần tâm,
 Chút gắng gỏi học tâm chơn lý.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO :

- *Ánh Minh Quang – HT Thích Giác Toàn*
- *Một Cuộc Đời, Một Vầng Nhật Nguyệt – Minh Đức Triều Tâm Ảnh*
- *Kỷ yếu Ni Trưởng Thích Nữ Huỳnh Liên*
- *Thơ Ni Trưởng Thích Nữ Huỳnh Liên*
- *Đóa Sen Thiêng - NT Thích Nữ Huỳnh Liên*
- *Thơ NH*
- *Thơ Trụ Vũ*

PHƯƠNG DANH TÙY HỖ CÔNG ĐỨC

1. NT Tân Liên
2. Minh Liên
3. NT Chiêu Liên
4. NT. Phan Liên
5. NT Viên Liên
6. NT Hiếu Liên
7. NT Chát Liên
8. NT Hội Liên
9. NT Ánh Liên
10. NT Thận Liên
11. NT Trang Liên
12. NS Trạng Liên
13. NS. Tâm Liên (TX Ngọc Hải)
14. NS Tùng Liên
15. NS Xuân Liên
16. NS Cầm Liên
17. NS Liên Liên (TX Ngọc Nhuận)
18. NS Nguyệt Liên
19. NS Quý Liên
20. NS Tín Liên
21. NS Tiến Liên A (Mỹ)
22. SC Viên Liên (TX Ngọc Vân)
23. SC Vỹ Liên
24. SC Hòa Liên (TX Ngọc Vân)
25. SC Hiền Liên (TX Ngọc Đức)
26. SC Thiên Liên
27. Chúng Ni nhập Hạ tại Tổ đình Ngọc Phương năm 2016

NI TRƯỞNG HUỖNH LIÊN CUỘC ĐỜI và ĐẠO NGHIỆP

Nhật Huy – Thích Nữ Khiêm Liên

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc Bùi Việt Bắc

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập Lý Bá Toàn

Biên tập viên

Ngô Thị Hồng Tú

Bìa & Trình bày: Lý Tuấn Đạt

Sửa bản in: Liên Trí

In 2.000 cuốn, khổ 14x20 tại Cty CP In Người Lao Động, P.6, Q.6,
TP. Hồ Chí Minh.

Số ĐKKHXB: 2651 -2016 /CXBIPH/119-47/HĐ. QĐXB số: 1663/
QĐ-NXBHĐ ngày 15/08/2016.

ISBN: 978-604-949-083-5.

In xong và nộp lưu chiểu Quý IV/2016